

**Trịnh Định Âu**



Hệ thống dạy học ngôn ngữ thông minh  
Tặng kèm băng nghe mp3 trọn bộ

# **GIÁO TRÌNH VIỆT NGỮ (TIẾNG HỒNG KÔNG)**

**Trịnh Định Âu**  
**Trương Lịch Nghiên**  
**Cao Thạch Anh**



**2006**



## **Giáo trình chủ yếu biên soạn cho đối tượng có tiếng mẹ đẻ là tiếng phổ thông**

Nội dung phân thành ba đơn vị, tổng cộng 30 bài; bao gồm bài đọc, đối dịch tiếng phổ thông, từ vựng trọng điểm, ví dụ, giảng giải ngữ âm và ngữ pháp, hạng mục chuyên ý giới thiệu, luyện tập, nhận dạng chữ Việt, đọc đoán văn.



## **Bộ giáo trình này có năm đặc điểm lớn**

- (1) Dung hợp kết cấu, tình cảnh, hạng mục chức năng làm một thể;
- (2) Thể hiện rõ nguyên tắc dạy học lấy nghe, nói làm chủ;
- (3) Học ngôn ngữ kết hợp với tìm hiểu văn hóa bản địa, dân sinh;
- (4) Từ ngữ của bài đọc chú trọng cuộc sống hóa và quy phạm hóa;
- (5) Thiết kế bài đọc hợp lý, thuyết minh và luyện tập phong phú.



## **Nội dung giáo trình đầy đủ, chất lượng vượt bậc**

Từng được dùng thử cho khóa học Việt ngữ của Hội văn học Trung Quốc ngữ Hồng Kông, hiệu quả rất tốt.

Cuốn sách được chỉnh sửa, bổ sung từ trên cơ sở nguyên bản.

Giáo trình được trang bị hệ thống dạy học ngôn ngữ thông minh + băng nghe ngữ âm mp3, do kỹ thuật viên chuyên nghiệp thu âm dựa trên bài học, hỗ trợ tốt nhất cho học giả học tập và nắm bắt nội dung của giáo trình.

七野  
係邊個

七野  
七野



**Tác giả**  
**TRỊNH ĐỊNH ÂU**

**Chuyển ngữ**  
**TUYET SON PHI HO**



**GIÁO TRÌNH VIỆT NGỮ**  
(Tiếng Hồng Kông)  
Trịnh Định Âu



## Lời tựa

Trung tuần tháng tám năm 1996, anh Định Âu cùng tôi đến Thuận Đức (Quảng Đông) để tham gia “Hội nghị giáo dục Hoa văn quốc tế” đã được Văn phòng đối ngoại Trung Quốc phê duyệt tổ chức, ở khách sạn Tiên Tuyền thuộc núi Thuận Phong có duyên được cùng phòng; trong khoảng thời gian này, anh ta từng đề cập với tôi chuyện muốn hợp tác với người bạn biên soạn một cuốn sách giáo khoa Việt ngữ lấy đồng bào các nơi rành tiếng phổ thông làm đối tượng dạy học. Người xưa nay chịu khó nghiên cứu học vấn như anh ta, trong vòng thời gian ngắn ngủi chưa đầy hai năm, đã hoàn thành xong kiệt tác đồ sộ gần ba trăm trang, đồng thời căn dặn tôi phải viết một bài tựa cho cuốn sách. Anh Định Âu chịu khó nghiên cứu, là chuyện nằm trong dự liệu, chuyện nằm ngoài dự liệu là anh ta mời một người chẳng nghiên cứu gì về Việt ngữ như tôi đi viết lời tựa. Tôi chỉ có thể viết ra những cảm tưởng sau khi đọc sách, xem nó như lời tựa mà thôi. Bài tựa ngắn này của tôi chỉ sợ không thể làm tròn trách nhiệm nói hết toàn bộ ưu điểm của cả cuốn sách cho độc giả.

Tác phẩm của anh Định Âu, lấy tên là “Giáo trình Việt ngữ (tiếng Hồng Kông)”, dạy tiếng Quảng Châu mà người Hồng Kông nói. Tiếng Quảng Châu mà người Hồng Kông nói và tiếng Quảng Châu ban đầu mà người Quảng Châu nói, do phương diện tiếp xúc khác nhau, các mặt như ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp đều đã xuất hiện những sai khác với mức độ khác nhau, anh Định Âu với kiến giải cao siêu, quan điểm rõ ràng, đã đưa ra khái niệm “tiếng Hồng Kông”, có thể thấy cuốn “giáo trình” này được biên soạn dựa trên tình hình thực tế phát triển của tiếng Quảng Châu ở Hồng Kông.

Lịch sử dạy học Việt ngữ của địa khu Hồng Kông khá lâu đời, theo tôi được biết, khi xưa học sinh đa phần giới hạn trong những nhân sĩ ngoại tịch sống và làm việc tại Hồng Kông, vì vậy việc thiết kế giáo trình đều hướng đến nhu cầu của những nhân sĩ ngoại tịch. Mấy năm gần đây, số người di cư nội địa tăng đột biến, nên đã chuyển sang lấy người dân trong nước có tiếng mẹ đẻ là tiếng phổ thông làm chủ. “Giáo trình” của anh Định Âu bỏ cũ tạo ra cái mới, chú trọng đến việc đối dịch Việt ngữ và tiếng phổ thông, so sánh với các giáo trình hiện giờ, càng thích hợp hơn với nhu cầu dạy và học Việt

ngữ ở địa khu Hồng Kông. Nội dung bài học đã biên soạn, được gọt giũa kỹ lưỡng, có mục tham khảo đối dịch Việt ngữ và tiếng phổ thông, bổ sung thêm giảng giải trọng điểm hiện tượng ngữ pháp, từ vựng và ngữ âm của Việt ngữ, việc dạy học hiển nhiên sẽ tiến hành một cách mũi nhọn, từ đó gặt hái được hiệu quả như mong đợi.

Bối cảnh văn hóa khác nhau, người nói những ngôn ngữ khác nhau khi giao lưu, cho dù ngôn ngữ có chính xác không phạm lỗi, thì cũng có thể xảy ra hiểu lầm. Đồng bào các nơi lấy tiếng phổ thông làm tiếng mẹ đẻ, học nói “tiếng Hồng Kông”, tương tự cũng gặp phải vấn đề sai biệt của văn hóa Hồng Kông và nội địa. Một điểm đặc sắc khác của “giáo trình”, là coi trọng thực dụng, biên soạn bài đọc cố gắng chọn lựa các đề tài từ trong hoàn cảnh xã hội và đời sống thường nhật, làm cho học sinh có thể một mặt học tập “tiếng Hồng Kông”, một mặt khác còn có thể học tập văn hóa và hiểu rõ được thực tế xã hội và cuộc sống của Hồng Kông. Xem kiến thức ngữ văn và kiến thức văn hóa là một hệ thống hoàn chỉnh, để có thể nắm bắt toàn diện năng lực vận dụng ngữ văn. Từ phần “hạng mục chuyên ý” chèn ở phía sau bài học có thể thấy rằng, việc giới thiệu các kiểu câu cơ bản thường dùng trong giao tiếp, dụng ý của người biên soạn quả là hai năm rõ mười.

Anh Định Âu là chuyên gia ngữ pháp tiếng Trung, đảm nhiệm công tác nghiên cứu Việt ngữ nhiều năm, viết nhiều sách ngữ pháp tiếng Quảng Châu và từ điển các loại, thành tựu hơn người; người cùng biên soạn là cô Trương Lịch Nghiê và cô Cao Thạch Anh, tôi cũng có quen biết, đều là các giáo viên tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu có thâm niên, từng viết không ít giáo trình tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu, đều thu về được nhiều đánh giá tốt. Hiện tại bọn họ hợp tác biên soạn cuốn sách giáo khoa Việt ngữ lấy đồng bào các nơi rành tiếng phổ thông làm đối tượng, có thể nói rằng lấy được lòng người, thành tích luôn sẽ rõ như ban ngày vậy. Cấu tứ của sách kỹ càng, chọn đề tài hợp lý, vừa lý tưởng cho dạy học, lại phù hợp với nhu cầu thực tế của xã hội, nghiêm túc mà nói, rất đáng để giới thiệu cho độc giả.

Lý Gia Thụ (1/8/1998)  
Khoa tiếng Trung Đại học Hồng Kông

## Lời nói đầu

Sách lấy tên là “Giáo trình Việt ngữ (tiếng Hồng Kông)”, từ đây có thể suy ra, sách sẽ dạy tiếng Quảng Châu ở địa khu Hồng Kông.

Tiếng Quảng Châu tại Hồng Kông gần mười mấy năm nay, đã phát sinh ra rất nhiều thay đổi, ngôn ngữ được nói ở Hồng Kông đã dần hình thành nên bản sắc riêng của mình, đến nỗi so với tiếng Quảng Châu ở Quảng Châu, đã xuất hiện một khoảng cách khá lớn. Chính là dựa vào thực tế của loại ngôn ngữ này, đồng thời vì để việc dạy học có thể được tiến hành một cách mũi nhọn, chúng tôi ở đây bèn đề xuất ra khái niệm “tiếng Hồng Kông”.

Tùy theo quan hệ qua lại ngày một nhiều của Hồng Kông và nội địa Trung Quốc, cùng với các hộ dân nội địa di cư đến Hồng Kông ngày càng tăng lên, đã đem đến nhu cầu muốn học tập tiếng Hồng Kông. Trong quá khứ chỉ giới hạn trong phạm vi những nhân sĩ ngoại tịch sống và làm việc tại Hồng Kông, cho đến rộng hơn là đồng bào các nơi rành tiếng phổ thông làm chủ. Cuốn giáo trình chủ yếu được biên soạn phục vụ cho nhóm người ở phía sau.

Giáo trình phân thành ba đơn vị, tổng cộng 30 bài. Nội dung của giáo trình bao gồm các mục như: bài đọc, đối dịch tiếng phổ thông, từ vựng trọng điểm, giảng giải ngữ âm và ngữ pháp, hạng mục chuyên ý, luyện tập, nhận dạng chữ Việt, đọc đoạn văn. Thiết kế của ba đơn vị này, tuần tự từng bước một, đều có trọng tâm riêng biệt. Bài đọc của giáo trình, ở hai phần phía trước dựa trên cuộc sống hằng ngày để lấy đề tài, còn phần thứ ba thì dựa trên tình cảnh xã hội để lấy đề tài. Tài liệu nói chuyện của bài đọc cố gắng hết sức phù hợp với thực tế xã hội và cuộc sống ở Hồng Kông, đề tài được đề cập đến sẽ luôn rất phổ thông. Thông qua việc học tập, học viên không những nắm bắt được kỹ năng ngôn ngữ, mà còn có thể hiểu rõ hơn diện mạo của xã hội Hồng Kông từ trong giáo trình. Giáo trình sẽ giới thiệu một cách hệ thống kiến thức ngữ âm của tiếng Hồng Kông, giúp cho học viên hiểu tường tận được hệ thống ngữ âm, làm quen với các loại hiện tượng ngữ pháp và từ vựng của tiếng Hồng Kông, đồng thời giáo trình cũng chú trọng đến chức năng chuyên ý của ngôn ngữ, ở trong hai đơn vị sau cùng sẽ giới thiệu các kiểu câu nói cơ bản thực dụng như lời xin lỗi, thỉnh cầu vân vân.

Phần chú âm của giáo trình, sẽ sử dụng “Phương án bính âm tiếng Quảng Châu”. Phương án này căn cứ theo bản chỉnh sửa “Phương án bính âm tiếng Quảng Châu” được Phòng giáo dục tỉnh Quảng Đông công bố vào năm 1960. Đối với những người hiểu được “Phương án bính âm Hán ngữ”, sẽ rất nhanh hiểu được bộ phương án này và vận dụng nó để học tập tiếng Quảng Châu.

Thiết kế ban đầu của giáo trình, từng được xem như giáo trình dùng thử của khóa học Việt ngữ được Hội văn học Trung Quốc ngữ Hồng Kông bố trí vào năm 1989, nội dung chủ yếu nằm vào phần thượng của hiện giờ, cũng từng thường được chỉnh sửa để xuất bản. Cuốn sách này chính là dựa trên cơ sở đó để tiến hành sửa đổi và bổ sung thêm.

Cuốn giáo trình do tiến sĩ Trịnh Định Âu phụ trách thiết kế và quy hoạch toàn bộ cuốn sách, biên soạn các phần chủ yếu, cô Trương Lịch Nghiên và cô Cao Thạch Anh phụ trách biên soạn và chú âm cho phần ngữ âm.

<b>Lời tựa</b> (Lý Gia Thụ)	1
<b>Lời nói đầu</b>	3
<b>Phần thượng</b>	
<b>Bài 1: 介紹 (Giới thiệu)</b>	21
1. Bài đọc	21
2. Từ vựng trọng điểm	22
3. Từ vựng bổ sung	22
(1) Họ thường gặp	22
(2) Danh xưng thường dùng	22
4. Lý giải trọng điểm	22
(1) Đại từ nhân xưng	22
(2) Kiểu câu chữ “先”	23
(3) Hiện tượng đọc khác trong tiếng Quảng Châu của “名”	23
(4) Trợ từ kết cấu tiếng Quảng Châu: “嘅”	23
(5) Phó từ tiếng Quảng Châu: “好”	23
5. Giảng giải	24
(1) Giảng giải ngữ âm: thanh mẫu	24
(2) Giảng giải ngữ pháp: đại từ “呢” ; “啲” ; “邊”	25
6. Luyện tập	26
7. Nhận dạng chữ Việt	27
8. Đọc đoạn văn	27
<b>Bài 2: 問候 (Thăm hỏi)</b>	28
1. Bài đọc	29
2. Từ vựng trọng điểm	29
3. Câu bổ sung	29
4. Lý giải trọng điểm	29
(1) “早晨” và “早啲(teo <sup>2</sup> )”	29
(2) Cách dùng của chữ “好”	30
(3) Từ phủ định	30
(4) “呢排” ; “呢一排”	30
(5) “唔係幾” + hình dung từ/động từ	31
(6) Cách dùng của “一啲”	31
(7) Giới từ: “幫”	31
(8) Cách thức so sánh	31

5. Giảng giải	32
(1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu (giáp)	32
(2) Giảng giải ngữ pháp: câu nghi vấn tiếng Quảng Châu	33
6. Luyện tập	34
7. Nhận dạng chữ Việt	36
8. Đọc đoán văn	36
<b>Bài 3: 打電話 (Gọi điện thoại)</b>	37
1. Bài đọc	37
2. Từ vựng trọng điểm	38
3. Từ vựng bổ sung	38
4. Lý giải trọng điểm	38
(1) “搵” và “找”	38
(2) “行開啫” không bằng với “走開了”	38
(3) “一係”	39
(4) “留低”	39
(5) Cách dùng động từ “畀” và cách dùng giới từ	39
(6) “幾”	40
(7) “姓張嘅”	40
5. Giảng giải	40
(1) Giảng giải ngữ âm: thanh điệu	40
(2) Giảng giải ngữ pháp: câu song tân ngữ	42
6. Luyện tập	43
7. Nhận dạng chữ Việt	44
8. Đọc đoán văn	44
<b>Bài 4: 約會 (Hẹn gặp)</b>	46
1. Bài đọc	46
2. Từ vựng trọng điểm	47
3. Từ vựng bổ sung	47
4. Lý giải trọng điểm	48
(1) Sự thay đổi âm điệu của chữ “會”	48
(2) Vị trí của chữ “去”	48
(3) “第二”	48
(4) “第二時先啦”	48
(5) Cách dùng khác của động từ “等”	49
(6) “下”	49

(7) Cách gọi chung để biểu thị thời gian	49
(8) “喺” + danh từ biểu thị địa điểm	49
5. Giảng giải	50
(1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu nhập thanh	50
(2) Giảng giải ngữ pháp: trợ từ ngữ khí đơn giản	52
6. Luyện tập	53
7. Nhận dạng chữ Việt	54
8. Đọc đoạn văn	54
<b>Bài 5: 問路 (Hỏi đường)</b>	56
1. Bài đọc	56
2. Từ vựng trọng điểm	57
3. Từ vựng bổ sung	57
4. Lý giải trọng điểm	57
(1) Nghi vấn từ: “點 (樣)”	58
(2) Động từ: “行”	58
(3) Số từ: “零”	58
(4) Nghi vấn từ: “定係”	59
(5) Bổ ngữ xu hướng: “出” ; “入”	59
5. Giảng giải	60
(1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu (át)	60
(2) Giảng giải ngữ pháp: cách biểu đạt thời gian, phương vị	61
6. Luyện tập	62
7. Nhận dạng chữ Việt	63
8. Đọc đoạn văn	63
<b>Bài 6: 購物 (Mua sắm)</b>	64
1. Bài đọc	64
2. Từ vựng trọng điểm	65
3. Từ vựng bổ sung	65
4. Lý giải trọng điểm	65
(1) “件衫”	65
(2) Dùng “成” biểu thị số lượng	66
(3) “好抵”	66
(4) “不如”	66
(5) “...至得”	67
(6) “都”	67

(7) “係就係”	68
5. Giảng giải	68
(1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu (bính)	68
(2) Giảng giải ngữ pháp: cách biểu đạt tính tiền	69
6. Luyện tập	70
7. Nhận dạng chữ Việt	71
8. Đọc đoạn văn	71
<b>Bài 7: 交通 (Giao thông)</b>	73
1. Bài đọc	73
2. Từ vựng trọng điểm	74
3. Từ vựng bổ sung	74
4. Lý giải trọng điểm	75
(1) “點解”	75
(2) “嚟”	75
(3) “去”	75
(4) “卅呀文”	75
(5) “上/落”	76
(6) “嘅”	77
(7) “先至 (好)”	77
5. Giảng giải	78
(1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt thanh điệu	78
(2) Giảng giải ngữ pháp: kết cấu động bổ	78
6. Luyện tập	79
7. Nhận dạng chữ Việt	80
8. Đọc đoạn văn	80
<b>Bài 8: 天氣 (Thời tiết)</b>	82
1. Bài đọc	82
2. Từ vựng trọng điểm	83
3. Từ vựng bổ sung	83
4. Lý giải trọng điểm	83
(1) Ngữ khí từ cuối câu: “嚟”	83
(2) “講” ; “話” ; “說”	84
(3) “好似...嘅”	84
(4) “琴日”	84
(5) “朝早”	85

(6) “...到死”	85
(7) “又...過”	85
(8) “都係...好啲”	85
(9) Trợ từ: “番”	85
5. Giảng giải	86
(1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt thanh mẫu, vận mẫu e-	86
(2) Giảng giải ngữ pháp: cách biểu đạt thời tiết	87
6. Luyện tập	87
7. Nhận dạng chữ Việt	88
8. Đọc đoạn văn	88
<b>Bài 9: 飲食 (Ăn uống)</b>	89
1. Bài đọc	89
2. Từ vựng trọng điểm	90
3. Từ vựng bổ sung	90
4. Lý giải trọng điểm	90
(1) Giới từ: “同”	90
(2) Hậu tố của vị trí: “便”	90
(3) Đại từ nghi vấn chuyển thành đại từ phiếm chỉ: “邊 個” ; “乜嘢” ; “邊度” ; “幾時” ; “點樣”	91
(4) “唔係”	91
(5) “跟住”	91
(6) Hiện tượng lược bỏ số từ “一” trong kết cấu số lượng	92
5. Giảng giải	92
(1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt vận mẫu é-, i-, o-	92
(2) Giảng giải ngữ pháp: trợ từ ngữ khí kiểu phức hợp	93
6. Luyện tập	93
7. Nhận dạng chữ Việt	95
8. Đọc đoạn văn	95
<b>Bài 10: 香港 (Hồng Kông)</b>	96
1. Bài đọc	96
2. Từ vựng trọng điểm	97
3. Từ vựng bổ sung	97
4. Lý giải trọng điểm	97
(1) Cách dùng của chữ “啱”	97
(2) Cách dùng của chữ “妥”	98

(3) Cách dùng của chữ “衰”	98
(4) Kết cấu động xu: động từ + “落去”	98
(5) Cách dùng của chữ “慘”	99
(6) Cách dùng của chữ “亦”	99
(7) So sánh thứ tự của ngữ tố	99
5. Giảng giải	100
(1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt vận mẫu ê-, u-	100
(2) Giảng giải ngữ pháp: câu chữ “將” trong tiếng Quảng Châu	101
6. Luyện tập	101
7. Đọc đoạn văn	102
<b>Phần trung</b>	
<b>Bài 11: 開口 (Khai hộ khẩu)</b>	104
1. Bài đọc	104
2. Từ vựng trọng điểm	105
3. Từ vựng bổ sung	106
4. Lý giải trọng điểm	106
(1) Cách dùng của “得”	106
(2) “(係) ...至啱”	106
(3) “是但/求其” + phiếm chỉ từ	106
(4) Số từ + “銀”	106
(5) Hình dung từ + “啲”	107
5. Giảng giải	107
(1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu ng	107
(2) Giảng giải ngữ pháp: cách dùng của “住”	108
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: thỉnh cầu	109
7. Luyện tập	109
8. Đọc đoạn văn	110
<b>Bài 12: 買餸 (Mua đồ ăn)</b>	111
1. Bài đọc	111
2. Từ vựng trọng điểm	112
3. Từ vựng bổ sung	113
4. Lý giải trọng điểm	113
(1) Lượng từ: “嚟” ; “隻” ; “揪”	113
(2) Từ kiêng kị của tiếng Quảng Châu	113

(3) “梗係 (...) 啦”	114
(4) Số lượng từ + “鬆啲”	114
5. Giảng giải	114
(1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu eo	114
(2) Giảng giải ngữ pháp: lặp lại hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Quảng Châu	115
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: phán đoán	116
7. Luyện tập	116
8. Đọc đoạn văn	117
<b>Bài 13: 外出旅遊 (Ra ngoài du lịch)</b>	118
1. Bài đọc	118
2. Từ vựng trọng điểm	120
3. Từ vựng bổ sung	120
4. Lý giải trọng điểm	120
(1) Động từ + “得過/唔過”	120
(2) 又 + hình dung từ + “又盛”	120
(3) Ngữ câu thời gian + “個陣”	120
(4) Động từ + “定...先”	121
5. Giảng giải	121
(1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu f	121
(2) Giảng giải ngữ pháp: hậu tố	122
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: tin tưởng	123
7. Luyện tập	123
8. Đọc đoạn văn	124
<b>Bài 14: 睇醫生 (Khám bệnh)</b>	125
1. Bài đọc	125
2. Từ vựng trọng điểm	126
3. Từ vựng bổ sung	127
4. Lý giải trọng điểm	127
(1) Cách dùng của “做乜嘢”	127
(2) Thán từ: “喂” ; “哦” ; “噃”	127
(3) “怪唔之得”	128
(4) Cách dùng của “掂/唔掂”	128
5. Giảng giải	128
(1) Giảng giải ngữ âm: về vận vĩ -m	128

(2) Giảng giải ngữ pháp: câu so sánh	129
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: ý nguyện	130
7. Luyện tập	130
8. Đọc đoạn văn	131
<b>Bài 15: 清潔香港 (Hồng Kông sạch sẽ)</b>	132
1. Bài đọc	132
2. Từ vựng trọng điểm	133
3. Từ vựng bổ sung	133
4. Lý giải trọng điểm	134
(1) Sự lặp lại của động từ: “傾傾/傾傾下”	134
(2) “冇咁” + hình dung từ	134
(3) Hình đồng nghĩa dị: “傾” ; “捉”	134
(4) Hai cách dùng của “啲”	135
5. Giảng giải	135
(1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu ou	135
(2) Giảng giải ngữ pháp: cách dùng phía sau động từ của phó từ số lượng “多” và “少”	136
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: yêu thích	136
7. Luyện tập	136
8. Đọc đoạn văn	137
<b>Bài 16: 搵學校 (Tìm trường học)</b>	138
1. Bài đọc	138
2. Từ vựng trọng điểm	139
3. Từ vựng bổ sung	140
4. Lý giải trọng điểm	140
(1) Câu nghi vấn tạo thành từ “冇冇”	140
(2) Kết cấu “lượng từ + danh từ”	141
(3) Trợ từ phức hợp “個囉囉”	141
5. Giảng giải	141
(1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu g	141
(2) Giảng giải ngữ pháp: phủ định từ	143
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: yêu cầu	143
7. Luyện tập	143
8. Đọc đoạn văn	144
<b>Bài 17: 晨運 (Thần vận)</b>	145

1. Bài đọc	145
2. Từ vựng trọng điểm	146
3. Từ vựng bổ sung	147
4. Lý giải trọng điểm	147
(1) “流流”	147
(2) “唔理...都”	147
(3) Từ hình đồng nghĩa dị: “認真”	148
(4) “讚” và “彈”	148
(5) Cách dùng của “預”	148
5. Giảng giải	149
(1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu êu	149
(2) Giảng giải ngữ pháp: từ ngữ quan hệ	149
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: lòng biết ơn	150
7. Luyện tập	150
8. Đọc đoạn văn	151
<b>Bài 18: 搵工跳槽 (Tìm việc đổi nghề)</b>	153
1. Bài đọc	153
2. Từ vựng trọng điểm	155
3. Từ vựng bổ sung	155
4. Lý giải trọng điểm	155
(1) Dị điệu dị nghĩa của trợ từ nghi vấn “呀”	155
(2) “跳槽”	156
(3) “至...”	156
(4) Danh từ + chữ đệm lặp lại: “心郁郁”	156
(5) “又係囉”	156
5. Giảng giải	157
(1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu êng	157
(2) Giảng giải ngữ pháp: cách thức biểu thị nhấn mạnh trong tiếng Quảng Châu	158
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: đồng ý	159
7. Luyện tập	159
8. Đọc đoạn văn	160
<b>Bài 19: 打“九九九”(Gọi“999”)</b>	161
1. Bài đọc	161
2. Từ vựng trọng điểm	164

3. Từ vựng bổ sung	164
4. Lý giải trọng điểm	164
(1) Trợ từ động bổ: “明”	164
(2) “係噏” + động từ	165
(3) “乜咁” + hình dung từ + “嘅”	165
(4) “婆” và “佬”	165
5. Giảng giải	165
(1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu h	165
(2) Giảng giải ngữ pháp: tổng kết lượng từ (đối chiếu tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông)	166
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: hối hận	167
7. Luyện tập	168
8. Đọc đoán văn	168
<b>Bài 20: 香港話 (Tiếng Hồng Kông)</b>	170
1. Bài đọc	170
2. Từ vựng trọng điểm	172
3. Từ vựng bổ sung	173
4. Lý giải trọng điểm	173
(1) “晒”	173
(2) “好似...噏”	174
(3) Cách dùng của “乜”	174
(4) “硬係”	175
5. Giảng giải	175
(1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu nhập thanh	175
(2) Giảng giải ngữ pháp: một vài cụm từ thường dùng trong tiếng Quảng Châu	176
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: phỏng đoán	177
7. Luyện tập	177
8. Đọc đoán văn	178
<b>Phần hạ</b>	
<b>Bài 21: 報紙 (Báo chí)</b>	180
1. Bài đọc	180
2. Từ vựng trọng điểm	182
3. Từ vựng bổ sung	183
4. Lý giải trọng điểm	184


(1) “俗語話齋”	184
(2) “喺先”	184
(3) “大大話話”	184
(4) “滿足唔到”	184
5. Giảng giải từ đặc biệt: ngữ tổ từ	184
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: khả năng	185
7. Luyện tập nghe và hội thoại	185
8. Đọc đoán văn	186
9. Thảo luận	186
<b>Bài 22: 交通運輸 (Giao thông vận tải)</b>	187
1. Bài đọc	187
2. Từ vựng trọng điểm	189
3. Từ vựng bổ sung	190
4. Lý giải trọng điểm	191
(1) “問題多多”	191
(2) “撞喺”	191
(3) “甚至乎”	191
(4) “郁不得其正”	191
(5) “得”	191
5. Giảng giải từ đặc biệt: nam bắc từ	191
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: cần thiết và không cần thiết	192
7. Luyện tập nghe và hội thoại	193
8. Đọc đoán văn	193
9. Thảo luận	194
<b>Bài 23: 海洋公園 (Công viên Hải Dương)</b>	195
1. Bài đọc	195
2. Từ vựng trọng điểm	197
3. Từ vựng bổ sung	198
4. Lý giải trọng điểm	198
(1) “查實”	198
(2) “實” ; “夠”	199
(3) “勻”	199
(4) “唔單止”	199
(5) “AA 埋埋”	199
5. Giảng giải từ đặc biệt: từ làm lẫn (giáp)	199

6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: dẫn dò	200
7. Luyện tập nghe và hội thoại	200
8. Đọc đoán văn	201
9. Thảo luận	201
<b>Bài 24: 黃大仙 (Hoàng Đại Tiên)</b>	202
1. Bài đọc	202
2. Từ vựng trọng điểm	204
3. Từ vựng bổ sung	205
4. Lý giải trọng điểm	205
(1) “係人都識”	205
(2) “之 (不過)”	206
(3) “噏話啲”	206
(4) “X 位數字”	206
(5) “例牌”	206
5. Giảng giải từ đặc biệt: từ làm lẫn (át)	206
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: an ủi	207
7. Luyện tập nghe và hội thoại	207
8. Đọc đoán văn	208
9. Thảo luận	208
<b>Bài 25: 電視文化 (Văn hóa truyền hình)</b>	209
1. Bài đọc	209
2. Từ vựng trọng điểm	212
3. Từ vựng bổ sung	212
4. Lý giải trọng điểm	213
(1) “出奇”	213
(2) “事關”	213
(3) “下下”	213
(4) “受落”	214
(5) “一下間”	214
5. Giảng giải từ đặc biệt: từ văn hóa (giáp)	214
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: chỉ trích	215
7. Luyện tập nghe và hội thoại	215
8. Đọc đoán văn	216
9. Thảo luận	216
<b>Bài 26: 食在香港 (Ăn ở Hồng Kông)</b>	217

1. Bài đọc	217
2. Từ vựng trọng điểm	219
3. Từ vựng bổ sung	220
4. Lý giải trọng điểm	221
(1) “俗語有話”	221
(2) “冇花冇假”	221
(3) “爽”	221
(4) “嗜”	222
(5) “輸蝕”	222
5. Giảng giải từ đặc biệt: từ văn hóa (át)	222
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: tán thưởng	223
7. Luyện tập nghe và hội thoại	223
8. Đọc đoán văn	224
9. Thảo luận	224
<b>Bài 27: “女人街” (Chợ Quý Bà)</b>	225
1. Bài đọc	225
2. Từ vựng trọng điểm	227
3. Từ vựng bổ sung	228
4. Lý giải trọng điểm	228
(1) “極之”	228
(2) “假假地”	228
(3) “旺”	229
(4) “勝在...”	229
(5) “令到”	229
5. Giảng giải từ đặc biệt: từ ngoại lai	229
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: xin lỗi	230
7. Luyện tập nghe và hội thoại	231
8. Đọc đoán văn	231
9. Thảo luận	232
<b>Bài 28: “居者有其屋” (Cư giả hữu kỳ ốc)</b>	233
1. Bài đọc	233
2. Từ vựng trọng điểm	235
3. Từ vựng bổ sung	236
4. Lý giải trọng điểm	236
(1) “交關”	236

(2) “分分鐘”	237
(3) “閒閒地”	237
(4) “搏”	237
(5) “...都有份”	237
5. Giảng giải từ đặc biệt: từ khẩu ngữ	237
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: thúc giục	238
7. Luyện tập nghe và hội thoại	239
8. Đọc đoán văn	239
9. Thảo luận	240
<b>Bài 29: 貪字變貧字 (Chữ tham biến thành chữ bần)</b>	241
1. Bài đọc	241
2. Từ vựng trọng điểm	243
3. Từ vựng bổ sung	245
4. Lý giải trọng điểm	246
(1) “AA 聲”	246
(2) “心水”	246
(3) “啱”	246
(4) “好 A 唔 A”	246
(5) Danh từ + “照” + động từ	247
5. Giảng giải từ đặc biệt: quán dụng ngữ	247
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: oán trách	247
7. Luyện tập nghe và hội thoại	248
8. Đọc đoán văn	249
9. Thảo luận	249
<b>Bài 30: 話說移民 (Kể chuyện di dân)</b>	250
1. Bài đọc	250
2. Từ vựng trọng điểm	253
3. Từ vựng bổ sung	253
4. Lý giải trọng điểm	254
(1) “係噏” + động từ	254
(2) “計起上嚟”	254
(3) “直情”	255
(4) “點講”	255
(5) “見步行步”	255
5. Giảng giải từ đặc biệt: tứ ngôn cách	255

	Mục lục
6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: hoài nghi	256
7. Luyện tập nghe và hội thoại	256
8. Đọc đoạn văn	257
9. Thảo luận	257
<b>Phụ lục</b>	
<b>Hệ thống ngữ âm tiếng Quảng Châu</b>	259
<b>Bảng âm tiết tiếng Quảng Châu các họ thường gặp</b>	261
<b>Đáp án phần bài học và luyện tập</b>	263
<b>Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm</b>	267
<b>Giới thiệu về tác giả</b>	280



Phần thưởng

Bài 1

介紹 Gai<sup>3</sup>xiu<sup>6</sup> (Giới thiệu)

1. Bài đọc

- (1) Ngo<sup>5</sup> déi<sup>6</sup> co<sup>1</sup> qi<sup>3</sup> gin<sup>3</sup>min<sup>6</sup>, ying<sup>6</sup>xig<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> ha<sup>5</sup> xin<sup>1</sup>.  
我 哋 初次見面 認識 一下 先\*。
- (2) Néi<sup>5</sup> guei<sup>3</sup> xing<sup>3</sup> a<sup>3</sup>?  
你 貴 姓 呀?
- (3) Ni<sup>1</sup> wei<sup>2</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> guei<sup>3</sup> xing<sup>3</sup> a<sup>3</sup>?  
呢 位 先生 貴 姓 呀?
- (4) Go<sup>2</sup> wei<sup>2</sup> xiu<sup>2</sup>zé<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> bin<sup>1</sup> go<sup>3</sup> a<sup>3</sup>?  
嗰 位 小姐 係 邊 個 呀?
- (5) Kêu<sup>5</sup> giu<sup>3</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> méng<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?  
佢 叫 乜 嘢 名 呀?
- (6) Ngo<sup>5</sup> xing<sup>3</sup> Wong<sup>4</sup>, hei<sup>6</sup> sam<sup>1</sup> wag<sup>6</sup> Wong<sup>4</sup>, go<sup>2</sup> go<sup>3</sup> “Wong<sup>4</sup>”.  
我 姓 王 係 三 畫 王, 嗰 個 “王”。
- (7) Kêu<sup>5</sup> xing<sup>3</sup> Wong<sup>4</sup>, hei<sup>6</sup> Wong<sup>4</sup> Ho<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> “Wong<sup>4</sup>”.  
佢 姓 黃, 係 黃 河 嘅 “黃”。
- (8) Ngo<sup>5</sup> lei<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> ngo<sup>5</sup> gai<sup>3</sup>xiu<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> ha<sup>5</sup> la<sup>1</sup>.  
我 嚟 自我 介紹 一下 啦。
- (9) Deng<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup> lei<sup>4</sup> gai<sup>3</sup>xiu<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>ha<sup>5</sup>, ni<sup>1</sup> wei<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> Ng<sup>4</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup>.  
等 我 嚟 介紹 一下, 呢 位 係 吳 先生。
- (10) Hou<sup>2</sup> gou<sup>1</sup>hing<sup>3</sup> ying<sup>4</sup>xig<sup>1</sup> néi<sup>5</sup>.  
好 高 興 認 識 你。

\* Vì dễ tiện cho đọc và luyện tập, trong sách phàm biểu thị có tồn tại âm đọc của tiếng Quảng Châu, hoặc câu chữ có ý nghĩa và cách dùng đặc biệt, đều lấy thể chữ khải để in.

【Đối dịch tiếng phổ thông】

- (1) 我們初次見面，先認識一下。
- (2) 您貴姓？
- (3) 這位先生貴姓？
- (4) 那位小姐是誰？
- (5) 他叫什麼名字？
- (6) 我姓王，是三橫王的“王”。
- (7) 他姓黃，黃河的“黃”。

- (8) 我來自我介紹一下。  
 (9) 我來介紹一下，這位是吳先生。  
 (10) 認識您很高興。

## 2. Từ vựng trọng điểm\*

(1)	(我) 咁	(ngo <sup>5</sup> ) déi <sup>6</sup>	chúng (tôi)
(2)	呢 (位)	néi <sup>1</sup> /ni <sup>1</sup> (wei <sup>2</sup> )	(vị) này
(3)	嗰 (位)	go <sup>2</sup> (wei <sup>2</sup> )	(vị) kia
(4)	係	hei <sup>6</sup>	là
(5)	邊 (個)	bin <sup>1</sup> (go <sup>3</sup> )	(cái) nào; ai
(6)	乜嘢	med <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>	gì
(7)	佢	kêu <sup>5</sup>	anh ta; cô ta
(8)	嘅	gé <sup>3</sup>	của, mà
(9)	嚟	lei <sup>4</sup>	đến
(10)	啦	la <sup>1</sup>	nhé
(11)	好	hou <sup>2</sup>	rất

\* Phạm là phần dịch nghĩa tiếng phổ thông của mục “từ vựng trọng điểm”, đều được xác định dựa trên tình cảnh xuất hiện trong bài đọc của các từ ngữ, nhưng ý nghĩa khác không được liệt kê tại đây.

## 3. Từ vựng bổ sung

### (1) Họ thường gặp

陳 Chen<sup>4</sup> 李 Léi<sup>5</sup> 張 Zêng<sup>1</sup> 黃 Wong<sup>4</sup> 何 Ho<sup>4</sup>  
 歐 Eo<sup>1</sup> 周 Zeo<sup>1</sup> 胡 Wu<sup>4</sup> 馬 Ma<sup>5</sup> 麥 Meg<sup>6</sup>

### (2) Danh xưng thường dùng

小姐 xiu<sup>2</sup>zé<sup>2</sup> 太太 tai<sup>3</sup>tai<sup>2</sup> 女士 nêu<sup>5</sup>xi<sup>6</sup>  
 經理 ging<sup>1</sup>léi<sup>2</sup> 秘書 béi<sup>3</sup>xu<sup>1</sup> 會計 wui<sup>6</sup>gei<sup>3</sup>

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Đại từ nhân xưng

Đơn số: 我 你 (tiếng Quảng Châu không dùng “您”) 佢.

Phức số: 我 咁 你 咁 佢 咁.

Tiếng Quảng Châu biểu thị phức số bằng “咁”, cách dùng không hoàn toàn giống với “們(mun<sup>4</sup>)” trong tiếng phổ thông, sự khác nhau chủ yếu như sau:

Trong khẩu ngữ hằng ngày, tiếng Quảng Châu dùng “咁” không dùng “們”, nhưng nếu như là lời hô gọi mở màn trong

phát ngôn diễn giảng, thì nên dùng “們” không dùng “咁”, như: “來賓們” (loi<sup>4</sup>ben<sup>1</sup>mun<sup>4</sup>), không dùng “來賓咁”. Bởi vì “咁” là từ vĩ của đại từ nhân xưng, không thể kết hợp theo sau danh từ được.

Trong thể tự thuật, tiếng Quảng Châu có thể dùng “啲” (di<sup>1</sup>) để biểu thị phức số phiếm chỉ, như: “啲來賓”, còn dùng “來賓佢咁” thì biểu thị ý chỉ phức số một cách đặc biệt.

“我咁” trong tiếng tiếng Quảng Châu không có khác biệt gì so với “我們” / “咱們” trong tiếng phổ thông.

“人咁” trong tiếng Quảng Châu biểu thị nghĩa “人家” trong tiếng phổ thông, còn “人們” trong tiếng phổ thông, tiếng Quảng Châu sẽ dùng “啲人” để biểu thị. Như:

人家是誰，你認識不認識？ 人咁係邊個，你識唔識吖(a<sup>1</sup>)?  
黃河上的人們。 黃河上啲人。

## (2) Kiểu câu chữ “先”

Ý nghĩa mà chữ “先” trong tiếng Quảng Châu biểu thị rất đa dạng, ở đây chỉ giới hạn giới thiệu một loại trong đó, tức là phó từ trạng ngữ đặt sau cùng biểu thị trước sau của thời gian hoặc thứ tự. Chú ý: trong câu chữ “先” của tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông, thứ tự ngữ của nó là khác nhau. Như:

我嚟介紹一下先。 我先來介紹一下。

## (3) Hiện tượng đọc khác trong tiếng Quảng Châu của “名”

名 ming<sup>4</sup> 姓名 xing<sup>3</sup>ming<sup>4</sup>  
名 méng<sup>2</sup> 叫乜嘢名 giu<sup>1</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> méng<sup>2</sup>

## (4) Trợ từ kết cấu tiếng Quảng Châu: “嘅”

Tương đương với “的” trong tiếng phổ thông, thông thường biểu thị quan hệ tu bổ. Như:

初次嘅見面 初次的見面

Quan hệ lĩnh thuộc. Như:

佢嘅名 他的名字

Trong bài đọc thì biểu thị cho ví dụ:

黃河嘅黃 黃河的黃

## (5) Phó từ tiếng Quảng Châu: “好”

Biểu thị trình độ khá cao, tương đương với “很”, “非常”, “十分” vân vân trong tiếng phổ thông. Như:

我好好。 我很好。  
 啲嘢好貴。 東西很貴。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: thanh mẫu

b [ba]	爸	p [pa]	扒	m [ma]	媽	f [fa]	花
d [da]	打	t [ta]	他	n [na]	(拿)	l [la]	啦
z(j) [za]	渣	c(q) [ca]	叉	s(x) [sa]	沙	y [ya]	(也)
g [ga]	加	k [ka]	卡	ng [nga]	(牙)	h [ha]	哈
gu [gua]	瓜	ku [kua]	誇	w [wa]	蛙	o [a]	丫

Thuyết minh:

Thanh mẫu của tiếng Quảng Châu có 19 cái (tính cả thanh mẫu không là 20 cái). Phát âm của đa phần thanh mẫu tiếng Quảng Châu, nói chung tương đồng với tiếng phổ thông, trong đó thanh mẫu ng không có trong tiếng phổ thông; nhưng khi đọc nối nhau “東歐” kiểu từ ngữ như vậy, “歐” sẽ có thanh mẫu gần giống với ng. Gu, ku là thanh mẫu tròn môi hóa, phát âm chung quy tương đương với g + u, k + u của tiếng phổ thông, chỉ là u trong gu, ku của tiếng Quảng Châu biểu thị ký hiệu tròn môi, thuộc vào thành phần của thanh mẫu, không phải là nguyên âm, nên sẽ không thuộc tính chất giới âm. J, q, x là thanh mẫu âm mặt lưỡi, đều không tương đồng với ba nhóm âm j, q, x/z, c, s/zh, ch, sh của tiếng phổ thông.

Ví dụ chữ:

b	包庇	bao <sup>1</sup> béi <sup>3</sup>	保鏢	bou <sup>2</sup> biu <sup>1</sup>
p	琵琶	péi <sup>4</sup> pa <sup>4</sup>	批評	pei <sup>1</sup> ping <sup>4</sup>
m	文武	men <sup>4</sup> mou <sup>5</sup>	美滿	méi <sup>5</sup> mun <sup>5</sup>
f	分化	fen <sup>1</sup> fa <sup>3</sup>	豐富	fung <sup>1</sup> fu <sup>3</sup>
d	等待	deng <sup>2</sup> doi <sup>6</sup>	打賭	da <sup>2</sup> dou <sup>2</sup>
t	太太	tai <sup>3</sup> tai <sup>2</sup>	肚痛	tou <sup>2</sup> tung <sup>3</sup>
n	男女	nam <sup>4</sup> nêu <sup>5</sup>	鬧你	nao <sup>6</sup> néi <sup>5</sup>
l	輪流	lên <sup>4</sup> leo <sup>4</sup>	料理	liu <sup>6</sup> léi <sup>5</sup>
g	見解	gin <sup>3</sup> gai <sup>2</sup>	機警	géi <sup>1</sup> ging <sup>2</sup>
k	求其	keo <sup>4</sup> kéi <sup>4</sup>	強權	kêng <sup>4</sup> kün <sup>5</sup>
ng	礙眼	ngoi <sup>6</sup> ngan <sup>5</sup>	捱餓	ngai <sup>4</sup> ngo <sup>6</sup>
h	稀客	héi <sup>1</sup> hag <sup>3</sup>	喜好	héi <sup>2</sup> hou <sup>3</sup>

j(z)	致謝 ji <sup>3</sup> zé <sup>6</sup>	製造 zei <sup>3</sup> zou <sup>6</sup>
q(c)	從此 cung <sup>4</sup> qi <sup>2</sup>	親戚 cen <sup>1</sup> qig <sup>1</sup>
x(s)	洗手 sei <sup>2</sup> seo <sup>2</sup>	書信 xu <sup>1</sup> sên <sup>3</sup>
y	醫院 yi <sup>1</sup> yun <sup>2</sup>	引誘 yen <sup>2</sup> yeo <sup>5</sup>
gu	光棍 guong <sup>1</sup> guen <sup>3</sup>	過關 guo <sup>3</sup> guan <sup>1</sup>
ku	困 (難) kuen <sup>3</sup> (nan <sup>4</sup> )	携 (帶) kuei <sup>4</sup> (dai <sup>3</sup> )
w	會話 wui <sup>6</sup> wa <sup>2</sup>	維護 wei <sup>4</sup> wu <sup>6</sup>

So sánh:

東 dung <sup>1</sup> – 眼 ngan <sup>5</sup>	東 dung <sup>1</sup> – 銀 ngen <sup>4</sup>	東 dung <sup>1</sup> – 我 ngo <sup>5</sup>
東 dung <sup>1</sup> – 外 ngoi <sup>6</sup>		
家 ga <sup>1</sup> – 瓜 gua <sup>1</sup>	街 gai <sup>1</sup> – 乖 guai <sup>1</sup>	根 gen <sup>1</sup> – 軍 guen <sup>1</sup>
緊 gen <sup>2</sup> – 滾 guen <sup>2</sup>		
卡 ka <sup>1</sup> – 誇 kua <sup>1</sup>	溪 kei <sup>1</sup> – 虧 kuei <sup>1</sup>	勤 ken <sup>4</sup> – 裙 kuen <sup>4</sup>
支 ji <sup>1</sup> – 渣 za <sup>1</sup>	千 qin <sup>1</sup> – 餐 can <sup>1</sup>	孫 xun <sup>1</sup> – 鬆 sung <sup>1</sup>

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

我哋 ngo<sup>5</sup>dei<sup>6</sup>                      初次 co<sup>1</sup>qi<sup>3</sup>  
 吳先生 Ng<sup>4</sup>xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup>    你貴姓 néi<sup>5</sup>guei<sup>3</sup>xing<sup>3</sup>

Luyện tập bổ sung

Ngô<sup>5</sup>ngao<sup>5</sup>ngo<sup>4</sup>gued<sup>1</sup>, gued<sup>1</sup>ngang<sup>6</sup>, nga<sup>4</sup>yun<sup>5</sup>, ngao<sup>5</sup>m<sup>4</sup>yeb<sup>6</sup>.  
 我 咬 牛 骨, 骨 硬, 牙 軟, 咬 唔 入。  
 Wu<sup>1</sup>gei<sup>1</sup>m<sup>4</sup>tung<sup>4</sup>wu<sup>1</sup>guei<sup>1</sup>, sêu<sup>2</sup>gen<sup>2</sup>                      m<sup>4</sup>tung<sup>4</sup>sêu<sup>2</sup>guen<sup>2</sup>.  
 烏 鷄 唔 同 烏 龜, 水 緊 (chỉ tiền không đủ dùng) 唔 同 水 滾。  
 Ma<sup>5</sup>ngai<sup>5</sup>ngog<sup>6</sup>yu<sup>4</sup>sêu<sup>2</sup>ngo<sup>4</sup>tin<sup>1</sup>ngo<sup>4</sup>  
 媽 蟻 鱷 魚 水 牛 天 鵝

(2) Giảng giải ngữ pháp: đại từ “呢” ; “嗰” ; “邊”

Đại từ có chức năng chỉ thị:

呢位小姐。                      這位小姐。  
 嗰三位先生。                      那三位先生。

Đại từ có chức năng quan hệ:

初次見面嘅嗰位小姐。                      初次見面的那位小姐。  
 介紹我認識王先生嗰位吳太太。                      介紹我認識王先生的那位吳太太。

Đại từ có chức năng nghi vấn:

邊位係黃先生呀?                      哪一位是黃先生?  
 黃先生係邊度(bin<sup>1</sup>dou<sup>6</sup>)人呀?                      黃先生是哪裏人?

Đại từ có chức năng phiếm chỉ (thông thường dùng trong câu phủ định mang theo 都[dou<sup>1</sup>]):

邊個都唔識佢。 誰也不認識他。

邊度都唔去。 哪兒都不去。

Chú ý: “呢”, “個”, “邊” trong đại từ tiếng Quảng Châu, thông thường mà nói, cách dùng tương đồng với “這”, “那”, “哪” của tiếng phổ thông. Nhưng trong vận dụng thực tế, phải chú ý những sai khác nhỏ nhặt. Như: “呢”, “個” trong tiếng Quảng Châu không thể trực tiếp đặt ở phía trước của hệ từ, ở giữa phải chèn thêm lượng từ liên quan. Như:

這是誰? 呢係邊個? ✗

呢個係邊個? ✓

Gặp phải tình huống phiếm chỉ, thì dùng “啲” để biểu thị:

那些是什麼? 啲啲係乜嘢?

Lưu ý từ ngữ đối dịch dưới đây:

這些 呢啲 ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup>

那些 啲啲 go<sup>2</sup>di<sup>1</sup>

哪些 邊啲 bin<sup>1</sup>di<sup>1</sup>

這會兒 而家 yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup>

那會兒 啲陣 go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup>

哪會兒 幾時 géi<sup>2</sup>xi<sup>4</sup>

## 6. Luyện tập

(1) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:

Sa<sup>1</sup>tin<sup>4</sup>\_\_\_\_\_ ngan<sup>5</sup>gég<sup>2</sup>\_\_\_\_\_ kái<sup>4</sup>guai<sup>3</sup>\_\_\_\_\_

giu<sup>1</sup>ngou<sup>6</sup>\_\_\_\_\_ qin<sup>4</sup>tau<sup>4</sup>\_\_\_\_\_ gua<sup>3</sup>hou<sup>6</sup>\_\_\_\_\_

(2) Trước tiên đọc chính xác câu phía dưới, sau đó điền thanh mẫu của các chữ vào dấu ngoặc:

Ví dụ: thanh mẫu của 都(dou<sup>1</sup>) là d.

( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( )

而 家 咁 細 路 都 未 捱 過 肚 餓 。

(3) Luyện phân biệt âm (chú ý phát âm của chữ có thanh mẫu h, đừng bị lộn sang chữ có thanh mẫu s):

h – s 喜 – 死 係 – 細 顯 – 洗 香 – 箱 興 – 姓

喜 héi <sup>2</sup>	喜事	歡喜
係 hei <sup>6</sup>	係數	關係
顯 hin <sup>2</sup>	顯著	明顯
香 hêng <sup>1</sup>	香港	檀香
興 hing <sup>3</sup>	興趣	高興

**(4) Luyện đối dịch** (dùng tiếng Quảng Châu nói những câu dưới đây):

我來自己介紹一下。\_\_\_\_\_

吳先生的名字叫什麼? \_\_\_\_\_

人家都認識他是誰。\_\_\_\_\_

是那個，不是這個。\_\_\_\_\_

**(5) Luyện nói chuyện** (hỏi đáp qua lại họ tên, quê quán):

Giáp: 我係\_\_\_\_\_。請問，你貴姓呀?

Ât: 我姓\_\_\_\_\_, 我嘅名係\_\_\_\_\_。

Giáp: \_\_\_\_\_先生，你好!

Ât: \_\_\_\_\_小姐，你好!

Giáp: \_\_\_\_\_先生，你係邊度人呀?

Ât: 我係\_\_\_\_\_人。

**7. Nhận dạng chữ Việt**

哋 déi <sup>6</sup>	我哋	你哋	佢哋
呢 ni <sup>1</sup>	呢個	呢位	
嗰 go <sup>2</sup>	嗰個	嗰位	
係 hei <sup>6</sup>	係唔係	係邊個	
佢 kê <sup>5</sup>	佢哋	佢先	
嘅 gé <sup>3</sup>	我嘅	你嘅	邊個嘅
嚟 lei <sup>4</sup>	嚟唔嚟	我嚟先	
乜嘢 med <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>	姓乜嘢	叫乜嘢名	

**8. Đọc đoạn văn**

高小姐介紹一位黃河先生同一位王貴初先生畀我認識。黃河先生就係黃河嗰個黃，王貴初先生嘅王係三畫王嗰個王。原來廣東話嘅黃，王係同音，唔知就好容易(yung<sup>4</sup>yi<sup>6</sup>)搞錯(gao<sup>2</sup>co<sup>3</sup>)人哋嘅姓喇。

1. Bài đọc

(1) Zou<sup>2</sup>sen<sup>4</sup>!

早 晨!

(2) Hou<sup>2</sup>noi<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> gin<sup>3</sup> bo<sup>3</sup>.

好 耐 冇 見 嚟。

(3) Zêu<sup>3</sup>gen<sup>6</sup> dim<sup>2</sup>yêng<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?

最 近 點 樣 呀?

(4) Zou<sup>6</sup>yé<sup>5</sup> mong<sup>4</sup> m<sup>4</sup> mong<sup>4</sup> a<sup>3</sup>?

做 嘢 忙 唔 忙 呀?

(5) Ni<sup>1</sup>pai<sup>2</sup> hou<sup>2</sup> mong<sup>4</sup>.

呢 排 好 忙。

(6) M<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> géi<sup>2</sup> mong<sup>4</sup>.

唔 係 幾 忙。

(7) Yud<sup>6</sup> mong<sup>4</sup> yud<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> ju<sup>3</sup> yi<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>tei<sup>2</sup> wo<sup>3</sup>.

越 忙 越 要 注 意 身 體 啲。

(8) Néi<sup>5</sup> féi<sup>4</sup>guo<sup>3</sup> yi<sup>5</sup>qin<sup>4</sup> di<sup>1</sup>.

你 肥 過 以 前 啲。

(9) Kêu<sup>5</sup> seo<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> di<sup>1</sup>, dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> jing<sup>1</sup>sen<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> hou<sup>2</sup>.

佢 瘦 咗 啲, 但 係 精 神 好 好。

(10) Ngo<sup>5</sup> hou<sup>2</sup> noi<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> gin<sup>3</sup> kêu<sup>5</sup> la<sup>3</sup>, m<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> bong<sup>1</sup> ngo<sup>5</sup>

我 好 耐 冇 見 佢 喇, 唔 該 幫 我

men<sup>6</sup>heo<sup>6</sup> ha<sup>5</sup> kêu<sup>5</sup>.

問 候 下 佢。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

(1) 早上好。

(2) 好久沒見了。

(3) 最近怎麼樣?

(4) 工作忙不忙?

(5) 最近很忙。

(6) 不太忙。

(7) 越忙越要注意身體呀。

(8) 你比以前胖了。

(9) 他瘦了，但精神很好。

(10) 我好久沒見他了，請替我向他問好。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	早晨	zou <sup>2</sup> sen <sup>4</sup>	chào buổi sáng
(2)	耐	noi <sup>6</sup>	lâu (biểu thị thời gian dài)
(3)	冇	mou <sup>5</sup>	không có
(4)	點樣	dim <sup>2</sup> yêng <sup>2</sup>	như thế nào?
(5)	做嘢	zou <sup>6</sup> yé <sup>5</sup>	công việc
(6)	唔	m <sup>4</sup>	không
(7)	呢排	ni <sup>1</sup> pai <sup>2</sup>	gần đây; những ngày này
(8)	幾	géi <sup>2</sup>	khá (biểu thị mức độ cao, nhưng không đến mức “rất”)
(9)	唔係幾	m <sup>4</sup> hei <sup>6</sup> géi <sup>2</sup>	không quá
(10)	啲	wo <sup>3</sup>	[ngữ khí từ] nhé (biểu thị nhắc nhở, khuyên bảo)
(11)	肥	féi <sup>4</sup>	mập (chỉ người)
(12)	啲	di <sup>1</sup>	một vài; một chút
(13)	咗	zo <sup>2</sup>	[trợ từ động thái] rồi (biểu thị hoàn thành)
(14)	但係	dan <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	nhưng mà
(15)	唔該	m <sup>4</sup> goi <sup>1</sup>	xin; cảm phiền
(16)	幫	bong <sup>1</sup>	[giới từ] thay
(17)	下	ha <sup>5</sup>	một chút

## 3. Câu bổ sung

- (1) Néi<sup>5</sup> hou<sup>2</sup> ma<sup>3</sup>?
- (2) Xig<sup>6</sup>zo<sup>2</sup> fan<sup>6</sup> méi<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?
- (3) Hêu<sup>3</sup> bin<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?
- (4) Bai<sup>1</sup>bai<sup>3</sup>!
- (5) Zoi<sup>3</sup>gin<sup>3</sup>!

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) “早晨” và “早啲(teo<sup>2</sup>)”

“早晨”，là câu hỏi thăm vào buổi sáng trong tiếng Quảng Châu; ngược lại với nó là “早啲”，biểu thị “chúc ngủ ngon”; “啲”，ý nghĩa là “休息”. “早啲” tức là “早點休息”，là câu nói khách sáo dùng trước khi đi ngủ hoặc tạm biệt người khác vào buổi tối;

cái cần chú ý là, “早啲” đôi lúc sẽ bị người khác hiểu thành câu chửi (ý là nguyên rủa người ta “早死”).

## (2) Cách dùng của chữ “好”

Cách dùng gần giống hoặc giống với tiếng phổ thông:

Dùng như hình dung từ phản nghĩa với “壞”. Như:

好人 – 壞人

Thán từ biểu thị tán thành. Như:

好, 就啲啦(la<sup>1</sup>). 好, 就這樣吧。

Biểu thị tính chất, dùng kết hợp với động từ. Như:

好食(xig<sup>6</sup>)/唔好食 好吃/不好吃

Dùng trong kết cấu động bổ. Như:

畫, 畫好喇(la<sup>3</sup>). 圖畫, 畫好了。

Cách dùng không giống với tiếng phổ thông:

Phó từ biểu thị mức độ cao, nghĩa giống như chữ “很” của tiếng phổ thông. Như:

好耐; 好瘦; 好忙; 好高興; 好肥; 好精神...

Biểu thị sự tình cần phải làm theo tình lý, nghĩa giống như “應該” của tiếng phổ thông. Như:

三點鐘(zung<sup>1</sup>)喇, 好走喇。 三點了, 該走了。

## (3) Từ phủ định

Tiếng Quảng Châu có hai phó từ phủ định cơ bản: “唔” và “冇”. “唔” trong tiếng Quảng Châu chỉ “不”; còn “冇” thì chỉ “沒有”. Như:

唔高興 不高興  
冇精神 沒精神

## (4) “呢排”; “呢一排”

“呢排” đồng nghĩa với “呢一排”, trong khẩu ngữ thường lược bỏ chữ “一”. “排” trong tiếng Quảng Châu, không thể sử dụng độc lập tại đây, là phiếm chỉ một khoảng thời gian nào đó. “呢排” tức chỉ một khoảng thời gian dạo gần đây. Nếu khoảng thời gian sớm hơn thì dùng “嗰排” hoặc “早(一)排”. Chú ý, không có cách nói “邊排”; nhưng có thể dùng “幾時” để biểu thị “什麼時候”.

Thử dùng tiếng phổ thông dịch những câu dưới đây:

呢排忙唔忙呀?

呢排有乜嘢做呀?

嗰排我身體唔係幾好, 呢排好番(fan<sup>1</sup>)好多喇。

**(5) “唔係幾” + hình dung từ/động từ**

“唔係幾” + hình dung từ/động từ, biểu thị vẫn còn mức độ bảo lưu nhất định; tiếng phổ thông dùng “不太” để biểu thị.

Ví dụ dùng kết hợp với hình dung từ:

佢肥唔肥呀? - 唔係幾肥 (不太胖)。

你忙唔忙呀? - 唔係幾忙 (不太忙)。

啲嘢貴唔貴呀? - 唔係幾貴 (不太貴)。

Ví dụ dùng kết hợp với động từ:

你識唔識佢呀? - 唔係幾識 (不太認識)。

佢注唔注意身體呀? - 唔係幾注意 (不太注意)。

**(6) Cách dùng của “一啲”**

“一啲” biểu thị “一點” hoặc “一些” .

Dùng trước danh từ phiếm chỉ số lượng từ:

食咗 (一) 啲嘢。 吃了一點東西。

識咗 (一) 啲人。 認識了一些人。

寫咗 (一) 啲信。 寫了一些信。

Dùng sau hình dung từ/động từ làm bổ ngữ số lượng:

呢排我哋忙 (一) 啲。 最近我們 (稍微) 忙了一點兒。

呢排啲嘢貴咗 (一) 啲。 最近東西 (稍微) 貴了一點兒。

唔該你快(fai<sup>3</sup>) (一) 啲啦。 請你快點兒。

以後(yi<sup>5</sup>heo<sup>6</sup>)注意 (一) 啲喇。 以後 (稍微) 注意點兒。

**(7) Giới từ: “幫”**

“幫” trong tiếng phổ thông không có cách dùng của giới từ, “幫” trong giới từ tiếng Quảng Châu, về mặt ý nghĩa có hai loại tình huống.

Có liên quan đến nghĩa động từ. Ví dụ:

唔該你幫我做啲嘢嘢吖(a<sup>1</sup>)! 麻煩你幫 (替) 我做點事情!

Không liên quan đến nghĩa động từ. Ví dụ:

我唔得閒(deg<sup>1</sup>han<sup>4</sup>), 你幫我去吖! 我沒空, 你替我去吧!

我幫你一齊(cei<sup>4</sup>)去。 我跟你一起去。

**(8) Cách thức so sánh**

Cách thức so sánh của tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông, về mặt thứ tự ngữ và dùng từ đều có chỗ khác biệt, tức:

## Tiếng Quảng Châu

A + hình dung từ + 過 + B

## Tiếng phổ thông

A + 比 + B + hình dung từ

Ví dụ:

佢瘦過我。

佢而家瘦過以前。

日本(Yed<sup>6</sup>bun<sup>2</sup>)啲嘢貴過香港(Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>)。

他比我瘦。

他現在比以前瘦。

日本的东西比香港的貴。

Xem tiếp các câu dưới đây, chú ý thành phần tu bổ trong câu:

佢瘦過你一啲。

佢瘦過你唔係幾多。

佢瘦過你好多。

嗰度啲嘢貴過呢度一啲。

嗰度啲嘢貴過呢度唔係幾多。

嗰度啲嘢貴過呢度好多。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu (giáp)

	-i	-o	-m	-n	-ng
a 阿	ai (擺)	ao (包)	am (擔)	an (丹)	ang (烹)
	ei (梯)	eo (偷)	em (今)	en (根)	eng (燈)

Thuyết minh:

Các vận mẫu a, ai, ao, am, an, ang trong tiếng Quảng Châu, nói chung tương đồng với phát âm a, ai, ao, an, ang của tiếng phổ thông; e trong ei, eo, em, en, eng gần giống với e của tiếng phổ thông, chỉ là độ rộng của miệng phải to một chút, như: “根(gen)”, “燈(deng)” phát âm trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu gần tương tự nhau. Hai vận mẫu am, em có vận vĩ là -m, tiếng phổ thông không có kiểu vận mẫu như thế này.

Ví dụ chữ:

ai	買賣 mai <sup>5</sup> mai <sup>6</sup>	鞋帶 hai <sup>4</sup> dai <sup>2</sup>
ei	抵制 dei <sup>2</sup> zei <sup>3</sup>	擠提 zei <sup>1</sup> tei <sup>4</sup>
ao	貓爪 mao <sup>1</sup> zao <sup>2</sup>	吵鬧 cao <sup>2</sup> nao <sup>6</sup>
eo	逗留 deo <sup>6</sup> leo <sup>4</sup>	手頭 seo <sup>2</sup> teo <sup>4</sup>
am	貪婪 tam <sup>1</sup> lam <sup>4</sup>	三站 sam <sup>1</sup> zam <sup>6</sup>
em	甘心 gem <sup>1</sup> sem <sup>1</sup>	琴音 kem <sup>4</sup> yem <sup>1</sup>
an	晚飯 man <sup>5</sup> fan <sup>6</sup>	難產 nan <sup>4</sup> can <sup>2</sup>
en	婚姻 fen <sup>1</sup> yen <sup>1</sup>	均勻 guen <sup>1</sup> wen <sup>4</sup>

ang 生硬 sang<sup>1</sup>ngang<sup>6</sup> 生猛 sang<sup>1</sup>mang<sup>5</sup>  
 eng 贈燈 zeng<sup>6</sup>deng<sup>1</sup> 耿耿 geng<sup>2</sup>geng<sup>2</sup>

So sánh:

en – ei	根 gen <sup>1</sup> – 雞 gei <sup>1</sup>	吻 men <sup>5</sup> – 米 mei <sup>5</sup>
	吞 ten <sup>1</sup> – 梯 tei <sup>1</sup>	溫 wen <sup>1</sup> – 威 wei <sup>1</sup>
en – eo	很 hen <sup>2</sup> – 口 heo <sup>2</sup>	墳 fen <sup>2</sup> – 浮 feo <sup>4</sup>
	引 yen <sup>5</sup> – 友 yeo <sup>5</sup>	親 cen <sup>1</sup> – 秋 ceo <sup>1</sup>
en – em	斤 gen <sup>1</sup> – 金 gem <sup>1</sup>	新 sen <sup>1</sup> – 心 sem <sup>1</sup>
	陳 cen <sup>4</sup> – 沉 cem <sup>4</sup>	勤 ken <sup>4</sup> – 琴 kem <sup>4</sup>
ai – ei	太 tai <sup>3</sup> – 替 tei <sup>3</sup>	街 gai <sup>1</sup> – 雞 gei <sup>1</sup>
	買 mai <sup>5</sup> – 米 mei <sup>5</sup>	壞 wai <sup>6</sup> – 胃 wei <sup>6</sup>
ao – eo	找 zao <sup>2</sup> – 走 zeo <sup>2</sup>	搞 gao <sup>2</sup> – 狗 geo <sup>2</sup>
	矛 mao <sup>4</sup> – 謀 meo <sup>4</sup>	稍 sao <sup>2</sup> – 手 seo <sup>2</sup>
an – am – em	奸 gan <sup>1</sup> – 監 gam <sup>1</sup> – 金 gem <sup>1</sup>	
	閒 han <sup>4</sup> – 咸 ham <sup>4</sup> – 含 hem <sup>4</sup>	
	蘭 lan <sup>4</sup> – 藍 lam <sup>4</sup> – 林 lem <sup>4</sup>	
	殘 can <sup>4</sup> – 蠶 cam <sup>4</sup> – 沉 cem <sup>4</sup>	

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

早晨 zou<sup>2</sup>sen<sup>4</sup> 但係 dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>  
 唔係 m<sup>4</sup>hei<sup>6</sup> 身體 sen<sup>1</sup>tei<sup>2</sup>  
 瘦 seo<sup>3</sup> 精神 jing<sup>1</sup>sen<sup>4</sup>  
 問候 men<sup>6</sup>heo<sup>6</sup>

Luyện tập bổ sung

A<sup>3</sup> Cen<sup>4</sup> tam<sup>1</sup> tei<sup>1</sup> kem<sup>4</sup>gou<sup>1</sup>, hem<sup>2</sup>cen<sup>1</sup> go<sup>3</sup> teo<sup>4</sup>.

阿陳 擔梯擒高, 砍親個頭。

Fei<sup>1</sup>zei<sup>2</sup> mun<sup>5</sup>sen<sup>1</sup> sêng<sup>1</sup>hen<sup>4</sup> zeo<sup>2</sup> fan<sup>1</sup>lei<sup>4</sup>.

輝仔滿身傷痕走返嚟。

Gem<sup>2</sup>seo<sup>3</sup> Fa<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> Kei<sup>2</sup>deg<sup>1</sup> Seo<sup>1</sup>dên<sup>2</sup> Keo<sup>4</sup>cêng<sup>4</sup>

錦繡花園 啟德修頓球場

## (2) Giảng giải ngữ pháp: câu nghi vấn tiếng Quảng Châu

Thông thường mà nói, câu nghi vấn có thể phân thành hỏi lựa chọn và hỏi đặc chỉ. Cái gọi là “hỏi lựa chọn”, tức trong câu liệt kê ra hai lựa chọn, để đối phương chọn lấy một đáp án trong đó. Cách thức hỏi lựa chọn của tiếng Quảng Châu là cách hỏi chính

phản: “động từ + ‘唔’ + động từ”, tương ứng với “động từ + ‘不’ + động từ” của tiếng phổ thông. Như:

你去唔去呀? 你去不去?

你識唔識佢呀? 你認不認識他?

Đáp án của câu hỏi tiếng Quảng Châu phía trên sẽ là: “去” (khẳng định)/ “唔去” (phủ định), cùng với “識” (khẳng định)/ “唔識” (phủ định).

Cách hỏi đặc chỉ của tiếng Quảng Châu thông thường được dẫn ra từ nghi vấn từ, để đối phương trả lời cho vấn đề đã nêu ra, như:

Lấy “ngươi” đặt câu hỏi: “邊個”

邊個嚟咗呀? 誰來了?

佢係邊個呀? 他是誰?

你見到邊個呀? 你見到了誰?

Lấy “vật” đặt câu hỏi: “乜嘢”

乜嘢最(zêu<sup>3</sup>)好食呀? 什麼最好吃?

你食乜嘢呀? 你吃什麼?

你叫乜嘢名呀? 你叫什麼名字?

Lấy “phương thức” đặt câu hỏi: “點樣”

你點樣嚟㗎? 你怎麼來的?

你個名點樣寫(sé<sup>2</sup>)㗎? 你的名字怎樣寫?

Lấy “địa điểm” đặt câu hỏi: “邊度”

你係邊度人呀? 你是哪裏人?

佢去咗邊度呀? 他到哪兒去了?

Lấy “thời gian” đặt câu hỏi: “幾時”

你幾時嚟呀? 你什麼時候來?

你幾時見佢呀? 你什麼時候見他?

## 6. Luyện tập

(1) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:

mai<sup>5</sup>mai<sup>6</sup> \_\_\_\_\_ ben<sup>1</sup>zeo<sup>2</sup> \_\_\_\_\_ yeo<sup>1</sup>seo<sup>3</sup> \_\_\_\_\_

Eo<sup>1</sup>zou<sup>1</sup> \_\_\_\_\_ sen<sup>1</sup>tei<sup>2</sup> \_\_\_\_\_ sei<sup>2</sup>teo<sup>4</sup> \_\_\_\_\_

(2) Trước tiên đọc chính xác câu phía dưới, sau đó điền vận mẫu của chữ có phông đen vào khoảng trống:

Ví dụ: 晚(man<sup>5</sup>), vận mẫu là an.

你問賣橙嗰個小販啦。  
投資移民最近大量增加。

問 m	_____	6	投 t	_____	4
橙 c	_____	2	近 g	_____	6
販 f	_____	2	增 z	_____	1

**(3) Luyện phân biệt âm** (chú ý: phát âm của chữ có vận mẫu eo, đừng bị lộn sang chữ có vận mẫu ou):

eo – ou 喉 – 豪 候 – 浩 救 – 告 酒 – 早 瘦 – 掃

喉 heo <sup>4</sup>	水喉	喉嚨
候 heo <sup>6</sup>	時候	等候
救 geo <sup>3</sup>	救命	救傷車
酒 zeo <sup>2</sup>	飲酒	酒店
瘦 seo <sup>3</sup>	瘦肉	肥瘦

**(4) Luyện hỏi đáp tình huống:**

- 最近忙唔忙呀(a<sup>3</sup>)?
- 最近身體好唔好呀?
- 邊個嚟㗎呀?
- 邊個去咗灣仔呀?
- 邊個姓吳呀?
- 佢係邊個呀?
- 佢介紹邊個你識呀?
- 乜嘢最好食呀?
- 你食乜嘢呀?
- 佢姓乜嘢呀?
- 佢識講(gong<sup>2</sup>)乜嘢話(wa<sup>2</sup>)呀?
- 你點樣嚟㗎(ga<sup>3</sup>)?
- 你個名點樣寫呀?
- 你係邊度人呀?
- 你去咗邊度呀?
- 你喺邊度見到佢呀?
- 你幾時嚟呀?
- 你幾時見佢呀?
- 你幾時識佢㗎?
- 你幾時喺佢公司(gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>)做嘢㗎?

## 7. Nhận dạng chữ Việt

冇	mou <sup>5</sup>	冇冇	冇人
唔	m <sup>4</sup>	好唔好	係唔係
啲	di <sup>1</sup>	一啲	肥啲

## 8. Đọc đoạn văn

我好耐冇見王先生喇。有一位吳先生想(sêng<sup>2</sup>)認識佢。

我琴日(kem<sup>4</sup>yed<sup>6</sup>)見過佢。佢好忙，身體唔係幾好，但係精神好好。呢排佢越嚟越瘦，佢太太要佢注意一下身體。下次(qi<sup>3</sup>)你見到佢，唔該幫我問候下佢，呢度係我嘅電話號碼(din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup>hou<sup>6</sup>ma<sup>5</sup>)，請佢打(da<sup>2</sup>)個電話畀我啦。

Bài 3

打電話 Da<sup>2</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> (Gọi điện thoại)

1. Bài đọc

- (1) Wei<sup>2</sup>, ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> yi<sup>6</sup>-ced<sup>1</sup>-ling<sup>4</sup>-ced<sup>1</sup>-séi<sup>3</sup>-yi<sup>6</sup>-ng<sup>5</sup>-ling<sup>4</sup> a<sup>3</sup>?  
喂, 呢度係唔係 2 7 0 7 4 2 5 0 呀?
- (2) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> néi<sup>5</sup> wen<sup>2</sup> zêng<sup>1</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> téng<sup>1</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup>.  
唔該你搵張先生聽電話。
- (3) Kêu<sup>5</sup> ngam<sup>1</sup>ngam<sup>1</sup> hang<sup>4</sup>hoi<sup>1</sup>zo<sup>1</sup>.  
佢啱啱行開啫。
- (4) Deng<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>zen<sup>6</sup> néi<sup>5</sup> zoi<sup>3</sup> da<sup>2</sup> lei<sup>4</sup> la<sup>1</sup>.  
等一陣你再打嚟喇。
- (5) Yed<sup>1</sup>hei<sup>6</sup> néi<sup>5</sup> leo<sup>4</sup>dei<sup>1</sup> go<sup>3</sup> heo<sup>2</sup>sên<sup>3</sup> béi<sup>2</sup> kêu<sup>5</sup> a<sup>1</sup>.  
一係你留低個口信畀佢吖?
- (6) Néi<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> géi<sup>2</sup>do<sup>1</sup> hou<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?  
你嘅電話係幾多號呀?
- (7) Deng<sup>2</sup> kêu<sup>5</sup> fan<sup>1</sup>lei<sup>4</sup>, ngo<sup>5</sup> giu<sup>3</sup> kêu<sup>5</sup> béi<sup>2</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> néi<sup>5</sup> la<sup>1</sup>.  
等佢番嚟, 我叫佢畀電話你喇。
- (8) Dêu<sup>3</sup>m<sup>4</sup>ju<sup>6</sup>, ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> xing<sup>3</sup> zêng<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>bo<sup>3</sup>.  
對唔住, 我哋呢度冇姓張嘅嘢。
- (9) Néi<sup>5</sup> da<sup>2</sup>co<sup>3</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> la<sup>3</sup>.  
你打錯電話喇。
- (10) M<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> yi<sup>3</sup>xi<sup>3</sup>, da<sup>2</sup>gao<sup>2</sup>sai<sup>3</sup>.  
唔好意思, 打攞晒。

【Đối dịch tiếng phổ thông】

- (1) 喂, 這裏是不是 2707 4250?
- (2) 勞駕請找張先生聽電話。
- (3) 他剛出去了。
- (4) 待一會兒你再打來吧。
- (5) 要麼, 你留個口信給他吧。
- (6) 你的電話是幾號?
- (7) 等他回來, 我叫他給你回電話。
- (8) 對不起, 我們這裏沒有姓張的。
- (9) 你撥錯號了。
- (10) 真抱歉, 打擾了。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	搵	wen <sup>2</sup>	tìm
(2)	啱啱	ngam <sup>1</sup> ngam <sup>1</sup>	vừa mới
(3)	行開咗	hang <sup>4</sup> hoi <sup>1</sup> zo <sup>2</sup>	ra ngoài rồi
(4)	等一陣	deng <sup>2</sup> yed <sup>1</sup> zen <sup>6</sup>	chờ một lát
(5)	一係	yed <sup>1</sup> hei <sup>6</sup>	hoặc là
(6)	留低	leo <sup>4</sup> dei <sup>1</sup>	để lại
(7)	畀	béi <sup>2</sup>	cho
(8)	幾多	gái <sup>2</sup> do <sup>1</sup>	bao nhiêu
(9)	番嚟	fan <sup>1</sup> lei <sup>4</sup>	trở về rồi
(10)	對唔住	dêu <sup>3</sup> m <sup>4</sup> ju <sup>6</sup>	xin lỗi
(11)	唔好意思	m <sup>4</sup> hou <sup>2</sup> yi <sup>3</sup> xi <sup>3</sup>	thật ngại quá
(12)	打攞晒	da <sup>2</sup> gao <sup>2</sup> sai <sup>3</sup>	làm phiền rồi

## 3. Từ vựng bổ sung

Số đếm

零	ling <sup>4</sup>	一	yed <sup>1</sup>	二	yi <sup>6</sup>	三	sam <sup>1</sup>	四	séi <sup>3</sup>
五	ng <sup>5</sup>	六	lug <sup>6</sup>	七	ced <sup>1</sup>	八	bad <sup>3</sup>	九	geo <sup>2</sup>
十	seb <sup>6</sup>								

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) “搵” và “找”

Động từ “找” trong tiếng phổ thông có hai ý nghĩa, một ý trong đó là “尋找” ; “搵” của tiếng Quảng Châu tương ứng với nghĩa này. Như:

找人	搵人
找事	搵工
找東西吃	搵嘢食
找電話號碼	搵電話號碼

Ý nghĩa thứ hai của “找” trong tiếng phổ thông là “hoàn trả lại phần đã thu vượt quá”. Như: “找錢”. Cách nói theo nghĩa này của tiếng Quảng Châu giống như tiếng phổ thông, cũng nói là “找錢(zeo<sup>2</sup>qin<sup>2</sup>)”. Còn “搵錢” thì không thể nói thành “找錢”. Bởi vì “搵錢” trong tiếng Quảng Châu ý chỉ “掙錢”, biểu thị ý nghĩa “dùng sự nỗ lực hoặc thủ đoạn khác để đổi lấy”.

### (2) “行開咗” không bằng với “走開了”

Từ ngữ quán dụng “行開咗”，không thể dịch thẳng thành “走開了” của tiếng phổ thông. Nay thật ra là một kiểu nói khéo léo để trả lời câu hỏi thăm dò của người tìm kiếm, biểu thị “người bị tìm kiếm đã rời khỏi địa điểm sở tại của người trả lời, không thể đáp ứng yêu cầu muốn gặp mặt của người tìm kiếm”. Như:

佢行開咗，你早啲嚟就好嘞(lag<sup>3</sup>)! 他不在呀，你早點兒來就好了!

佢行開咗，你等等佢好嗎? 他出去了，你等一等他好嗎?

“行開咗” trong tiếng Quảng Châu thông thường ám chỉ người bị tìm kiếm không có mặt ở đó, nhưng không thể rời đi quá lâu.

### (3) “一係”

“一係” trong tiếng Quảng Châu, là từ nói biểu thị sự lựa chọn, cách thức cơ bản là, “一係甲”，“一係乙”，trong tiếng phổ thông thì là “或者甲”，“或者乙”，tùy chọn một trong hai cái.

Ví dụ:

一係你去，一係我去。 要麼你去，要麼我去。

Tùy vào ngữ cảnh khác nhau, “一係” không nhất thiết phải xuất hiện thành cặp với nhau, nhưng ý niệm lựa chọn căn bản vẫn không đổi. Như:

你去啦，一係我去嘞。

你去吧，要不然我去。

你好忙呀(a<sup>4</sup>)，噉，一係我去嘞!

你很忙是吧，那，要麼我去吧!

### (4) “留低”

Tiếng Quảng Châu, tiếng phổ thông tương tự cũng đều có kết cấu động bổ, nhưng thành phần đảm nhiệm bổ ngữ của động từ lại có rất nhiều sai biệt. Như: chữ “低” không thể làm bổ ngữ trong tiếng phổ thông, mà trong tiếng Quảng Châu thì lại có thể.

Ví dụ:

寫低 寫下

記低 記下

留低 留下

講低 留言

錄低 錄下來

### (5) Cách dùng động từ “畀” và cách dùng giới từ

Chữ “畀” trong tiếng Quảng Châu cách dùng nói chung tương tự với chữ “給” trong tiếng phổ thông, vừa có cách dùng động từ, vừa có cách dùng giới từ.

Cách dùng động từ của chữ “畀” :

佢唔肯(heng<sup>2</sup>)畀電話號碼。 他不肯給我電話號碼 (=說出來, 寫出來)。

點解(gai<sup>2</sup>)畀佢, 唔畀我呀? 為什麼給他不給我?

Nhưng thường thấy nhất, động từ “畀” vận dụng trong câu song tân (xem phần “giảng giải ngữ pháp” trong tiết thứ năm của bài).

Cách dùng giới từ của chữ “畀” : chỉ ra người được nhận lấy của động tác.

王先生打咗個電話畀我。

王先生給我打了個電話。

李小姐寫低個地址(déi<sup>2</sup>ji<sup>2</sup>)畀我。

李小姐寫下了地址給我。

Chỗ khác với tiếng phổ thông, “畀” của tiếng Quảng Châu không thể đặt trước động từ.

### (6) “幾”

“幾” trong phó từ tiếng Quảng Châu dùng ở trước hình dung từ đơn âm tiết cấu thành nghi vấn từ, biểu thị mức độ tra hỏi, số lượng.

貴 – (有) 幾貴? (有) 多貴?

忙 – (有) 幾忙? (有) 多忙?

好 – (有) 幾好? (有) 多好?

肥 – (有) 幾肥? (有) 多肥 (指人)?

耐 – (有) 幾耐? (有) 多久?

多 – (有) 幾多? (有) 多少?

Ví dụ:

你等咗幾耐呀? 你等了多久?

你要幾多錢呀? 你要多少錢?

嚟咗幾多個人呀? 來了多少人?

### (7) “姓張嘅”

Đoạn ngữ chữ “嘅” trong tiếng Quảng Châu đại biểu danh từ, so sánh với đoạn ngữ mang “的” đại biểu danh từ của tiếng phổ thông, về mặt cách dùng là như nhau. Ví dụ:

佢係姓王嘅。

他是姓王的。

啱啱搵你嘅係邊個呀?

剛才找你的的是誰?

我哋有兩個姓李嘅, 你搵邊一個呀?

我們有兩個姓李的, 你找哪一個?

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: thanh điệu

Bài 3: 打電話 Da<sup>2</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> (Gọi điện thoại)

Ký hiệu	1	2	3	4	5	6
Điệu tần	Âm bình	Âm thượng	Âm khứ	Dương bình	Dương thượng	Dương khứ
	Âm nhập		Trung nhập			Dương nhập
Giá trị	↘ <sub>53</sub> ↗ <sub>55</sub>	↗ <sub>35</sub>	↘ <sub>33</sub>	↘ <sub>21</sub> ↘ <sub>11</sub>	↗ <sub>13</sub>	↘ <sub>22</sub>
Ví dụ	分 忽	粉	訓 發	墳	憤	份 佛

Thuyết minh:

Thanh điệu của tiếng Quảng Châu có chín cái, trong đó phàm vận vĩ là b, d, g thì gọi là “nhập thanh”. Thanh điệu nhập của tiếng Quảng Châu có ba cái, lần lượt tương ứng với âm bình, âm khứ và dương khứ. Vì vậy, dựa vào giá trị mà nói, thanh điệu của tiếng Quảng Châu thực tế chỉ có sáu loại. Điệu âm bình của tiếng Quảng Châu có hai giá trị là cao bình (55) và cao giáng (53), điệu cao bình giống với điệu âm bình của tiếng phổ thông, điệu cao giáng hơi giống với khứ thanh của tiếng phổ thông. Điệu âm thượng của tiếng Quảng Châu tương đồng với dương bình của tiếng phổ thông, còn dương bình thì gần giống với thượng thanh (bán thượng) của tiếng phổ thông, so sánh như sau:

分 (âm bình 55)      分 (âm bình 55)  
 粉 (âm thượng 35)      墳 (dương bình 35)  
 墳 (dương bình 21)      粉 (thượng thanh 214)  
 分 (âm bình 53)      份 (khứ thanh 51)

Những điệu khác của tiếng Quảng Châu: âm khứ, dương thượng, dương khứ; tiếng phổ thông không có giá trị gần với nó. Còn về nhập thanh, người nói tiếng phổ thông càng khó mà nắm bắt (giảng giải có liên quan xin xem bài bốn).

Ví dụ chữ:

Âm bình ①	先生 xin <sup>1</sup> sang <sup>1</sup> 開開心心 hoi <sup>1</sup> hoi <sup>1</sup> sem <sup>1</sup> sem <sup>1</sup>	返工 fan <sup>1</sup> gung <sup>1</sup> 輕輕鬆鬆 hing <sup>1</sup> hing <sup>1</sup> sung <sup>1</sup> sung <sup>1</sup>
Âm thượng ②	小姐 xiu <sup>2</sup> zé <sup>2</sup> 好好睇睇 hou <sup>2</sup> hou <sup>2</sup> tei <sup>2</sup> tei <sup>2</sup>	點解 dim <sup>2</sup> gai <sup>2</sup> 搵錢使錢 wen <sup>2</sup> qin <sup>2</sup> sei <sup>2</sup> qin <sup>2</sup>
Âm khứ ③	聖誕 xing <sup>3</sup> dan <sup>3</sup> 快快趣趣 fai <sup>3</sup> fai <sup>3</sup> cêu <sup>3</sup> cêu <sup>3</sup>	放假 fong <sup>3</sup> ga <sup>3</sup> 富富貴貴 fu <sup>3</sup> fu <sup>3</sup> guei <sup>3</sup> guei <sup>3</sup>

Dương bình ④	平時 ping <sup>4</sup> xi <sup>4</sup> 麻麻煩煩 ma <sup>4</sup> ma <sup>4</sup> fan <sup>4</sup> fan <sup>4</sup>	唔同 m <sup>4</sup> tung <sup>4</sup> 喻喻嘢嘢 gem <sup>4</sup> gem <sup>4</sup> cem <sup>4</sup> cem <sup>4</sup>
Dương thượng ⑤	永遠 wing <sup>5</sup> yun <sup>5</sup> 有理無理 yeo <sup>5</sup> léi <sup>5</sup> mou <sup>4</sup> léi <sup>5</sup>	老友 lou <sup>5</sup> yeo <sup>5</sup> 你你我我 néi <sup>5</sup> néi <sup>5</sup> ngo <sup>5</sup> ngo <sup>5</sup>
Dương khứ ⑥	是是但但 xi <sup>6</sup> xi <sup>6</sup> dan <sup>6</sup> dan <sup>6</sup> 上上下下 sêng <sup>6</sup> sêng <sup>6</sup> ha <sup>6</sup> ha <sup>6</sup>	大大話話 dai <sup>6</sup> dai <sup>6</sup> wa <sup>6</sup> wa <sup>6</sup> 論論盡盡 lén <sup>6</sup> lén <sup>6</sup> zên <sup>6</sup> zên <sup>6</sup>

So sánh:

Giá trị	1	2	3	4	5	6
	夫	苦	富	扶	婦	負
	fu <sup>1</sup>	fu <sup>2</sup>	fu <sup>3</sup>	fu <sup>4</sup>	fu <sup>5</sup>	fu <sup>6</sup>
	淵	阮	怨	元	遠	願
	yun <sup>1</sup>	yun <sup>2</sup>	yun <sup>3</sup>	yun <sup>4</sup>	yun <sup>5</sup>	yun <sup>6</sup>
	三	九	四	零	五	二
	sam <sup>1</sup>	geo <sup>2</sup>	séi <sup>3</sup>	ling <sup>4</sup>	ng <sup>5</sup>	yi <sup>6</sup>
	瓜	果	菜	禾	米	稻
	gua <sup>1</sup>	guo <sup>2</sup>	coi <sup>3</sup>	wo <sup>4</sup>	mei <sup>5</sup>	dou <sup>6</sup>
	雞	狗	兔	牛	馬	象
	gei <sup>1</sup>	geo <sup>2</sup>	tou <sup>3</sup>	ngeo <sup>4</sup>	ma <sup>5</sup>	zêng <sup>6</sup>

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

唔<sup>4</sup>該<sup>1</sup> 我<sup>5</sup>你<sup>5</sup>佢<sup>5</sup> 對<sup>3</sup>唔<sup>4</sup>住<sup>6</sup> 口<sup>2</sup>信<sup>3</sup>

Luyện tập bổ sung

你<sup>5</sup>我<sup>5</sup>兩<sup>5</sup>個<sup>3</sup>, 夠<sup>3</sup>晒<sup>3</sup>老<sup>5</sup>友<sup>5</sup>。

入<sup>6</sup>試<sup>3</sup>場<sup>4</sup>考<sup>2</sup>完<sup>4</sup>歷<sup>6</sup>史<sup>2</sup>, 再<sup>3</sup>去<sup>3</sup>街<sup>1</sup>市<sup>5</sup>買<sup>5</sup>包<sup>1</sup>豆<sup>6</sup>豉<sup>6</sup>。  
香<sup>1</sup>港<sup>2</sup>, 九<sup>2</sup>龍<sup>4</sup>, 新<sup>1</sup>界<sup>3</sup>, 大<sup>6</sup>嶼<sup>4</sup>山<sup>1</sup>。

## (2) Giảng giải ngữ pháp: câu song tân ngữ

Khi những động từ biểu thị ý nghĩa đưa cho làm thuật ngữ, thường thì sẽ mang hai tân ngữ. Một cái gọi là “tân ngữ sự vật”, chỉ sự vật được đưa cho; cái còn lại gọi là “tân ngữ nhân xưng”, chỉ đối tượng thụ hưởng. Bởi vì đối tượng thụ hưởng hầu hết là người, nên ở đây chúng ta chỉ giới hạn giới thiệu so sánh kết cấu song tân với tiếng Quảng Châu lấy chữ “畀” làm trung tâm, còn tiếng phổ thông thì lấy chữ “給” làm trung tâm, thứ tự sắp xếp hai tân ngữ trong tiếng phổ thông luôn cố định. Như:

給我一本書。

Ở ví dụ này, “我” (tân ngữ nhân xưng) là đối tượng thụ hưởng, “書” (tân ngữ sự vật) là sự vật cần đưa cho, đây chính là muốn nói, trong kết cấu song tân của tiếng phổ thông lấy chữ “給” làm trung tâm, đối tượng thụ hưởng nằm ở trước, sự vật cần đưa cho nằm ở sau, còn trong tiếng Quảng Châu, cái thứ tự trước sau này thông thường đều sẽ ngược lại.

Ví dụ:

我啱啱畀電話佢。 我剛剛給他電話。  
畀啲錢我。 給我點錢。  
畀佢嘅咭片我。 把他的名片給我。

## 6. Luyện tập

**(1) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:**

léi<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup>\_\_\_\_\_ yeo<sup>1</sup>seo<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ yi<sup>3</sup>ji<sup>3</sup>\_\_\_\_\_  
léi<sup>6</sup>yeo<sup>5</sup>\_\_\_\_\_ yeo<sup>6</sup>seo<sup>2</sup>\_\_\_\_\_ yi<sup>1</sup>ji<sup>6</sup>\_\_\_\_\_

**(2) Trước tiên đọc chính xác các câu phía dưới, sau đó điền thanh điệu của các chữ vào ngoặc:**

Như: 放(fong<sup>3</sup>), giá trị thanh điệu là 3.

我住喺紅磡。

( ) ( )

普通話, 廣州話 香港話

( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( )

**(3) Luyện phân biệt âm (chú ý thanh điệu khác nhau của các nhóm chữ phía dưới):**

市<sup>5</sup> – 是<sup>6</sup> 境<sup>2</sup> – 敬<sup>3</sup> 導<sup>6</sup> – 倒<sup>2</sup> 雌<sup>1</sup> – 慈<sup>4</sup>

市 xi<sup>5</sup> 街市 城市

境 ging<sup>2</sup> 環境 出境

導 dou<sup>6</sup> 導游 報道

雌 qi<sup>1</sup> 雌雄 磁性

**(4) Luyện đối dịch (dùng tiếng Quảng Châu nói các câu dưới đây):**

王先生是不是在你們那裏?

他剛剛給我打了個電話。

從這裏到灣仔要多長時間?

這封信是給誰的？  
不是他的，是張先生的。

### (5) Luyện hỏi đáp tình huống:

呢度係邊度呀？  
佢嘅唔係嗰度呀？  
你哋嗰度有幾多個人呀？  
你哋嗰度忙唔忙呀？  
佢哋嗰度嘅電話係幾多號呀？  
請問你係唔係李先生呀？  
你哋係唔係嚟灣仔做嘢呀？  
張小姐係唔係你嘅朋友呀？  
係唔係佢介紹吳小姐嚟你哋公司做嘢呀？  
打電話要等幾耐呀？  
佢哋兩個識咗幾耐呀？  
張先生幾多歲呀？  
呢度嘅電話係幾多號呀？  
啲嘢買咗幾多錢呀？  
打電話畀邊個呀？  
呢本書畀邊個呀？（畀\_\_\_\_\_，唔係畀\_\_\_\_\_。）  
呢本係邊個嘅書呀？（係\_\_\_\_\_。）  
呢個係唔係佢嘅電話號碼呀？（唔係\_\_\_\_\_，係\_\_\_\_\_。）  
呢封信係邊個嘅？  
啱啱搵你嘅係邊個呀？

## 7. Nhận dạng chữ Việt

搵 wen<sup>2</sup>

搵邊個？	找誰？
搵乜嘢？	找什麼？
搵到	找到
搵唔到	找不到

啱 ngam<sup>1</sup>

啱	對
唔啱	不對
啱唔啱	對不對
啱啱	剛剛

## 8. Đọc đoạn văn

Bài 3: 打電話 Da<sup>2</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> (Gọi điện thoại)

呢度係唔係九龍(Geo<sup>2</sup>lung<sup>4</sup>) 27984250? 係。我哋呢度有兩位姓李嘅，你要搵邊一位? 哦，李晨先生呀(a<sup>4</sup>)? 請你等一等，我叫佢嘅秘書(béi<sup>3</sup>xu<sup>1</sup>)嚟聽你嘅電話。我係吳小姐，李晨先生啱啱行開咗。佢三點鐘(zung<sup>1</sup>)返嚟，到時你再打嚟啦。好嘅，等我記低你嘅口信，請講啦。

約會 Yêg<sup>3</sup>wui<sup>6</sup> (Hẹn gặp)

1. Bài đọc

- (1) Ni<sup>1</sup>go<sup>3</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup>yed<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> m<sup>4</sup> deg<sup>1</sup>han<sup>4</sup> a<sup>3</sup>?  
呢個禮拜日得唔得閒呀?
- (2) Mou<sup>5</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup>, sêng<sup>5</sup> yêg<sup>3</sup> néi<sup>5</sup> hêu<sup>3</sup> Dai<sup>6</sup>wui<sup>6</sup>tong<sup>4</sup> téng<sup>1</sup> yem<sup>1</sup>ngog<sup>6</sup> zé<sup>1</sup>.  
冇乜嘢, 想約你去大會堂聽音樂啫。
- (3) Dêu<sup>3</sup>m<sup>4</sup>ju<sup>6</sup>, ngo<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> yêg<sup>3</sup> wo<sup>3</sup>. Dei<sup>6</sup>yi<sup>6</sup>xi<sup>4</sup> xin<sup>1</sup> la<sup>1</sup>.  
對唔住, 我有約啲。第二時先啦。
- (4) Dei<sup>6</sup>yi<sup>6</sup>xi<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> géi<sup>2</sup>xi<sup>4</sup> a<sup>3</sup>?  
第二時係幾時呀?
- (5) Ha<sup>6</sup> go<sup>3</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup>yed<sup>6</sup> la<sup>1</sup>, hou<sup>2</sup> m<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?  
下個禮拜日啦, 好唔好呀?
- (6) Deng<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup> tei<sup>2</sup> ha<sup>5</sup> ngo<sup>5</sup> gó<sup>3</sup> géi<sup>3</sup>xi<sup>6</sup>bou<sup>2</sup> xin<sup>1</sup>.  
等我睇下我嘅記事簿先。
- (7) Ha<sup>6</sup> go<sup>3</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup>yed<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> seb<sup>6</sup>yed<sup>1</sup>yud<sup>6</sup> ng<sup>5</sup> hou<sup>6</sup>, mou<sup>5</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>.  
下個禮拜日係十一月五號, 冇問題。
- (8) Yem<sup>1</sup>ngog<sup>6</sup>wui<sup>2</sup> géi<sup>2</sup> dim<sup>2</sup>zung<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup> ga<sup>3</sup>?  
音樂會幾點鐘開始㗎?
- (9) Yé<sup>6</sup>man<sup>5</sup> ced<sup>1</sup> dim<sup>2</sup>bun<sup>3</sup>.  
夜晚七點半。
- (10) Gem<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> ced<sup>1</sup> dim<sup>2</sup> sam<sup>1</sup> hei<sup>2</sup> Tin<sup>1</sup>xing<sup>1</sup> Ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup>ting<sup>4</sup>  
啲我哋七點三嘍天星碼頭電話亭  
go<sup>2</sup>dou<sup>6</sup> deng<sup>2</sup> la<sup>1</sup>.  
個度等啦。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 這個星期天有空嗎?  
(2) 沒什麼, 想約你到大會堂去聽音樂吧了。  
(3) 對不起, 我另有約會, 下次吧!  
(4) 下次是什麼時候?  
(5) 下星期天去, 好不好?  
(6) 讓我先看看我的記事本兒。  
(7) 下星期天是十一月五日, 沒問題。  
(8) 音樂會是幾點鐘開始的?

(9) 晚上七點半。

(10) 那我們七點一刻在天星碼頭電話間那裏等吧。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	禮拜日	lei <sup>5</sup> bai <sup>3</sup> yed <sup>6</sup>	chủ nhật
(2)	得閒	deg <sup>1</sup> han <sup>4</sup>	rảnh rỗi
(3)	冇乜嘢	mou <sup>5</sup> med <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>	không có gì
(4)	第二時	dei <sup>6</sup> yi <sup>6</sup> xi <sup>4</sup>	lần sau; hôm khác
(5)	先	xin <sup>1</sup>	[phó từ] mới (biểu thị thời gian sự việc xảy ra lui về sau)
(6)	幾時	géi <sup>2</sup> xi <sup>4</sup>	khi nào
(7)	等	deng <sup>2</sup>	[động từ] để (biểu thị cho phép hoặc tùy ý)
(8)	睇	tei <sup>2</sup>	xem; nhìn
(9)	(睇) 下	(tei <sup>2</sup> ) ha <sup>5</sup>	[lượng từ] (xem) một chút (biểu thị động lượng)
(10)	記事簿	géi <sup>3</sup> xi <sup>6</sup> bou <sup>2</sup>	nhật ký
(11)	夜晚	yé <sup>6</sup> man <sup>5</sup>	buổi tối
(12)	噉	gem <sup>2</sup>	vậy thì
(13)	七點三	ced <sup>1</sup> dim <sup>2</sup> sam <sup>1</sup>	bảy giờ một khắc; bảy giờ 15 phút
(14)	喺	hei <sup>2</sup>	ở; tại
(15)	電話亭	din <sup>6</sup> wa <sup>2</sup> ting <sup>4</sup>	phòng điện thoại

## 3. Từ vựng bổ sung

Tháng

月 yud<sup>6</sup> 一月 二月 三月 四月 五月 六月  
七月 八月 九月 十月 十一月 十二月

Thứ trong tuần

禮拜 lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup> 禮拜日 禮拜一 禮拜二 禮拜三  
禮拜四 禮拜五 禮拜六

Giờ phút

點 (鐘) dim<sup>2</sup> (zung<sup>1</sup>) 一點 (鐘) 兩點 (鐘) 三點 (鐘)  
四點 (鐘) 五點 (鐘) 六點 (鐘)  
七點 (鐘) 八點 (鐘) 九點 (鐘)  
十點 (鐘) 十一點 (鐘) 十二點 (鐘)

#### 4. Lý giải trọng điểm

##### (1) Sự thay đổi âm điệu của chữ “會”

Chú ý hiện tượng nhiều âm điệu của chữ “會” :

會 wui <sup>6</sup>	大會堂	會議	會客	會所
會 wui <sup>2</sup>	開大會	音樂會		
會 wui <sup>5</sup>	會唔會	我會去		

##### (2) Vị trí của chữ “去”

Chữ “去” trong động từ xu hướng, vị trí trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu là khác nhau. Như:

去灣仔	到灣仔去
去香港	到香港去
去寫字樓	到辦公室去
去我度	到我那裏去
去高先生度	到高先生那裏去

##### (3) “第二”

“第二” thêm chỉ “下一(個)”, “另一(個)” hoặc “別的”. Kết cấu mang tính danh từ được tạo thành từ “第二” trong tiếng Quảng Châu, không hề biểu thị ý nghĩa sắp xếp thứ tự, mà là thêm chỉ “下一(個)”, “另一(個)” hoặc “別的”. Ví dụ:

今日太忙，第二時先啦！	今天太忙，下次吧！
呢個禮拜唔得，第二個禮拜得。	這個星期不行，下個星期可以。
我唔知道佢嘅名，你問第二個啦！	我不知道他的名字，問別人去吧！
呢啲嘢我唔識做，有冇第二啲嘢做？	這個活，我不懂怎麼幹，有沒有別的活幹？
呢個號碼打唔通(tung <sup>1</sup> )，試(xi <sup>3</sup> )下第二個號碼啦！	這個號碼打不通，撥另外的號碼試試看吧！

##### (4) “第二時先啦”

Có ba chỗ cần nói rõ:

Đầu tiên, chữ “先” ở đây không hề biểu thị ý nghĩa thứ tự trước sau về mặt thời gian hoặc trật tự, mà là biểu thị thời gian sự việc xảy ra ở sau đó.

Thứ nữa, “第二時先啦！” là một câu tỉnh lược, nếu căn cứ trên ngữ cảnh để bổ sung thành phần cho câu tỉnh lược này, thì sẽ có dạng: “第二時先(至)去大會堂聽音樂啦！” (下次才到到大會堂去聽音樂吧!).

Ngoài ra, “先” ở đây, có thể xem đơn thuần như là phó từ, cũng có thể kết hợp với “至”, dùng như phó từ phức hợp (“先至”).

**(5) Cách dùng khác của động từ “等”**

Trong câu “等我睇下佢係唔係仲(zung<sup>6</sup>)喺嗰度等緊。” (“讓我看看他是否還在那裏等着”), “等” đầu tiên tương đương với ý nghĩa “讓” của tiếng phổ thông, biểu thị sự cho phép; “等” thứ hai thì biểu thị ý nghĩa “等待”. Chữ “等” khi dùng như chữ “讓”, thông thường chỉ xuất hiện ở trong câu cầu khiến. Như:

- 等我介紹李先生畀你識。
- 等我幫你去問下佢先。
- 等我睇下嗰日得唔得閒。
- 等我打個電話畀佢先。
- 等我打完電話先。

**(6) “下”**

“下” tương đương với “一下” của tiếng phổ thông, lượng từ biểu thị động lượng, dùng phía sau động từ làm bổ ngữ. Như:

- |             |              |
|-------------|--------------|
| 叫下佢         | 喊喊他          |
| 搵下佢         | 找找他          |
| (得閒) 打下電話畀佢 | (有功夫) 打個電話給他 |
| 注意下佢嘅身體     | 注意一下他的(身體)健康 |
| 介紹你識下我嘅朋友   | 介紹你認識我的朋友    |

**(7) Cách gọi chung để biểu thị thời gian**

Cách nói đầy đủ của “七點三” trong tiếng Quảng Châu là “七點踏三”. Tiếng Quảng Châu hay đem một tiếng đồng hồ cất nhỏ ra làm 12 “字”, mỗi một “字” là năm phút, mà trong khẩu ngữ thì lại luôn lược bỏ đi chữ “字”. Do đó, bảy giờ 15 phút đôi khi cũng có thể nói thành “七點三個字”. Dưới đây cho thêm các ví dụ khác:

- |        |          |
|--------|----------|
| 三點十分   | 三點 (踏) 二 |
| 五點二十五分 | 五點 (踏) 五 |
| 七點四十分  | 七點 (踏) 八 |

Chú ý: “X 點十分” có thể nói thành “X 點二” hoặc “X 點兩個字”.

**(8) “喺” + danh từ biểu thị địa điểm**

Cách dùng của “喺” đại khái tương đồng với chữ “在” của tiếng phổ thông, vừa có tác dụng của động từ, cũng vừa có tác dụng của giới từ.

Cách dùng động từ:

王太喺唔喺度呀?

王太喺邊度呀?

王太喺呢度。

王太唔喺呢度，喺個度。

王太喺佢先生嘅寫字樓度。

Cách dùng giới từ:

王（先）生喺個度做乜嘢?

王（先）生喺佢個度做乜嘢?

王（先）生喺佢哋個度打電話。

王（先）生喺我哋寫字樓打電話。

王（先）生喺我哋寫字樓打電話畀佢太太。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu nhập thanh

	-b	-d	-g
a 阿	ab 鴨	ad 押	ac 客
	eb 急	ed 不	eg 德
é (些)			ég 尺
i 衣	ib 葉	id 熱	ig 翼
o 柯		od 渴	og 惡
u 烏		ud 活	ug 屋
ü 於		üd 月	
ê 靴		êd 律	êg 約

Thuyết minh:

Trong tiếng Quảng Châu, vận mẫu lấy -b, -d, -g làm vận vĩ, gọi là “vận mẫu nhập thanh”; tiếng phổ thông không có. Phát âm vận vĩ -b, -d, -g của vận mẫu nhập thanh, vị trí đầu lưỡi giống với thanh mẫu b, d, g, chỉ là nó thuộc vào âm “không tắc”, tức khi phát âm chỉ tạo tư thế phát âm của những âm này, mà không cần phát ra những âm này. Như vận mẫu ab: đầu tiên phát nguyên âm a, sau đó hai môi đột nhiên đóng kín, tạo ra tư thế của b thì ngừng lại, những cái khác tự suy ra. Nhập thanh phân

ra làm ba loại âm nhập, trung nhập và dương nhập, giá trị tương đương với âm bình (55), âm khứ (33) và dương khứ (22).

Ví dụ chữ:

ab 垃圾 lab⁶sab³	夾雜 gab³zab⁶
ad 發達 fad³dad⁶	紮紮 (跳) zad³zad³ (tiu³)
ag 伯伯 bag³bag³	策劃 cag³wag⁶
eb 十粒 seb⁶ neb¹	執拾 zeb¹seb⁶
ed 七日 ced¹ yed⁶	實質 sed⁶zed¹
eg 默默 meg⁶meg⁶	得到 deg¹ (dou³)
ég (一) 尺 (yed¹) cég³	(一) 隻 (yed¹) zég³
ib 貼 (服) tib³ (fug⁶)	重疊 (cung⁴) dib⁶
id 熱烈 yid⁶lid⁶	節節 (勝利) jid⁶jid⁶ (xing³léi⁶)
ig 極力 gig⁶lig⁶	息息 (相關) xig¹xig¹ (sêng¹guan¹)
od 割 (裂) god³ (lid⁶)	頸渴 géng²hog³
og 角落 gog³log⁶	博學 bog³hog⁶
ud 活潑 wud⁶pud³	(興致) 勃勃 (hing³ji³) bud³bud³
ug 目錄 mug⁶lug⁶	侷促 gug⁶cug¹
üd 拙劣 jud⁶lüd⁶	(風花) 雪月 (fung¹fa¹) xud³yud⁶
êd 出街 cêd¹sêd⁶	(法) 律 (fad⁶) lêd⁶
êg 約略 yêg³lêg⁶	削弱 sêg³yêg⁶

So sánh:

搭 dab³ – 爬 pa⁴	集 zab⁶ – 爬 pa⁴	給 keb¹ – 爬 pa⁴
葉 yib⁶ – 爬 pa⁴		
法 fad³ – 他 ta¹	七 ced¹ – 他 ta¹	節 jid³ – 他 ta¹
闊 fud³ – 他 ta¹		
百 bag³ – 卡 ka¹	得 deg¹ – 卡 ka¹	食 xig⁶ – 卡 ka¹
六 lug⁶ – 卡 ka¹		
濕 seb¹ – 失 sed¹ – 塞 seg¹	插 cab³ – 察 cad³ – 策 cag³	
葉 yib⁶ – 熱 yid⁶ – 翼 yig⁶		

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

禮拜日 lei⁵bai³yed⁶	得唔得 deg¹ m⁴ deg¹	乜嘢 med¹yé⁵
有約 yeo⁵ yêg³	十一月 seb⁶yed¹ yud⁶	七點 ced¹ dim²

Luyện tập bổ sung

Gem¹yed⁶ dab³ déi⁶tid³ yeo⁶ big¹ yeo⁶ gug⁶.

今日搭地鐵又逼又焗。

Yeb<sup>6</sup> sed<sup>6</sup>yim<sup>6</sup>sed<sup>1</sup> gem<sup>6</sup> gen<sup>2</sup>geb<sup>1</sup> zei<sup>3</sup>.

入實驗室揸緊急掣。

Ab<sup>3</sup> gēg<sup>3</sup> zed<sup>3</sup> ju<sup>1</sup>yug<sup>6</sup> zug<sup>1</sup> yud<sup>6</sup>béng<sup>2</sup>

嗚腳紮豬肉粥月餅

## (2) Giảng giải ngữ pháp: trợ từ ngữ khí đơn giản

Trợ từ ngữ khí của tiếng Quảng Châu xét về số lượng luôn nhiều hơn so với tiếng phổ thông, hơn nữa ý niệm còn phong phú, thông thường có thể phân ra làm “kiểu đơn giản” và “kiểu phức hợp”. Bài này sẽ tập trung giới thiệu các trợ từ ngữ khí kiểu đơn giản đã xuất hiện trong các bài trước đó, để làm một tổng kết nho nhỏ vậy.

Trợ từ ngữ khí	Ý nghĩa	Từ tương ứng trong tiếng phổ thông	Ví dụ
喎 wo <sup>3</sup>	Nhấn mạnh mức độ nghiêm trọng hoặc quan trọng của sự vật được tường thuật trong câu.	呀	• 成(séng <sup>4</sup> )六百文(men <sup>1</sup> )喎! 差不多要六百塊錢的呀!
吖 a <sup>1</sup>	Biểu thị trung cầu ý kiến.	呢	• 我請你食飯吖? 我請你吃飯怎麼樣?
啦 la <sup>1</sup>	Biểu thị thương lượng, đề nghị. Yêu cầu, mệnh lệnh.	吧	• 你打電話先啦。 你就先打個電話吧。
嘅 gē <sup>3</sup>	Biểu thị trần thuật, phán đoán.	的	• 我嘅名係啲寫嘅。 我的名字是這樣寫的。
啫 zé <sup>1</sup>	Biểu thị uyển chuyển.		• 唔貴，十文啫。 不貴，才十塊錢。
嘞 lag <sup>3</sup>	Biểu thị khẳng định.	了	• 你記錯時間嘞。 你記錯時間了。
㗎 ga <sup>3</sup>	Biểu thị thăm dò (trong câu nghi vấn); biểu thị khẳng định (trong câu trần thuật: ngữ khí mạnh hơn “嘅” một chút).	的	• 佢幾時行開咗㗎? 他什麼時候離開的? • 佢七點三個字走㗎。 他是七點一刻走的。

Điền vào chỗ trống (điền vào trợ từ ngữ khí thích hợp):

我係初次識佢 ( )。  
 你記錯咗佢嘅名 ( )。  
 佢嘅名係唔係噉寫 ( ) ?  
 佢嘅名係噉寫 ( )。  
 佢話禮拜二唔得閒 ( )。  
 你想約佢幾時 ( )。  
 就約佢禮拜三 ( )。  
 禮拜三我唔得閒 ( )。

## 6. Luyện tập

**(1) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:**

Fad<sup>3</sup>guog<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ lab<sup>6</sup>zug<sup>1</sup>\_\_\_\_\_ küd<sup>3</sup>jig<sup>6</sup>\_\_\_\_\_  
 yid<sup>6</sup>hüd<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ yêg<sup>6</sup>med<sup>6</sup>\_\_\_\_\_ yed<sup>6</sup>lig<sup>6</sup>\_\_\_\_\_

**(2) Trước tiên đọc chính xác các câu dưới đây, sau đó điền vận vĩ của những chữ có phong đen vào khoảng trống:**

Như: 夾(gab<sup>3</sup>), vận vĩ của vận mẫu nhập thanh là b.

佢入息咁高，身家以億計。

銀行有特惠利率，按揭唔止八成。

入 ye\_\_\_<sup>6</sup> 率 lê\_\_\_<sup>6</sup>  
 息 xi\_\_\_<sup>1</sup> 揭 ki\_\_\_<sup>3</sup>  
 億 yi\_\_\_<sup>1</sup> 八 ba\_\_\_<sup>3</sup>  
 特 de\_\_\_<sup>6</sup>

**(3) Luyện phân biệt âm** (chú ý phát âm của vận mẫu nhập thanh phía dưới, đừng bị lộn thành những chữ không nhập thanh):

Chất nhập thanh – không nhập thanh:

質 – 制 粥 – 周 腳 – 繳 攝 – 射 實 – 時 陸 – 路

質 zed <sup>1</sup>	品質	素質
粥 zug <sup>1</sup>	白粥	粥水
腳 gêg <sup>3</sup>	腳趾	褲腳
攝 xib <sup>3</sup>	攝影	拍攝
實 sed <sup>6</sup>	事實	實在
陸 lug <sup>6</sup>	大陸	陸地
制 zei <sup>3</sup>	限制	制度
周 zeo <sup>1</sup>	圓周	周期

繳 giu <sup>2</sup>	上繳	繳交
射 sé <sup>6</sup>	放射	射擊
時 xi <sup>4</sup>	暫時	時代
路 lou <sup>6</sup>	道路	路途

#### (4) Luyện hỏi đáp tình huống

- 下個禮拜你邊日得閒呀？  
 呢個禮拜日你得唔得閒呀？  
 邊個禮拜日你得閒呀？  
 十一月十九號嗰個禮拜日你得唔得閒呀？  
 十一月廿六號嗰個呢？  
 你哋邊個喺下個禮拜日得閒呀？  
 十一月六號係禮拜幾呀？  
 十一月二十號係唔係禮拜日呀？  
 下個星期五係幾號呀？  
 你邊個禮拜六去澳門(Ou<sup>3</sup>mun<sup>2</sup>)呀？  
 佢約你呢個月幾號去聽音樂呀？  
 你約咗邊個去大會堂聽音樂呀？  
 你約咗李小姐去邊度玩(wan<sup>2</sup>)呀？  
 你禮拜日約咗邊個去玩呀？  
 你禮拜日約咗李先生去邊度玩呀？  
 佢哋有冇約你哋禮拜日去佢哋嗰度玩呀？

#### 7. Nhận dạng chữ Việt

- 啫 zé<sup>1</sup> 十文啫，唔係貴。  
 等一陣啫，唔會好耐。  
 行兩個字啫，唔會好遠(yun<sup>5</sup>)
- 睇 tei<sup>2</sup> 睇見佢。  
 睇唔見佢。  
 睇下佢喺唔喺度先。
- 㗎 ga<sup>3</sup> 佢好肥㗎。  
 佢好瘦㗎。  
 佢好高興㗎。
- 喺 hei<sup>2</sup> 喺天星碼頭呢度等。  
 喺灣仔嗰度行街。  
 喺澳門佢哋嗰度聽歌。

#### 8. Đọc đoán văn

去大會堂聽音樂貴唔貴㗎？

唔貴，一個人八十文啫。八十文，有咁多音樂聽，你想點㗎。

呢個禮拜六晚你得唔得閒㗎？我哋一齊(cei<sup>4</sup>)去嗰度聽音樂，好唔好呀？唔好等到第二時嘞，就呢個禮拜六去啦。做嘢越忙越要玩下，休息下㗎。音樂會夜晚八點鐘開始，我哋七點九嘍天星碼頭嗰度等啦。

問路 Men<sup>6</sup>lou<sup>6</sup> (Hỏi đường)

1. Bài đọc

- (1) Céng<sup>2</sup>men<sup>6</sup> Beg<sup>1</sup>gog<sup>3</sup> Déi<sup>6</sup>tid<sup>3</sup>zam<sup>6</sup> dim<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> a<sup>3</sup>?  
請 問 北 角 地 鐵 站 點 去 呀?
- (2) Hêng<sup>3</sup> qin<sup>4</sup> hang<sup>4</sup>.  
向 前 行。
- (3) Léi<sup>4</sup> ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> yun<sup>5</sup> m<sup>4</sup> yun<sup>5</sup> a<sup>3</sup>?  
離 呢 度 遠 唔 遠 呀?
- (4) M<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> géi<sup>2</sup> yun<sup>5</sup>, hang<sup>4</sup> go<sup>3</sup> léng<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> la<sup>3</sup>.  
唔 係 幾 遠, 行 個 零 字 就 到 喇。
- (5) Gem<sup>2</sup>, Beg<sup>1</sup>gog<sup>3</sup> Ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> né<sup>1</sup>?  
噉, 北 角 碼 頭 呢?
- (6) Néi<sup>5</sup> hêu<sup>3</sup> déi<sup>6</sup>tid<sup>3</sup>zam<sup>6</sup> ding<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>?  
你 去 地 鐵 站 定 係 去 碼 頭 嘍?
- (7) Men<sup>6</sup> ha<sup>5</sup> zé<sup>1</sup>.  
問 下 啫。
- (8) Néi<sup>5</sup> sên<sup>6</sup>ju<sup>6</sup> ni<sup>1</sup> tiu<sup>4</sup> ma<sup>5</sup>lou<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>jig<sup>6</sup> hang<sup>4</sup>,  
你 順 住 呢 條 馬 路 一 直 行,
- (9) hang<sup>4</sup>dou<sup>3</sup> dei<sup>6</sup>sam<sup>1</sup> go<sup>3</sup> gai<sup>1</sup>heo<sup>2</sup>,  
行 到 第 三 個 街 口,
- (10) yeo<sup>6</sup>seo<sup>2</sup>bin<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> déi<sup>6</sup>tid<sup>3</sup>zam<sup>6</sup>, zo<sup>2</sup>seo<sup>2</sup>bin<sup>6</sup> hang<sup>4</sup>cêd<sup>1</sup>  
右 手 便 就 係 地 鐵 站, 左 手 便 行 出  
di<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> lag<sup>3</sup>.  
啲 就 係 碼 頭 嘞。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 請問, 到北角地鐵站怎麼走?
- (2) 往前走。
- (3) 離這兒遠不遠?
- (4) 不太遠, 走那麼五六分鐘就到了。
- (5) 那, 北角碼頭呢?
- (6) 你是去地鐵站還是去碼頭的呢?
- (7) 隨便問問就是了。
- (8) 你沿着這條馬路一直走,

(9) 走到第三個十字路口，

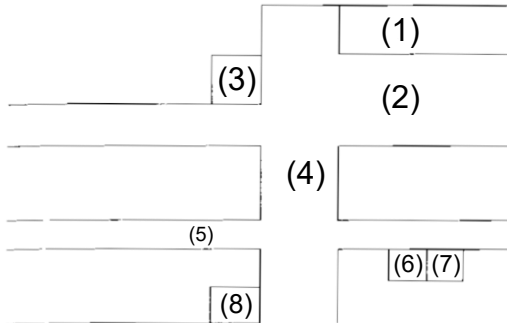
(10) 右邊就是地鐵站，左邊往外走走就是碼頭了。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	點 (樣)	dim <sup>2</sup> (yêng <sup>2</sup> )	[ngghi vấn từ] thế nào
(2)	向	hêng <sup>3</sup>	[giới từ] hướng
(3)	行	hang <sup>4</sup>	đi
(4)	零	léng <sup>4</sup>	[số từ ước chừng] khoảng
(5)	定係	dìng <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	[ngghi vấn từ] hay là
(6)	順住	sên <sup>6</sup> ju <sup>6</sup>	[giới từ] men theo
(7)	街口	gai <sup>1</sup> heo <sup>2</sup>	chỗ giao nhau của đường đi
(8)	右手便	yeo <sup>6</sup> seo <sup>2</sup> bin <sup>6</sup>	bên phải
(9)	左手便	zo <sup>2</sup> seo <sup>2</sup> bin <sup>6</sup>	bên trái
(10)	行出啲	hang <sup>4</sup> cêd <sup>1</sup> di <sup>1</sup>	đi ra ngoài; xê dịch ra ngoài; gần bên ngoài một chút

## 3. Từ vựng bổ sung

Xem ảnh và đọc ra các danh từ dưới đây:



北角碼頭	Beg <sup>1</sup> gog <sup>3</sup> Ma <sup>5</sup> teo <sup>4</sup>	
巴士總站	ba <sup>1</sup> xi <sup>2</sup> zung <sup>2</sup> zam <sup>6</sup>	公共汽車終點站
郵政局	yeo <sup>4</sup> jing <sup>3</sup> gug <sup>6</sup>	郵局
書局街	Xu <sup>1</sup> gug <sup>6</sup> Gai <sup>1</sup>	
渣華道	Za <sup>1</sup> wa <sup>4</sup> Dou <sup>6</sup>	
北角地鐵站	Beg <sup>1</sup> gog <sup>3</sup> Déi <sup>6</sup> tid <sup>3</sup> zam <sup>6</sup>	
便利店	bin <sup>6</sup> léi <sup>6</sup> dim <sup>3</sup>	
戲院	héi <sup>3</sup> yun <sup>2</sup>	電影院

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Nghi vấn từ: “點 (樣)”

Tương đương với “怎麼”, “怎麼樣”; có thể sử dụng độc lập.  
Như:

呢排點呀? 近來可好?  
王小姐點呀? 王小姐怎麼了?

(xem ngữ khí và ngữ cảnh mà định, câu này có thể hiểu là thăm dò sức khỏe, công việc của cô Vương, cách nhìn nhận của cô ta đối với một việc nào đó, đồng ý hoặc không đồng ý, hoặc cách nhìn của người khác đối với cô ta, vân vân ...)

Cũng có thể dùng kết hợp với động từ. Như:

點至搵到佢呀? 怎麼才能找到他?  
點叫佢好呢? 怎麼稱呼他好?  
啲嘢點做? 這些活怎麼幹?  
個電話點打? 電話怎麼使用?

Tương đương với “怎麼辦”. Như:

佢唔嚟, 噉點呀? 他不來, 那怎麼辦?

### (2) Động từ: “行”

“行” trong động từ tiếng Quảng Châu, đồng nghĩa với chữ “走” của tiếng phổ thông. Như:

行路 走路  
行錯路 走錯路  
行開 走開! 滾開!  
行快啲 走快點兒

Nhưng, “行街” trong tiếng phổ thông là “逛街”.

Chú ý: chữ “走” của tiếng Quảng Châu, trong tiếng phổ thông có hai tầng ý nghĩa:

Mang nghĩa “離開”

佢啱啱走咗。 他剛剛走了。  
王先生走咗有幾耐就有人嚟搵佢。 王先生走了沒多久, 便有人找他。

Mang nghĩa “跑了, 逃了”

畀佢走咗。 讓他跑了。

### (3) Số từ: “零”

Cách đọc khác của chữ “零” :

Số đếm “零” đọc là ling<sup>4</sup>, có năm cách dùng như sau:

Đặt ở giữa hai số lượng, biểu thị dưới một lượng khá lớn bổ sung thêm một lượng khá nhỏ: 一千零三文 (一千零三塊錢) .

Biểu thị vị trí không của con số (trong dãy số, đa phần ghi là “0”): 一九九〇年.

Biểu thị không có số lượng: 考(hao<sup>2</sup>)得個零蛋(dan<sup>2</sup>).

Không độ trên đồng hồ nhiệt độ: 零上/零下五度.

Chỉ 12 giờ giữa đêm: 零時.

Số từ ước chừng “零” (léng<sup>4</sup>) biểu thị số dư thừa ra. Có ba cách dùng:

Số từ + 零 + danh từ

十零人 十來個人

百零文 一百多塊錢

Lượng từ + 零 + danh từ

個零字 五分多鐘(không vượt quá 10 phút)

斤零米 一斤稍多一點的米(không vượt quá một ký)

Số từ + lượng từ + 零 + danh từ

三點零鐘 三點多(không vượt quá bốn giờ đúng)

兩個零禮拜 兩個多星期(không vượt quá ba tuần)

#### (4) Nghi vấn từ: “定係”

Kiểu câu “甲定係乙”, biểu thị lựa chọn có tính giới hạn, tương đương với “甲還是乙” của tiếng phổ thông. Như:

邊個去, 王小姐定係吳小姐?

誰去, 王小姐還是吳小姐?

去邊度, 去灣仔定係去北角?

到哪兒去, 去灣仔還是去北角?

幾點去, 三點去定係四點去?

什麼時候去, 三點鐘去還是四點鐘去?

點樣去, 行路去定係坐車(co<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>)去?

怎樣去, 走路還是坐車去?

做乜嘢, 打字定係打電話?

幹什麼, 打字還是打電話?

#### (5) Bổ ngữ xu hướng: “出” ; “入”

Chữ “出” có nghĩa là “往外” .

行出啲 往外走走, 往外靠靠

企出啲 往外站站

Chữ “入” có nghĩa là “往裏” .

行入啲 往裏走走, 往裏靠靠

企入啲 往裏站站

Dưới đây còn có thêm vài ví dụ khác:

唔該你行出啲，畀人哋入嚟。	勞駕您往外靠靠，好讓別人進來！
唔該企入啲，畀人哋出去。	勞駕您往裏靠靠，好讓別人出去！
喺渣華道個度，行出啲係碼頭。	在渣華那裏，往外走是碼頭。
門口人多，行入啲喇！	門口人挺多，往裏走走吧！
快落車喇，企出啲喇！	快下車了，往外站站吧！

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu (át)

	-i	-u	-m	-n	-ng
é (些)	éi (卑)				éng 聽
i 衣		iu 腰	im 淹	in 煙	ing 英
o 柯	oi 哀	ou 奧		on 安	ong (剛)
ü 於				ün 冤	

Thuyết minh:

Trong tiếng Quảng Châu, bốn âm é, i, o, ü nói chung tương đồng với phát âm của ê, i, o, ü trong tiếng phổ thông; còn những vận mẫu khác mở đầu bằng những âm này, có một số lại khác biệt khá lớn với tiếng phổ thông, như: ba vận mẫu éng, ing, ong của tiếng Quảng Châu, không hề giống với phát âm của eng, ing, ong trong tiếng phổ thông. Ngoài ra, ba vận mẫu im, oi, on này, trong tiếng phổ thông không có vận mẫu gần giống với nó.

Ví dụ chữ:

é	姊姊 zé <sup>4</sup> zé <sup>1</sup>	車嘢 cé <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>
éi	氣死 héi <sup>3</sup> séi <sup>2</sup>	避忌 béi <sup>6</sup> géi <sup>6</sup>
éng	聽 (話) téng <sup>1</sup> (wa <sup>6</sup> )	青靚 (白) 淨 céng <sup>1</sup> léng <sup>3</sup> (bag <sup>3</sup> )zéng <sup>6</sup>
i	司儀 xi <sup>1</sup> yi <sup>4</sup>	芝士 ji <sup>1</sup> xi <sup>2</sup>
iu	嬌小 giu <sup>1</sup> xiu <sup>2</sup>	照料 jiu <sup>3</sup> liu <sup>6</sup>
im	奄尖 yim <sup>1</sup> jim <sup>1</sup>	沾染 jim <sup>1</sup> yim <sup>5</sup>
in	見面 gin <sup>3</sup> min <sup>6</sup>	天然 tin <sup>1</sup> yin <sup>4</sup>
ing	應承 ying <sup>1</sup> xing <sup>4</sup>	清蒸 qing <sup>1</sup> jing <sup>1</sup>
o	囉嗦 lo <sup>1</sup> so <sup>1</sup>	婆婆 po <sup>4</sup> po <sup>2</sup>
oi	開枱 hoi <sup>1</sup> toi <sup>2</sup>	內在 noi <sup>6</sup> joi <sup>6</sup>
ou	粗魯 cou <sup>1</sup> lou <sup>5</sup>	好做 hou <sup>2</sup> zou <sup>6</sup>
on	乾旱 gon <sup>1</sup> hon <sup>5</sup>	流汗 lau <sup>4</sup> hon <sup>6</sup>
ong	當堂 dong <sup>1</sup> tong <sup>4</sup>	幫忙 bong <sup>1</sup> mong <sup>4</sup>

yu 侏儒 ju<sup>1</sup>yu<sup>4</sup> 乳豬 yu<sup>5</sup>ju<sup>1</sup>  
 yun 完全 yun<sup>4</sup>qun<sup>4</sup> 轉圈 jun<sup>3</sup>hũn<sup>1</sup>

So sánh:

é – éng 爹 dé<sup>1</sup> – 釘 déng<sup>1</sup> 姐 zé<sup>2</sup> – 井 zéng<sup>2</sup>  
 謝 zé<sup>6</sup> – 鄭 zéng<sup>6</sup> 爺 yé<sup>4</sup> – 贏 yéng<sup>4</sup>  
 o – on – ong 哥 go<sup>1</sup> – 乾 gon<sup>1</sup> – 剛 gong<sup>1</sup>  
 何 ho<sup>4</sup> – 寒 hon<sup>4</sup> – 航 hong<sup>4</sup>  
 賀 ho<sup>6</sup> – 汗 hon<sup>6</sup> – 項 hong<sup>6</sup>  
 in – im 典 din<sup>2</sup> – 點 dim<sup>2</sup> 天 tin<sup>1</sup> – 添 tim<sup>1</sup>  
 箭 jin<sup>3</sup> – 佔 jim<sup>3</sup> 言 yin<sup>4</sup> – 嚴 yim<sup>4</sup>  
 éng - ing 餅 béng<sup>2</sup> – 丙 bing<sup>2</sup> 腥 séng<sup>1</sup> – 星 xing<sup>1</sup>

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

地鐵 déi<sup>6</sup>tid<sup>3</sup> 點去 dim<sup>2</sup>hêu<sup>3</sup>  
 幾遠 géi<sup>2</sup>yun<sup>5</sup> 個零字 go<sup>3</sup>léng<sup>4</sup>ji<sup>6</sup>  
 左手便 zo<sup>2</sup>seo<sup>2</sup>bin<sup>6</sup>

Luyện tập bổ sung

Ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> sei<sup>3</sup>lou<sup>6</sup> yeo<sup>6</sup> jing<sup>1</sup>ling<sup>1</sup>, yeo<sup>6</sup> xing<sup>2</sup>mug<sup>6</sup>, yeo<sup>6</sup> léng<sup>3</sup>zei<sup>2</sup>.

呢個細路又精靈，又醒目，又靚仔。

Hei<sup>2</sup> Wong<sup>6</sup>gog<sup>3</sup> gon<sup>2</sup> lei<sup>4</sup>, zeo<sup>2</sup> dou<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>hon<sup>6</sup> deb<sup>6</sup> sei<sup>3</sup>hon<sup>6</sup>.

喺旺角趕嚟，走到大汗揸細汗。

yim<sup>1</sup>jim<sup>1</sup> gim<sup>2</sup>dim<sup>2</sup> lim<sup>4</sup> gid<sup>3</sup> him<sup>1</sup>hêu<sup>1</sup>

奄尖檢點廉潔謙虛

**(2) Giảng giải ngữ pháp: cách biểu đạt thời gian, phương vị**

Cách biểu đạt thời gian trong tiếng Quảng Châu:

Tiếng Quảng Châu	朝早	上晝	晏晝	下晝	夜晚
Tiếng phổ thông	早上	上午	中午	下午	晚上

舊陣時 – 從前

前嗰排 – 前些日子

呢排 – 這些日子

啱啱 – 剛剛

而家 – 現在

第二日，第二時 – 下次，下回，以後

將來 – 將來

Cách biểu đạt phương vị trong tiếng Quảng Châu:

Khái niệm phương vị thông thường do phương vị từ thêm phương vị từ để biểu đạt, dưới đây chỉ lấy “便” của tiếng Quảng Châu (tương đương với “邊” của tiếng phổ thông) để làm ví dụ thuyết minh.

上便 – 上邊兒

下便 – 下邊兒

出便, 外便 – 外邊兒

入便, 裏便 – 裏邊兒

前便 – 前邊兒

後便 – 後邊兒

右(手)便 – 右邊兒

左(手)便 – 左邊兒

**Luyện tập:**

Dùng tiếng Quảng Châu trả lời các câu hỏi dưới đây:

佢幾時再返嚟呢度呀?

你舊時住喺邊度呀?

你朝早去搵佢定係夜晚去搵佢呀?

張枱上便有乜嘢呀?

王小姐喺唔喺出便呀?

## 6. Luyện tập

**(1) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:**

qing<sup>1</sup>co<sup>2</sup>\_\_\_\_\_ xiu<sup>1</sup>yé<sup>2</sup>\_\_\_\_\_ king<sup>4</sup>yu<sup>4</sup>\_\_\_\_\_

zeng<sup>6</sup>zung<sup>6</sup>\_\_\_\_\_ hoi<sup>1</sup>fong<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ hon<sup>3</sup>yu<sup>5</sup>\_\_\_\_\_

**(2) Trước tiên đọc chính xác các câu dưới đây, sau đó điền vận mẫu của chữ có phông đen vào khoảng trống:**

Như: 當(dong<sup>1</sup>), vận mẫu là ong.

啲浪好勁, 我好驚。

今期周刊封面好靚。

浪 l \_\_\_\_\_<sup>6</sup> 刊 h \_\_\_\_\_<sup>1</sup>

勁 g \_\_\_\_\_<sup>6</sup> 面 m \_\_\_\_\_<sup>2</sup>

驚 g \_\_\_\_\_<sup>1</sup> 靚 l \_\_\_\_\_<sup>3</sup>

**(3) Luyện phân biệt âm** (chú ý phát âm của chữ có vận vĩ -m, đừng bị lộn sang chữ có vận mẫu là -n):

-m – -n 耽 – 丹 減 – 揀 金 – 巾 藍 – 欄 簽 – 千

耽 dam <sup>1</sup>	耽誤	耽擱
減 gam <sup>2</sup>	減價	減肥
金 gem <sup>1</sup>	金黃	白金
藍 lam <sup>4</sup>	藍色	藍領
簽 qim <sup>1</sup>	簽名	簽證

**(4) Xem hình trả lời câu hỏi (xem ảnh ở tiết thứ ba của bài):**

北角地鐵站喺渣華道定係喺書局街?

便利店喺地鐵站嘅左便定係右便?

戲院呢?

北角郵政局喺唔喺渣華道嗰度?

巴士總站近唔近(gen<sup>6</sup>)地鐵站?

戲院近唔近碼頭?

北角離你做嘢嗰度遠唔遠?

由你住(ju<sup>6</sup>)嗰度去北角要幾耐?

去灣仔呢?

坐地鐵兩三個字得唔得?

由戲院行去北角碼頭要幾耐?

北角離灣仔遠唔遠?

**(5) Thử đổi những câu trần thuật sau thành câu nghi vấn:**

佢行路去灣仔。

佢\_\_\_\_\_去灣仔?

你叫佢李先生就得嘞。

\_\_\_\_\_叫佢好呢?

呢排佢身體唔係幾好。

呢排\_\_\_\_\_?

李先生去。

邊個去, 李先生去\_\_\_\_\_王先生去?

而家去。

幾時去, 而家去\_\_\_\_\_?

食飯喇。

食乜嘢\_\_\_\_\_, \_\_\_\_\_?

**7. Nhận dạng chữ Việt**

唔 m<sup>4</sup>    唔好    唔啱    唔錯    唔係幾遠    唔喺嗰度

噉 gam<sup>2</sup>    噉就唔好嘞    噉就唔係幾啱嘞    噉就去啦

啲 di<sup>1</sup>    多啲    快啲    好啲    遠啲    近啲    早啲    遲啲

**8. Đọc đoạn văn**

李先生唔識路去北角郵政局。佢問張小姐點去。張小姐叫佢順住渣華道一直行, 行個零字就到街口, 見到北角地鐵站, 就轉(jun<sup>3</sup>)左手便, 入書局街, 行出啲就睇到郵政局㗎嘞。嗰度有巴士總站, 有北角碼頭, 人好多, 問邊個都會話你知嘅。

1. Bài đọc

- (1) Néi<sup>5</sup> gin<sup>6</sup> sam<sup>1</sup> gem<sup>3</sup> léng<sup>3</sup>, hei<sup>2</sup> bin<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> mai<sup>5</sup> ga<sup>3</sup>?  
你 件 衫 咁 靚, 喺 邊 度 買 㗎?
- (2) Hei<sup>2</sup> Zung<sup>1</sup>wan<sup>4</sup> go<sup>2</sup> gan<sup>1</sup> Xin<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> Gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> lo<sup>1</sup>.  
喺 中 環 嗰 間 先 施 公 司 囉。
- (3) Géi<sup>2</sup>do<sup>1</sup> qin<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?  
幾 多 錢 呀?
- (4) Yun<sup>4</sup>ga<sup>3</sup> xing<sup>4</sup> sam<sup>1</sup>bag<sup>3</sup> men<sup>1</sup> ga<sup>3</sup>, bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> da<sup>2</sup>zo<sup>2</sup> bad<sup>3</sup>jid<sup>3</sup>,  
原 價 成 三 百 文 㗎, 不 過 打 咗 八 折,  
yi<sup>6</sup>bag<sup>3</sup> léng<sup>4</sup> men<sup>1</sup> zé<sup>1</sup>.  
二 百 零 文 啫。
- (5) Hou<sup>2</sup> dei<sup>2</sup> wo<sup>3</sup>.  
好 抵 㗎。
- (6) Bed<sup>1</sup>yu<sup>4</sup> fong<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> gung<sup>1</sup>, ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>cei<sup>4</sup> hêu<sup>3</sup> tei<sup>2</sup> ha<sup>5</sup> a<sup>1</sup>.  
不 如 放 咗 工, 我 哋 一 齊 去 睇 下 吖。
- (7) Hou<sup>2</sup> a<sup>3</sup>, bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> ngo<sup>5</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> mou<sup>5</sup> gem<sup>3</sup> do<sup>1</sup> qin<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> sen<sup>1</sup>,  
好 呀, 不 過 我 而 家 冇 咁 多 錢 喺 身,
- (8) yiu<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup> gem<sup>6</sup>géi<sup>1</sup> lo<sup>2</sup>qin<sup>2</sup> ji<sup>3</sup> deg<sup>1</sup>.  
要 去 揸 機 攤 錢 至 得。
- (9) Néi<sup>5</sup> hêu<sup>3</sup> go<sup>2</sup>dou<sup>6</sup> lug<sup>1</sup>kad<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> deg<sup>1</sup> gag<sup>3</sup>.  
你 去 嗰 度 轉 咭 都 得 㗎。
- (10) Hei<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup>, bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> lug<sup>1</sup>kad<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> jid<sup>1</sup>teo<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>lag<sup>3</sup>.  
係 就 係, 不 過 轉 咭 就 冇 折 頭 㗎 喇。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 你這件衣服真漂亮，在哪兒買的？
- (2) 在中環那間先施公司唄。
- (3) 多少錢呀？
- (4) 原價上三百塊錢，不過有八折，只花了二百來塊。
- (5) 挺值的。
- (6) 我說呀，咱們下了班一塊兒去看看，怎麼樣？
- (7) 好哇，不過我手頭上沒有那麼多現款。
- (8) 得到提款機取錢去。

(9) 你上那兒用信用卡付錢也可以的。

(10) 倒也是，不過用信用卡就沒有折扣的優待了。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	衫	sam <sup>1</sup>	quần áo
(2)	咁	gem <sup>3</sup>	[phó từ] như thế (biểu thị mức độ)
(3)	靚	léng <sup>3</sup>	xinh đẹp
(4)	囉	lo <sup>1</sup>	[ngữ khí từ] đấy (biểu thị khẳng định)
(5)	成	séng <sup>4</sup> /xing <sup>4</sup>	[phó từ] khoảng tầm (biểu thị số lượng)
(6)	文	men <sup>1</sup>	[danh từ] đồng (đơn vị tiền tệ)
(7)	抵	dei <sup>2</sup>	[động từ] đáng để
(8)	不如	bed <sup>1</sup> yu <sup>4</sup>	[phó từ] biểu thị lời đề nghị
(9)	放工	fong <sup>3</sup> gung <sup>1</sup>	tan ca
(10)	一齊	yed <sup>1</sup> cei <sup>4</sup>	cùng nhau; với nhau
(11)	吖	a <sup>1</sup>	[ngữ khí từ] biểu thị nghi vấn
(12)	而家	yi <sup>4</sup> ga <sup>1</sup>	hiện tại; bây giờ
(13)	冇咁多	mou <sup>5</sup> gem <sup>3</sup> do <sup>1</sup>	không nhiều đến thế
(14)	揸機	gem <sup>6</sup> géi <sup>1</sup>	máy rút tiền tự động
(15)	攞	lo <sup>2</sup>	rút; lấy
(16)	...至得	... ji <sup>3</sup> deg <sup>1</sup>	... mới được
(17)	轉咭	lug <sup>1</sup> kad <sup>1</sup>	dùng thẻ tín dụng thanh toán
(18)	...都得	... dou <sup>1</sup> deg <sup>1</sup>	... cũng được
(19)	啱	gag <sup>3</sup>	[ngữ khí từ] biểu thị khẳng định
(20)	係就係	hei <sup>6</sup> zeo <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	tuy là như thế (biểu thị nhượng bộ)

## 3. Từ vựng bổ sung

港幣	gong <sup>2</sup> bei <sup>6</sup>	人民幣	yen <sup>4</sup> men <sup>4</sup> bei <sup>6</sup>	美金	mei <sup>5</sup> gem <sup>1</sup>
毫子 (角)	hou <sup>4</sup> ji <sup>2</sup>	大減價	dai <sup>6</sup> gam <sup>2</sup> ga <sup>3</sup>	銀行	ngan <sup>4</sup> hong <sup>4</sup>
存摺	qun <sup>4</sup> jib <sup>3</sup>	平 (便宜)	péng <sup>4</sup>	生意	sang <sup>1</sup> yi <sup>3</sup>
舖頭 (商店)	pou <sup>3</sup> teo <sup>2</sup>				

## 4. Lý giải trọng điểm

(1) “件衫”

Trong kết cấu mang tính danh từ của tiếng Quảng Châu, từ chỉ thị “呢”, “嗰” hoàn toàn có thể lược bỏ, còn “這”, “那” tương ứng với nó trong tiếng phổ thông thì không thể lược bỏ đi. Như:

衫→件衫→件衫係佢嘅

書→本書→本書係佢嘅

公司→間公司→間公司係佢嘅

## (2) Dùng “成” biểu thị số lượng

Trong cách thức “成” + số từ, có hai dạng tình huống:

Khi số lượng không phải là số tròn, có phần dư ra. “成” tương đương với “整整” của tiếng phổ thông. Như:

呢件衫成三百幾文嘍。 這件上衣要整整三百塊呀。

去北京一個禮拜要成四千幾文嘍。 到北京一個星期要整整四千元呀。

Khi số lượng là số tròn, không có phần dư ở phía sau. “成” tương đương với “上”, “差不多” của tiếng phổ thông. Như:

呢件衫成三百文咁貴, 唔買嘞。 這件上衣上三百塊那麼貴, 不買嘍。

去北京一個禮拜要成四千文咁貴, 唔去嘞。 到北京一個星期要差不多四千塊那麼貴, 不去嘍。

Trong cách thức “成” + danh từ mang ý niệm số lượng, “成” tương đương với “整整” của tiếng phổ thông. Như:

我等咗佢成日。 我等了他整整一天。

我身體唔好, 成晚冇瞓(fen<sup>3</sup>)。 我身體不好, 整宿沒睡。

要行成條街嘍。 要走整整一條街(那麼遠)啊!

## (3) “好抵”

“好抵” là một dạng kết cấu rút gọn. Thành phần đã lược bỏ đi có thể căn cứ vào ngữ cảnh để suy ra. “好抵” trong bài đọc ý chỉ “好抵買” (rất đáng để mua). Chú ý một số hàm nghĩa của những cách nói sau:

好抵食 ý chỉ đồ ăn, thức ăn hàng tốt giá rẻ.

好抵去 ý chỉ không uổng chuyến đi này.

好抵玩 ý chỉ chi phí phù hợp, hoạt động hoặc chuyến du lịch sắp xếp thỏa đáng.

## (4) “不如”

Trong tiếng phổ thông, phó từ “不如” có hai cách dùng: thứ nhất, dùng trong kiểu câu bình thường, biểu thị nghĩa “比不上”

上” (như: 論手巧, 大家都不如他); thứ hai, dùng trong kiểu câu quan hệ, dùng phối hợp với liên từ “與其” tạo thành cách thức “與其...不如...”, biểu thị quan hệ lựa chọn nhất định bỏ trước lấy sau (như: 與其這樣空着等, 不如出去找找看). Phó từ “不如” của tiếng Quảng Châu đều không có hai cách dùng đã liệt kê phía trên, nhưng ý nghĩa mà nó biểu đạt lại gần với cách dùng thứ hai. “不如” của tiếng Quảng Châu thông thường dùng một cách độc lập, biểu thị chuyển lời đề nghị. Như:

(佢身體唔好), 不如我哋一齊去 睇下佢啦!	(他身體不好), 不如我們一起去 看看他嘍!
(佢好忙), 不如我哋去幫下佢啦!	(他很忙), 不如我們去幫他嘍!
(佢唔識路), 不如我哋幫佢去啦!	(他不懂路), 不如我們領他去嘍!

### (5) “...至得”

“至得” của tiếng Quảng Châu đặt ở sau cùng của câu, biểu thị một điều kiện bắt buộc nào đó của kết quả trong hiện thực, tương đương với “才行” trong tiếng phổ thông. Như:

呢件事(xi <sup>6</sup> )要搵佢至得。	這件事要請他才行。
呢件事, 要等佢番嚟至得。	這件事, 要等他回來才行。
呢件事, 要打電話問佢至得。	這件事, 要打電話問他才行。

### (6) “都”

Trong tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông, cách dùng của chữ “都” có chỗ khác biệt. Thông thường mà nói, chữ “都” của tiếng Quảng Châu bao hàm luôn cả cách dùng của “都” và “也” trong tiếng phổ thông, còn trong khẩu ngữ, tiếng Quảng Châu sẽ không dùng đến chữ “也”.

Ví dụ “都” của tiếng Quảng Châu dịch thành “也” của tiếng phổ thông:

佢都識李小姐。	他也認識李小姐。
我都好忙。	我也很忙。
搵第二個都得。	找別人也行。

Ví dụ “都” của tiếng Quảng Châu dịch thành “都” của tiếng phổ thông:

佢哋都番嚟嘞。	他們都回來了。
佢哋都肥咗啲。	他們都胖了些。
佢哋都住喺灣仔。	他們都住在灣仔。

### (7) “係就係”

Biểu thị nhượng bộ, báo hiệu sự chuyển ngoặt. Thừa nhận trước một sự thật nào đó mà ngữ cảnh đang đề cập đến, sau đó từ “係就係” đưa ra một tình huống không đồng nhất, tương đương với hàm nghĩa của phó từ “倒(ào)” trong tiếng phổ thông.

我係就係識佢, 不過唔係幾熟(sug<sup>6</sup>). 我跟他認識倒是認識, 就是不太熟。  
件衫係就係幾靚, 不過一啲都唔平。 那件衣服倒是挺好看, 就是價錢貴了點。

佢係就係想去, 不過唔想一個人去。 他倒想去, 就是不想一個人去。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: vận mẫu (bính)

	-i	-ü	-n	-ng
ê (靴)		êu (最)	ên (津)	êng (香)
u 烏	ui 回		un (碗)	ung (甕)

Thuyết minh:

Âm ê của tiếng Quảng Châu, không có trong tiếng phổ thông. Phát âm của nó tương tự như khi đọc tròn môi âm ê trong tiếng phổ thông. Âm u thì đại khái tương đồng với tiếng phổ thông, nhưng những vận mẫu mở đầu bằng u như ui, un phát âm không hề giống với ui (uei), un (uen) trong bính âm Hán ngữ; nguyên âm u trong vận mẫu ung khá ngắn, độ mở rộng miệng khá lớn, phát âm gần với ong trong bính âm Hán ngữ.

Ví dụ chữ:

ê	(長)靴(cêng <sup>4</sup> )hê <sup>1</sup>	灑(滑梯) sê <sup>4</sup> (wad <sup>6</sup> tei <sup>1</sup> )
êu	追隨 zêu <sup>1</sup> cêu <sup>4</sup>	累贅 lêu <sup>6</sup> zêu <sup>6</sup>
ên	論盡 lêng <sup>6</sup> zên <sup>6</sup>	遵循 zên <sup>1</sup> cên <sup>4</sup>
êng	商場 sêng <sup>1</sup> cêng <sup>4</sup>	張揚 zêng <sup>1</sup> yêng <sup>4</sup>
u	夫婦 fu <sup>1</sup> fu <sup>5</sup>	辜負 gu <sup>1</sup> fu <sup>6</sup>
ui	妹妹 mui <sup>4</sup> mui <sup>2</sup>	徘徊 pui <sup>4</sup> wui <sup>4</sup>
un	判官 pun <sup>3</sup> gun <sup>1</sup>	盆滿(鉢)滿 pun <sup>4</sup> mun <sup>5</sup> (bud <sup>3</sup> )mun <sup>5</sup>
ung	通風 tung <sup>1</sup> fung <sup>1</sup>	縱容 zung <sup>3</sup> yung <sup>4</sup>

So sánh:

ê→êu

靴 hê<sup>1</sup> – 虛 hêu<sup>1</sup> 嗜 zê<sup>1</sup> – 追 zêu<sup>1</sup> sê<sup>4</sup> – 誰 sêu<sup>4</sup>

ê→ên

sê<sup>4</sup> – 唇 sên<sup>4</sup> 嗜 zê<sup>1</sup> – 樽 zên<sup>1</sup> cê<sup>1</sup> – 春 cên<sup>1</sup>

u→ui

夫 fu<sup>1</sup> – 灰 fui<sup>1</sup> 富 fu<sup>3</sup> – 悔 fui<sup>3</sup> 胡 wu<sup>4</sup> – 回 wui<sup>4</sup>  
 户 wu<sup>6</sup> – 滙 wui<sup>6</sup>

u→un

夫 fu<sup>1</sup> – 歡 fun<sup>1</sup> 姑 gu<sup>1</sup> – 官 gun<sup>1</sup> 固 gu<sup>3</sup> – 罐 gun<sup>3</sup>  
 户 wu<sup>6</sup> – 換 wun<sup>6</sup>

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

一張 yed<sup>1</sup> zêng<sup>1</sup> 窗口 cêng<sup>1</sup> heo<sup>2</sup>  
 換個位 wun<sup>6</sup> go<sup>3</sup> wei<sup>2</sup>  
 兩罐 lêng<sup>5</sup> gun<sup>3</sup>

Luyện tập bổ sung

Lou<sup>5</sup> Yêng<sup>2</sup> bong<sup>1</sup> Lêng<sup>2</sup> zei<sup>2</sup> tung<sup>4</sup> sen<sup>1</sup> nêng<sup>2</sup> ying<sup>2</sup> fan<sup>1</sup> lêng<sup>5</sup>  
 老 楊 幫 梁 仔 同 新 娘 影 番 兩  
 zêng<sup>1</sup> sêng<sup>2</sup>.

張 相。

Deg<sup>1</sup> pui<sup>4</sup> gêu<sup>6</sup> fun<sup>2</sup>, pun<sup>4</sup> mun<sup>5</sup> bud<sup>3</sup> mun<sup>5</sup>.

得 賠 巨 款, 盆 滿 鉢 滿。

hou<sup>2</sup> mun<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> gui<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> cên<sup>2</sup> hou<sup>2</sup> sêu<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> cêu<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> hêng<sup>1</sup>

好 悶 好 瘡 好 蠢 好 衰 好 脆 好 香

hou<sup>2</sup> mui<sup>4</sup>

好 霉

## (2) Giảng giải ngữ pháp: cách biểu đạt tính tiền

Bảng đối chiếu tên gọi đơn vị tiền tệ của tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông:

Tiếng Quảng Châu	文, 個 (銀錢)	毫, 毫子	仙
Tiếng phổ thông	元, 塊	角, 毛	分

Đối chiếu cách nói thường ngày của tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông:

Tiếng Quảng Châu	兩文 + 兩個銀錢	十文五毫	十個半(bun <sup>3</sup> )
Tiếng phổ thông	二元 + 兩塊錢	十元五角	十塊半

Luyện tập:

Địch những câu dưới đây thành tiếng Quảng Châu.

七塊九

十來塊 \_\_\_\_\_  
 百多塊 \_\_\_\_\_  
 上千塊 \_\_\_\_\_  
 八十四塊七毛五 \_\_\_\_\_

## 6. Luyện tập

(1) Thứ dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:

gun<sup>3</sup>guen<sup>1</sup> \_\_\_\_\_    pui<sup>4</sup>bun<sup>6</sup> \_\_\_\_\_    zên<sup>2</sup>hêu<sup>2</sup> \_\_\_\_\_  
 zêng<sup>6</sup>fu<sup>1</sup> \_\_\_\_\_    lêng<sup>5</sup>pui<sup>5</sup> \_\_\_\_\_    fun<sup>1</sup>zêu<sup>6</sup> \_\_\_\_\_

(2) Trước tiên đọc chính xác câu phía dưới, sau đó điền thanh mẫu, vận mẫu của các chữ vào dấu ngoặc:

Như: 通(tung<sup>1</sup>), thanh mẫu vận mẫu là tung.

佢 爲 香 港 文 化 中 心  
 ( )<sup>5</sup> ( )<sup>6</sup> ( )<sup>1</sup> ( )<sup>2</sup> ( )<sup>4</sup> ( )<sup>3</sup> ( )<sup>1</sup> ( )<sup>1</sup>  
 繪 製 舞 台 背 景 。  
 ( )<sup>5</sup> ( )<sup>3</sup> ( )<sup>5</sup> ( )<sup>4</sup> ( )<sup>3</sup> ( )<sup>2</sup>

(3) Luyện phân biệt âm (đọc chính xác các nhóm chữ đồng âm có vận mẫu là êu):

êu: 聚 – 罪 趣 – 翠 需 – 雖 徐 – 隨 絮 – 睡

聚 zêu <sup>6</sup>	聚餐	團聚
趣 cêu <sup>3</sup>	趣事	興趣
需 sêu <sup>1</sup>	需要	需求
徐 cêu <sup>4</sup>	徐先生	徐小姐
絮 sêu <sup>5</sup>	花絮	絮絮不休

(4) Trả lời nhanh:

“喺邊度”

你喺邊度打電話呀?  
 你喺邊度搵到李先生呀?  
 你喺邊度買到呢本書呀?  
 你喺邊度識佢呀?

“擺”

你嚟擺乜嘢呀?  
 你想擺乜嘢走呀?  
 你去嗰度想擺啲乜嘢嚟呀?

**Câu nghi vấn**

你件衫喺邊度買㗎?  
 喺邊間先施公司呀?  
 幾多錢買㗎?  
 原價係幾多呀?  
 打咗幾多折呀?  
 你幾點返工㗎?  
 放咗工做乜嘢呀?

**Luyện tập thay thế**

件衫	咁貴, 咁平,	唔好 快啲	買啦!
條路	咁遠, 咁近,	唔好 快啲	去啦!
佢	咁忙, 咁得閒,	唔好 快啲	搵佢啦!

Hỏi: 喺邊間	舖頭? 公司? 房?
Trả lời: 喺	呢間。 嗰間。 右手便嗰間。 前便嗰間。 對面嗰間。

**7. Nhận dạng chữ Việt**

咁 gem <sup>3</sup>	咁好	咁肥	咁瘦	咁高興
靚 léng <sup>3</sup>	佢個人好靚	佢件衫好靚		
文 men <sup>1</sup>	十文	十零文	十幾文	幾十文
睇 tei <sup>2</sup>	睇乜嘢	睇邊個	睇下啲衫	平唔平
揸 gem <sup>6</sup>	揸機攞錢	揸鐘叫門(mun <sup>4</sup> )		

**8. Đọc đoạn văn**

呢排公司大減價，乜嘢都係八折。嗰日我同李小姐去買衫，見到好多靚衫。原價成三百文嘅衫，畀兩百零文就得。買到我哋冇錢，李小姐就轉咗，買多兩件，係幫張小姐買嘅。我有咗，就去對面嗰間銀行用

存摺攞錢，攞出一千文，買咗好多好抵嘅嘢返嚟。你去唔去吖，要去就快啲喇。

## Bài 7

交通 Gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> (Giao thông)

## 1. Bài đọc

- (1) Bei<sup>6</sup> leg<sup>3</sup>, dab<sup>3</sup>co<sup>3</sup> cé<sup>1</sup>.  
嚟 嘞, 搭 錯 車。
- (2) Gem<sup>6</sup>zung<sup>1</sup> log<sup>6</sup>cé<sup>1</sup> la<sup>1</sup>.  
揸 鐘 落 車 啦。
- (3) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup>, zé<sup>3</sup>mé<sup>2</sup>, ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> log<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>.  
唔 該, 借 歪, 我 哋 落 車。
- (4) Hêu<sup>3</sup> Cé<sup>3</sup>qu<sup>5</sup> yiu<sup>3</sup> co<sup>5</sup> lug<sup>6</sup> hou<sup>6</sup> cé<sup>1</sup>, m<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> dim<sup>2</sup>gai<sup>2</sup> sêng<sup>5</sup>zo<sup>2</sup>  
去 赤 柱 要 坐 六 號 車, 唔 知 點 解 上 咗  
ga<sup>3</sup> seb<sup>6</sup>ng<sup>5</sup> hou<sup>6</sup> tim<sup>1</sup>.  
架 十 五 號 嘍。
- (5) Ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> bin<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> lei<sup>4</sup>ga<sup>3</sup>? Hang<sup>4</sup> fan<sup>1</sup> jun<sup>3</sup>teo<sup>4</sup> la<sup>1</sup>.  
呢 度 係 邊 度 嚟 嘍? 行 番 轉 頭 啦。
- (6) Hang<sup>4</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> a<sup>1</sup>, yed<sup>6</sup>teo<sup>2</sup> gem<sup>3</sup> mang<sup>5</sup>, co<sup>5</sup> dig<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> ba<sup>2</sup>la<sup>1</sup>.  
行 乜 嘢 吖, 日 頭 咁 猛, 坐 的 士 罷 啦。
- (7) Hei<sup>2</sup> ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> Cé<sup>3</sup>qu<sup>5</sup> co<sup>5</sup> dig<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> yiu<sup>3</sup> séng<sup>4</sup> sa<sup>1</sup>a<sup>6</sup> géi<sup>2</sup> men<sup>1</sup> ga<sup>3</sup>.  
喺 呢 度 去 赤 柱 坐 的 士 要 成 卅 呀 幾 文 嘍。
- (8) Ha<sup>1</sup>, yeo<sup>5</sup> ga<sup>3</sup> log<sup>6</sup> Tung<sup>4</sup>lo<sup>4</sup>wan<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> wén<sup>1</sup>zei<sup>2</sup> lei<sup>4</sup>gen<sup>2</sup> la<sup>3</sup>.  
吓, 有 架 落 銅 鑼 灣 嘅 軌 仔 嚟 緊 喇。(lên xe)
- (9) Hei<sup>2</sup> qin<sup>4</sup>bin<sup>6</sup> lug<sup>6</sup> hou<sup>6</sup> cé<sup>1</sup>zam<sup>6</sup> log<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>, dab<sup>3</sup> ha<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> ga<sup>3</sup> la<sup>1</sup>.  
喺 前 便 六 號 車 站 落 車, 搭 下 一 架 啦。(xuống xe)
- (10) Ni<sup>1</sup> qi<sup>3</sup> tei<sup>2</sup>ding<sup>6</sup> di<sup>1</sup> xin<sup>1</sup>ji<sup>3</sup> hou<sup>2</sup> sêng<sup>5</sup>cé<sup>1</sup> la<sup>3</sup>.  
呢 次 睇 定 啲 先 至 好 上 車 喇。

## 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 糟了, 坐錯了車了。
- (2) 按鈴停車吧。
- (3) 勞駕勞駕, 咱們下車。
- (4) 上赤柱得坐六路汽車, 怎麼會上了這十五路的呢?
- (5) 這是哪兒? 往回走吧。
- (6) 走什麼呀? 太陽正毒, 打的得了。
- (7) 打這兒往赤柱, 打的得三十來塊錢的呀。
- (8) 瞧, 有輛上銅鑼灣的小公共汽車正朝咱們來了。(上車)

(9) 到前面六路車車站下車， 乘下輛吧。(落車)

(10) 這回可要留點神才上車啊!

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	嘍	bei <sup>6</sup> leg <sup>3</sup>	[thán từ] gay go rồi
(2)	搭錯車	dab <sup>3</sup> co <sup>3</sup> cé <sup>1</sup>	ngồi nhầm xe
(3)	揸鐘	gem <sup>6</sup> zung <sup>1</sup>	bấm chuông
(4)	落車	log <sup>3</sup> cé <sup>1</sup>	xuống xe
(5)	唔該	m <sup>4</sup> goi <sup>1</sup>	cảm phiền
(6)	借歪	zé <sup>3</sup> mé <sup>2</sup>	[nói khách sáo] làm ơn (dùng để xin người khác nhường đường)
(7)	號	hou <sup>6</sup>	đường (chỉ tuyến đường trong giao thông công cộng)
(8)	唔知點解	m <sup>4</sup> jí <sup>1</sup> dim <sup>2</sup> gai <sup>2</sup>	không biết vì sao
(9)	架	ga <sup>3</sup>	[lượng từ] chiếc
(10)	睇	tim <sup>1</sup>	[ngữ khí từ] nhĩ (biểu thị chất vấn)
(11)	行番轉頭	hang <sup>4</sup> fan <sup>1</sup> jun <sup>3</sup> teo <sup>4</sup>	quay trở về
(12)	猛	mang <sup>5</sup>	mãnh liệt
(13)	喺		[giới từ] từ (biểu thị chỗ khởi đầu của địa điểm)
(14)	卅幾文	sa <sup>1</sup> a <sup>6</sup> géi <sup>2</sup> men <sup>1</sup>	khoảng 30 đồng
(15)	吓	ha <sup>1</sup>	[thán từ] nhìn kia (biểu thị kinh ngạc)
(16)	軌仔	wén <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	[từ ngoại lai] xe buýt nhỏ, cũng gọi là “小巴”
(17)	緊	gen <sup>2</sup>	[trợ từ động thái] biểu thị tiếp diễn
(18)	呢次	ni <sup>1</sup> qi <sup>3</sup>	lần này; đợt này
(19)	睇定啲	tei <sup>2</sup> ding <sup>6</sup> di <sup>1</sup>	nhìn cho kỹ; để tâm chút
(20)	先至 (好)	xin <sup>1</sup> ji <sup>3</sup> (hou <sup>2</sup> )	[phó từ] mới

## 3. Từ vựng bổ sung

逼車 big<sup>1</sup>cé<sup>1</sup> (擠車)      轉車 jun<sup>3</sup>cé<sup>1</sup> (倒車)      塞車 seg<sup>1</sup>cé<sup>1</sup> (堵車)

電車 din<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>      火車 fo<sup>2</sup>cé<sup>1</sup>

隧巴 sêu<sup>6</sup>ba<sup>1</sup> (xe buýt chạy thông qua đường hầm dưới biển)      買飛 mai<sup>5</sup>fêi<sup>1</sup> (買票)

儲值飛 qu<sup>5</sup>jig<sup>6</sup>fêi<sup>1</sup> (儲值車票)

“八達通” bad<sup>3</sup>dad<sup>6</sup>tung<sup>1</sup> (một loại vé trữ trị dùng cho nhiều kiểu giao thông)

công cộng ở Hồng Kông hiện tại)

排隊上車 pai<sup>4</sup>dêu<sup>2</sup> sêng<sup>5</sup>cé<sup>1</sup>

繁忙時間 fan<sup>4</sup>mong<sup>4</sup> xi<sup>4</sup>gan<sup>3</sup> (thời

gian cao điểm của giao thông)

#### 4. Lý giải trọng điểm

##### (1) “點解”

“點解” của tiếng Quảng Châu dựa theo mặt chữ có thể suy ra, ý nghĩa là “怎麼解釋”, có thể tách ra thành câu nói thường dùng. Như:

呢個字點解? 這個字是什麼意思?

呢個字係咁解。 這個字的意思是這樣的。

“點解” biến đổi thành nghi vấn từ đặc chỉ: “為什麼”. Như:

點解佢唔嚟? 為什麼他不來?

唔知點解佢唔嚟。 不知為什麼他不來。

“唔知點解” cũng có thể biểu thị sự việc không cách nào lý giải nổi. Như:

噉都有嘅? 真係唔知點解。 這樣的事情也會發生? 真不明白。

##### (2) “啱”

Nghĩa cơ bản của ngữ khí từ cuối câu “啱” biểu thị phụ thêm, thường dùng kết hợp với phó từ “再”. Như:

(再) 等兩分鐘啱。 再多等兩分鐘吧。

打個電話畀佢啱。 再撥一個電話給他。

Nghĩa khác của “啱”, biểu thị chất vấn hoặc phiến muộn một cách nhẹ nhàng. Như:

我唔知佢喺度啱。 我不知道他在這兒。

Ý sâu xa, biểu thị nếu tôi sớm đã biết anh ta ở đây, thì tôi sẽ không làm một chuyện nào đó.

##### (3) “去”

Động từ “去” trong tiếng Quảng Châu biểu thị xu hướng, kết hợp với từ ngữ chỉ nơi đích, thông thường sẽ là một cách thức động tân. Như: “去灣仔”, “去公司”. Trong tiếng phổ thông, phải dùng cụm từ giới tân do giới từ “到” kết hợp với địa điểm đích tạo thành, để bổ nghĩa cho động từ “去”, từ đó cấu thành quan hệ thiên chính. Như: “到灣仔去”, “到公司去”.

##### (4) “卅呀文”

Chữ đệm. Số từ trong tiếng Quảng Châu bắt đầu từ 20, do vấn đề hợp âm về mặt âm đọc, đã có sự biến hóa khá rõ ràng. Như “二十”, có thể đọc thành hợp âm của “二” và “十”, tức “卅” (ya<sup>6</sup>). “四十” đến “九十”, “十” trong các tổ hợp này, về mặt âm đọc, có thể đọc thành “a<sup>6</sup>”, như 五呀(ng<sup>5</sup>a<sup>6</sup>)五間屋, 八呀(bad<sup>3</sup>a<sup>6</sup>)六架車. Còn trong cách hành văn chính thức, vẫn bảo lưu cách ghi “十”. “三十” là một trường hợp ngoại lệ, về mặt âm đọc là “sa<sup>1</sup>a<sup>6</sup>”, vẫn viết có thể bảo lưu “三十”, cũng có thể gộp thành “卅”. “三十輛車” của tiếng phổ thông, trong tiếng Quảng Châu là “卅架車”, đọc là “sa<sup>1</sup>a<sup>6</sup>”, còn “三十一輛車”, về mặt âm đọc vẫn bảo lưu “sa<sup>1</sup>a<sup>1</sup>yed<sup>1</sup>”, mà không phải là “sa<sup>1</sup>yed<sup>1</sup>”. Vì vậy, để phản ánh chuẩn xác âm đọc của nó, chúng tôi sẽ vẫn cứ ghi là “卅呀一”, trong đó chữ “呀” viết nhỏ xuống, để cho thấy sự khác nhau với nhóm số từ 40 đến 90.

廿(ya <sup>6</sup> )一	二十一
卅(sa <sup>1</sup> a <sup>6</sup> )七	三十七
卅(sa <sup>1</sup> a <sup>6</sup> )九個四	三十九塊四
五呀(ng <sup>5</sup> a <sup>6</sup> )五間屋	五十五間房子
八呀(bad <sup>3</sup> a <sup>6</sup> )六架車	八十六輛車子

### (5) “上/落”

Động từ biểu thị xu hướng của tiếng Quảng Châu “上” và “落”, so sánh với động từ (“上” và “下”) tương ứng trong tiếng phổ thông mà nói, cách dùng không hoàn toàn giống nhau.

Tình huống giống:

上班/落班	上班/下班
上樓/落樓	上樓/下樓
上車/落車	上車/下車

Tình huống khác:

“上” của tiếng Quảng Châu biểu thị đi lên chỗ cao; “落” đi vào chỗ thấp.

上去山頂*(déng <sup>2</sup> )	上山頂上去
落番嚟灣仔	回到灣仔去

\* Nhân xưng ở Hồng Kông “上山頂”, như ở khu vực bản địa, thì đa phần chuyên chỉ đi lên đỉnh núi Thái Bình (thắng cảnh du dịch nổi tiếng, có đỉnh cao nhất ở đảo Hồng Kông).

“上” của tiếng Quảng Châu biểu thị đi đến phía bắc của điểm xuất phát; “落” biểu thị đi đến phía nam của điểm xuất phát.

上去廣州(Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup>) 上廣州去  
落番嚟香港 回到香港來

**(6) “嘅”**

Trợ từ tiếng Quảng Châu “嘅” và “的” của tiếng phổ thông, quan hệ đối ứng khá phức tạp. Dưới đây chỉ liệt kê đơn giản vài trường hợp cả hai cái đều khá tương đồng, chủ yếu là công năng bổ nghĩa và thay thế danh từ.

Đoạn ngữ cấu thành từ chữ “嘅”, bổ nghĩa cho danh từ:

佢嘅名 他的名字  
下晝嘅會 下午的會  
(佢哋) 搭嘅車 (他們) 坐的車  
貴嘅嘢 貴的東西

Đoạn ngữ cấu thành từ chữ “嘅”, thay thế cho danh từ:

搭車嘅喺呢度排隊。 坐車的在這兒排隊。  
呢兩件衫, 大嘅九十文, 這兩件衣服, 大的九十塊錢,  
細嘅七十文。 小的七十塊錢。  
佢搭嘅係十號車。 他坐的是十路汽車。  
佢講嘅我聽唔明。 他講的我聽不明白。

**(7) “先至 (好)”**

“先至 (好)” trong đoạn ngữ phó từ tiếng Quảng Châu có cách dùng tương tự với “才” của tiếng phổ thông. Dưới đây chỉ giới hạn giới thiệu một cách dùng trong số đó, tức biểu thị chỉ có dưới một điều kiện nào đó, hoặc do một nguyên nhân, mục đích nào đó, mới như vậy (xin xem mục thứ năm “...至得” của tiết bốn “lý giải trọng điểm” trong bài sáu). Về mặt ý nghĩa, cả hai cái đều không có khác biệt quá lớn, về cách dùng, “...至得” thông thường đặt ở cuối câu; còn “先至 (好)” có thể đặt ở cuối câu (biểu thị nhấn mạnh), cũng có thể dùng kết hợp cùng động từ.

噉先至好。 這才好呢。  
你幫我問候佢先至好。 你想着點兒替我問他好。  
你打咗電話先至好去搵佢呀 你打了電話才好去找他。  
(biểu thị điều kiện)。  
你搵唔到王先生先至好搵李小姐呀 你找不到王先生才好去找

(biểu thị nguyên nhân).

李小姐。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt thanh điệu

Thuyết minh:

Tiếng Quảng Châu có chín điệu, nhưng thực tế chỉ có sáu giá trị. Trong sáu giá trị, âm bình (thanh một), âm thượng (thanh hai) và dương bình (thanh bốn) khá dễ hiểu. Ba thanh còn lại, trong tiếng phổ thông không có thanh điệu gần với nó, vì vậy khá là khó. Âm khứ (thanh ba) và dương khứ (thanh sáu) đều là thanh điệu ngang (33, 22), điệu âm khá cao, điệu dương khá thấp, còn dương thượng (thanh năm) là điệu đi lên (13), nó đôi khi cũng có thể bị lộn sang chữ có điệu âm khứ (33), phải cẩn thật phân cho rõ. Thanh điệu nhập phân ra làm ba loại âm nhập, trung nhập và dương nhập, đặc điểm giá trị là cao (5), trung (3), thấp (2), tương đồng với âm bình, âm khứ và dương khứ, chỉ là phát âm hơi ngắn một chút.

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

搭車 dab<sup>3</sup>cé<sup>1</sup>    落車 log<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>    赤柱 Cég<sup>3</sup>qu<sup>2</sup>  
六號 lug<sup>6</sup>hou<sup>6</sup>    的士 dig<sup>1</sup>xi<sup>2</sup>

Luyện tập bổ sung

星光熠熠 xing<sup>1</sup> guong<sup>1</sup> yeb<sup>1</sup> yeb<sup>1</sup>    升職三級 xing<sup>1</sup>ji<sup>1</sup> sam<sup>1</sup>keb<sup>1</sup>  
送禮過節 sung<sup>3</sup>lei<sup>5</sup> guo<sup>3</sup>jid<sup>3</sup>    踢跌個罐 tég<sup>3</sup>did<sup>3</sup> go<sup>3</sup>gun<sup>3</sup>  
私家車 xi<sup>1</sup>ga<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>    的士 dig<sup>1</sup>xi<sup>2</sup>    保姆車 bou<sup>2</sup>mou<sup>5</sup>cé<sup>1</sup>  
貨軌 fo<sup>3</sup>wén<sup>1</sup>    輕鐵 hing<sup>1</sup>tid<sup>3</sup>    港穗直通車 gong<sup>2</sup>sêu<sup>6</sup> jig<sup>1</sup>tung<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>

### (2) Giảng giải ngữ pháp: kết cấu động bổ

Kết cấu động bổ ý chỉ các loại quan hệ về mặt ngữ nghĩa giữa thuật ngữ động từ và bổ ngữ. Thông thường mà nói, là phần phía sau (bổ ngữ) thuyết minh bổ sung cho hành vi hoặc trạng thái của phần phía trước (thuật ngữ động từ). “睇定啲” xuất hiện trong bài thuộc vào kết cấu động bổ, cho thấy kết quả của hành vi động tác. “定” trong “睇定啲” tương đương với “準” trong “看準點兒” của tiếng phổ thông, chính là một ví dụ điển hình vậy. Dưới đây cho một vài ví dụ lấy chữ “定” làm bổ ngữ.

Chữ “定” biểu thị “準確，穩當”.

睇定啲 看準點兒  
坐定啲 坐穩點兒  
企定啲 站穩點兒

Chữ “定” biểu thị “預先” .

問定條路 預先問好路線  
等定佢嚟 早就等着他來  
叫定的士 預先找好出租汽車  
約定啲朋友 預先約好些朋友  
攞定啲錢 預先準備好鈔票

## 6. Luyện tập

(1) Thử đọc các âm tiết với những thanh điệu khác nhau, sau đó dùng tiếng Quảng Châu phát âm những từ ngữ sau:

wei <sup>1</sup>	wei <sup>2</sup>	wei <sup>3</sup>	wei <sup>4</sup>	wei <sup>5</sup>	wei <sup>6</sup>
fen <sup>1</sup>	fen <sup>2</sup>	fen <sup>3</sup>	fen <sup>4</sup>	fen <sup>5</sup>	fen <sup>6</sup>
sé <sup>1</sup>	sé <sup>2</sup>	sé <sup>3</sup>	sé <sup>4</sup>	sé <sup>5</sup>	sé <sup>6</sup>
yi <sup>1</sup>	yi <sup>2</sup>	yi <sup>3</sup>	yi <sup>4</sup>	yi <sup>5</sup>	yi <sup>6</sup>
hon <sup>1</sup>	hon <sup>2</sup>	hon <sup>3</sup>	hon <sup>4</sup>	hon <sup>5</sup>	hon <sup>6</sup>
xun <sup>1</sup>	xun <sup>2</sup>	xun <sup>3</sup>	xun <sup>4</sup>	xun <sup>5</sup>	xun <sup>6</sup>
geb <sup>1</sup>		geb <sup>3</sup>			geb <sup>6</sup>
bid <sup>1</sup>		bid <sup>3</sup>			bid <sup>6</sup>
jig <sup>1</sup>		jig <sup>3</sup>			jig <sup>6</sup>
bog <sup>1</sup>		bog <sup>3</sup>			bog <sup>6</sup>
log <sup>1</sup>		log <sup>3</sup>			log <sup>6</sup>
jud <sup>1</sup>		jud <sup>3</sup>			jud <sup>6</sup>

必要 bid<sup>1</sup>yi<sup>3</sup> 圍繞 wei<sup>4</sup>yi<sup>2</sup> 積分 jig<sup>1</sup>fen<sup>1</sup>  
寒酸 hon<sup>4</sup>xun<sup>1</sup> 席位 jig<sup>6</sup>wei<sup>6</sup> 急瀉 geb<sup>1</sup>sé<sup>3</sup>

(2) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:

yêg<sup>3</sup>cug<sup>1</sup>\_\_\_\_\_ fug<sup>1</sup>héi<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ yi<sup>1</sup>xig<sup>6</sup>\_\_\_\_\_

yêg<sup>6</sup>cug<sup>1</sup>\_\_\_\_\_ fug<sup>6</sup>héi<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ yi<sup>3</sup>xig<sup>1</sup>\_\_\_\_\_

(3) Dùng tiếng Quảng Châu đọc chính xác câu phía dưới và tên của mình, đồng thời điền thanh điệu vào trong ngoặc:

Như: 席(jig<sup>6</sup>), thanh điệu là 6.

“七 .十 一” 便 利 店 即 將 開 幕。

“( ) .( ) ( ) ” ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( ) ( )

Họ và tên: \_\_\_\_\_  
( ) ( ) ( ) ( )

#### (4) Luyện hỏi đáp tình huống:

- 喺中環去赤柱要坐幾號車呀?
- 十五號車係去邊度㗎?
- 十五號巴士經唔經你哋公司㗎?
- 十五號巴士站近唔近你哋公司㗎?
- 朝頭早坐車逼唔逼人㗎?
- 今日有冇日頭呀?
- 坐的士貴唔貴呀?
- 坐軌仔貴唔貴呀?
- 下一架巴士幾耐到㗎?
- 搭下一架巴士要等幾耐㗎?
- 喺呢度去北角, 要行幾耐㗎?
- 喺呢度去北角, 搭地鐵要幾耐㗎?
- 你有冇“八達通”呀?
- 坐火車上廣州要幾多錢呀?

#### (5) Phát triển câu

“嚟嘞”

冇帶錢。→嚟嘞, 冇帶錢㗎。→冇帶錢㗎就嚟嘞。

搵唔到佢。→

冇打電話畀佢。→

佢唔得閒。→

“錯”

搭車。→搭錯車。→佢搭錯咗車。

落車。→

揸鐘。→

行路。→

### 7. Nhận dạng chữ Việt

乜嘢 med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> 搵乜嘢人; 買乜嘢衫; 搭乜嘢車

喺 hei<sup>2</sup> 喺邊度; 喺呢度去嗰度; 喺呢度去邊度;  
喺嗰度去邊度

### 8. Đọc đoạn văn

## Bài 7: 交通 Gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> (Giao thông)

上個禮拜日晚，李先生約我聽音樂，講好七點三喺中環恒生銀行嗰度等。點知我搭錯巴士，搭咗去灣仔先至落車。我住喺九龍，香港嘅路唔係幾識行。當時我想行返轉頭，又唔知要行幾耐。想搭軌仔，人又逼。只好搭的士啦。結果又塞車，等到七點半先至去到。

1. Bài đọc

- (1) Ting<sup>1</sup>yed<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> m<sup>4</sup> hêu<sup>3</sup> pa<sup>4</sup>san<sup>1</sup> a<sup>3</sup>?  
聽 日 去 唔 去 爬 山 呀?
- (2) Tin<sup>1</sup>héi<sup>3</sup> yu<sup>6</sup>bou<sup>3</sup> wa<sup>6</sup> ting<sup>1</sup>yed<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yu<sup>5</sup> bo<sup>3</sup>.  
天 氣 預 報 話 聽 日 有 雨 囉。
- (3) Zung<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> deng<sup>2</sup> hou<sup>2</sup> tin<sup>1</sup> xin<sup>1</sup>ji<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup> la<sup>1</sup>.  
仲 係 等 好 天 先 至 去 啦。
- (4) Ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> tin<sup>1</sup>xi<sup>4</sup> wa<sup>6</sup> m<sup>4</sup> mai<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>, wa<sup>6</sup> bin<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> bin<sup>3</sup>.  
呢 個 天 時 話 唔 埋 嘍, 話 變 就 變。
- (5) Hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> kem<sup>4</sup>yed<sup>6</sup> gem<sup>2</sup>,  
好 似 琴 日 噉,
- (6) jiu<sup>1</sup>zou<sup>2</sup> zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yed<sup>6</sup>teo<sup>2</sup>, yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup> sai<sup>3</sup> dou<sup>3</sup> séi<sup>2</sup>,  
朝 早 仲 有 日 頭, 而 且 曬 到 死,
- (7) ha<sup>6</sup>zeo<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> log<sup>6</sup> héi<sup>2</sup> yu<sup>5</sup> lei<sup>4</sup>.  
下 晝 就 落 起 雨 嚟。
- (8) Yi<sup>2</sup>, néi<sup>5</sup> tei<sup>2</sup>, yeo<sup>6</sup> log<sup>6</sup>guo<sup>3</sup> la<sup>3</sup>.  
咦, 你 睇, 又 落 過 喇。
- (9) Ai<sup>3</sup>, m<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> go<sup>3</sup> tin<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> log<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> géi<sup>2</sup>xi<sup>4</sup> tim<sup>1</sup>,  
唉, 唔 知 個 天 要 落 到 幾 時 嘍,
- (10) cêd<sup>1</sup>gai<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> dai<sup>3</sup>fan<sup>1</sup> ba<sup>2</sup> zé<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> dī<sup>1</sup>.  
出 街 都 係 帶 番 把 遮 好 啲。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 明天去爬山嗎?
- (2) 天氣預報說明天可能有雨。
- (3) 還是等天晴再去吧!
- (4) 這種天氣很難捉摸, 說變就變。
- (5) 拿昨天來說吧,
- (6) 早上還有大太陽, 曬得夠嗆。
- (7) 下午就嘩嘩下起雨來了,
- (8) 咦, 你瞧, 又掉雨點兒了。
- (9) 唉, 不知這回兒又要下到什麼時候呢?
- (10) 出門兒還是把雨傘帶上好。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	聽日	ting <sup>1</sup> yed <sup>6</sup>	ngày mai
(2)	噃	bo <sup>3</sup>	[ngữ khí từ] biểu thị nhấn mạnh
(3)	仲 (係)	zung <sup>6</sup> (hei <sup>6</sup> )	hay (là)
(4)	天時	tin <sup>1</sup> xí <sup>4</sup>	thời tiết
(5)	話唔埋	wa <sup>6</sup> m <sup>4</sup> mai <sup>4</sup>	nói không chừng; khó mà dự liệu
(6)	好似...嘅	hou <sup>2</sup> qi <sup>5</sup> ...gem <sup>2</sup>	giống hệt như...
(7)	朝早	jiu <sup>1</sup> zou <sup>2</sup>	sáng sớm
(8)	曬到死	sai <sup>3</sup> dou <sup>3</sup> séi <sup>2</sup>	phơi nắng muốn chết; nắng quá dữ
(9)	下晝	ha <sup>6</sup> zeo <sup>3</sup>	buổi chiều
(10)	落起雨嚟	log <sup>6</sup> héi <sup>2</sup> yu <sup>5</sup> lei <sup>4</sup>	mưa trút xuống rồi
(11)	你睇!	néi <sup>5</sup> tei <sup>2</sup>	nhìn kia!
(12)	過 (như: 雨又落過)	guo <sup>3</sup>	[trợ từ động thái] biểu thị liên tục
(13)	出街	cêd <sup>1</sup> gai <sup>1</sup>	ra ngoài
(14)	番	fan <sup>1</sup>	[trợ từ động thái] biểu thị trở lại
(15)	遮	zé <sup>1</sup>	dù che mưa

## 3. Từ vựng bổ sung

個 go <sup>3</sup>	個天 個天好番 (天又轉晴了)
支 ji <sup>1</sup>	一支啤酒 (一瓶啤酒)
間 gan <sup>1</sup>	一間學校 (一所學校)
架 ga <sup>3</sup>	一架巴士 (一輛公共汽車)
隻 zég <sup>3</sup>	一隻船 搭邊隻船上廣州 (坐什麼船上廣州去)
條 tiu <sup>4</sup>	一條鎖匙 (一把鑰匙)
張 zêng <sup>1</sup>	一張櫈 (一把椅子)
畚 po <sup>1</sup>	一畚樹 (一棵樹)
嚟 geo <sup>6</sup>	一嚟磚頭 (一塊磚頭)
枝 ji <sup>1</sup>	一枝竹 (一根竹子)

## 4. Lý giải trọng điểm

(1) Ngữ khí từ cuối câu: “噃”

Xem như là ngữ khí từ cuối câu, “嘍” biểu thị nhắc nhở hoặc nhấn mạnh; thử so sánh:

唔係 – 唔係嘍	不是 – 才不是呢
三十文 – 三十文嘍	三十塊錢 – 得三十塊錢哪
聽日唔得閒 – 聽日唔得閒嘍	明天沒空 – 明天沒空呀
佢啱啱走咗 – 佢啱啱走咗嘍	他剛走了 – 他剛走了啊

## (2) “講” ; “話” ; “說”

Bất luận trong tiếng Quảng Châu hay tiếng phổ thông, “講” ; “話” ; “說” ba từ này đều là những từ gần nghĩa nhau, nhưng trong vận dụng thực tế, tiếng Quảng Châu thường dùng “講” và “話”, còn tiếng phổ thông thì dùng “講” và “說”. Như:

佢講乜嘢?	他說什麼?
係佢講嘅, 唔係我講嘅。	是他說的, 不是我說的。
佢話今日晏啲番嚟啲(wo <sup>2</sup> )。	他說今天晚一點兒回來。
佢有冇話(低)幾點鐘番嚟呀?	他有沒有說什麼時候回來?
佢講完我就話唔係嘅。	他說完我說不是這樣的。

## (3) “好似...嘅”

Cách thức liên hệ này biểu thị so sánh, bắt đầu bằng phần trước “好似”, kết thúc với phần sau “嘅”. Phần ở giữa có thể là:

Danh từ

佢好似琴日嘅, 朝早九點嚟,	他跟昨天一樣, 上午九點來,
下晝五點走。	下午五點走。

Đại từ

我好似佢嘅, 禮拜六朝早要返工。 我跟他一樣, 星期六上午要上班。

Động từ/hình dung từ (cần đi kèm phó từ mức độ)

Hình dung từ

今日好似好熱嘅。 今天好像挺熱的。

Động từ

佢好似好唔得閒嘅。 他好像忙得不可開交的。

Câu ngắn

架巴士好似有好多人嘅。 公共汽車裏好像擠滿了人。

## (4) “琴日”

Chú ý: chữ “琴” trong từ “琴日” (hôm qua) cũng có thể đổi thành “罍(cem<sup>4</sup>)”, cho nên cũng có thể đọc thành “罍日”, hai cái này đồng nghĩa.

**(5) “朝早”**

“朝早” có thể mở rộng thành “朝頭早” .

Khi “朝早” dùng kết hợp với danh từ biểu thị ngày, sẽ có cách thức rút gọn. Như:

琴日 → 琴日朝早 → 琴日朝 (sáng sớm hôm qua)

今日 → 今日朝早 → 今朝 (sáng sớm hôm nay)

聽日 → 聽日朝早 → 聽朝 (sáng sớm ngày mai)

**(6) “...到死”**

Từ ngữ khoa trương biểu thị mức độ, dùng kết hợp cùng hình dung từ, tương đương với “...得很”, “要命/厲害”, “夠嗆” của tiếng phổ thông. Như:

忙 → 好忙 → 忙到死

瘦 → 好瘦 → 瘦到死

平 → 好平 → 平到死

熱 → 好熱 → 熱到死

靚 → 好靚 → 靚到死

**(7) “又...過”**

Cách dùng của trợ từ động thái “過” trong tiếng Quảng Châu nhiều hơn so với tiếng phổ thông. Cách thức “又...過” biểu thị liên tục; tức hành vi động tác hoặc sự kiện đang nhắc đến bắt đầu hoặc xuất hiện trở lại, như: “又做過”, ý chỉ đã làm một lần, hiện tại làm tiếp lần thứ hai; ngoài ra, còn có: 又寫過, 又忙過, 又買過, 又走過...

**(8) “都係...好啲”**

Biểu thị phán đoán, tương đương với “還是...好” của tiếng phổ thông. Như:

都係你去好啲。

還是你去好。

都係朝頭早去好啲。

還是早上去好。

都係轆咭好啲。

還是用信用卡付款好。

都係搭地鐵好啲。

還是坐地鐵好。

都係打個電話先好啲。

還是先打個電話好。

**(9) Trợ từ: “番”**

Cách dùng của trợ từ “番” khá nhiều, dưới đây chỉ bàn về hai điểm:

“行番轉頭” trong bài bảy và “帶番把遮” xuất hiện trong bài này, tính chất của chữ “番” không hề giống nhau. Chữ “番” trong “行番轉頭” có ý niệm xu hướng, như: “行番嚟” (đi về), “擺番嚟” (đem về); còn chữ “番” trong “帶番把遮” dường như không có ý niệm xu hướng.

Chữ “番” trong “帶番把遮” biểu thị sự nhấn mạnh trên một kiểu ngữ cảnh, như:

天時唔好，帶番把遮。 天氣不好，可得帶上雨傘。

啱啱出糧，買番件衫。 剛發工資，買件衣服得了。

Chữ “番” trong “帶番把遮” biểu thị ý niệm trở lại; trong tiếng phổ thông không có cách dùng tương ứng, cái gọi là trở lại ở đây là muốn nói động tác ngừng nghỉ lại khi phục trở lại để tiếp tục tiến hành. Như:

飲番啤酒 又喝上啤酒

(ý chỉ hành vi “喝啤酒” đã ngừng một khoảng thời gian, sau đó trở lại)

醒咗又瞓番 醒了又睡着

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt thanh mẫu, vận mẫu e-

Thuyết minh:

Hệ thống âm Quảng Châu mà sách sử dụng, đối với người hiểu bính âm Hán ngữ mà nói, việc làm quen với các ký hiệu thanh mẫu rất dễ. Phương diện phát âm, cũng giống nhiều khác ít với tiếng phổ thông, cái cần chú ý: thanh mẫu ng, không có trong tiếng phổ thông; thanh mẫu j(z), q(c), x(s), âm Quảng Châu cùng thuộc vào một bộ vị phát âm, chứ không phải giống như tiếng phổ thông, đi phân thành ba loại.

Trong các vận mẫu ei, eo, em, en, eng của tiếng Quảng Châu, nguyên âm e là nguyên âm ngắn. Khác với e của bính âm Hán ngữ. Nhóm vận mẫu này phát âm khá là khó khăn, trong đó đặc biệt là ei, eo và em.

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

琴日噉 kem<sup>4</sup>yed<sup>6</sup> gem<sup>2</sup>

下晝 ha<sup>6</sup>zeo<sup>6</sup>

仲有日頭 zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yed<sup>6</sup>teo<sup>2</sup>

曬到死 sai<sup>3</sup> dou<sup>3</sup> séi<sup>2</sup>

帶番把遮 dai<sup>3</sup>fan<sup>1</sup> ba<sup>2</sup> zé<sup>1</sup>

**Luyện tập bổ sung**

Ngeo<sup>4</sup> m<sup>4</sup> yem<sup>2</sup>sêu<sup>2</sup> dim<sup>2</sup> gem<sup>6</sup>deg<sup>1</sup> ngeo<sup>4</sup>teo<sup>4</sup> dei<sup>1</sup>

牛 唔 飲 水 點 撇 得 牛 頭 低

Hang<sup>4</sup>dou<sup>3</sup> tin<sup>1</sup>gê<sup>3</sup> dei<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> wen<sup>2</sup> néi<sup>5</sup> fan<sup>1</sup>lei<sup>4</sup>

行 到 天 腳 底 都 要 搵 你 番 嚟

**(2) Giảng giải ngữ pháp: cách biểu đạt thời tiết**

好天 – 晴天 天陰 – 陰天 落雨天 – 雨天 回南 – 轉暖

熱天 – 熱天 冷天 – 寒天 涼爽 – 涼快 凍冰冰 – 冷冰冰

出猛日頭 – 出大太陽 落大雨 – 下大雨 落微雨 – 下小雨

翻風 – 颶風 打風 – 颱風

**6. Luyện tập**

**(1) Thử đọc các âm tiết dưới đây, sau đó dùng tiếng Quảng Châu phát âm chính xác từ ngữ phía dưới:**

bei pei mei fei beo peo meo feo

dei tei nei lei deo teo neo leo

zei cei sei yei zeo ceo seo yeo

gei kei ngei hei geo keo ngeo heo

guei kuei wei

偷睇 teo<sup>1</sup>tei<sup>2</sup> 低頭 dei<sup>1</sup>teo<sup>4</sup> 留位 leo<sup>4</sup>wei<sup>2</sup>

米酒 mei<sup>5</sup>zeo<sup>2</sup> 雞批 gei<sup>1</sup>pei<sup>1</sup> 輝仔 fei<sup>1</sup>zei<sup>2</sup>

**(2) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:**

peng<sup>4</sup>yeo<sup>5</sup> \_\_\_\_\_ kem<sup>4</sup>seo<sup>3</sup> \_\_\_\_\_ heng<sup>4</sup>yen<sup>4</sup> \_\_\_\_\_

zeo<sup>2</sup>gei<sup>1</sup> \_\_\_\_\_ heo<sup>2</sup>ceo<sup>3</sup> \_\_\_\_\_ zem<sup>2</sup>teo<sup>4</sup> \_\_\_\_\_

**(3) Điền thanh mẫu vận mẫu chính xác vào khoảng trống:**

對鞋太細唔啱着。

最近胃口好差。

鞋 \_\_\_\_\_ 4 細 \_\_\_\_\_ 3 啱 \_\_\_\_\_ 1

胃 \_\_\_\_\_ 6 口 \_\_\_\_\_ 2 差 \_\_\_\_\_ 1

**(4) Luyện hỏi đáp tình huống:**

聽日去邊度玩呀?

去爬山定係去游水(yeo<sup>4</sup>sêu<sup>2</sup>)呀?

你有冇聽天氣預報呀?

天氣預報講乜嘢呀？  
聽日嘅天氣點樣呀？  
你哋幾時先至去爬山呀？  
而家你話唔話得埋幾時去呀？  
琴日香港有冇落雨呀？  
聽朝早好唔好天呀？  
使唔使帶番把遮呀？  
仲有邊個一齊去呀？  
去完灣仔仲去邊度呀？  
我等咗三個字，仲要等幾耐呀？

### 7. Nhận dạng chữ Việt

嚟 bo<sup>3</sup> 有雨嚟 好貴嚟 唔識嚟  
番 fan<sup>1</sup> 帶番把遮 着番件衫 好番 笑番 瞓番  
係 hei<sup>6</sup> 仲係 唔係 係嘅 係乜嘢

### 8. Đọc đoạn văn

聽日仲去爬山？天氣預報話有雨，你哋仲係等好天先至去啦。呢個天時話變就變，朝早出日頭，下晝話唔定就落大雨。你哋去爬山，到時避(béi<sup>6</sup>)都有得避，邊度有人帶把遮去爬山㗎？落起雨上嚟，冇乜用㗎，都係小心啲好。冇地方去，就留嚟屋企(kéi<sup>2</sup>)睇下電視啦。

## Bài 9

飲食 Yem<sup>2</sup>xig<sup>6</sup> (Ăn uống)

## 1. Bài đọc

- (1) Ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> zung<sup>2</sup>gung<sup>6</sup> ng<sup>5</sup> wei<sup>2</sup>.  
我 哋 總 共 五 位。
- (2) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> béi<sup>2</sup> zêng<sup>1</sup> gen<sup>6</sup> cêng<sup>1</sup>heo<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> toi<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup>.  
唔 該 畀 張 近 窗 口 嘅 枱 我 哋。
- (3) Ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> lang<sup>5</sup>héi<sup>3</sup> hou<sup>2</sup> dung<sup>3</sup>, ngo<sup>5</sup> tung<sup>4</sup> néi<sup>5</sup> diu<sup>6</sup> go<sup>3</sup> wei<sup>2</sup> a<sup>1</sup>.  
呢 度 冷 氣 好 凍, 我 同 你 調 個 位 咩。
- (4) Gem<sup>2</sup> néi<sup>5</sup> co<sup>5</sup> mai<sup>4</sup>bin<sup>6</sup>, ngo<sup>5</sup> co<sup>5</sup> hoi<sup>1</sup>bin<sup>6</sup> la<sup>1</sup>.  
噉 你 坐 埋 便, 我 坐 開 便 啦。
- (5) Yeo<sup>5</sup> bin<sup>1</sup>go<sup>3</sup> m<sup>4</sup> zung<sup>1</sup>yi<sup>3</sup> xig<sup>6</sup> med<sup>1</sup>ye<sup>5</sup>gé<sup>3</sup>, wa<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup> ji<sup>1</sup>.  
有 邊 個 唔 鍾 意 食 乜 嘢 嘅, 話 畀 我 知。
- (6) M<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> ngo<sup>5</sup> zeo<sup>6</sup> dim<sup>2</sup>coi<sup>3</sup> ga<sup>3</sup>la<sup>3</sup>.  
唔 係 我 就 點 菜 㗎 喇。
- (7) Zeo<sup>6</sup> xig<sup>6</sup> ni<sup>1</sup>go<sup>3</sup> tou<sup>3</sup>can<sup>1</sup> la<sup>1</sup>, tei<sup>2</sup> lei<sup>4</sup> géi<sup>2</sup> hou<sup>2</sup> a<sup>3</sup>.  
就 食 呢 個 套 餐 啦, 睇 嚟 幾 好 咩。
- (8) Zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> zên<sup>1</sup> bé<sup>1</sup>zeo<sup>2</sup>, lêng<sup>5</sup> gun<sup>3</sup> ho<sup>2</sup>log<sup>6</sup>.  
仲 要 一 樽 啤 酒, 兩 罐 可 樂。
- (9) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> béi<sup>2</sup> wu<sup>4</sup> yid<sup>6</sup> ca<sup>4</sup> ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup>, gen<sup>1</sup>ju<sup>6</sup> mai<sup>4</sup>dan<sup>1</sup>.  
唔 該 畀 壺 熱 茶 我 哋, 跟 住 埋 單。
- (10) Gem<sup>1</sup>man<sup>5</sup> éi<sup>1</sup>éi<sup>1</sup>zei<sup>3</sup>, yed<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> ng<sup>5</sup>a<sup>6</sup>ng<sup>5</sup> men<sup>1</sup>.  
今 晚 AA 制, 一 人 五 呀 五 文。

## 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 我們一共五位。
- (2) 勞駕給我們一張靠窗口的桌子。
- (3) 這裏的冷氣真衝, 我跟你換個座吧。
- (4) 那麼, 你往裏坐, 我靠邊坐吧。
- (5) 有誰不愛吃什么的, 告訴我一聲。
- (6) 不然我這就點菜啦。
- (7) 就要這個套餐吧, 看來挺好的。
- (8) 還要一瓶啤酒, 兩罐可樂。
- (9) 勞駕給我們一壺熱茶, 跟着請結賬。
- (10) 今晚這頓咱們分攤吧, 每人付五十五塊。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	窗口	cêng <sup>1</sup> heo <sup>2</sup>	cửa sổ
(2)	枱	toi <sup>2</sup>	bàn
(3)	調位	diu <sup>6</sup> wei <sup>2</sup>	đổi chỗ
(4)	埋便	mai <sup>4</sup> bin <sup>6</sup>	bên trong
(5)	開便	hoi <sup>1</sup> bin <sup>6</sup>	bên ngoài
(6)	鍾意	zung <sup>1</sup> yi <sup>3</sup>	thích
(7)	話畀我知	wa <sup>6</sup> béi <sup>2</sup> ngo <sup>5</sup> ji <sup>1</sup>	nói cho tôi biết
(8)	唔係	m <sup>4</sup> hei <sup>6</sup>	nếu không thì
(9)	樽	zên <sup>1</sup>	[lượng từ] bình
(10)	跟住	gen <sup>1</sup> ju <sup>6</sup>	tiếp theo; tiếp đến
(11)	埋單	mai <sup>4</sup> dan <sup>1</sup>	thanh toán
(12)	AA制	éi <sup>1</sup> éi <sup>1</sup> zei <sup>3</sup>	chia đều nhau trả tiền

## 3. Từ vựng bổ sung

中菜 zung<sup>1</sup>coi<sup>3</sup>                      西餐 sei<sup>1</sup>can<sup>1</sup>  
飲茶 yem<sup>2</sup>ca<sup>4</sup> (đến tiệm ăn uống trà ăn điểm tâm ở  
Hồng Kông, thông thường tập trung vào chợ sáng/  
chợ trưa)  
加位 ga<sup>1</sup>wei<sup>2</sup> (加座)              訂位 déng<sup>6</sup>wei<sup>2</sup> (訂座)  
搭枱 dab<sup>3</sup>toi<sup>2</sup> (dùng chung bàn với người đã có mặt  
trước đó ở tiệm cơm)  
霸位 ba<sup>3</sup>wei<sup>2</sup> (佔座)              貼士 tib<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> (小費)  
簽咭 qim<sup>1</sup>kad<sup>1</sup> (quẹt thẻ)      洗手間 sei<sup>2</sup>seo<sup>2</sup>gan<sup>1</sup> (廁所)  
tín dụng để thanh toán)

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Giới từ: “同”

Tương đương với “跟” của tiếng phổ thông:

我同你調個位，好嗎？                      我跟你換下位子，好嗎？

我同你一齊影(ying<sup>2</sup>)張相(sêng<sup>5</sup>)吖(a<sup>1</sup>)。      我跟你一塊照個相吧。

Tương đương với “替” của tiếng phổ thông:

唔該你同我問候佢一聲啦。      麻煩你替我問候他一聲吧。

你同我影張相吖。                      你替我照張相吧。

### (2) Hậu tố của vị trí: “便”

(Xin tham khảo phần thứ hai “giảng giải ngữ pháp” của bài năm  
cách biểu đạt phương vị trong tiếng Quảng Châu)

Bổ sung:

開便	外邊兒	靠外邊
埋便	裏邊兒	靠裏邊
邊便	那邊	
東便	東邊	
西便	西邊	
南便	南邊	
北便	北邊	

Tuy nhiên tiếng Quảng Châu không thể nói “對便”, mà phải nói là “對面”.

**(3) Đại từ nghi vấn chuyển thành đại từ phiếm chỉ: “邊個”; “乜嘢”; “邊度”; “幾時”; “點樣”**

(Xin tham khảo phần thứ ba “giảng giải ngữ pháp” của bài một, đại từ có chức năng nghi vấn)

Bổ sung:

佢邊個都唔識	他誰也不認識
佢乜嘢都唔食	他什麼也不吃
佢邊度都去過	他哪兒都去過
佢幾時都咁忙	他什麼時候都那麼忙
佢點樣做都可以	他怎麼幹都可以

**(4) “唔係”**

Đoạn ngữ “唔係” trong tiếng Quảng Châu có hai cách dùng:

Làm phủ định phán đoán. Như:

佢唔係香港人, 係北京(Beg <sup>1</sup> ging <sup>1</sup> )人。	他不是香港人, 是北京人。
你應該(ying <sup>1</sup> goi <sup>1</sup> )轉(jun <sup>3</sup> )左手便,	你應該向左拐, 不是向右拐。
唔係轉右手便。	

Tương đương với “要不然”, biểu thị thăm dò, ước đoán:

你三點鐘之前嚟, 唔係我就唔啱度嚟嘞。	你三點以前來, 要不然我就不在這兒了。
你要準時(zên <sup>2</sup> xi <sup>4</sup> )呀, 唔係我就唔等你嚟嘞。	你要準時呀, 要不然我就不等你了。

**(5) “跟住”**

Dùng như động từ, tương đương với “跟着”:

一個跟住一個, 唔好亂(lün <sup>6</sup> )。	一個跟着一個, 不要亂。
你唔識路, 就跟住佢啦。	你不認得路, 就跟着他吧。

Dùng như phó từ, biểu thị chuyển tiếp, tiếp nối của động tác, tương đương với “接着”：

佢跟住話：“…”

他接着說：“…”

佢打咗一個電話，跟住又打第二個。

他打了一個電話，接着又打第二個。

### (6) Hiện tượng lược bỏ số từ “一” trong kết cấu số lượng

Trong thói quen khẩu ngữ, khi phiếm chỉ cho chủng loại, số từ “一” của tiếng Quảng Châu có thể được lược bỏ (tiếng phổ thông cũng tương tự vậy). Như:

帶把遮

帶把傘

畀支筆我

給我支筆

買本書

買個本子

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt vận mẫu é-, i-, o-

Âm o của tiếng Quảng Châu và o của bính âm Hán ngữ nói chung giống nhau. Vận mẫu bắt đầu bằng o có oi, ou, on, ong, od, og. Đối với người nói tiếng phổ thông mà nói, chỉ có ou là khá quen thuộc, oi, on tuy không xem là quá khó, nhưng lại không có trong bính âm Hán ngữ, phát âm của ong trong bính âm Hán ngữ hoàn toàn khác với ong của tiếng Quảng Châu, ngược lại nó gần giống với ung của tiếng Quảng Châu.

Vận mẫu bắt đầu bằng âm i trong tiếng Quảng Châu có iu, im, in, ing, ib, id, ig, trong đó im có vận vĩ khép miệng, khi phát âm cần lưu ý. Phát âm của ing trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu khác nhau rõ rệt; trong tiếng Quảng Châu, độ mở rộng miệng của âm i trong ing khá lớn, gần với âm ê của bính âm Hán ngữ.

Vận mẫu bắt đầu bằng âm é trong tiếng Quảng Châu có éi, éng, ég, cần chú ý vận mẫu éng khác hoàn toàn với eng trong tiếng phổ thông. Trong éng của tiếng Quảng Châu, phát âm của é là âm ê trong bính âm Hán ngữ.

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

咁靚 gem<sup>3</sup> léng<sup>3</sup>

成三百文 séng<sup>4</sup> sam<sup>1</sup>bag<sup>3</sup> men<sup>1</sup>

二百零文 yi<sup>6</sup>bag<sup>3</sup> léng<sup>4</sup> men<sup>1</sup>

放咗工 fong<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> gung<sup>1</sup>



doi toi noi loi  
zoi coi soi  
goi koi ngoi hoi gon ngon hon

看台 hon<sup>3</sup>toi<sup>4</sup> 外來 ngoi<sup>6</sup>loi<sup>4</sup>  
菜乾 coi<sup>3</sup>gon<sup>1</sup> 再開 zoi<sup>3</sup>hoi<sup>1</sup>

**(2) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:**

xiu<sup>2</sup>zé<sup>2</sup> \_\_\_\_\_ gong<sup>2</sup>toi<sup>4</sup> \_\_\_\_\_ fo<sup>2</sup>cé<sup>1</sup> \_\_\_\_\_  
xi<sup>3</sup>yim<sup>6</sup> \_\_\_\_\_ léng<sup>4</sup>yu<sup>2</sup> \_\_\_\_\_ gung<sup>1</sup>cong<sup>2</sup> \_\_\_\_\_

**(3) Trước tiên dùng tiếng Quảng Châu đọc chính xác từ ngữ phía dưới, sau đó viết ra bính âm tiếng Quảng Châu:**

大家 ( ) 離譜 ( )  
英文 ( ) 推遲 ( )  
中國 ( ) 日本 ( )

**(4) Luyện phân biệt âm** (chú ý phát âm khác nhau của các nhóm tiếng Quảng Châu, khi phát âm tiếng phổ thông, lại là chữ đồng âm):

基 géi <sup>1</sup> :	基本 géi <sup>1</sup> bun <sup>2</sup>	基礎 géi <sup>1</sup> co <sup>2</sup>
鷄 gei <sup>1</sup> :	公鷄 gung <sup>1</sup> gei <sup>1</sup>	鷄蛋 gei <sup>1</sup> dan <sup>2</sup>
激 gig <sup>1</sup> :	刺激 qi <sup>3</sup> gig <sup>1</sup>	激氣 gig <sup>1</sup> héi <sup>3</sup>
急 geb <sup>1</sup> :	心急 sem <sup>1</sup> geb <sup>1</sup>	急事 geb <sup>1</sup> xi <sup>6</sup>
即 jig <sup>1</sup> :	即刻 jig <sup>1</sup> heg <sup>1</sup>	即時 jig <sup>1</sup> xi <sup>4</sup>
及 keb <sup>6</sup> :	及格 keb <sup>6</sup> gag <sup>3</sup>	及時 keb <sup>6</sup> xi <sup>4</sup>
幾 géi <sup>2</sup> :	幾多 géi <sup>2</sup> do <sup>1</sup>	幾時 géi <sup>2</sup> xi <sup>4</sup>
擠 zei <sup>1</sup> :	擠擁 zei <sup>1</sup> yung <sup>2</sup>	排擠 pai <sup>4</sup> zei <sup>1</sup>
脊 zég <sup>3</sup> :	背脊 bui <sup>3</sup> zég <sup>3</sup>	脊骨 zég <sup>3</sup> gued <sup>1</sup>
計 gei <sup>3</sup> :	計劃 gei <sup>3</sup> wag <sup>6</sup>	設計 qid <sup>3</sup> gei <sup>3</sup>
寄 géi <sup>3</sup> :	寄信 géi <sup>3</sup> sên <sup>3</sup>	寄望 géi <sup>3</sup> mong <sup>6</sup>
濟 zei <sup>3</sup> :	濟南 Zei <sup>3</sup> nam <sup>4</sup>	救濟 geo <sup>3</sup> zei <sup>3</sup>

**(5) Luyện hỏi đáp tình huống:**

佢哋總共有幾多個人去食飯呀?  
佢哋想要邊張枱呀?  
邊個坐埋便? 邊個坐開便呀?

洗手間喺左手便定係右手便呀？  
 嗰度啲冷氣足唔足呀？  
 佢點解想同你調位呀？  
 你鍾意食廣東菜定係北京菜呀？  
 邊個話畀你知唔使收開瓶費㗎？  
 你鍾意點菜定係食套餐呀？  
 你飲唔飲啤酒呀？  
 你鍾意飲邊隻啤酒呀？  
 邊個埋單呀？  
 畀幾多貼士好呀？  
 食唔晒啲嘢，可唔可以打包呀？

## 7. Nhận dạng chữ Việt

枱 toi <sup>2</sup>	枱布 toi <sup>2</sup> bou <sup>3</sup>	桌布
	枱面 toi <sup>2</sup> min <sup>2</sup>	桌面
樽 zên <sup>1</sup>	樽枳 zên <sup>1</sup> zed <sup>1</sup>	瓶塞
	樽裝 zên <sup>1</sup> zong <sup>1</sup>	瓶裝
	按樽 on <sup>3</sup> zên <sup>4</sup>	押瓶(y chỉ một hành vi mua bán khi tiêu thụ nước ngọt đóng chai, cần bên mua phải đặt cọc tiền, chờ giao chai mới chuyển hoàn)

## 8. Đọc đoạn văn

嗰晚我哋五個人去灣仔酒家食飯。我哋擺咗張近窗口嘅枱。大家坐落後，張先生擺住菜牌(pai<sup>2</sup>)睇嚟睇去，唔知點乜嘢菜好。最後吳小姐話，不如食個套餐啦，大家都話好，王先生仲叫咗兩樽啤酒，一罐可樂。嗰晚大家食得好開心，總共食咗二百九呀文，加埋貼士，啱啱好三百文。

1. Bài đọc

- (1) Néi<sup>5</sup> gong<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> ngam<sup>1</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> fai<sup>3</sup> fug<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>.  
你 講 得 啱, 香 港 係 塊 福 地。
- (2) Ji<sup>6</sup> hoi<sup>1</sup>feo<sup>6</sup> yi<sup>5</sup>lei<sup>4</sup>, m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> géi<sup>2</sup> to<sup>5</sup> zeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup>,  
自 開 埠 以 嚟, 唔 係 幾 妥 就 有,
- (3) ying<sup>2</sup>zen<sup>1</sup> sêu<sup>1</sup> log<sup>6</sup>hêu<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> mou<sup>5</sup>.  
認 真 衰 落 去 就 有。
- (4) Zêu<sup>3</sup> cam<sup>2</sup> go<sup>2</sup> qi<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> Yed<sup>6</sup>jim<sup>3</sup> xi<sup>4</sup>kéi<sup>4</sup> go<sup>2</sup> sam<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> ling<sup>4</sup>  
最 慘 嗰 次 就 係 日 佔 時 期 嗰 三 年 零  
bad<sup>3</sup> go<sup>3</sup> yud<sup>6</sup>.  
八 個 月。
- (5) Séi<sup>3</sup> ng<sup>5</sup> nin<sup>4</sup> guong<sup>1</sup>fug<sup>6</sup>zo<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> sên<sup>3</sup>cug<sup>1</sup> fad<sup>3</sup>jin<sup>2</sup>.  
四 五 年 光 復 咗 就 迅 速 發 展。
- (6) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> bed<sup>1</sup> ho<sup>2</sup> doi<sup>6</sup>tei<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> déi<sup>6</sup>léi<sup>5</sup> tiu<sup>4</sup>gin<sup>2</sup>,  
香 港 有 不 可 代 替 嘅 地 理 條 件,
- (7) yig<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> bun<sup>2</sup>sen<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> lig<sup>6</sup>xi<sup>2</sup> yen<sup>1</sup>sou<sup>3</sup>,  
亦 有 本 身 嘅 歷 史 因 素,
- (8) dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> zêu<sup>3</sup> gen<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> ken<sup>4</sup>lou<sup>4</sup>  
但 係 最 緊 要 嘅 係 香 港 人 嘅 勤 勞  
tung<sup>4</sup> ji<sup>3</sup>wei<sup>6</sup>.  
同 智 慧。
- (9) Kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> tung<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> bun<sup>2</sup>sen<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> nou<sup>5</sup>lig<sup>6</sup>,  
佢 哋 通 過 本 身 嘅 努 力,
- (10) zêng<sup>1</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gin<sup>3</sup>xing<sup>4</sup> sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup> cêd<sup>1</sup>méng<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>  
將 香 港 建 成 世 界 出 名 嘅 大  
xing<sup>4</sup>xi<sup>5</sup>.  
城 市。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 你說得對，香港是一塊福地。  
(2) 自開埠以來，際遇不佳的情況是有的，  
(3) 但一蹶不振的情況卻沒有。  
(4) 打擊最嚴重的那次，要算那三年零八個月的日佔時期。

- (5) 一九四五年光復後，香港迅速發展。
- (6) 香港有不可代替的地理條件，
- (7) 也有可遇不可求的歷史因素，
- (8) 但是最要緊的就是香港人的努力和智慧。
- (9) 他們通過本身的努力，
- (10) 把香港建成世界有名的大城市。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1) 啱	ngam <sup>1</sup>	đúng; chính xác
(2) 妥	to <sup>5</sup>	thỏa đáng; thuận lợi; tốt
(3) 認真	ying <sup>2</sup> zen <sup>1</sup>	vô cùng; rất
(4) 衰	sêu <sup>1</sup>	suy bại; thất bại
(5) 慘	cam <sup>2</sup>	bi thảm
(6) 日佔時期	yed <sup>6</sup> jim <sup>3</sup> xi <sup>4</sup> kéi <sup>4</sup>	(chỉ thế chiến thứ hai, thời kỳ quân đội Nhật chiếm Hồng Kông, tức 12/1941 [thất thủ] – 8/1945 [hồi phục], tổng cộng hết ba năm tám tháng)
(7) 緊要	gen <sup>2</sup> yiou <sup>3</sup>	quan trọng; trọng yếu

## 3. Từ vựng bổ sung

廣東省 Guong<sup>2</sup>dung<sup>1</sup> Sang<sup>2</sup>    廣州 Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup> Xi<sup>5</sup>    深圳 Sem<sup>1</sup>zen<sup>3</sup>  
 羅湖 Lo<sup>4</sup>wu<sup>4</sup>    新界 Sen<sup>1</sup>gai<sup>3</sup>    澳門 Ou<sup>3</sup>mun<sup>2</sup>    九龍 Geo<sup>2</sup>lung<sup>4</sup>  
 獅子山 Xi<sup>1</sup>ji<sup>2</sup> San<sup>1</sup>    太平山 Tai<sup>3</sup>ping<sup>4</sup> San<sup>1</sup>  
 維多利亞港 Wei<sup>4</sup>do<sup>1</sup>lei<sup>6</sup>a<sup>3</sup> Gong<sup>2</sup>

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Cách dùng của chữ “啱”

Ý nghĩa cơ bản của chữ “啱” là biểu thị khẳng định, tương đương với “對”, “不錯”, “正確” của tiếng phổ thông. Có thể dùng làm: hình dung từ; phó từ. Cho ví dụ sau:

Hình dung từ: “啱”

佢啱, 你唔啱。	他對, 你不對。
佢哋兩個, 邊個啱呢?	他們兩個, 誰對?
你哋邊個都唔啱。	你們誰也不對。
佢噉樣講好啱吖。	他這樣講一點兒沒錯。

去香港仔行呢條路唔啱嚟！ 到香港仔去走這條路不對呀！

**Phó từ:** “啱”

佢講得啱，你講得唔啱。	他講得對，你講得不對。
佢哋兩個，邊個講得啱？	他們兩個，誰講得對？
佢哋邊個都講得唔啱。	他們誰也講得不對。
明明係唔啱，邊個話啱？	明明是不對，誰說對？
佢哋啱香港啱食啱住。	他們在香港吃住都挺習慣的

**Ý nghĩa của “啱”**, còn có thể suy rộng ra:

呢個菜好啱我哋食。 這個菜挺適合我們的口味。

呢間屋好啱我哋住。 這間房子我們住挺合適。

Trong hai ví dụ trên, nghĩa của chữ “啱” là “合適”.

Chú ý: chữ “啱” lặp lại dùng như phó từ, có thể biểu thị thời gian, tương đương với “剛剛” của tiếng phổ thông. Như:

佢啱啱走咗冇幾耐。 他剛剛走了不久。

## (2) Cách dùng của chữ “妥”

Về cơ bản chữ “妥” có hai tầng nghĩa:

Thỏa đáng

啲嘢做妥晒嘞。 事情都辦好了/辦妥了。

我同佢傾妥晒嘞。 我跟他談好了。

Tốt, thuận lợi (dùng nhiều trong câu phủ định)

呢排身體唔係幾妥。 這些日子身體不太好。

我睇佢有啲唔妥。 我看他有點不舒服。

## (3) Cách dùng của chữ “衰”

Nghĩa cơ bản của “衰” là “衰落”，nhưng trong khẩu ngữ tiếng Quảng Châu, nghĩa của “衰” khá nhẹ, nếu lấy “物” làm đối tượng sử dụng, “衰” tương đương với “失敗” của tiếng phổ thông. Như:

行衰運。 走背運。

呢件事畀佢搞(gao<sup>2</sup>)衰晒。 這件事全給他搞糟了。

Nếu lấy “人” làm đối tượng sử dụng, “衰” tương đương với “差勁” của tiếng phổ thông. Như:

最衰係你，話嚟又唔嚟。 最差勁是你，說來又不來。

佢嗰個人好衰㗎，你唔 他那個人糟透了，你別

好乜都信佢呀！ 什么都相信他呀！

## (4) Kết cấu động xu: động từ + “落去”

Kết cấu động bổ trong bài bảy được đề cập đến trong giáo trình, chủ yếu bao gồm “kiểu động kết” và “kiểu động xu”. Cái trước chủ yếu chỉ động từ thêm hình dung từ hoặc động từ biểu thị kết quả, tạo thành động từ kiểu đoản ngữ; còn cái sau chủ yếu chỉ động từ thêm động từ biểu thị xu hướng, tạo thành động từ kiểu đoản ngữ. Động từ + “落去” xuất hiện trong bài, thuộc kiểu động xu, vừa có nghĩa cụ thể, vừa có nghĩa trừu tượng, nhưng đa phần thuộc về nghĩa xấu.

佢身體越嚟越差，	他身體越來越壞，
一路係噉瘦落去。	持續不斷地消瘦下去。
我想聽落去，	我想聽下去，
睇佢有乜嘢新嘅想法。	看他有什麼新的想法。
係噉等落去，等到幾時喎？	就這樣等下去，要等到什麼時候？

### (5) Cách dùng của chữ “慘”

Nghĩa cơ bản của chữ “慘” là “悲慘”, nhưng trong khẩu ngữ tiếng Quảng Châu, nghĩa của chữ “慘” khá nhẹ, tương đương với “糟糕” của tiếng phổ thông. Như:

搭唔倒七點三嗰班車就慘嘞。	誤了七點十五分那班車，
	那可糟了。
呢次慘嘞，唔見咗張車飛。	這次可糟了，把車票丟了。
最慘嗰次就係打大風，	最糟糕的那次是颶颶風，
我喺九龍番唔倒嚟香港。	我在九龍回不了香港。

### (6) Cách dùng của chữ “亦”

Trong tiếng Quảng Châu, liên từ “亦” thường dùng kết hợp cùng “都”, để tăng mức độ nhấn mạnh, tương đương với “也” của tiếng phổ thông. Như:

佢係上海人，佢太太亦係上海人。	他是上海人，他太太也是上海人。
佢姓王，佢嘅秘書亦都姓王。	他姓王，他的秘書也姓王。
我去澳門，佢亦都去澳門。	我去澳門，他也去澳門。

### (7) So sánh thứ tự của ngữ tố

Có một số từ, tuy tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông đều dùng hai ngữ tố (chữ) giống nhau, nhưng thứ tự sắp xếp lại vừa đúng

ngược nhau, tức là (tiếng Quảng Châu) AB → (tiếng phổ thông) BA, như:

鷄公	公鷄	經已	已經
宵夜	夜宵	取錄	錄取
人客	客人	菜乾	乾菜
齊整	整齊	暢順	順暢
擠擁	擁擠	緊要	要緊

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: phân biệt vận mẫu ê-, u-

Thuyết minh:

Nhóm vận mẫu ê, êu, ên, êng, êd, êg không có trong tiếng phổ thông. Ê là nguyên âm tròn môi, những vận mẫu khác bắt đầu bằng é, ê, bởi vì là âm tròn môi, cần chú ý, tránh dùng phát âm của giới âm u trong tiếng phổ thông để thay thế cho nó. Đừng đọc êu, ên thành ui, un của tiếng phổ thông. Thật ra, độ mở rộng miệng của ê lớn hơn u, đồng thời không phải là giới âm mà là một nguyên âm chủ yếu; ngoài ra, u trong êu bị ảnh hưởng của tròn môi, nên phát âm thực tế của nó gần với ù.

Vận mẫu bắt đầu bằng u có: u, ui, un, ung, ud, ug. Việt ngữ không có giới âm, u nằm trong ui, un, ung đều là nguyên âm chủ yếu. Phát âm của ung và phát âm của ong trong tiếng phổ thông đại khái tương đồng, còn ui, un thì lại không giống với ui, un của tiếng phổ thông, u là nguyên âm chủ yếu, i và n là vận vĩ. Âm i trong ui chịu ảnh hưởng của âm u tròn môi phía trước, phát âm thực tế gần với ù.

Luyện tập phát âm:

Từ ngữ trong bài đọc

香港 Hêng <sup>1</sup> gong <sup>2</sup>	衰落去 sêu <sup>1</sup> log <sup>6</sup> hêu <sup>3</sup>
迅速 sên <sup>3</sup> cug <sup>1</sup>	最緊要 zêu <sup>3</sup> gen <sup>2</sup> yiu <sup>3</sup>
本身 bun <sup>2</sup> sen <sup>1</sup>	出名 cêd <sup>1</sup> méng <sup>2</sup>

Luyện tập bổ sung

Fo<sup>3</sup>med<sup>6</sup> cêd<sup>1</sup>mun<sup>4</sup>, xu<sup>3</sup> bed<sup>1</sup> têu<sup>3</sup>wun<sup>6</sup>.

貨物出門，恕不退換。

Cêu<sup>1</sup> kêu<sup>5</sup> fai<sup>3</sup> di<sup>1</sup> hêu<sup>3</sup> pai<sup>4</sup>dêu<sup>2</sup> lo<sup>2</sup>fan<sup>1</sup> go<sup>3</sup> yug<sup>6</sup>zên<sup>2</sup>.

催 佢 快 啲 去 排隊 擺 番 個 玉 墜。

xiu<sup>2</sup>têu<sup>2</sup> seo<sup>2</sup>wun<sup>2</sup> seo<sup>2</sup>zêng<sup>2</sup> bui<sup>3</sup>zêg<sup>3</sup> zêu<sup>2</sup>sên<sup>4</sup>

小腿手腕手掌背脊嘴唇

## (2) Giảng giải ngữ pháp: câu chữ “將” trong tiếng Quảng Châu

Câu chữ “將” của tiếng Quảng Châu có thể so sánh với câu chữ “把” của tiếng phổ thông, chức năng chủ yếu của nó là nhấn mạnh động tác mà động từ trong câu biểu thị làm thế nào để “xử trí” đối tượng được nhắc đến. Thử so sánh:

將吳小姐介紹畀高先生。	把吳小姐介紹給高先生。
將記事簿留低喺辦公室度。	把記事簿留在辦公室裏。
將嗰件衫買咗落嚟。	把那件上衣買下來。
將錢存入銀行。	把錢存入銀行。
將架車停喺呢度。	把車子停在這裏。

Chú ý: tần suất sử dụng câu chữ “將” trong tiếng Quảng Châu luôn ít hơn so với câu chữ “把” trong tiếng phổ thông. Trong tiếng phổ thông, có không ít chỗ bắt buộc phải dùng kết hợp với chữ “把”, tiếng Quảng Châu thì không cần kiểu câu chữ “將” tương ứng, mà cần phương thức riêng để biểu đạt. Vì vậy không thể dịch một cách máy móc câu chữ “把” của tiếng phổ thông thành câu chữ “將” của tiếng Quảng Châu được.

把張先生找來	將張先生搵嚟 ✗	搵張先生嚟 ✓
把雨傘帶上	將把遮帶番 ✗	帶番把遮 ✓

Câu chữ “把” trong tiếng phổ thông là một hiện tượng ngôn ngữ rất phức tạp, biểu đạt ra sao trong tiếng Quảng Châu, lại cũng là một hiện tượng so sánh rất phức tạp, chỉ có thể thông qua luyện tập nhiều mới có thể hiểu rõ, nắm bắt được.

## 6. Luyện tập

(1) Thử đọc các âm tiết phía dưới, sau đó dùng tiếng Quảng Châu phát âm những từ ngữ được tạo thành từ những âm tiết đó:

dê	tê	lê	dêu	têu	nêu	lêu	
		hê	zêu	cêu	sêu	yêu	
			gêu	kêu	hêu		
dên	tên	lên			nêng	lêng	
zên	cên	sên	yên	zêng	cêng	sêng	yêng

gêng kêng hêng

強搶 kêng<sup>4</sup>cêng<sup>2</sup> 論據 lêng<sup>6</sup>gêu<sup>3</sup>  
相聚 sêng<sup>1</sup>zêu<sup>6</sup> 長靴 cêng<sup>4</sup>hêu<sup>1</sup>

bui pui mui fui bun pun mun fun  
gui kui wui gun wun

背叛 bui<sup>3</sup>bun<sup>6</sup> 半碗 bun<sup>3</sup>wun<sup>2</sup>  
會館 wui<sup>6</sup>gun<sup>2</sup> 賠款 pui<sup>4</sup>fun<sup>2</sup>

**(2) Thử dựa vào chú âm tiếng Quảng Châu của các cụm từ dưới đây, chỉ ra chính xác từ ngữ:**

fung<sup>1</sup>cêu<sup>3</sup>\_\_\_\_\_ zên<sup>3</sup>gung<sup>1</sup>\_\_\_\_\_ fu<sup>5</sup>nêu<sup>5</sup>\_\_\_\_\_  
zêng<sup>1</sup>wu<sup>4</sup>\_\_\_\_\_ gêu<sup>6</sup>fun<sup>2</sup>\_\_\_\_\_ zêng<sup>1</sup>yêng<sup>4</sup>\_\_\_\_\_

**(3) Trước tiên đọc chính xác các câu phía dưới, sau đó viết âm Quảng Châu cho mỗi chữ:**

我今年二十三歲，係秘書\_\_\_\_\_

我返朝九晚五，星期六休息。\_\_\_\_\_

**(4) Luyện hỏi đáp tình huống:**

“香港係塊福地”，呢句話啱唔啱呢？

香港係喺邊年開埠嘅呢？

自開埠以嚟，香港發展係唔係好順利(sên<sup>6</sup>lêi<sup>6</sup>)呢？

打擊(da<sup>2</sup>gig<sup>1</sup>)香港最慘係喺邊個時期呀？

日本係喺幾時佔領香港嘅呢？

光復之後，香港係點樣發展呢？

香港嘅發展有乜嘢好嘅因素呢？


最緊要嘅因素係乜呢？

你喺邊方面最鍾意香港人呢？

你喺邊方面最唔鍾意香港人呢？

## 7. Đọc đoạn văn

香港係塊福地，呢句話講得好啱。點解呢？睇下歷史就知。香港自百幾年前開埠以嚟，唔係幾妥就有，認真衰落去就有。就算嗰三年零八個月都有將香港搞衰晒。光復之後到而家有成五十年，香港發展迅速，變化巨大。其中有地理條件，有歷史因素，但係最緊要仲係香港人自己嘅努力。



Phần trung

開戶口 Hoi<sup>1</sup>wu<sup>6</sup>heo<sup>2</sup> (Khai hộ khẩu)

1. Bài đọc

- (1) Céng<sup>2</sup>men<sup>6</sup> dim<sup>2</sup>yêng<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> dou<sup>6</sup> hoi<sup>1</sup> wu<sup>6</sup>heo<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?  
請 問 點 樣 嘅 度 開 戶 口 呀?
- (2) Hoi<sup>1</sup> go<sup>3</sup> qu<sup>5</sup>cug<sup>1</sup> wu<sup>6</sup>heo<sup>2</sup>, hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?  
開 個 儲 蓄 戶 口, 係 唔 係 呀?
- (3) Hou<sup>2</sup> gan<sup>2</sup>dan<sup>1</sup> zé<sup>1</sup>, seb<sup>6</sup> men<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> lag<sup>3</sup>.  
好 簡 單 啫, 十 文 就 可 以 嘞。
- (4) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> tin<sup>4</sup>sé<sup>2</sup> ni<sup>1</sup> fen<sup>6</sup> biu<sup>2</sup>, ling<sup>6</sup>ngoi<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> go<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>fen<sup>2</sup>jing<sup>3</sup>  
唔 該 填 寫 呢 份 表, 另 外 畀 個 身 份 證  
ngo<sup>5</sup>ying<sup>2</sup>yen<sup>3</sup> a<sup>1</sup>.  
我 影 印 咩。
- (5) Na<sup>4</sup>, néi<sup>5</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> lo<sup>2</sup> ju<sup>6</sup> ni<sup>1</sup> fen<sup>6</sup> tin<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> biu<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> go<sup>2</sup>bin<sup>6</sup>  
噏, 你 而 家 擺 住 呢 份 填 好 嘅 表 去 個 便  
guei<sup>6</sup>toi<sup>2</sup> ban<sup>6</sup>léi<sup>5</sup> zeo<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> ga<sup>3</sup>la<sup>3</sup>.  
櫃 枱 辦 理 就 得 㗎 嘞。
- (6) Hei<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> bin<sup>1</sup>go<sup>3</sup> guei<sup>6</sup>toi<sup>2</sup> ji<sup>3</sup> ngam<sup>1</sup> a<sup>3</sup>?  
係 去 邊 個 櫃 枱 至 㗎 呀?
- (7) Dei<sup>6</sup>sam<sup>1</sup> ji<sup>3</sup> dei<sup>6</sup>bad<sup>3</sup> hou<sup>6</sup> guei<sup>6</sup>toi<sup>2</sup>, xi<sup>6</sup>dan<sup>6</sup> bin<sup>1</sup>go<sup>3</sup> dou<sup>1</sup> deg<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>.  
第 三 至 第 八 號 櫃 枱, 是 但 邊 個 都 得 嘅。
- (8) Céng<sup>2</sup> guo<sup>3</sup>lei<sup>4</sup> ni<sup>1</sup>bin<sup>6</sup> la<sup>1</sup>.  
請 過 嚟 呢 便 啦。(nhân viên nữ trực tại quầy)
- (9) Hei<sup>6</sup>, ngo<sup>5</sup> sêng<sup>2</sup> hoi<sup>1</sup> go<sup>3</sup> wu<sup>6</sup>heo<sup>2</sup>.  
係, 我 想 開 個 戶 口。
- (10) Néi<sup>5</sup> sêng<sup>2</sup> yeb<sup>6</sup> géi<sup>2</sup>do<sup>1</sup> qin<sup>2</sup> néi<sup>1</sup>?  
你 想 入 幾 多 錢 呢?
- (11) Yeb<sup>6</sup> ng<sup>5</sup>qin<sup>1</sup> men<sup>1</sup>.  
入 五 千 文。
- (12) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> néi<sup>5</sup> hei<sup>2</sup> ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> dai<sup>6</sup>lig<sup>6</sup> di<sup>1</sup> qim<sup>1</sup> go<sup>3</sup> méng<sup>2</sup>.  
唔 該 你 嘅 呢 度 大 力 啲 簽 個 名。
- (13) Ni<sup>1</sup>go<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> néi<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>3</sup>gam<sup>3</sup>, sé<sup>2</sup> qing<sup>1</sup>co<sup>2</sup> di<sup>1</sup> wo<sup>3</sup>.  
呢 個 係 你 嘅 印 鑑, 寫 清 楚 啲 㗎。
- (14) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> hei<sup>2</sup> go<sup>2</sup>bin<sup>6</sup> deng<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>zen<sup>6</sup>, zou<sup>6</sup>hou<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup> wui<sup>5</sup> giu<sup>3</sup> néi<sup>5</sup>

唔該喺嗰便等一陣，做好我會叫你  
ga<sup>3</sup>la<sup>3</sup>.

㗎嘞。

(15) Na<sup>4</sup>, néi<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> qun<sup>4</sup>jib<sup>3</sup> deg<sup>1</sup> la<sup>3</sup>.

喺，你嘅存摺得嘞。

**【Đổi dịch tiếng phổ thông】**

- (1) 請問怎樣在這兒開戶口？
- (2) 是開個儲蓄戶口嗎？
- (3) 很簡單，存十塊錢就可以了。
- (4) 請把這份表格填上，另外，把身份證給我，我去複印一下。
- (5) 好，你現在拿着這份填寫好的表格上那邊櫃檯辦理就可以了。
- (6) 上哪個櫃檯辦理的呀？
- (7) 第三至第八號櫃檯，隨便哪個都行。
- (8) (櫃檯小姐) 請上這邊來。
- (9) 唉，我想開個戶口。
- (10) 你想存多少錢呢？
- (11) 存五千塊吧。
- (12) 勞駕你在這兒使點兒勁簽個名。
- (13) 這是你的印鑑，得寫清楚點兒。
- (14) 請你在那邊兒稍等一下，辦好了我會叫你的。
- (15) 好，你的存摺，辦妥了。

**2. Từ vựng trọng điểm**

(1) 喺度	hei <sup>2</sup> dou <sup>6</sup>	ở đây
(2) 影印	ying <sup>2</sup> yen <sup>3</sup>	phô-tô tài liệu
(3) 喺	na <sup>4</sup>	[ngữ khí từ] biểu thị sự tiếp nối
(4) 而家	yi <sup>4</sup> ga <sup>1</sup>	bây giờ
(5) 攞住	lo <sup>2</sup> ju <sup>6</sup>	cầm; nắm
(6) 嗰便	go <sup>2</sup> bin <sup>6</sup>	bên kia
(7) 得	deg <sup>1</sup>	được; ổn
(8) (係) ...至啱	(hei <sup>6</sup> )...ji <sup>3</sup> ngam <sup>1</sup>	...mới đúng
(9) 是但	xi <sup>6</sup> dan <sup>6</sup>	tùy ý
(10) 入(錢)	yeb <sup>6</sup> (qin <sup>2</sup> )	trữ (tiền)
(11) 文	men <sup>1</sup>	đồng
(12) 大力	dai <sup>6</sup> lig <sup>6</sup>	gắng sức; ra sức

### 3. Từ vựng bổ sung

利息 léi<sup>6</sup>xig<sup>1</sup>

支票 jī<sup>1</sup>piu<sup>3</sup>

簽仄 qim<sup>1</sup>cég<sup>1</sup> (ký tấ́m séc. “仄” là âm dịch tiếng Trung của từ cheque trong tiếng Anh)

過數 guo<sup>3</sup>sou<sup>3</sup> (khoản tiền của đối phương chuyển vào hộ khẩu của bên mình, hoặc ngược lại)

打簿 da<sup>2</sup>bou<sup>2</sup> (đến quầy ngân hàng hoặc dùng máy đả bộ để đối chiếu tình hình số dư tài khoản của hộ khẩu)

港幣存款 gong<sup>2</sup>bei<sup>6</sup> qun<sup>4</sup>fun<sup>2</sup> 外幣存款 ngoi<sup>6</sup>bei<sup>6</sup> qun<sup>4</sup>fun<sup>2</sup>

自動轉賬 jī<sup>6</sup>dung<sup>6</sup> jun<sup>2</sup>zēng<sup>3</sup> 銀行貸款 ngen<sup>4</sup>hong<sup>4</sup> tai<sup>3</sup>fun<sup>2</sup>

銀行月結單 ngen<sup>4</sup>hong<sup>4</sup> yud<sup>6</sup>gid<sup>3</sup>dan<sup>1</sup>

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) Cách dùng của “得”

“得” của tiếng Quảng Châu ở đây tương đương với “行”, “可以” của tiếng phổ thông, thường được dẫn ra từ phó từ “就”, “都” (= “也”) đặt ở cuối câu. Như:

你去搵吳先生辦理就得㗎嘞。 你去找吳先生辦理就可以了。

行呢條路去灣仔都得。 去灣仔走這條路也行。

#### (2) “(係) ...至啱”

“(係) ...至啱” tương đương với “(是) ...才對” của tiếng phổ thông, biểu thị sự điều chỉnh phán đoán ban đầu. Như:

係去邊便至啱呀? 是到哪邊兒才對呀?

你去問高小姐至啱。 你去問高小姐才對。

找番二十文(先)至啱。 找回二十塊才對。

Câu không có chủ ngữ dùng chữ “係” mở đầu, chữ “係” lúc này có tác dụng nhấn mạnh.

#### (3) “是但/求其” + phiếm chỉ từ

“是但/求其” tức “隨便”. Thêm phiếm chỉ từ vào sau nó, biểu thị sự lựa chọn mang tính rộng mở. Như:

是但邊個都得。 隨便哪個都行。

是但幾時去都得。 隨便什麼時候去痘可以。

食乜嘢好呀? - 求其乜都好啦。 吃什麼好啊? - 隨便/什麼都可以。

#### (4) Số từ + “銀”

Biểu thị số mục của tiền bạc, thông thường dùng “文” làm đơn vị, “文” tức là “元” hoặc “塊錢”. Như:

三百五十文 三百五十元

Nếu mệnh giá tiền là số tròn như “百”, “千”, “萬”, có thể dùng “銀” thay thế cho “文”. Như:

兩萬文/兩萬銀。 兩萬塊。

### (5) Hình dung từ + “啲”

Trong tiếng Quảng Châu, phía sau hình dung từ thêm từ vĩ “啲”, biểu thị mức độ tăng lên nhẹ nhẹ. Như: “清楚啲”, nghĩa là “清楚點兒”.

今日忙啲。

今天有點兒忙。

呢度好危險，小心啲。

這裏很危險，小心點兒。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu ng

Trong tiếng phổ thông, không có thanh mẫu ng. Thanh mẫu ng của tiếng Quảng Châu là âm mũi sau, bộ vị phát âm giống với âm g. Như: chữ “銀 ngen<sup>4</sup>”, khi phát âm, nếu đọc liên tiếp từ “滙豐銀行”, rất dễ cảm giác được vị trí của ng.

滙豐銀行 wui<sup>6</sup>fung<sup>1</sup> ngen<sup>4</sup>hong<sup>4</sup>

Các chữ thường dùng của thanh mẫu ng như:

牙 整牙 jing<sup>2</sup>nga<sup>4</sup>

以牙還牙 yi<sup>5</sup> nga<sup>4</sup> wan<sup>4</sup> nga<sup>4</sup>

眼 冷眼 lang<sup>5</sup>ngan<sup>5</sup>

有眼光 yeo<sup>5</sup> ngan<sup>5</sup>guong<sup>1</sup>

咬 狂咬 kuong<sup>4</sup>ngao<sup>5</sup>

咬實牙齦 ngao<sup>5</sup>sed<sup>6</sup> nga<sup>4</sup>gen<sup>1</sup>

我 同我 tung<sup>4</sup>ngo<sup>5</sup>

我哋 ngo<sup>5</sup>deí<sup>6</sup>

外 中外 zung<sup>1</sup>ngoi<sup>6</sup>

外國 ngoi<sup>6</sup>guog<sup>3</sup>

Những chữ nào là chữ có thanh mẫu ng?

Chữ có thanh mẫu ng trong tiếng Quảng Châu, chủ yếu là những chữ không có thanh mẫu hoặc có thanh mẫu y, w trong tiếng phổ thông:

	y	雅 nga <sup>5</sup>	藝 ngei <sup>6</sup>	啱 ngam <sup>4</sup>
		顏 ngan <sup>4</sup>	眼 ngan <sup>5</sup>	硬 ngang <sup>6</sup>
	ng	瓦 nga <sup>5</sup>	危 ngei <sup>4</sup>	偽 ngei <sup>6</sup>
	w	我 ngo <sup>5</sup>	餓 ngo <sup>6</sup>	外 ngoi <sup>6</sup>
	o	捱 ngai <sup>4</sup>	額 ngag <sup>6</sup>	癌 ngam <sup>4</sup>
		鵝 ngo <sup>4</sup>	鱷 ngog <sup>6</sup>	

Cần đặc biệt chú ý, các nhóm từ phía dưới đồng âm trong tiếng Quảng Châu:

瓦 – 雅 缸瓦 gong<sup>1</sup>nga<sup>5</sup> – 文雅 men<sup>4</sup>nga<sup>5</sup>  
 癌 – 岩 生癌 sang<sup>1</sup>ngam<sup>4</sup> – 岩石 ngam<sup>4</sup>ség<sup>6</sup>  
 偽 – 藝 虛偽 hêu<sup>1</sup>ngai<sup>6</sup> – 藝術 ngai<sup>6</sup>sêd<sup>6</sup>  
 餓 – 臥 肚餓 tou<sup>5</sup>ngo<sup>6</sup> – 臥底 ngo<sup>6</sup>dei<sup>2</sup>  
 鱷 – 岳 鱷魚 ngog<sup>6</sup>yu<sup>4</sup> – 岳父 ngog<sup>6</sup>fu<sup>2</sup>

Thử luyện đọc hai câu dưới đây:

Ngo<sup>5</sup> hei<sup>2</sup> Ou<sup>3</sup>mun<sup>2</sup> ngai<sup>4</sup>ngo<sup>6</sup>, ngeo<sup>5</sup>yin<sup>4</sup> gin<sup>3</sup>dou<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> yen<sup>4</sup>  
 我 啲 澳 門 捱 餓, 偶 然 見 到 有 人  
 mai<sup>6</sup> xiu<sup>1</sup>ngo<sup>2</sup>, ngam<sup>1</sup> ngo<sup>5</sup>.

賣 燒 鵝, 啱 我。

Yim<sup>4</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> nga<sup>4</sup>yi<sup>1</sup>, Ngeo<sup>4</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> yin<sup>2</sup>ngai<sup>6</sup>gai<sup>3</sup>  
 嚴 先 生 係 牙 醫, 牛 先 生 係 演 藝 界  
 yen<sup>4</sup>xi<sup>6</sup>, Ngan<sup>4</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> yin<sup>4</sup>geo<sup>3</sup> ngam<sup>4</sup>ség<sup>6</sup>, Ngei<sup>6</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup>  
 人 士, 顏 先 生 研 究 岩 石, 魏 先 生  
 yeo<sup>6</sup> wan<sup>2</sup> yem<sup>1</sup>ngog<sup>6</sup> yeo<sup>6</sup> zou<sup>6</sup> xi<sup>1</sup>yi<sup>4</sup>.

又 玩 音 樂 又 做 司 儀。

## (2) Giảng giải ngữ pháp: cách dùng của “住”

Cách dùng của chữ “住” trong tiếng Quảng Châu rất nhiều, chủ yếu như sau:

Có thể làm thuật ngữ động từ. Như:

佢住啲灣仔。 他住在灣仔。

Có thể liên kết với một vài thuật ngữ động từ nào đó, đảm nhiệm vai trò bổ ngữ kết quả. Như:

接住個波 把球接着

門住度門 把門門上

Chú ý: Chữ “住” trong tiếng phổ thông cũng có thể làm bổ ngữ, biểu thị kiên cố hoặc chắc chắn. Chữ “住” trong tiếng Quảng Châu, nghĩa của nó khá nhẹ, chỉ giới hạn trong việc nhấn mạnh bản thân kết quả. Như muốn nhấn mạnh sự ổn định, vững chắc, tiếng Quảng Châu đa phần dùng chữ “實”. Trong những ví dụ dưới đây, phải xem ngữ cảnh trước sau để quyết định chọn cách dịch nào cho phù hợp nhất:

把球接住 接住個波/接實個波

把門門住 門住度門/門實度門

Có thể làm trợ từ động thái, biểu thị động tác mà thuật ngữ động từ biểu thị vẫn đang tiếp diễn thì dừng lại ở trong một trạng thái yên định nào đó, tương đương với “着” của tiếng phổ thông.

佢攞住把遮	他拿着雨傘
我一路跟住佢	我一路跟着他
辦公室開住度門	辦公室的門開着
一便做嘢，一便聽住音樂	一邊幹活，一邊聽着音樂
佢差唔多七點鐘就喺嗰度等住你	他差不多七點鐘就在那裏等着你

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: thỉnh cầu

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
唔該你	唔該你遞一遞畀我。
麻煩你	麻煩你話聲畀佢知，我聽日會去搵佢。
我想拜託你（做某事）	我想拜託你幫我帶啲嘢畀佢，方唔方便呢？
我想求你（做某事）	我想求你畀個機會佢。
有件事想你幫（下）忙	有件事想你幫下忙，你代我去接佢得唔得？

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

電話	din <sup>6</sup> wa <sup>2</sup> ( )	tin <sup>6</sup> wa <sup>2</sup> ( )	tin <sup>6</sup> waa <sup>2</sup> ( )	ding <sup>6</sup> wa <sup>2</sup> ( )
姓張	xing <sup>3</sup> zeng <sup>1</sup> ( )	xing <sup>3</sup> zeng <sup>1</sup> ( )	seng <sup>3</sup> zeng <sup>1</sup> ( )	xing <sup>3</sup> cheng <sup>1</sup> ( )
嗰度	goi <sup>1</sup> du <sup>6</sup> ( )	go <sup>2</sup> du <sup>6</sup> ( )	gu <sup>2</sup> dou <sup>6</sup> ( )	go <sup>2</sup> dou <sup>6</sup> ( )
得閒	deg <sup>1</sup> han <sup>4</sup> ( )	deg <sup>1</sup> hen <sup>4</sup> ( )	deg <sup>1</sup> han <sup>4</sup> ( )	dag <sup>1</sup> han <sup>4</sup> ( )
三個	sam <sup>1</sup> go <sup>3</sup> ( )	sem <sup>1</sup> go <sup>3</sup> ( )	san <sup>1</sup> go <sup>3</sup> ( )	sam <sup>1</sup> go <sup>2</sup> ( )

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

呢度有姓 cen<sup>4</sup>。

我哋喺 tin<sup>1</sup>xing<sup>1</sup> 碼頭度等啦。

你哋去灣仔 ding<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> 去北角呀？

件衫 lug<sup>6</sup>a<sup>6</sup>léng<sup>4</sup> 文。

今日太陽咁 mang<sup>5</sup>，坐 dig<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> 罷啦。

### (3) Đọc những bính âm dưới đây, học thêm vài từ ngữ mới:

咧啡 lé <sup>5</sup> fé <sup>5</sup>	吊兒郎當，不修邊幅
擒青 kem <sup>4</sup> céng <sup>1</sup>	魯莽，匆匆忙忙
核突 wed <sup>6</sup> ded <sup>6</sup>	難看，肉麻

**(4) Trả lời các câu hỏi sau:**

要幾多錢先至可以喺銀行開個戶口呀？

開銀行戶口要填寫啲乜嘢資料呀？

使唔使填埋屋企嘅電話同地址呢？

銀行職員擺你嘅身份證做乜？

你今日喺銀行入咗幾多錢呀？

你今日喺銀行擺咗幾多錢出嚟呀？

你喺邊間銀行有戶口？

你有冇提款咁？

你知唔知利息點計？

出外便食飯簽仄得唔得？

**8. Đọc đoạn văn**

阿新返工嗰度左近有間銀行，佢貪方便就喺嗰度開咗個戶口。嗰日佢去銀行問啲職員點開戶口，有位小姐幫佢一一填妥啲資料，個人姓名，通訊地址啦，公司名稱同埋地址啦，仲要寫埋電話號碼；又擺咗佢嘅身份證去影印。之後阿新就行埋櫃檯辦理手續。其實手續好簡單啫，個零兩個字就擺到本新簿仔。而家阿新有三本唔同銀行嘅簿仔，一張提款咁，存錢擺錢都好方便。

## Bài 12

買餸 Mai<sup>5</sup>sung<sup>3</sup> (Mua đồ ăn)

## 1. Bài đọc

(1) M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> tung<sup>4</sup> ngo<sup>5</sup> qing<sup>3</sup> ya<sup>6</sup> men<sup>1</sup> seo<sup>3</sup>yug<sup>6</sup> a<sup>1</sup>.

唔該同我稱廿文瘦肉吖。

(2) Ni<sup>1</sup> geo<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> m<sup>4</sup> hou<sup>2</sup>?

呢嚟好唔好?

(3) M<sup>4</sup> hou<sup>2</sup>, m<sup>4</sup> hou<sup>2</sup>, féi<sup>4</sup>ten<sup>4</sup>ten<sup>4</sup>, yiu<sup>3</sup> geo<sup>6</sup> seo<sup>3</sup> di<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>.

唔好, 唔好, 肥騰騰, 要嚟瘦啲嘅。

(4) Ni<sup>1</sup> geo<sup>6</sup> lag<sup>3</sup>, do<sup>1</sup>zo<sup>2</sup> di<sup>1</sup> wo<sup>3</sup>, ya<sup>6</sup>sam<sup>1</sup> men<sup>1</sup>la<sup>1</sup>.

呢嚟嘞, (nhân viên tiệm thịt đã cân thử)多啲啲啲, 廿三文啦。

(5) Néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> di<sup>1</sup> ju<sup>1</sup>yên<sup>2</sup> sen<sup>1</sup> m<sup>4</sup> sen<sup>1</sup>xin<sup>1</sup> a<sup>3</sup>?

你哋啲豬腩新唔新鮮呀?

(6) Geng<sup>2</sup>hei<sup>6</sup> sen<sup>1</sup>xin<sup>1</sup> la<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup> ji<sup>6</sup>géi<sup>2</sup> tei<sup>2</sup> lag<sup>3</sup>.

梗係新鮮啦, 你自己睇嘞。

(7) Béi<sup>2</sup> ced<sup>1</sup> men<sup>1</sup> ngo<sup>5</sup> la<sup>1</sup>, dab<sup>3</sup>geo<sup>3</sup> sa<sup>1</sup>a<sup>6</sup> men<sup>1</sup>. Na<sup>4</sup>, ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup>

畀七文我啦, 搭夠卅呀文。喺, 呢度

yed<sup>1</sup>bag<sup>3</sup> men<sup>1</sup>.

一百文。

(8) Hou<sup>2</sup>, zao<sup>2</sup>fan<sup>1</sup> ced<sup>1</sup>a<sup>6</sup> men<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup> dim<sup>2</sup> ha<sup>5</sup>.

好, 找番七呀文, 你點下。

(9) Ngam<sup>1</sup> sou<sup>3</sup> lag<sup>3</sup>.

啱數嘞。

(Ở phía trước quầy bán trái cây)

(10) Di<sup>1</sup> tei<sup>4</sup>ji<sup>2</sup> dim<sup>2</sup> mai<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?

啲提子點賣呀?

(11) Seb<sup>6</sup>bad<sup>3</sup> men<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> bong<sup>6</sup>.

十八文一磅。

(12) Tim<sup>4</sup> m<sup>4</sup> tim<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>?

甜唔甜㗎?

(13) Ni<sup>1</sup> zég<sup>3</sup> xun<sup>1</sup>xun<sup>1</sup>déi<sup>2</sup>, hou<sup>2</sup>hou<sup>2</sup> xig<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>.

呢隻酸酸地, 好好食㗎。

(14) Tung<sup>4</sup> ngo<sup>5</sup> tei<sup>2</sup>ha<sup>5</sup> ni<sup>1</sup> ceo<sup>1</sup> géi<sup>2</sup> cung<sup>5</sup>?

同我睇下呢揪幾重?

(15) Yed<sup>1</sup> bong<sup>6</sup> sung<sup>1</sup> di<sup>1</sup>, ya<sup>6</sup>men<sup>1</sup> béi<sup>2</sup> néi<sup>5</sup> la<sup>1</sup>.

一 磅 鬆 啲, 廿 文 畀 你 啦。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

(1) 勞駕給我稱二十塊錢的瘦豬肉。

(2) 這塊怎麼樣？

(3) 不要不要。太肥了，要精瘦的。

(4) 這塊怎麼樣？（肉店職員稱了稱）稍多了一點兒，二十三塊錢吧。

(5) 你們的豬肝新鮮嗎？

(6) 當然新鮮，你自己瞧瞧吧。

(7) 給我七塊錢的，湊夠三十塊錢。好，這兒是一百。

(8) 好的，找回你七十，你點一點。

(9) 沒錯。

（在水果攤販前面）

(10) 葡萄多少錢？

(11) 十八塊錢一磅。

(12) 甜不甜呀？

(13) 這種稍帶酸味。挺好吃的。

(14) 給我稱稱這一啣嚙看看。

(15) 一磅多一點兒，二十塊錢賣給你吧。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	稱	qing <sup>3</sup>	[động từ] cân
(2)	嚙	geo <sup>6</sup>	[lượng từ] miếng
(3)	唔好	m <sup>4</sup> hou <sup>2</sup>	không được; đừng
(4)	肥騰騰	féi <sup>4</sup> ten <sup>4</sup> ten <sup>4</sup>	mỡ dày (chỉ thịt mỡ quá nhiều)
(5)	豬脰	ju <sup>1</sup> yên <sup>2</sup>	gan heo
(6)	梗係	geng <sup>2</sup> hei <sup>6</sup>	đương nhiên (là)
(7)	搭夠	dab <sup>3</sup> geo <sup>3</sup>	gom đủ
(8)	找番	zao <sup>2</sup> fan <sup>1</sup>	thối lại (tiền dư)
(9)	提子	tei <sup>4</sup> ji <sup>2</sup>	nho
(10)	隻	zég <sup>3</sup>	[lượng từ] chỉ chủng loại của thương phẩm
(11)	酸酸地	xun <sup>1</sup> xun <sup>1</sup> déi <sup>2</sup>	có đôi chút vị chua chua
(12)	揪	ceo <sup>1</sup>	[lượng từ] sâu; chùm
(13)	鬆（啲）	sung <sup>1</sup> (dí <sup>1</sup> )	có đôi chút nhiều

### 3. Từ vựng bổ sung

斤 gen<sup>1</sup>      魚 yu<sup>4</sup>      牛肉 ngeo<sup>4</sup>yug<sup>6</sup>      青菜 céng<sup>1</sup>coi<sup>3</sup>      生果 sang<sup>1</sup>guo<sup>2</sup>  
 膠袋 gao<sup>1</sup>doi<sup>2</sup> (塑料袋)      整餸 jing<sup>2</sup>sung<sup>3</sup> (做菜)      煮飯 ju<sup>2</sup>fan<sup>6</sup> (做飯)  
 鍾意 zung<sup>1</sup>yi<sup>3</sup> (喜歡)

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) Lượng từ: “嚙” ; “隻” ; “揪”

“嚙”, nghĩa cơ bản tương đương với “塊” của tiếng phổ thông, chỉ “成塊, 成團的東西”. Như:

一嚙肉      一塊肉  
 一嚙蛋糕      一塊蛋糕  
 一嚙石頭      一塊石頭

Nhưng, “塊” của tiếng phổ thông không nhất định là hoàn toàn đối ứng với “嚙” của tiếng Quảng Châu, nó có thể tương đương với các lượng từ khác của tiếng Quảng Châu:

一塊手絹兒      一條毛巾仔  
 一塊糖      一粒糖  
 一塊板      一件板

Cách dùng của “隻” của tiếng Quảng Châu có rất nhiều chỗ không tương đồng với tiếng phổ thông.

呢隻提子      這種葡萄  
 一隻牛      一頭牛  
 一隻手錶      一塊手錶

“揪” của tiếng Quảng Châu, nghĩa cơ bản tương đương với “啣嚙” hoặc “串” của tiếng phổ thông. Như:

一揪提子      一啣嚙葡萄  
 一揪鎖匙      一串鑰匙

#### (2) Từ kiêng kị của tiếng Quảng Châu

Trong tiếng Quảng Châu, có một số ít từ ngữ thường dùng được tạo thành từ tâm lý mê tín, kiêng kị. Như: “豬脰” nghĩa là “豬肝”. “肝”, “乾” trong tiếng Quảng Châu đồng âm nhau, “乾” có nghĩa là “窮”, còn “脰” và “潤” thì đồng âm; vì vậy chọn chữ “潤” trong câu “家肥屋潤” để thay thế. Còn có các ví dụ khác như sau:

豬脰      豬舌頭 ( “舌” và “蝕” có hài âm, nên tránh dùng, thay bằng chữ “脰” đồng âm với “利” )

豬紅 豬血 (thấy “血” thì không có từ đồng âm)  
通勝 通書 (“書” đồng âm với “輸”)  
吉屋 空屋子 (“空” đồng âm với “凶”)

### (3) “梗係 (...) 啦”

“梗係啦” tương đương với “當然嘍” của tiếng phổ thông. Như:

梗係新鮮啦。	當然新鮮 (嘍)。
呢味鑊係佢整嘅，梗係好食啦。	這道菜是他做的，當然好吃嘍。
你有冇打電話畀佢呀？	你有沒有給他打電話？
— 梗係有啦。	— 當然有嘍。

### (4) Số lượng từ + “鬆啲”

“...鬆啲” biểu thị hơi vượt quá một chút về mặt số lượng. Như:

而家七點鬆啲。	現在七點多一點兒。
呢件衫好平，一百文鬆啲。	這件衣服很便宜，才一百多一點兒。

So sánh với “...零...” (xem bài năm), số lượng vượt quá mà chữ “零” biểu thị nhiều hơn so với “鬆啲”. Như:

而家七點零鐘。	現在七點多。
百零文。	一百多塊。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu eo

Phát âm của vận mẫu eo:

Nguyên âm chủ yếu của vận mẫu eo trong tiếng Quảng Châu là nguyên âm ngắn e [e], có hơi giống với âm e trong tiếng phổ thông, nhưng nó khác với nguyên âm dài a [a], phải cẩn thận phân cho rõ sự khác nhau giữa nguyên âm a dài và ngắn. Thử so sánh sự khác nhau của hai chữ dưới đây:

搞 gao<sup>2</sup> – 狗 geo<sup>2</sup>

Các chữ thường dùng có vận mẫu eo, xem ví dụ dưới đây:

抽	抽筋	ceo <sup>1</sup> gen <sup>1</sup>	抽水	ceo <sup>1</sup> sêu <sup>2</sup>
夠	夠晒	geo <sup>3</sup> sai <sup>3</sup>	唔夠	m <sup>4</sup> geo <sup>3</sup>
後	前後	qin <sup>4</sup> heo <sup>6</sup>	後便	heo <sup>6</sup> bin <sup>6</sup>
周	周小姐	zeo <sup>1</sup> xiu <sup>2</sup> zé <sup>2</sup>	周期	zeo <sup>1</sup> kéi <sup>4</sup>
走	走咗未	zeo <sup>2</sup> zo <sup>2</sup> mei <sup>6</sup>	走人	zeo <sup>2</sup> yen <sup>4</sup>
求	追求	zêu <sup>1</sup> keo <sup>4</sup>	求人	keo <sup>4</sup> yen <sup>4</sup>
樓	樓下	leo <sup>4</sup> ha <sup>6</sup>	酒樓	zeo <sup>2</sup> leo <sup>4</sup>
手	助手	zo <sup>6</sup> seo <sup>2</sup>	手指	seo <sup>2</sup> ji <sup>2</sup>

Những chữ nào là chữ có vận mẫu eo?

Chữ có vận mẫu eo trong tiếng Quảng Châu, chủ yếu là các chữ có hai vận mẫu ou, iu trong tiếng phổ thông:

	ou	謀 meo <sup>4</sup>	頭 teo <sup>4</sup>	周 zeo <sup>1</sup>	手 seo <sup>2</sup>
eo		有 yeo <sup>5</sup>	後 heo <sup>6</sup>	歐 eo <sup>1</sup>	
	iu	留 leo <sup>4</sup>	扭 neo <sup>2</sup>	就 zeo <sup>6</sup>	酒 zeo <sup>2</sup>
		修 seo <sup>1</sup>	九 geo <sup>2</sup>	救 geo <sup>3</sup>	求 keo <sup>4</sup>

Cần đặc biệt chú ý, những nhóm chữ dưới đây đồng âm trong tiếng Quảng Châu:

收	–	修	收信 seo <sup>1</sup> sên <sup>3</sup>	–	修理 seo <sup>1</sup> léi <sup>2</sup>
夠	–	救	夠力 geo <sup>3</sup> lig <sup>6</sup>	–	救命 geo <sup>3</sup> méng <sup>6</sup>
走	–	酒	偷走 teo <sup>1</sup> zeo <sup>2</sup>	–	飲酒 yem <sup>2</sup> zeo <sup>2</sup>
抽	–	秋	抽獎 ceo <sup>1</sup> zêng <sup>2</sup>	–	秋天 ceo <sup>1</sup> tin <sup>1</sup>

Một số ít chữ có vận mẫu eo khá đặc biệt, chúng không hề đến từ những chữ có vận mẫu ou, iu trong tiếng phổ thông, những chữ này phải chú ý ghi nhớ cẩn thận:

畝 meo <sup>5</sup>	浮 feo <sup>4</sup>	埤 feo <sup>6</sup>	→ trong tiếng phổ thông là vận mẫu u
貿 meo <sup>6</sup>	茂 meo <sup>6</sup>		→ trong tiếng phổ thông là vận mẫu ao

## (2) Giảng giải ngữ pháp: lặp lại hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Quảng Châu

Có hai dạng tình huống lặp lại của hình dung từ đơn âm tiết trong tiếng Quảng Châu:

Hình dung từ đơn âm tiết (A) sau khi lặp lại thêm vào sau “地”, tạo thành dạng “AA地”, biểu thị mức độ nhẹ. Xin chú ý sự thay đổi âm đọc sau khi lặp lại.

Âm tiết đầu đọc như cũ, âm tiết sau đọc “biến điệu cao thẳng”, dài và nặng hơn so với âm tiết đầu. Như:

凍凍地	稍微冷些
今日有啲凍凍地	今天有點兒冷
甜甜地	稍微甜些
呢隻提子甜甜地	這種葡萄有點兒甜

Nếu âm tiết đầu là âm bình (hoặc thanh điệu nhập thượng âm), thanh điệu của âm tiết sau sẽ không đổi. Như:

光光地	稍微亮些, 或禿些
佢個頭開始有啲光光地	他開始有點兒禿頂

黑黑地

稍微黑些

個天開始黑黑地

天開始暗下來了

Hình dung từ đơn âm tiết (A) thêm vào một nhóm lặp lại âm tiết (BB), tạo thành dạng “ABB”, tăng cường màu sắc hình tượng cho từ ngữ, biểu thị sự gia tăng về mức độ. Như:

肥騰騰

肥實

嚙豬肉肥騰騰

這塊豬肉很肥實

靜英英

寧靜

辦公室靜英英，一個人都有。 辦公室裏靜悄悄的，一個人也沒有。

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: phán đoán

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
就係	嗰座樓就係政府大樓。
即係	媽媽個細佬即係你邊個呀？
梗係	佢咁晏都未到，梗係又搭錯車啦。
實	個天咁好，實睇到日出嘅。
呢個咪就係...囉	呢個咪就係郭教授囉。

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

首領 sao<sup>2</sup>ling<sup>5</sup>( ) seo<sup>2</sup>ling<sup>5</sup>( ) sou<sup>2</sup>ling<sup>5</sup>( ) xiu<sup>2</sup>ling<sup>5</sup>( )

歐遊 eo<sup>1</sup>you<sup>4</sup>( ) ou<sup>1</sup>you<sup>4</sup>( ) ou<sup>1</sup>yeo<sup>4</sup>( ) ao<sup>1</sup>yeo<sup>4</sup>( )

求救 keo<sup>4</sup>gou<sup>3</sup>( ) keo<sup>4</sup>jiu<sup>3</sup>( ) keo<sup>4</sup>geo<sup>3</sup>( ) kou<sup>4</sup>gou<sup>4</sup>( )

逃走 tao<sup>4</sup>zou<sup>2</sup>( ) tou<sup>4</sup>zeo<sup>2</sup>( ) tou<sup>4</sup>zou<sup>2</sup>( ) teo<sup>4</sup>zeo<sup>2</sup>( )

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

去 déi<sup>6</sup>tid<sup>3</sup> 站定係去 ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup>?

唔好意思, da<sup>2</sup>gao<sup>2</sup>晒。

佢飲 bé<sup>1</sup>zeo<sup>2</sup>, 我飲 yid<sup>6</sup>ca<sup>4</sup>得。

Cêd<sup>1</sup> gai<sup>1</sup> 最好帶番把 zé<sup>1</sup>。

打左 bad<sup>3</sup>jid<sup>6</sup>, 係六百 léng<sup>4</sup>men<sup>1</sup>啫。

### (3) Lần lượt đọc các nhóm âm dưới đây:

ba da ta ca za

néi léi héi kéi géi

go ngo ngoi ngon

guen kuen wen yen

ji jiu qiu xin xing ying

**(4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:**

你要買幾多錢豬肉?

要瘦啲定係要肥啲?

佢稱多啲啲, 你要唔要?

豬腩炒(cao<sup>2</sup>)乜嘢好食?

你點睇得出啲豬腩新鮮㗎?

畀一千文, 用咗七百卅呀四個九, 應該找番幾多錢?

你知唔知而家啲提子點賣?

你鍾意食邊隻提子, 酸酸地個隻定係甜甜地個隻?

你有冇買過餸?

你識唔識自己整餸食?

**8. Đọc đoạn văn**

嗰日阿新嫂去街市(gai<sup>1</sup>xi<sup>5</sup>)買餸。佢先去買啲半肥瘦嘅豬肉, 又買咗啲豬腩同埋蕃茄(fan<sup>1</sup>ké<sup>2</sup>)番去滾(guen<sup>2</sup>)湯; 呢隻湯好有益㗎, 大人細路都啱飲。佢仲買咗啲新界嚟嘅青菜, 貴係貴啲, 但係貪佢新鮮咁嘛。佢喺街市行咗半個鐘頭, 就買咗卅呀文鬆啲嘅餸。臨番屋企嘅陣又買啲生果。佢好鍾意食提子, 特別係酸酸地個隻。佢買咗一揪細細揪嘅, 十文啫。阿新哥鍾意食橙(cang<sup>2</sup>), 佢又同佢買咗六個。噉, 買一次餸就使咗成五呀文有多嘞。

1. Bài đọc

- (1) Xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> sêng<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> bin<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> wan<sup>2</sup> né<sup>1</sup>?  
先生 想 去 邊 度 玩 呢?
- (2) Sêng<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> Guei<sup>3</sup>lem<sup>4</sup>.  
想 去 桂 林。
- (3) Ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> lêu<sup>5</sup>heng<sup>4</sup>sé<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> Guei<sup>3</sup>lem<sup>4</sup> ng<sup>5</sup>yed<sup>6</sup>yeo<sup>4</sup> tung<sup>4</sup> ced<sup>1</sup>yed<sup>6</sup>  
我 哋 旅 行 社 有 桂 林 五 日 遊 同 七 日  
yeo<sup>4</sup> lêng<sup>5</sup> zung<sup>2</sup> tün<sup>4</sup>. Na<sup>4</sup>, ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> dan<sup>1</sup>zêng<sup>1</sup> céng<sup>2</sup> néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> tei<sup>2</sup>ha<sup>5</sup>.  
遊 兩 種 團。喺, 呢 啲 單 張 請 你 哋 睇 下。
- (4) Dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> guei<sup>3</sup>, heng<sup>4</sup>qing<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> géi<sup>2</sup> hou<sup>2</sup>, hêu<sup>3</sup> deg<sup>1</sup>  
都 唔 係 好 貴, 行 程 都 幾 好, 去 得  
guo<sup>3</sup> a<sup>1</sup>.  
過 咁。
- (5) Ni<sup>1</sup> zung<sup>2</sup> tün<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> seo<sup>6</sup> fun<sup>1</sup>ying<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>. Néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> géi<sup>2</sup>do<sup>1</sup> go<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>  
呢 種 團 好 受 歡 迎 㗎。你 哋 幾 多 個 人  
hêu<sup>3</sup>? Sêng<sup>2</sup> cam<sup>1</sup>ga<sup>1</sup> bin<sup>1</sup>go<sup>3</sup> tün<sup>4</sup>?  
去? 想 參 加 邊 個 團?
- (6) Ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> lug<sup>6</sup> go<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>, séi<sup>3</sup> go<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>yen<sup>4</sup>, lêng<sup>5</sup> go<sup>3</sup> sei<sup>3</sup>lou<sup>6</sup>.  
我 哋 六 個 人, 四 個 大 人, 兩 個 細 路。  
Di<sup>1</sup> sei<sup>3</sup>lou<sup>6</sup> yeo<sup>6</sup>sei<sup>3</sup>yeo<sup>6</sup>xing<sup>6</sup>, dou<sup>1</sup>hei<sup>6</sup> bou<sup>3</sup> ng<sup>5</sup>yed<sup>6</sup>yeo<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> lag<sup>3</sup>.  
啲 細 路 又 細 又 盛, 都 係 報 五 日 遊 好 嘞。  
Bou<sup>3</sup> ni<sup>1</sup>go<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>yud<sup>6</sup> ya<sup>6</sup>ge<sup>2</sup> hou<sup>6</sup>, nin<sup>4</sup>co<sup>1</sup>sam<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> la<sup>1</sup>.  
報 呢 個 一 月 廿 九 號, 年 初 三 嘅 啦。
- (7) Yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> wei<sup>2</sup>, bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>nin<sup>4</sup> go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup>, lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup> gé<sup>3</sup>  
而 家 仲 有 位, 不 過 新 年 個 陣, 旅 遊 嘅  
yen<sup>4</sup> do<sup>1</sup>, zou<sup>2</sup> di<sup>1</sup> bou<sup>3</sup>méng<sup>2</sup> wen<sup>2</sup>zen<sup>6</sup> di<sup>1</sup>.  
人 多, 早 啲 報 名 穩 陣 啲。
- (8) Xiu<sup>2</sup>tung<sup>4</sup> gam<sup>2</sup> seo<sup>1</sup> géi<sup>2</sup>do<sup>1</sup> qin<sup>2</sup>?  
小 童 減 收 幾 多 錢?
- (9) Gam<sup>2</sup> seo<sup>1</sup> sam<sup>1</sup>bag<sup>3</sup>.  
減 收 三 百。
- (10) Néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> ni<sup>1</sup>go<sup>3</sup> seo<sup>1</sup>fei<sup>3</sup> bao<sup>1</sup>zo<sup>2</sup> di<sup>1</sup> med<sup>1</sup>ye<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> né<sup>1</sup>?

Bài 13: 外出旅遊 Ngoi<sup>6</sup>cêd<sup>1</sup> lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup> (Ra ngoài du lịch)

你 哋 呢 個 收 費 包 咗 啲 乜 嘢 嘅 呢?

(11) Bao<sup>1</sup> gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup>fei<sup>3</sup>, lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup>dim<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> yeb<sup>6</sup>cêng<sup>4</sup>fei<sup>3</sup>, qun<sup>4</sup>bou<sup>6</sup> xig<sup>6</sup>  
包 交 通 費, 旅 遊 點 嘅 入 場 費, 全 部 食  
sug<sup>1</sup>, zung<sup>6</sup>yeo<sup>5</sup> yi<sup>3</sup>ngo<sup>6</sup> bou<sup>2</sup>him<sup>2</sup>; bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> géi<sup>1</sup>cêng<sup>4</sup>sêu<sup>3</sup> tung<sup>4</sup>  
宿, 仲 有 意 外 保 險; 不 過 機 場 稅 同  
dou<sup>6</sup>yeo<sup>4</sup> tib<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> ling<sup>6</sup>ngo<sup>6</sup>béi<sup>2</sup>.  
導 遊 貼 士 就 要 另 外 畀。

(12) Ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> bou<sup>3</sup>méng<sup>2</sup> la<sup>1</sup>.

我 哋 而 家 報 名 啦。

(13) Ma<sup>4</sup>fan<sup>4</sup> néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> tin<sup>4</sup> yed<sup>1</sup> ha<sup>5</sup> ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> ji<sup>1</sup>liu<sup>2</sup>.

麻 煩 你 哋 填 一 下 呢 啲 資 料。

(14) Hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> log<sup>6</sup>ding<sup>6</sup> di<sup>1</sup> déng<sup>6</sup> xin<sup>1</sup> a<sup>3</sup>?

係 唔 係 而 家 落 定 啲 訂 先 呀?

(15) Hei<sup>6</sup>. Ced<sup>1</sup>fad<sup>3</sup> qin<sup>4</sup> yi<sup>6</sup>seb<sup>6</sup> yed<sup>6</sup>, céng<sup>2</sup> néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> gao<sup>1</sup>mai<sup>4</sup> di<sup>1</sup>  
係。出 發 前 二 十 日, 請 你 哋 嚟 交 埋 啲  
méi<sup>5</sup>sou<sup>3</sup>. Dou<sup>3</sup>xi<sup>4</sup> ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> tung<sup>1</sup>ji<sup>1</sup> néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> hoi<sup>1</sup> ca<sup>4</sup>wui<sup>2</sup> ga<sup>3</sup>la<sup>3</sup>.  
尾 數。到 時 我 哋 會 通 知 你 哋 開 茶 會 嚟 啦。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

(1) 先生想上哪兒去玩?

(2) 想上桂林。

(3) 我們旅行社有桂林的五天和七天團, 請你們看一下。

(4) 還不算貴, 行程也不錯, 合算合算。

(5) 這種團很受歡迎呢。你們多少人去? 想參加哪個團?

(6) 我們六個人, 四個大人, 兩個小孩兒。孩子小, 事多, 還是報五天團好了。就一月二十九號, 年初三這個團吧。

(7) 現在還有位子。不過, 新年的時候旅遊的人多, 早點報名比較保險。

(8) 小孩兒減收多少?

(9) 減收三百。

(10) 費用裏都包括什麼?

(11) 費用包括交通費, 門票, 住宿, 膳食, 還有意外保險; 不過不包括機場稅和導遊的小費。

(12) 我們現在就報名吧。

(13) 請你們填一下這些資料。

(14) 是不是現在先付定金?

(15) 對。出發前二十天, 請你們來把全部費用付清。到時我們會通知你

們來開茶會。

## 2. Từ vựng trọng điểm

- |                 |  |                       |
|-----------------|--|-----------------------|
| (1) 又 (... ) 又盛 | yeo <sup>6</sup> (...) yeo <sup>6</sup> xing <sup>6</sup>                            | ...lắm                |
| (2) 穩陣          | wen <sup>2</sup> zen <sup>6</sup>  | chắc ăn; ổn thỏa      |
| (3) 去得過         | hêu <sup>3</sup> deg <sup>1</sup> guo <sup>3</sup>                                   | đáng để đi            |
| (4) 細路/細路哥      | sei <sup>3</sup> lou <sup>6</sup> /sei <sup>3</sup> lou <sup>2</sup> go <sup>1</sup> | trẻ con               |
| (5) 點計法         | dim <sup>2</sup> gei <sup>3</sup> fad <sup>3</sup>                                   | tính toán thế nào?    |
| (6) 嗰陣          | go <sup>2</sup> zen <sup>6</sup>   | khi đó; lúc đó        |
| (7) 落定啲訂        | log <sup>6</sup> ding <sup>6</sup> di <sup>1</sup> déng <sup>6</sup>                 | trả trước ít tiền cọc |

## 3. Từ vựng bổ sung

- |  |   |                                       |
|--|---|---------------------------------------|
| 訂位 déng <sup>6</sup> wei <sup>2</sup> (訂座)                               | 護照 wu <sup>6</sup> jiu <sup>3</sup>                     | 簽證 qim <sup>1</sup> jing <sup>3</sup> |
| 回鄉證 wui <sup>4</sup> hêng <sup>1</sup> jing <sup>3</sup>                 | 海關 hoi <sup>2</sup> guan <sup>1</sup>                   | 打稅 da <sup>2</sup> sêu <sup>3</sup>   |
| 免稅物品 min <sup>5</sup> sêu <sup>3</sup> med <sup>6</sup> ben <sup>2</sup> | 旅行團 lêu <sup>2</sup> heng <sup>4</sup> tùn <sup>4</sup> | 團友 tùn <sup>4</sup> yeo <sup>5</sup>  |

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Động từ + “得過/唔過”

Cách thức này dùng để phán đoán xem một hành vi nào đó liệu có đáng để làm hay không, hợp với túi tiền hay không. Như:

- |               |               |
|---------------|---------------|
| 餐飯咁平，食得過。     | 這頓飯那麼便宜，挺合算的。 |
| 要坐成三個鐘頭嘅車先至到， | 要坐整整三個鐘頭的車才到， |
| 去唔過咯。         | 不值得。          |

### (2) 又 + hình dung từ + “又盛”

“又...又盛” là một kiểu cách thức lặp lại của hình dung từ, hình dung từ chèn ở giữa thông thường là trung tính hoặc mang theo nghĩa xấu, biểu thị trạng thái không thích cho đến mức ghét bỏ đối với sự vật đề cập đến. “盛” là một thủ pháp rút gọn đặc thù, dùng để tiếp diễn hoặc gia tăng ý nghĩa cho hình dung từ phía trước. Như:

- |                 |                |
|-----------------|----------------|
| 啲細路又細又盛，跟住去好麻煩。 | 孩子小，事多，跟着去很麻煩。 |
| 呢啲提子又酸又盛，唔好食嘅！  | 這葡萄怪酸的，不好吃！    |

Thành phần ở giữa cũng có thể là động từ. Như:

- |             |                |
|-------------|----------------|
| 你又咳又盛，仲食炸嘢？ | 你咳嗽得厲害，還吃炸的東西？ |
|-------------|----------------|

### (3) Ngũ câu thời gian + “嗰陣”

“...嗰陣” tương đương với “...的時候/那個時候”. Như:

- |         |          |
|---------|----------|
| 我細個嗰陣。  | 我小時候。    |
| 我喺北京嗰陣。 | 我在北京的時候。 |



歡 – 寬            歡樂 fun<sup>1</sup>log<sup>6</sup> – 寬大 fun<sup>1</sup>dai<sup>6</sup>

府 – 斧 – 苦    政府 jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> – 斧頭 fu<sup>2</sup>teo<sup>2</sup> – 痛苦 tung<sup>3</sup>fu<sup>2</sup>

Có một số ít chữ, tiếng phổ thông không phải là thanh mẫu f hoặc thanh mẫu h, k, những chữ này phải cẩn thận ghi nhớ lấy:

瓣 fan<sup>2</sup>                    → trong tiếng phổ thông là thanh mẫu b

剖 feo<sup>2</sup>                    → trong tiếng phổ thông là thanh mẫu p

訓 fen<sup>3</sup>; 勳 fen<sup>1</sup>    → trong tiếng phổ thông là thanh mẫu x

## (2) Giảng giải ngữ pháp: hậu tố

Hậu tố danh từ:

Đặt ở sau gốc từ của danh từ, cấu thành các hậu tố thường thấy của danh từ.

“仔” (đa phần dùng để biểu thị tuổi tác, thể tích, quy mô nhỏ bé hoặc biệt danh)

女仔 小女孩            仔仔            biệt danh trong nhà của trẻ nhỏ

男仔 小男孩            老婆仔        biệt danh của vợ trẻ tuổi

雞仔 小雞                哥哥仔        xưng hô lễ phép đối với người trẻ tuổi không quen biết

枱仔 小桌子            師傅仔        xưng hô lễ phép đối với sư phụ trẻ tuổi

衫仔 小衣裳            生意仔 小生意

“哥” (không có nghĩa đặc thù)

鼻哥            鼻子

膝頭哥        膝蓋

細路哥        小孩子

Hậu tố động từ:

Đặt ở phía sau hình dung từ hoặc động từ, cấu thành các hậu tố thường thấy của hình dung từ, động từ: “法” .

Hình dung từ + “法”

嗰件衫好貴㗎。點貴法?            那件衣服挺貴的。何以見得?  
(ý chỉ cần phải cụ thể hơn, nói rõ vì sao lại đắt như thế)

嗰件衫好靚㗎。點靚法?

嗰件衫好抵買。點抵買法?

Động từ + “法”

呢味菜點食法?    這道菜怎麼吃?

Bài 13: 外出旅遊 Ngoi<sup>6</sup>cêd<sup>1</sup> lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup> (Ra ngoài du lịch)  
(ý chỉ cách ăn cụ thể, như: ăn chín, ăn lạnh vân vân)

呢隻酒點飲法?

呢味餸點整法?

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: tin tưởng

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Khẳng định	
相信	我相信佢會守信用嘅。
我敢擔保	我敢擔保呢幅畫唔係仿製品。
肯定	我肯定佢係今日嚟。
百分之百肯定	我百分之百肯定仲有飛賣。
Phủ định	
信你(佢)至奇	佢講嘢冇句真嘅, 信佢至奇啦。

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

請問 qing<sup>2</sup>wen<sup>6</sup>( ) qing<sup>2</sup>men<sup>6</sup>( ) jing<sup>2</sup>men<sup>6</sup>( ) jing<sup>2</sup>wen<sup>6</sup>( )

碼頭 ma<sup>5</sup>tou<sup>4</sup>( ) maa<sup>5</sup>tou<sup>4</sup>( ) ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup>( ) ma<sup>5</sup>tao<sup>4</sup>( )

佢哋 gêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup>( ) gui<sup>5</sup>déi<sup>6</sup>( ) kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup>( ) kui<sup>5</sup>dei<sup>6</sup>( )

公司 gong<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>( ) gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>( ) gêng<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>( ) gon<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>( )

睇下 tei<sup>2</sup>haa<sup>5</sup>( ) tai<sup>2</sup>haa<sup>5</sup>( ) téi<sup>2</sup>haa<sup>5</sup>( ) tei<sup>2</sup>ha<sup>5</sup>( )

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

等 hou<sup>2</sup> tin<sup>1</sup> 先至去啦。

Héi<sup>3</sup>yun<sup>2</sup> 離呢度好 yun<sup>5</sup>。

聽日去唔去 pa<sup>4</sup>san<sup>1</sup> 呀?

就食呢個 tou<sup>3</sup>can<sup>1</sup> 啦。

唔該, 前面 yeo<sup>5</sup> log<sup>6</sup>。

### (3) Đọc bính âm phía dưới, học thêm cách đọc của các địa danh:

麥理浩徑 Meg<sup>6</sup>léi<sup>5</sup>hou<sup>6</sup> Ging<sup>3</sup>

黃竹坑 Wong<sup>4</sup>zug<sup>1</sup>hang<sup>1</sup>

梅窩 Mui<sup>4</sup>wo<sup>1</sup>

春斫角 Zung<sup>1</sup>hem<sup>2</sup>gog<sup>3</sup>

### (4) Trả lời các câu hỏi sau:

佢哋想去邊度玩呢?

你哋邊個去過桂林？  
去桂林五日夠唔夠玩？  
成千八文去桂林玩五日，抵唔抵呀？  
佢哋約埋幾多個人去旅行？  
而家訂位去桂林仲有冇機？  
點解旅行社加咗五百文價？  
旅行社一般要求落幾多錢訂嚟？  
由香港飛桂林要幾耐嚟？  
你最鍾意去邊度旅行？

## 8. Đọc đoán văn

阿新佢哋睇報紙見到有間旅行社有桂林五日團，於是就約埋三個朋友一齊想趁住農曆年假去嗰度玩下。平時桂林五日遊一個人都要成千八文左右，但係農曆年嗰陣每個人要加五百文，即係加到二千二百九呀文。五個人就要萬幾銀，香港旅行社多，難做，係咁嚟嘞。阿新佢哋惟有報名落訂。佢哋搭嗰架係中國民航班機。上晝十一點起飛，十個字就到咗桂林，真係快嘅嘞。

Bài 14

睇醫生 Tei<sup>2</sup> yi<sup>1</sup>seng<sup>1</sup> (Khám bệnh)

1. Bài đọc

(1) Wei<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup> zeg<sup>3</sup> zo<sup>2</sup>ngan<sup>5</sup> zou<sup>6</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> a<sup>3</sup>?

喂，你隻左眼做乜嘢呀？

(2) O<sup>4</sup>, hoi<sup>1</sup>zo<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> zé<sup>1</sup>.

哦，開咗刀喺。

(3) M<sup>4</sup>guai<sup>3</sup>(ji<sup>1</sup>)deg<sup>1</sup> ni<sup>1</sup>pai<sup>2</sup> m<sup>4</sup> gin<sup>3</sup> néi<sup>5</sup> la<sup>1</sup>.

唔怪(之)得呢排唔見你啦。

(4) Yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> gog<sup>3</sup>deg<sup>1</sup> dim<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?

而家覺得點呀？

(5) Yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> béi<sup>2</sup> héi<sup>2</sup> ngam<sup>1</sup>ngam<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> hou<sup>2</sup>

而家比起啱啱開完刀嗰陣好好

do<sup>1</sup> la<sup>3</sup>.

多啦。

(1) Wei<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup> sêng<sup>6</sup> go<sup>3</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup>sam<sup>1</sup> dim<sup>2</sup>gai<sup>2</sup> m<sup>4</sup> lei<sup>4</sup> ngo<sup>5</sup> ug<sup>1</sup>kéi<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?

喂，你上個禮拜三點解唔嚟我屋企呀？

(2) Sêng<sup>6</sup> go<sup>3</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup> ngo<sup>5</sup> di<sup>1</sup> nga<sup>4</sup> m<sup>4</sup> dim<sup>6</sup>.

上個禮拜我啲牙唔掂。

(3) Dim<sup>2</sup> a<sup>3</sup>? Nga<sup>4</sup>tung<sup>3</sup> a<sup>4</sup>?

點呀？牙痛呀？

(4) Hai<sup>4</sup>, m<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> géi<sup>2</sup> sen<sup>1</sup>fu<sup>2</sup>, yeo<sup>6</sup> da<sup>2</sup>zem<sup>1</sup> yeo<sup>6</sup> xig<sup>6</sup>yêg<sup>6</sup>.

嘩，唔知幾辛苦，又打針又食藥。

(5) Nga<sup>4</sup>tung<sup>3</sup> cam<sup>2</sup>guo<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>béng<sup>6</sup> a<sup>1</sup> ma<sup>3</sup>.

牙痛慘過大病吖嘛。

(1) Yi<sup>1</sup>seng<sup>1</sup>, ngo<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> hüd<sup>3</sup>ngad<sup>3</sup> dim<sup>2</sup>yêng<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?

醫生，我嘅血壓點樣呀？

(2) Tung<sup>4</sup> yi<sup>5</sup>qin<sup>4</sup> yed<sup>1</sup>yêng<sup>6</sup>, jing<sup>3</sup>sêng<sup>4</sup> a<sup>1</sup>.

同以前一樣，正常吖。

(3) Wen<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> né<sup>1</sup>?

溫度呢？

(4) Sa<sup>1</sup>a<sup>6</sup>ced<sup>1</sup> dou<sup>6</sup> geo<sup>2</sup>, mou<sup>5</sup> kem<sup>4</sup>yed<sup>6</sup> gem<sup>3</sup> gou<sup>1</sup> lag<sup>3</sup>.

卅呀七度九，冇琴日咁高嘞。

- (5) Na<sup>4</sup>, ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> lêng<sup>5</sup> bao<sup>1</sup> yêg<sup>6</sup>yun<sup>2</sup>, bag<sup>6</sup>xig<sup>1</sup> go<sup>2</sup>di<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> yed<sup>6</sup>  
喺，呢度有兩包藥丸，白色嗰啲一日  
séi<sup>3</sup>qi<sup>3</sup>, mui<sup>5</sup> qi<sup>3</sup> lêng<sup>5</sup> neb<sup>1</sup>, wong<sup>4</sup>wong<sup>2</sup>déi<sup>2</sup> go<sup>2</sup>di<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> yed<sup>6</sup> sam<sup>1</sup>  
四次，每次兩粒，黃黃地嗰啲一日三  
qi<sup>3</sup>, mui<sup>5</sup> qi<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> neb<sup>1</sup>. Yem<sup>2</sup> do<sup>1</sup> di<sup>1</sup> sêu<sup>2</sup>, zou<sup>2</sup> di<sup>1</sup> fen<sup>3</sup>, yed<sup>1</sup>lêng<sup>5</sup>  
次，每次一粒。飲多啲水，早啲瞓，一兩  
yed<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> xi<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>lag<sup>3</sup>.  
日就冇事嘍嘞。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 你左眼怎麼啦？  
(2) 噢，開了刀喎。  
(3) 難怪這些日子見不着你哪。  
(4) 現在覺得怎麼樣？  
(5) 現在比剛開完刀那會兒好多了。
- (1) 你上星期三為什麼不上我家來？  
(2) 上星期我的牙疼，來不了。  
(3) 怎麼回事？  
(4) 唉，可受罪了，又打針又吃藥的。  
(5) 牙疼不是病，疼起來要你的命呵。

- (1) 大夫，我的血壓怎麼樣？  
(2) 跟以前一樣，正常。  
(3) 體溫呢？  
(4) 三十七度九，沒昨天那麼高了。  
(5) 好，這兒有兩包藥丸，白色那些一天四回，每回兩粒。淺黃色那些一天三回，每回一粒，喝多點兒水，早點兒睡，一兩天就會好。

## 2. Từ vựng trọng điểm

- |          |   |                       |
|----------|---|-----------------------|
| (1) 做乜嘢  | zou <sup>6</sup> med <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>                   | làm gì? vì sao?       |
| (2) 唔怪之得 | m <sup>4</sup> guai <sup>3</sup> (ji <sup>1</sup> )deg <sup>1</sup> | chẳng trách; thảo nào |
| (3) 好好多  | hou <sup>2</sup> hou <sup>2</sup> do <sup>1</sup>                   | khỏe lên rất nhiều    |
| (4) 點解   | dim <sup>2</sup> gai <sup>2</sup>                                   | vì sao?               |
| (5) 屋企   | ug <sup>1</sup> kéi <sup>2</sup>                                    | nhà                   |

(6)	掂	dim <sup>6</sup>	khỏe; ổn; thuận lợi
(7)	牙痛	nga <sup>4</sup> tung <sup>3</sup>	đau răng
(8)	嘍	hai <sup>4</sup>	[thán từ] ôi
(9)	咁嘛	a <sup>1</sup> ma <sup>3</sup>	[trợ từ ngữ khí] biểu thị tình hình xấu
(10)	同...一樣	tung <sup>4</sup> ...yed <sup>1</sup> yêng <sup>6</sup>	giống với...
(11)	黃黃地	wong <sup>4</sup> wong <sup>2</sup> déi <sup>2</sup>	màu vàng nhạt
(12)	飲水	yem <sup>2</sup> sêu <sup>2</sup>	uống nước
(13)	瞓 (覺)	fen <sup>3</sup> (gao <sup>3</sup> )	ngủ
(14)	冇事	mou <sup>5</sup> xi <sup>6</sup>	không sao; không việc gì

### 3. Từ vựng bổ sung

頭痛 teo <sup>4</sup> tung <sup>3</sup> (頭疼)	發燒 fad <sup>3</sup> xiu <sup>1</sup>	傷風 sêng <sup>1</sup> fung <sup>1</sup>
感冒 gem <sup>2</sup> mou <sup>6</sup>	嘔 eo <sup>2</sup> (嘔吐)	咳 ked <sup>1</sup> (咳嗽)
睇醫生 tei <sup>2</sup> yi <sup>1</sup> seng <sup>1</sup> (看病)	醫院 yi <sup>1</sup> yun <sup>2</sup>	護士 wu <sup>6</sup> xi <sup>6</sup>
預約 yu <sup>6</sup> yêg <sup>3</sup>	藥水 yêg <sup>6</sup> sêu <sup>2</sup>	好番 hou <sup>2</sup> fan <sup>1</sup> (痊癒)

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) Cách dùng của “做乜嘢”

Từ mặt chữ có thể thấy, “做乜嘢” tương đương với “做/幹什麼”, câu trả lời chỉ ra thuật ngữ động từ đại biểu hành vi động tác cụ thể. Như:

你喺房間度做乜嘢?	你在房間裏幹什麼?
– 我 (喺度) 打字。	– 我正在打字。
我聽日晏晝做乜嘢?	你明天下午幹什麼?
– 冇乜嘢做。	– 沒什麼可幹的。

Ngoài ra, “做乜嘢” cũng có thể làm nghi vấn từ, nghĩa là “幹嗎”, “為什麼”, phía sau là thuật ngữ động từ. Như:

做乜嘢你會喺度?	為什麼你會在這兒?
你做乜嘢唔打電話畀佢?	你幹嗎不給他打電話?

Khi làm nghi vấn từ, “做乜嘢” dùng để thăm dò nguyên nhân xảy ra của một trạng thái nào đó, thì nghĩa của nó là “怎麼啦”, lúc này, bản thân “做” trong “做乜嘢” là thuật ngữ động từ. Như:

你隻眼做乜嘢呀, 腫晒嘅?	你這隻眼睛怎麼啦, 腫成這樣?
你架車做乜嘢, 撻唔着嘅?	你的車子怎麼啦, 開不動了?

#### (2) Thán từ: “喂”; “哦”; “嘍”

Thán từ xuất hiện trong bài này có ba từ:

“喂” (đọc thanh ba), tương đương với “喂(wèi)” của tiếng phổ thông, biểu thị sự hô hoán. Như:

喂, 你唔好再嘈囉嗶! 喂, 你不要再吵了!

“哦” (đọc thanh năm), biểu thị ứng đáp. Như:

你隻眼做乜嘢呀? 你的眼睛怎麼啦?

— 哦, 開咗刀喺。 — 噢, 開了刀喩。

“嘍” (đọc thanh bốn), cũng có thể dùng “唉”, biểu thị sự chán nản. Như:

嘍, 病咗幾日。 唉, 病了幾天。

### (3) “怪唔之得”

“怪唔之得” cũng có thể nói thành “唔怪得之”, tương đương với “難怪” của tiếng phổ thông, biểu thị sau khi hiểu rõ được ngọn nguồn sự tình, không tiếp tục cảm thấy kỳ lạ nữa; có ngữ khí của câu “原來是這麼回事”. Như:

佢病咗, 唔怪之得唔嚟啦。 他病了, 難怪不來了。

我唔夠錢, 所以冇買到。 我錢不夠, 所以沒有買。

唔怪得之啦。 怪不得。

### (4) Cách dùng của “掂/唔掂”

“掂” biểu thị “順當”, có thể độc lập làm thuật ngữ động từ, cũng có thể đặt vào phía sau thuật ngữ động từ làm bổ ngữ. Như:

呢排我啲牙唔掂。 最近我的牙犯毛病。

呢排佢好掂。 最近他事事順暢/很有點兒錢。

我同佢講掂咗。 我跟他商議好(妥)了。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về vận vĩ -m

Ôn tập phát âm vận mẫu có vận vĩ là -m:

Trong tiếng phổ thông, không có vận vĩ -m. Vận vĩ -m là vận vĩ mũi khép miệng, cách phát âm và bộ vị phát âm giống như khi m làm thanh mẫu, như chữ “三 sam<sup>1</sup>” nếu đọc liên tiếp “三米”, rất dễ cảm giác ra được vị trí của -m.

三米 sam<sup>1</sup>mei<sup>1</sup>

Những chữ thường dùng có vận vĩ là -m, xem ví dụ sau:

沉 沉悶 cem<sup>4</sup>mun<sup>6</sup> 深沉 sem<sup>1</sup>cem<sup>4</sup>

金 金門 Gem<sup>1</sup>Mun<sup>4</sup> 金針 gem<sup>1</sup>zem<sup>1</sup>

鹹	鹹味	ham <sup>4</sup> méi <sup>6</sup>	鹹攪	ham <sup>4</sup> lam <sup>5</sup>
尖	尖尾	jim <sup>1</sup> méi <sup>5</sup>	奄尖	yim <sup>1</sup> jim <sup>1</sup>
臨	臨門	lem <sup>4</sup> mun <sup>4</sup>	臨急	lem <sup>4</sup> geb <sup>1</sup>
甜	甜蜜	tim <sup>4</sup> med <sup>6</sup>	甘甜	gem <sup>1</sup> tim <sup>4</sup>
陰	陰謀	yem <sup>1</sup> meo <sup>4</sup>	陰險	yem <sup>1</sup> him <sup>2</sup>
心	心魔	sem <sup>1</sup> mo <sup>1</sup>	擔心	dam <sup>1</sup> sem <sup>1</sup>

Những chữ nào là chữ có vận vĩ -m?

Trong tiếng Quảng Châu, chữ có vận vĩ -m, đa phần đều là những chữ có vận vĩ -n trong tiếng phổ thông. Những nhóm chữ dưới đây đồng âm trong tiếng phổ thông, nhưng lại lần lượt có vận vĩ -m và -n trong tiếng Quảng Châu:

談 – 彈	談判	tam <sup>4</sup> pun <sup>3</sup>	–	彈琴	tan <sup>4</sup> kem <sup>4</sup>
減 – 棍	減價	gam <sup>2</sup> ga <sup>3</sup>	–	番棍	fan <sup>1</sup> gan <sup>2</sup>
針 – 真	針對	zem <sup>1</sup> dêu <sup>3</sup>	–	真正	zen <sup>1</sup> jing <sup>3</sup>
感 – 緊	感動	gem <sup>2</sup> dung <sup>6</sup>	–	緊要	gen <sup>2</sup> yiou <sup>3</sup>
簽 – 千	簽名	qim <sup>1</sup> méng <sup>2</sup>	–	千萬	qin <sup>1</sup> man <sup>6</sup>
鹽 – 研	鹽份	yim <sup>4</sup> fen <sup>6</sup>	–	研究	yin <sup>4</sup> geo <sup>3</sup>
廉 – 憐	廉潔	lim <sup>4</sup> gid <sup>3</sup>	–	憐憫	lin <sup>4</sup> men <sup>5</sup>
點 – 典	點心	dim <sup>2</sup> sem <sup>1</sup>	–	字典	ji <sup>6</sup> din <sup>2</sup>

Có một số ít chữ, không phải là chữ có vận vĩ -n trong tiếng phổ thông, nhưng lại là chữ có vận vĩ -m trong tiếng Quảng Châu, những chữ này phải ghi nhớ cẩn thận:

癌 ngam<sup>4</sup> 眨 zam<sup>2</sup> 兵 bem<sup>1</sup> 泵 bem<sup>1</sup>

## (2) Giảng giải ngữ pháp: câu so sánh

Câu so sánh là câu biểu thị quan hệ so sánh cao thấp hoặc tương đồng giữa các sự vật. Dưới đây lần lượt giới thiệu câu so sánh bằng và câu so sánh lệch.

Câu so sánh bằng: “同...一樣”.

我隻手錶同佢隻一樣。	我的手錶跟他的一樣。
呢隻提子同嗰隻提子一樣甘甜。	這種葡萄跟那種葡萄一樣甜。
呢隻歌同嗰隻歌一樣咁好聽。	這首歌跟那首歌一樣好聽。

Câu so sánh lệch:

Dùng với chữ “過”.

王先生大過吳先生。	王先生比吳先生（年齡）大。
呢嚟肉肥過嗰嚟。	這塊肉比那塊肥實。

佢而家住嗰度遠過佢舊時住嗰度。 他現在住的地方比他以前住的地方要遠。

Dùng với chữ “比” .

Chú ý:

Từ so sánh thường dùng nhất trong câu so sánh lệch của tiếng phổ thông là “比”, còn tiếng Quảng Châu thì phân ra làm hai trường hợp: chủ ngữ trong câu ngang hàng tương đương nhau, dùng chữ “比”; trường hợp khác, đều dùng chữ “過”. Như chuyển câu chữ “過” phía trên thành câu chữ “比”. Tức là:

王先生比吳先生大。

Dùng với “有...咁 + hình dung từ/động từ” .

吳先生有王先生咁大。 吳先生沒有王先生（年齡）那麼大。

今日有琴日咁凍。 今天沒有昨天那麼冷。

佢今日有琴日咁咳嗽。 他今天沒有昨天咳嗽得那麼厲害。

Dùng với “hình dung từ + 啲” (xem bài 11)

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: ý nguyện

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
我想	我想放暑假去北京玩。
我點都要	我點都要試下玩過山車嘅滋味。
我寧願...都唔	我寧願肚餓都唔食狗肉。
恨不得	我恨不得而家就識講廣州話。
...就好喇。	你教我講就好喇。

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

咕啞 gu<sup>1</sup>sen<sup>2</sup>( ) ku<sup>1</sup>sen<sup>2</sup>( ) ku<sup>1</sup>sên<sup>2</sup>( ) ku<sup>1</sup>sun<sup>2</sup>( )

蹺妙 kiu<sup>2</sup>miu<sup>6</sup>( ) kiu<sup>2</sup>miu<sup>2</sup>( ) kiu<sup>2</sup>meo<sup>6</sup>( ) kiu<sup>2</sup>meo<sup>2</sup>( )

立雜 leb<sup>6</sup>zeb<sup>6</sup>( ) lab<sup>6</sup>zeb<sup>6</sup>( ) lab<sup>6</sup>zab<sup>6</sup>( ) leb<sup>6</sup>zab<sup>6</sup>( )

靚仔 léng<sup>1</sup>zei<sup>2</sup>( ) léng<sup>3</sup>zei<sup>2</sup>( ) ling<sup>1</sup>zei<sup>2</sup>( ) ling<sup>3</sup>zei<sup>2</sup>( )

蠢尾 lei<sup>1</sup>mei<sup>1</sup>( ) lai<sup>1</sup>méi<sup>1</sup>( ) lai<sup>1</sup>méi<sup>5</sup>( ) lai<sup>1</sup>méi<sup>3</sup>( )

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

你 gin<sup>6</sup> sam<sup>1</sup>咁靚, 喺 bin<sup>1</sup>dou<sup>6</sup>買㗎?

過 sêu<sup>6</sup>dou<sup>6</sup>好 seg<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>㗎?

呢 po<sup>1</sup>xu<sup>6</sup>係我種嘅。

我哋 co<sup>1</sup>qi<sup>3</sup>gin<sup>3</sup>min<sup>6</sup>。

下個禮拜日 mou<sup>5</sup>men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>。

**(3) Đọc lần lượt các nhóm âm dưới đây:**

a ai an en ei eo

o on ong ung ug

u ui un yun yud

i im ib in id ing ig

**(4) Trả lời các câu hỏi sau:**

佢隻左眼做乜嘢呀？

佢喺邊度開刀呀？

點解呢排成日唔見佢嘅？

開咗刀之後佢覺得點？

你話上個禮拜三晚嚟我屋企嘅，點解冇嚟呀？

啲牙痛起上嚟好辛苦個嚟，你有冇睇下醫生呀？

你有冇高血壓呀？

佢話發燒，點燒法呀？

醫生畀嘅嗰兩包藥丸係點食法㗎？

**8. Đọc đoạn văn**

上個禮拜日個天突然凍番，阿新唔覺意(gog<sup>3</sup>yi<sup>3</sup>)冷㗎，夜晚發燒燒到成三呀九度幾。阿新嫂即刻同佢睇醫生，醫生同佢量血壓，探熱(tam<sup>3</sup>yi<sup>6</sup>)，之後同佢打咗一針，仲開咗啲藥丸畀佢。白色啲啲一日食四次，每次三粒，黃黃地啲啲一日食三次，每次一粒。臨走嗰陣，醫生叫阿新嫂畀多啲水佢飲，等佢馴好啲。第二日，阿新請病假喺屋企休息咗足足一日先至好番晒。

1. Bài đọc

- (1) Kem<sup>4</sup>man<sup>5</sup> hei<sup>2</sup> ug<sup>1</sup>kéi<sup>2</sup> céng<sup>2</sup> géi<sup>2</sup> wei<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> Beg<sup>1</sup>ging<sup>1</sup> lei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> peng<sup>4</sup>  
琴 晚 喺 屋 企 請 幾 位 喺 北 京 嚟 嘅 朋  
yeo<sup>5</sup> xig<sup>6</sup>fan<sup>6</sup>.  
友 食 飯。
- (2) Dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>bin<sup>6</sup> xig<sup>6</sup>, yed<sup>1</sup>bin<sup>6</sup> king<sup>1</sup>gei<sup>2</sup>.  
大 家 一 便 食, 一 便 傾 偈。
- (3) King<sup>1</sup>king<sup>1</sup>ha<sup>5</sup>, king<sup>1</sup> dou<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> gai<sup>1</sup>dou<sup>6</sup>.  
傾 傾 下, 傾 到 香 港 嘅 街 道。
- (4) Kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> gog<sup>3</sup>deg<sup>1</sup> géi<sup>2</sup> goi<sup>1</sup>zêng<sup>6</sup>.  
佢 哋 都 覺 得 幾 乾 淨。
- (5) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> dig<sup>1</sup>yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup>kog<sup>3</sup> mou<sup>5</sup> yi<sup>5</sup>qin<sup>4</sup> gem<sup>3</sup> wu<sup>1</sup>zou<sup>1</sup>.  
香 港 的 而 且 確 冇 以 前 咁 污 糟。
- (6) Ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> lêng<sup>5</sup> fong<sup>1</sup>min<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> yun<sup>4</sup>yen<sup>1</sup>.  
呢 度 有 兩 方 面 嘅 原 因。
- (7) Dei<sup>6</sup>yed<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> sed<sup>6</sup>heng<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> fen<sup>1</sup>lêu<sup>6</sup> qing<sup>1</sup>gid<sup>3</sup>.  
第 一 係 實 行 咗 分 類 清 潔。
- (8) Ju<sup>2</sup>yiou<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> gai<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> mui<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> sou<sup>3</sup> séng<sup>4</sup> bad<sup>3</sup> qi<sup>3</sup> gem<sup>3</sup> do<sup>1</sup>.  
主 要 嘅 街 道 每 日 掃 成 八 次 咁 多。
- (9) Qi<sup>3</sup> yiu<sup>3</sup> gé<sup>3</sup>, zeo<sup>6</sup> sou<sup>3</sup> xiu<sup>2</sup> géi<sup>2</sup> qi<sup>3</sup>.  
次 要 嘅, 就 掃 少 幾 次。
- (10) Dei<sup>6</sup>yi<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> mui<sup>5</sup> gag<sup>3</sup> go<sup>3</sup> léng<sup>4</sup> yud<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> gao<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> qi<sup>3</sup> qing<sup>1</sup>gid<sup>3</sup>  
第 二 係 每 隔 個 零 月 就 搞 一 次 清 潔  
Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> xun<sup>1</sup>qun<sup>4</sup>.  
香 港 嘅 社 會 宣 傳。
- (11) Di<sup>1</sup> xun<sup>1</sup>qun<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> géi<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> hao<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>, kéi<sup>4</sup>zung<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> go<sup>3</sup> heo<sup>2</sup>hou<sup>6</sup>,  
啲 宣 傳 都 幾 有 效 㗎, 其 中 有 個 口 號,
- (12) zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>: “lün<sup>6</sup> dem<sup>2</sup> lab<sup>6</sup>sab<sup>3</sup> deng<sup>2</sup>yu<sup>1</sup> lün<sup>6</sup> dem<sup>2</sup> ji<sup>6</sup>géi<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> qin<sup>2</sup>”.  
就 係: “亂 搽 撮 搗 等 於 亂 搽 自 己 嘅 錢。”
- (13) Din<sup>6</sup>toi<sup>4</sup>, din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup> pun<sup>3</sup>heb<sup>6</sup> héi<sup>2</sup>lei<sup>4</sup> deng<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> séng<sup>4</sup>yed<sup>6</sup> téng<sup>1</sup>,  
電 台, 電 視 配 合 起 嚟 等 大 家 成 日 聽,  
séng<sup>4</sup>yed<sup>6</sup> tei<sup>2</sup>.

成 日 睇。

(14) Deng<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> xiu<sup>2</sup>sem<sup>1</sup> di<sup>1</sup>, m<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> lùn<sup>6</sup> dem<sup>2</sup> lab<sup>6</sup>sab<sup>3</sup>.

等 大 家 小 心 啲, 唔 好 亂 搽 搵 搵。

(15) M<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> cai<sup>1</sup>yen<sup>4</sup> zug<sup>1</sup>dou<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> po<sup>3</sup>coi<sup>4</sup> ga<sup>3</sup> la<sup>3</sup>.

唔 係 畀 差 人 捉 到 就 會 破 財 㗎 喇。

【Đổi dịch tiếng phổ thông】

(1) 昨晚在家裏請幾位從北京來的朋友吃飯。

(2) 大夥兒一邊吃，一邊聊天。

(3) 說着說着就說到香港的街道。

(4) 他們都覺得相當乾淨。

(5) 香港的確沒有以前那麼髒了。

(6) 有兩方面的原因。

(7) 第一是實行了分類清潔。

(8) 主要的街道每天打掃八回。

(9) 其他的，也要掃幾回。

(10) 第二是每隔個把月就搞一次清潔香港的社會宣傳。

(11) 這些宣傳也挺有效，其中有個口號，

(12) 就是：“亂扔垃圾等於亂扔自己的錢”。

(13) 電台，電視台配合起來讓大家多聽，多看。

(14) 讓大家小心點，不要亂扔垃圾。

(15) 要不然被警察逮着就要被罰款。

2. Từ vựng trọng điểm

(1) 一便...一便	yed <sup>1</sup> bin <sup>6</sup> ...yed <sup>1</sup> bin <sup>6</sup>	vừa...vừa
(2) 傾 (偈)	king <sup>1</sup> (gei <sup>2</sup> )	trò chuyện
(3) 的而且確	dig <sup>1</sup> yi <sup>4</sup> cé <sup>2</sup> kog <sup>3</sup>	quả thực
(4) 污糟	wu <sup>1</sup> zou <sup>1</sup>	dơ bẩn
(5) 掃	sou <sup>3</sup>	quét dọn
(6) 搽	dem <sup>2</sup>	vứt; ném
(7) 搵搵	lab <sup>6</sup> sab <sup>3</sup>	rác
(8) 差人	cai <sup>1</sup> yen <sup>4</sup>	cảnh sát
(9) 捉	zug <sup>1</sup>	bắt

3. Từ vựng bổ sung

搵搵箱 lab <sup>6</sup> sab <sup>3</sup> sêng <sup>1</sup>	搵搵蟲 lab <sup>6</sup> sab <sup>3</sup> cung <sup>4</sup>	
(垃圾箱)	(ngươi vứt rác bừa bãi)	
巷 hong <sup>2</sup> (胡同)	馬路 ma <sup>5</sup> lou <sup>6</sup>	天橋 tin <sup>1</sup> kiu <sup>4</sup>

行人路 heng<sup>4</sup>yen<sup>4</sup>lou<sup>6</sup> 紅綠燈 hung<sup>4</sup>lug<sup>6</sup>deng<sup>1</sup> 地圖 déi<sup>6</sup>to<sup>4</sup>  
(人行道)

“無線” “Mou<sup>4</sup>xin<sup>3</sup>” (tên gọi thông tục của một đài truyền hình ở Hồng Kông)

“亞視” “A<sup>3</sup>xi<sup>6</sup>” (tên gọi tắt của một đài truyền hình ở Hồng Kông)

#### 4. Lý giải trọng điểm

##### (1) Sự lặp lại của động từ: “傾傾/傾傾下”

Động từ đơn âm tiết lặp lại, thông thường biểu thị thời gian bị rút ngắn, như “傾 (一) 傾” tức là “談 (一) 談”, có lúc cũng có nghĩa giống “嘗試”. Như:

我去睇睇, 好快就番嚟。

我去看看, 很快就回來。

等我同佢傾一傾先, 睇下得唔得。 讓我先跟他談談, 看看行不行。

Động từ đơn âm tiết + “下”, biểu thị động tác đang tiến hành, như “傾傾下” chính là “談着談着” hoặc “正談着”. Như:

行行下行到北角碼頭都唔知。 走着走着到了北角碼頭都不知道。

我食食下飯佢打電話嚟畀我。 我正吃飯的時候他給我來電話。

##### (2) “冇咁” + hình dung từ

“冇咁...” tương đương với “沒那麼” của tiếng phổ thông, biểu thị sự yếu đi tương đối của mức độ. Như, “冇咁肥”, “冇咁平”, “冇咁近”, “冇咁好食” vân vân. Còn có các ví dụ khác:

呢度冇以前咁污糟嘞。 這裏沒以前那麼髒了。

呢排冇咁忙。 這陣子沒那麼忙。

##### (3) Hình đồng nghĩa dị: “傾”; “捉”

Trong hệ thống từ vựng của tiếng Quảng Châu, có một vài từ tố, hình dạng thuộc về chữ địa phương, không có trong tiếng phổ thông, như “咁”, “佢” vân vân; còn có một vài chữ, trong tiếng phổ thông tuy có hình thái tương ứng, như “傾” và “捉”, nhưng cách dùng về mặt ngữ nghĩa của chúng lại có sự khác biệt:

Chữ “傾” nghĩa trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu hoàn toàn khác nhau. Trong Hán ngữ hiện đại, “傾” có nhiều nghĩa, nhưng không có nghĩa nào tương thích với “傾” của tiếng Quảng Châu, trong vận dụng ngôn ngữ mà nói, rất dễ làm cho người sử dụng bị nhầm lẫn. “傾” hoặc “傾偈” của tiếng Quảng Châu chỉ có nghĩa là “交談”. Như:

Bài 15: 清潔香港 Qing<sup>1</sup>gid<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> (Hồng Kông sạch sẽ)

佢兩個傾咗好耐。 他們倆談了很久。

Chữ “捉” nghĩa trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu đại khái giống nhau, nhưng có sự khác nhau về thói quen sử dụng, rất dễ dùng sai. Khi dùng tiếng phổ thông biểu thị nghĩa “捉”, thường thì phải dùng song âm tiết “捕捉”, “捉拿” hoặc dùng “逮”, “逮捕”, còn tiếng Quảng Châu toàn bộ đều dùng đơn âm tiết “捉”. Như:

捉雀仔。 逮小鳥。

佢畀人捉咗。 他被抓了去/他被逮捕了。

#### (4) Hai cách dùng của “啲”

“啲” + danh từ, “啲” biểu thị phức số, tương đương với “這些” hoặc “那些”, đặt ở đầu câu, biểu thị chỉ đến một cách xác định (trong tiếng Quảng Châu chỉ thị từ có thể lược bỏ). Như:

啲宣傳都幾有效。 那些宣傳都挺有效。

啲人去晒街。 (這裏的)人都出去了。

Hình dung từ + “啲”, biểu thị có đôi chút gia tăng về mức độ. Như:

呢隻提子甜啲。(xin xem bài hai) 這種葡萄比較甜。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu ou

Phát âm của vận mẫu ou trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu giống nhau, vì vậy rất dễ hiểu. Thử đọc các câu phía dưới, xin chú ý các chữ có vận mẫu ou được in đậm.

Sou<sup>1</sup> lou<sup>5</sup>xi<sup>1</sup> hei<sup>2</sup> dou<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> zou<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> m<sup>4</sup> hou<sup>2</sup>.

蘇 老師 啲 度 都 做 得 唔 好。

Muốn phát âm vận mẫu ou tự nhiên hơn, ngoài việc phải học phát âm ra, còn phải ghi nhớ âm đọc của những chữ này.

Những chữ nào là chữ có vận mẫu ou?

Chữ có vận mẫu ou trong tiếng Quảng Châu, chủ yếu là các chữ có hai vận mẫu ao và u trong tiếng phổ thông.

	ao	報 bou <sup>3</sup>	抱 pou <sup>5</sup>	毛 mou <sup>4</sup>	道 dou <sup>6</sup>
ou		滔 tou <sup>1</sup>	老 lou <sup>5</sup>	操 cou <sup>1</sup>	好 hou <sup>2</sup>
	u	補 bou <sup>2</sup>	普 pou <sup>2</sup>	武 mou <sup>5</sup>	度 dou <sup>6</sup>
		奴 nou <sup>4</sup>	路 lou <sup>6</sup>	租 zou <sup>1</sup>	蘇 sou <sup>1</sup>

Cần đặc biệt chú ý, những nhóm chữ dưới đây đồng âm trong tiếng Quảng Châu:

保 – 補 保護 bou<sup>2</sup>wu<sup>6</sup> – 補養 bou<sup>2</sup>yêng<sup>5</sup>  
冒 – 慕 冒充 mou<sup>6</sup>cung<sup>1</sup> – 羨慕 xin<sup>6</sup>mou<sup>6</sup>  
道 – 度 道理 dou<sup>6</sup>lái<sup>5</sup> – 溫度 wen<sup>1</sup>dou<sup>6</sup>  
早 – 祖 早晨 zou<sup>2</sup>sen<sup>4</sup> – 祖先 zou<sup>2</sup>xin<sup>1</sup>  
操 – 粗 操心 cou<sup>1</sup>sem<sup>1</sup> – 粗口 cou<sup>1</sup>heo<sup>2</sup>

Có một số chữ có vận mẫu ou khá đặc biệt, chúng không hề bắt nguồn từ vận mẫu ao, u trong tiếng phổ thông, cần đặc biệt cẩn thận ghi nhớ những chữ này:

措 cou<sup>3</sup>做 zou<sup>6</sup> → trong tiếng phổ thông là vận mẫu uo  
模 mou<sup>4</sup> → trong tiếng phổ thông là vận mẫu o  
都 (都是) dou<sup>1</sup> → trong tiếng phổ thông là vận mẫu ou

## (2) Giảng giải ngữ pháp: cách dùng phía sau động từ của phó từ số lượng “多” và “少”

Trong tiếng Quảng Châu, “多”, “少” thường đặt phía sau của động từ, mẫu câu là:

Động từ + 多 (少) + tân ngữ

Ví dụ:

食多碗飯 多吃一碗飯  
飲多杯酒 多喝一杯酒  
着少件衫 少穿一件衣服  
買少本書 少買一本書  
找多咗兩文 多找了兩塊錢  
找少咗兩文 少找了兩塊錢

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: yêu thích

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
好/幾鍾意	我好鍾意食韓國菜。
好/幾喜歡	放假我幾喜歡帶佢咁去沙灘玩㗎。
...真係有得彈	如果日日都可以去游水就真係有得彈喇。
...好好	呢個位好好, 又光猛, 又通氣。
...好開心	同你一齊玩好開心, 我哋幾時再玩過?

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

粗暴 cou<sup>1</sup>bao<sup>6</sup>( ) cao<sup>1</sup>bou<sup>6</sup>( ) cou<sup>1</sup>bou<sup>6</sup>( ) cao<sup>1</sup>bao<sup>6</sup>( )

Bài 15: 清潔香港 Qing<sup>1</sup>gid<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> (Hồng Kông sạch sẽ)

報告 bao<sup>3</sup>gou<sup>3</sup>( ) bou<sup>3</sup>gou<sup>3</sup>( ) bao<sup>3</sup>gao<sup>3</sup>( ) bou<sup>3</sup>gao<sup>3</sup>( )

告訴 gao<sup>3</sup>su<sup>3</sup>( ) gao<sup>3</sup>sou<sup>3</sup>( ) gou<sup>3</sup>su<sup>3</sup>( ) gou<sup>3</sup>sou<sup>3</sup>( )

搞好 gao<sup>2</sup>hao<sup>2</sup>( ) gao<sup>2</sup>hou<sup>2</sup>( ) gou<sup>2</sup>hou<sup>2</sup>( ) gou<sup>2</sup>hao<sup>2</sup>( )

租務 zu<sup>1</sup>mou<sup>6</sup>( ) zu<sup>1</sup>mu<sup>6</sup>( ) zou<sup>1</sup>mou<sup>6</sup>( ) zou<sup>1</sup>mu<sup>6</sup>( )

**(2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:**

我要去 gem<sup>6</sup>gái<sup>1</sup> lo<sup>2</sup>qin<sup>2</sup>.

呢度 lang<sup>5</sup>héi<sup>3</sup> 好凍, 我同你 diu<sup>6</sup> go<sup>3</sup> wei<sup>2</sup>.

我哋 zung<sup>5</sup>gung<sup>6</sup> ng<sup>5</sup> wei<sup>2</sup>.

喺 din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup>ting<sup>4</sup> 個度 deng<sup>2</sup> 啦。

我係 zeo<sup>1</sup> 先生嘅 ging<sup>1</sup>léi<sup>5</sup> 人。

**(3) Đọc những bính âm Quảng Châu dưới đây, học thêm vài từ ngữ mới:**

喉急	heo <sup>4</sup> geb <sup>1</sup>	性急
鹹濕	ham <sup>4</sup> seb <sup>1</sup>	下流, 淫穢的
谷氣	gug <sup>1</sup> héi <sup>3</sup>	憋氣
光脫脫	guong <sup>1</sup> tüd <sup>1</sup> tüd <sup>1</sup>	光禿禿, 赤裸的

**(4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:**

琴晚喺屋企請邊啲朋友食飯?

琴晚喺邊度請你啲朋友食飯?

你哋傾啲乜嘢?

你哋覺得香港啲街道乾唔乾淨?

最乾淨係邊條街?

最污糟係邊條街?

係唔係條條街每日都掃八次咁多?

清潔香港嘅社會宣傳每隔幾耐搞一次?

有個口號叫人哋唔好亂搵搵, 呢個口號, 係點講嘅?

乜嘢叫做“搵搵蟲”?

**8. Đọc đoạn văn**

香港係個大城市, 啲街道有成幾百條。每日掃街係一件大事, 但係香港嘅街道的確係比較乾淨。點解? 呢度有兩方面嘅原因。第一係實行分類清潔。多人行嘅街道每日掃成八次咁多, 少人行嘅就每日掃四次, 最少亦一兩次, 咁樣安排就係用較少嘅人力去保持街道普遍乾淨。第二係搞社會宣傳。每隔個零月就搞一次清潔香港嘅運動。亂搵搵搵嘅人隨時會被差人捉到罰錢, 真係亂搵搵搵等於亂搵自己嘅錢嘞。

1. Bài đọc

- (1) Néi<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> mou<sup>5</sup> sei<sup>3</sup>men<sup>1</sup>zei<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?  
你 有 冇 細 蚊 仔 呀?
- (2) Yeo<sup>5</sup>, yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> zei<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> nêu<sup>5</sup>.  
有, 一 個 仔 一 個 女。
- (3) Gem<sup>3</sup> hou<sup>2</sup> a<sup>4</sup>, zei<sup>2</sup> dai<sup>6</sup> ding<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> nêu<sup>5</sup> dai<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?  
咁 好 呀, 仔 大 定 係 女 大 呀?
- (4) Nêu<sup>5</sup> dai<sup>6</sup>, seb<sup>6</sup> sêu<sup>3</sup> lag<sup>3</sup>, dug<sup>6</sup> séi<sup>3</sup> nin<sup>4</sup> ban<sup>1</sup>.  
女 大, 十 歲 嘞, 讀 四 年 班。
- (5) Go<sup>3</sup> zei<sup>2</sup> néi<sup>1</sup>? Dug<sup>6</sup> géi<sup>2</sup> nin<sup>4</sup> ban<sup>1</sup> a<sup>3</sup>?  
個 仔 呢? 讀 幾 年 班 呀?
- (6) Dou<sup>1</sup> méi<sup>6</sup> dug<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> ban<sup>1</sup>, kêu<sup>5</sup> gem<sup>1</sup>nin<sup>2</sup> xin<sup>1</sup>ji<sup>3</sup> ng<sup>5</sup> sêu<sup>3</sup>.  
都 未 讀 一 年 班, 佢 今 年 先 至 五 歲。
- (7) O<sup>3</sup>, gem<sup>2</sup>, cêd<sup>1</sup>nin<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> dug<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>nin<sup>4</sup> ban<sup>1</sup> go<sup>3</sup>lo<sup>3</sup>bo<sup>3</sup>.  
啊, 噉, 出 年 就 讀 一 年 班 個 囉 囉。
- (8) Gem<sup>2</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup>! Yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> tung<sup>4</sup> kêu<sup>5</sup> wen<sup>2</sup> hog<sup>6</sup>hao<sup>6</sup>, fan<sup>4</sup>  
噉 唔 係! 而 家 就 要 同 佢 搵 學 校, 煩  
dou<sup>3</sup> séi<sup>2</sup>.  
到 死。
- (9) Med<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> ji<sup>6</sup>géi<sup>2</sup> wen<sup>2</sup> hog<sup>6</sup>hao<sup>6</sup> gé<sup>3</sup>mé<sup>1</sup>? M<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> pai<sup>3</sup>wei<sup>2</sup>  
也 要 自 己 搵 學 校 嘅 咩? 唔 係 政 府 派 位  
gé<sup>3</sup>mé<sup>1</sup>?  
嘅 咩?
- (10) Hei<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup>, men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> pai<sup>3</sup> dou<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> hog<sup>6</sup>hao<sup>6</sup> m<sup>4</sup> heb<sup>6</sup>xig<sup>1</sup>,  
係 就 係, 問 題 係 派 到 嘅 學 校 唔 合 適,  
gem<sup>2</sup> dim<sup>2</sup> ban<sup>6</sup>?  
噉 點 辦?
- (11) Dim<sup>2</sup> m<sup>4</sup> heb<sup>6</sup>xig<sup>1</sup> fad<sup>3</sup> a<sup>3</sup>?  
點 唔 合 適 法 呀?
- (12) Hai<sup>4</sup>, dim<sup>2</sup> tung<sup>4</sup> néi<sup>5</sup> gong<sup>2</sup> néi<sup>1</sup>? Yeo<sup>5</sup> hao<sup>6</sup>fung<sup>1</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>, gao<sup>3</sup>hog<sup>6</sup>  
噉, 點 同 你 講 呢? 有 校 風 問 題, 教 學  
zed<sup>1</sup>sou<sup>3</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>, zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> tei<sup>2</sup>mai<sup>4</sup> zêng<sup>1</sup>loi<sup>4</sup> xing<sup>1</sup> zung<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup>

Bài 16: 搵學校 Wen<sup>2</sup> hog<sup>6</sup>hao<sup>6</sup> (Tìm trường học)

質素問題，仲要睇埋將來升中係唔  
hei<sup>6</sup> yung<sup>4</sup>yi<sup>6</sup> yeb<sup>6</sup> dou<sup>2</sup> hou<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> zung<sup>1</sup>hog<sup>6</sup>.  
係容易入到好嘅中學。

(13) Gem<sup>2</sup>, néi<sup>5</sup> wen<sup>2</sup>dou<sup>2</sup> hog<sup>6</sup>hao<sup>6</sup> méi<sup>6</sup> a<sup>3</sup>?

噉，你搵到學校未呀？

(14) Wen<sup>2</sup>dou<sup>2</sup> géi<sup>2</sup> gan<sup>1</sup> tim<sup>1</sup>, tung<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> tung<sup>4</sup> go<sup>3</sup> zei<sup>2</sup> bou<sup>3</sup>zo<sup>2</sup>

搵到幾間嘍，通通都同個仔報咗  
mém<sup>2</sup> xin<sup>1</sup>. Yu<sup>4</sup>guo<sup>2</sup> jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> pai<sup>3</sup>wei<sup>2</sup> pai<sup>3</sup> deg<sup>1</sup> m<sup>4</sup> hou<sup>2</sup>, dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup>  
名先。如果政府派位派得唔好，都有  
deg<sup>1</sup> zeo<sup>2</sup>zan<sup>2</sup> a<sup>1</sup>.

得走盞咩。

(15) Gem<sup>2</sup> yeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> bo<sup>3</sup>.

噉又係嘍。

**【Đổi dịch tiếng phổ thông】**

(1) 你有小孩吧。

(2) 有，一個男孩，一個女孩。

(3) 挺好的嘛，男孩大還是女孩大？

(4) 女孩大，十歲了，唸四年級。

(5) 男孩呢？唸幾年級呀？

(6) 還沒有上一年級哪，他今年才五歲。

(7) 啊，那麼明年他就唸一年級嘍。

(8) 可不是嗎，現在就得給他找學校，煩死人哪。

(9) 怎麼要自己找學校呀？不是政府給指派學校嗎？

(10) 沒錯，問題是指派到的學校不合適，那該怎麼辦？

(11) 怎麼不合適？

(12) 唉，該怎麼跟你說呢？有校風問題，教學質量問題，還要看將來升中是否容易考入好的中學。

(13) 那麼，你找到學校了嗎？

(14) 找了好幾所呢，統統都給我兒子報了名。如果政府指派的學校不合適，咱們還有迴旋的餘地呵。

(15) 這倒也是。

**2. Từ vựng trọng điểm**

(1)	細蚊仔	sei <sup>3</sup> men <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	trẻ nhỏ
(2)	仔	zei <sup>2</sup>	con trai
(3)	女	nêu <sup>5</sup>	con gái

(4)	四年班	séi <sup>3</sup> nin <sup>4</sup> ban <sup>1</sup>	lớp bốn
(5)	都未...	dou <sup>1</sup> méi <sup>6</sup>	vẫn chưa...
(6)	出年	cêd <sup>1</sup> nin <sup>2</sup>	năm sau
(7)	個囉嘢	go <sup>3</sup> lo <sup>3</sup> bo <sup>3</sup>	[ngữ khí từ] dùng để nhắc nhở, có giọng điệu muốn dặn dò
(8)	噉唔係	gem <sup>2</sup> m <sup>4</sup> hei <sup>6</sup>	còn chẳng phải sao
(9)	嘅咩?	gê <sup>3</sup> mé <sup>1</sup> ?	[nghe vấn từ] biểu thị nghi vấn đối với sự việc đã được khẳng định, tương đương với “不是...嗎?”
(10)	派位	pai <sup>3</sup> wei <sup>2</sup>	trong tiếng phổ thông chỉ chế độ sắp xếp trường cho học sinh đến tuổi học lớp một ở các năm của chính phủ Hồng Kông
(11)	點辦?	dim <sup>2</sup> ban <sup>6</sup> ?	làm sao đây?
(12)	嚟	tim <sup>1</sup>	[trợ từ ngữ khí] chỉ phạm vi được mở rộng
(13)	有得走盞	yeo <sup>5</sup> deg <sup>1</sup> zeo <sup>2</sup> zan <sup>2</sup>	còn có đường mà xoay chuyển tình thế

### 3. Từ vựng bổ sung

幼稚園	yeo <sup>3</sup> ji <sup>6</sup> yun <sup>4</sup>	(幼兒園)	中學	zung <sup>1</sup> hog <sup>6</sup>	大學	dai <sup>6</sup> hog <sup>6</sup>	
專上學院	jun <sup>1</sup> sêng <sup>6</sup> hog <sup>6</sup> yun <sup>2</sup>		招生	jiu <sup>1</sup> seng <sup>1</sup>	考試	hao <sup>2</sup> xi <sup>3</sup>	
合格	heb <sup>6</sup> gag <sup>3</sup>	成績	xing <sup>4</sup> jig <sup>1</sup>	補考	bou <sup>2</sup> hao <sup>2</sup>	錄取	lug <sup>6</sup> cêu <sup>2</sup>

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) Câu nghi vấn tạo thành từ “有冇”

Câu nghi vấn tạo thành từ “有冇” trong tiếng Quảng Châu, có một dạng cách thức là “chủ ngữ + 有冇 + thuật ngữ động từ”.

Như:

你有冇去過澳門呀?      你有沒有去過澳門? /你去過澳門沒有?  
 你頭先有冇食西瓜呀?      你剛才有沒有吃西瓜/吃西瓜了嗎?

– 我有食。

– 吃了。

Cách thức nghi vấn này trong tiếng Quảng Châu, trong tiếng phổ thông có thể có nhiều cách nói khác nhau (xem ví dụ trên); còn về trả lời cho câu hỏi “有冇”, tiếng Quảng Châu dùng “有/冇 + thuật ngữ động từ”, trong tiếng phổ thông cách thức này thông thường chỉ dùng cho phủ định, như có thể nói “沒吃”, nhưng không được nói “有吃”.

## (2) Kết cấu “lượng từ + danh từ”

Kết cấu “lượng từ + danh từ” trong tiếng Quảng Châu có thể dùng ở đầu câu, còn trong tiếng phổ thông, phía trước lượng từ của cách dùng này nhất định phải có đại từ chỉ thị như “這”, “那”, hoặc chỉ dùng danh từ độc lập để biểu thị, trong tiếng Quảng Châu thì lại có thể lược bỏ đi “呢”, “個”. Như:

枝筆係邊個嘅? 這(枝)筆是誰的?

個仔幾大呀? 孩子多大?

架車開走咗。 (那部)車子開走了。

Kết cấu “đại từ chỉ thị + lượng từ + danh từ” của tiếng phổ thông, lượng từ đôi khi có thể lược bỏ, nhưng tiếng Quảng Châu thì lại không thể lược bỏ.

## (3) Trợ từ phức hợp “個囉嘢”

Trong tiếng Quảng Châu có rất nhiều trợ từ phức hợp, ngoài dùng kết hợp hai, còn có cả dùng kết hợp ba. Như:

乜你咁遲嘅啫! (“嘅啫” biểu thị ngữ khí oán trách)

你估我實鍾意佢啲喇咩? (“啲喇咩” biểu thị ngữ khí hỏi ngược)

“個囉嘢” mang theo giọng điệu dằn dò, cách dùng cụ thể như sau:

Thúc giục

你好起身(個)囉嘢! 你該起床了!

Dằn dò

你聽日唔好遲到個囉嘢。 你明天可別遲到了。

Nhắc lại để xác nhận

無問題就係咁定個囉嘢。 如果沒問題就這樣吧。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu g

Phát âm của thanh mẫu g:

Thanh mẫu g trong tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu phát âm đều giống nhau, rất dễ hiểu. Thử đọc các câu phía dưới, xin chú ý các chữ có thanh mẫu g được in đậm.

Gem<sup>1</sup>ye<sup>6</sup> ngo<sup>5</sup> yeo<sup>4</sup> Beg<sup>1</sup>gog<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup> géi<sup>1</sup>cêng<sup>4</sup> jib<sup>3</sup> go<sup>3</sup> Beg<sup>1</sup>ging<sup>1</sup>  
今 日 我 由 北 角 去 機 場 接 個 北 京  
lei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> geo<sup>6</sup> tung<sup>4</sup>hog<sup>6</sup>.  
嚟 嘅 舊 同 學。

Muốn đọc được thanh mẫu g một cách tự nhiên, ngoài học phát âm ra, còn phải ghi nhớ âm đọc của những chữ này.

Những chữ nào là chữ có thanh mẫu g?

Chữ có thanh mẫu g trong tiếng Quảng Châu, một bộ phận là chữ có thanh mẫu g trong tiếng phổ thông, nhưng phần lớn lại đến từ thanh mẫu j trong tiếng phổ thông:

	交 gao <sup>1</sup>	舊 geo <sup>6</sup>	今 gem <sup>1</sup>	近 gen <sup>6</sup>
j	急 geb <sup>1</sup>	機 géi <sup>1</sup>	鏡 géng <sup>3</sup>	叫 giu <sup>3</sup>
g	京 ging <sup>1</sup>	江 gong <sup>1</sup>	居 gêu <sup>1</sup>	卷 gùn <sup>2</sup>
	搞 gao <sup>2</sup>	夠 geo <sup>3</sup>	敢 gem <sup>2</sup>	根 gen <sup>1</sup>
g	更 geng <sup>3</sup>	告 gou <sup>3</sup>	哥 go <sup>1</sup>	該 goi <sup>1</sup>

Cần đặc biệt chú ý, các nhóm chữ dưới đây đồng âm trong tiếng Quảng Châu:

搞 – 餃	搞好 gao <sup>2</sup> hou <sup>2</sup> – 餃子 gao <sup>2</sup> ji <sup>2</sup>
夠 – 救	夠晒 geo <sup>3</sup> sai <sup>3</sup> – 救命 geo <sup>3</sup> méng <sup>6</sup>
缸 – 江	魚缸 yu <sup>4</sup> gong <sup>1</sup> – 江水 gong <sup>1</sup> sêu <sup>2</sup>
港 – 講	海港 hoi <sup>2</sup> gong <sup>2</sup> – 演講 yin <sup>2</sup> gong <sup>2</sup>
谷 – 菊	山谷 san <sup>1</sup> gug <sup>1</sup> – 菊花 gug <sup>1</sup> fa <sup>1</sup>
各 – 角 – 覺	各位 gog <sup>3</sup> wei <sup>2</sup> – 北角 beg <sup>1</sup> gog <sup>3</sup> – 覺得 gog <sup>3</sup> deg <sup>1</sup>

Thử luyện tập hai câu dưới đây, trong đó chữ được in đậm dễ đọc nhầm, cần đặc biệt chú ý:

Gong<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> ying<sup>1</sup>goi<sup>1</sup> jing<sup>1</sup>gan<sup>2</sup> géi<sup>1</sup>geo<sup>3</sup>,  
公 司 應 該 精 簡 機 構,  
cung<sup>4</sup> ging<sup>1</sup>léi<sup>5</sup> keb<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup>.

從 經 理 級 開 始。

Zêng<sup>1</sup> guen<sup>1</sup> Gong<sup>1</sup> Gid<sup>6</sup> wa<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> gim<sup>3</sup>,  
將 軍 江 傑 話 比 劍,

zên<sup>2</sup>xi<sup>3</sup> Jiu<sup>3</sup>Gin<sup>6</sup> wa<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> jin<sup>6</sup>.

進士 焦 建 話 比 箭。

**(2) Giảng giải ngữ pháp: phủ định từ**

Phủ định từ trong tiếng Quảng Châu thông thường có bốn từ:

“唔”，“冇”，“未”，“咪”。 Phân biệt như sau:

“唔”， tương đương với “不” của tiếng phổ thông. Như:

我唔知	我不知道
佢唔使去	他不用去
佢唔好去	他不要去
佢唔係王小姐	她不是王小姐

“冇”， tương đương với “沒有” của tiếng phổ thông. Như:

我有聽見	我沒聽見
我有睇過今日嘅報紙	我沒看今天的報紙
大家冇意見就通過	大家沒意見便通過

“未”， tương đương với “沒” của tiếng phổ thông. Như:

我未去過美國	我沒去過美國
我未見過王小姐	我沒見過王小姐
今日嘅報紙我仲未睇完	今天的報紙我還沒看完

“咪”， tương đương với “別” của tiếng phổ thông. Như:

咪住先	先別這樣
咪行咁快	別走得那麼快
咪唔記得呀	別忘記了

**6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: yêu cầu**

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Yêu cầu có tính đề nghị	
可唔可以...呀?	你可唔可以話畀我知點解呀?
畀我...得唔得?	表演嗰陣, 畀我跟埋你去得唔得?
唔好...	聽日八點開車, 唔好遲到。
...好唔好呀?	我想再睇多一次, 好唔好呀?
Yêu cầu có tính ám thị	
不如你	不如你都一齊去呀?
唔知你想唔想	唔知你想唔想食日本菜呢?
如果你...就好喇	如果你識呢度個老闆就好喇。

**7. Luyện tập**

(1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

(發) 啲厲	long <sup>1</sup> lei <sup>2</sup> ( )	long <sup>1</sup> lai <sup>2</sup> ( )	long <sup>1</sup> léi <sup>2</sup> ( )	lêng <sup>1</sup> lei <sup>2</sup> ( )
碌柚	lo <sup>1</sup> yeo <sup>4</sup> ( )	lu <sup>1</sup> yeo <sup>2</sup> ( )	lug <sup>1</sup> yeo <sup>2</sup> ( )	lug <sup>1</sup> yeo <sup>4</sup> ( )
變毛	lun <sup>1</sup> mo <sup>1</sup> ( )	lün <sup>1</sup> mou <sup>1</sup> ( )	lun <sup>1</sup> mou <sup>1</sup> ( )	lün <sup>1</sup> mo <sup>1</sup> ( )
密斟	med <sup>1</sup> zem <sup>1</sup> ( )	med <sup>3</sup> zem <sup>1</sup> ( )	med <sup>6</sup> zem <sup>1</sup> ( )	med <sup>4</sup> zem <sup>1</sup> ( )
匿埋	néi <sup>1</sup> mei <sup>4</sup> ( )	léi <sup>1</sup> mei <sup>4</sup> ( )	léi <sup>1</sup> mai <sup>4</sup> ( )	néi <sup>1</sup> mai <sup>4</sup> ( )

**(2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:**

我姓 Léi<sup>5</sup>, 係 mug<sup>6</sup> ji<sup>2</sup> Léi<sup>5</sup>.

喺呢度去 Cég<sup>3</sup>qu<sup>2</sup>, 坐 dig<sup>1</sup> xi<sup>2</sup> 要幾多錢?

聽日 Wing<sup>5</sup>on<sup>1</sup> 公司 dai<sup>6</sup> gam<sup>2</sup>ga<sup>3</sup>.

對唔住 ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> 呢度冇 xing<sup>3</sup> Meg<sup>6</sup>.

Yem<sup>1</sup>ngog<sup>6</sup>wui<sup>2</sup> 幾點鐘 hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup> 呀?

**(3) Làn lượt đọc các nhóm âm dưới đây:**

am em ang eng ag eg

seg ség xig sog sug sung séng

é ê êu ên éng êng êg

oi ou gou gon gong tong tog

**(4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:**

你有冇細蚊仔呀?

你有細蚊仔未呀?

你個仔大定係個女大呀?

大幾多呀?

個女今年幾多歲呀?

佢今年讀幾年班呀?

你個仔讀書勤唔勤力呀?

你啲子女讀嗰間學校離屋企近唔近呀?

佢哋搭乜嘢車返學呀?

同啲同學仔好唔好呀?

**8. Đọc đoạn văn**

阿新結咗婚三年先至有個女，之後又有咗個仔。而家佢個女已經成十歲，讀四年班；個仔啱啱五歲，出年先至讀一年班，阿新嫂已經同佢到處搵學校，話怕政府派位派得唔合適啲，乜嘢地點遠近啦，交通方便啦，先至教得好唔好啦，仲有同啲同學仔夾唔夾埋啦，呢啲嘅嘅問題都要考慮到。結果阿新嫂同個仔搵咗唔止一間學校，又同佢報埋名，個心先至安樂啲。

## Bàì 17

晨運 Sen<sup>4</sup>wen<sup>6</sup> (Thần vận)

## 1. Bài đọc

- (1) “Sen<sup>4</sup>wen<sup>6</sup>” ni<sup>1</sup>go<sup>3</sup> qi<sup>4</sup> dêu<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> lei<sup>4</sup> gong<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>di<sup>1</sup>  
 “晨運”呢個詞對香港人嚟講一啲  
 dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> meg<sup>6</sup>seng<sup>1</sup>.  
 都唔陌生。
- (2) Xi<sup>6</sup>guan<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> gem<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> zab<sup>6</sup>guan<sup>3</sup>.  
 事關好多人都有嘅嘅習慣。
- (3) Fan<sup>4</sup>hei<sup>1</sup> sen<sup>4</sup>zou<sup>2</sup>leo<sup>4</sup>leo<sup>4</sup> hei<sup>2</sup> wu<sup>6</sup>ngoi<sup>6</sup> zên<sup>3</sup>heng<sup>4</sup> gé<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>cei<sup>3</sup>  
 凡係晨早流流嘍戶外進行嘅一切  
 wen<sup>6</sup>dung<sup>6</sup>, dou<sup>1</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> giu<sup>3</sup> zou<sup>6</sup> “sen<sup>4</sup>wen<sup>6</sup>”.  
 運動，都可以叫做“晨運”。
- (4) Bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> xi<sup>4</sup> sen<sup>4</sup>wen<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> deng<sup>2</sup>yu<sup>1</sup> hêu<sup>3</sup> hang<sup>4</sup>san<sup>1</sup>  
 不過，好多時晨運就等於去行山。
- (5) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> tin<sup>1</sup>hêi<sup>3</sup> yi<sup>4</sup> yen<sup>4</sup>, séi<sup>3</sup>guei<sup>3</sup> yu<sup>4</sup> cên<sup>1</sup>.  
 香港天氣宜人，四季如春。
- (6) Cêu<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> fan<sup>1</sup>fung<sup>1</sup>log<sup>6</sup>yu<sup>5</sup> ji<sup>1</sup>ngoi<sup>6</sup>, m<sup>4</sup> léi<sup>5</sup> bin<sup>1</sup> yed<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup>  
 除咗翻風落雨之外，唔理邊日都可以  
 hêu<sup>3</sup> hang<sup>4</sup>san<sup>1</sup>.  
 去行山。
- (7) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>dou<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> san<sup>1</sup> ying<sup>2</sup>zen<sup>1</sup> mou<sup>5</sup> deg<sup>1</sup> tan<sup>4</sup>.  
 香港島嘅山認真冇得彈。
- (8) Néi<sup>5</sup> yiu<sup>3</sup> hang<sup>4</sup>san<sup>1</sup>, sêng<sup>2</sup> wen<sup>2</sup> tiu<sup>4</sup> yi<sup>4</sup> hang<sup>4</sup> gim<sup>1</sup>gab<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> lug<sup>6</sup>  
 你要行山，想搵條易行兼夾有綠  
 yem<sup>1</sup> zé<sup>1</sup> teo<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> san<sup>1</sup>lou<sup>6</sup> a<sup>4</sup>, yeo<sup>5</sup> ag<sup>1</sup>;  
 蔭遮頭嘅山路呀，冇呢；
- (9) néi<sup>5</sup> yiu<sup>3</sup> pa<sup>4</sup> sêng<sup>5</sup> pa<sup>4</sup> log<sup>6</sup>, hei<sup>2</sup> san<sup>1</sup>lem<sup>4</sup>lün<sup>6</sup>ség<sup>6</sup> zung<sup>1</sup> cem<sup>4</sup>zao<sup>1</sup>  
 你要爬山爬落，嘍山林亂石中尋找  
 ning<sup>4</sup>jing<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> gog<sup>3</sup> a<sup>4</sup>, yig<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> ag<sup>1</sup>;  
 寧靜嘅一角呀，亦有呢；
- (10) yeo<sup>6</sup> wag<sup>6</sup>zé<sup>2</sup> néi<sup>5</sup> yiu<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup> gao<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> xiu<sup>1</sup>hao<sup>1</sup> ying<sup>2</sup>sêng<sup>2</sup>  
 又或者你要去郊野公園燒烤，影相  
 leo<sup>4</sup>nim<sup>6</sup> a<sup>1</sup>, yed<sup>1</sup>yêng<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>.

留念呀，一樣冇問題。

(11) Hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> hang<sup>4</sup>san<sup>1</sup> zung<sup>6</sup>yeo<sup>5</sup> go<sup>3</sup> deg<sup>6</sup>dim<sup>2</sup>,  
喺香港行山仲有個特點，

(12) zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> hang<sup>4</sup> sêu<sup>2</sup>tong<sup>4</sup>.  
就係去行水塘。

(13) Hei<sup>2</sup> go<sup>3</sup> sêu<sup>2</sup>ba<sup>3</sup> sêng<sup>6</sup>bin<sup>6</sup> man<sup>6</sup>bou<sup>6</sup> san<sup>3</sup>sem<sup>1</sup>, zen<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> hou<sup>2</sup>  
喺個水壩上便漫步散心，真係好  
xu<sup>1</sup>fug<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>.  
舒服㗎。

(14) Yed<sup>1</sup>yu<sup>1</sup> ting<sup>1</sup>yed<sup>6</sup> yêg<sup>3</sup>mai<sup>4</sup> ban<sup>1</sup> lou<sup>5</sup>yeo<sup>5</sup> hêu<sup>3</sup> sen<sup>4</sup>wen<sup>6</sup>, hang<sup>4</sup>  
一於聽日約埋班老友去晨運，行  
san<sup>1</sup> la<sup>1</sup>.  
山啦。

(15) Yu<sup>6</sup> mai<sup>4</sup> néi<sup>5</sup> go<sup>3</sup>lo<sup>3</sup>bo<sup>3</sup>.  
預埋你個囉囉。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) “晨運”這個詞對香港人來說，一點也不陌生。
- (2) 因為很多人都有這個習慣。
- (3) 凡是清早在戶外進行的一切運動，都可以叫做“晨運”。
- (4) 不過，往往晨運就是去登山。
- (5) 香港天氣宜人，四季如春。
- (6) 除了颳風下雨之外，不論什麼時候都可以去登山。
- (7) 香港島的山棒極了。
- (8) 你要登山，又想找一條容易走的，有綠蔭遮陽的山路來走麼，有呀；
- (9) 你要上山下山在山林亂石中尋找寧靜的一角麼，也有呀；
- (10) 又或者你要上郊野公園去燒烤，拍照留念麼，也沒問題。
- (11) 在香港登山還有一個特點，
- (12) 就是到蓄水庫那邊走走，
- (13) 在大壩上面漫步散心很愜意。
- (14) 那麼明天約我們一幫朋友去晨運，登山。
- (15) 你得來呀。

## 2. Từ vựng trọng điểm

- |     |      |   |                     |
|-----|------|---|---------------------|
| (1) | 一啲都唔 | yed <sup>1</sup> di <sup>1</sup> dou <sup>1</sup> m <sup>4</sup>    | một chút cũng không |
| (2) | 事關   | xi <sup>6</sup> guan <sup>1</sup>                                   | bởi vì              |
| (3) | 晨早流流 | sen <sup>4</sup> zou <sup>2</sup> leo <sup>4</sup> leo <sup>4</sup> | sáng sớm tinh mơ    |

(4)	好多時	hou <sup>2</sup> do <sup>1</sup> xi <sup>4</sup>	nhiều khi
(5)	行山	hang <sup>4</sup> san <sup>1</sup>	leo núi; đi bộ lên núi
(6)	除咗...之外	cêu <sup>4</sup> zo <sup>2</sup> ...ji <sup>1</sup> ngoi <sup>6</sup>	ngoài...ra
(7)	唔理	m <sup>4</sup> léi <sup>5</sup>	bất kể
(8)	認真	ying <sup>2</sup> zen <sup>1</sup>	quả thực; quả là
(9)	冇得彈	mou <sup>5</sup> deg <sup>1</sup> tan <sup>4</sup>	quá tuyệt; không gì sánh nổi
(10)	劫	gui <sup>6</sup>	mệt mỏi
(11)	遮頭	zé <sup>1</sup> teo <sup>4</sup>	che nắng
(12)	爬上爬落	pa <sup>4</sup> sêng <sup>5</sup> pa <sup>4</sup> log <sup>6</sup>	lên núi xuống núi
(13)	影相	ying <sup>2</sup> sêng <sup>2</sup>	chụp hình
(14)	掂	dim <sup>6</sup>	không vấn đề gì
(15)	行水塘	hang <sup>4</sup> sêu <sup>2</sup> tong <sup>4</sup>	đến đập chứa nước đi dạo xung quanh
(16)	一於	yed <sup>1</sup> yu <sup>1</sup>	[liên từ] nói chắc ăn rồi (biểu thị đã đưa ra được quyết định)
(17)	班	ban <sup>1</sup>	[lượng từ] đám; nhóm
(18)	老友	lou <sup>5</sup> yeo <sup>5</sup>	bạn thân; bạn tốt
(19)	預埋你	yu <sup>6</sup> mai <sup>4</sup> néi <sup>5</sup>	xem như bạn là đối tượng đã tham gia rồi

### 3. Từ vựng bổ sung

春夏秋冬 cên<sup>1</sup> ha<sup>6</sup> ceo<sup>1</sup> dung<sup>1</sup>      健美操 gin<sup>6</sup> méi<sup>5</sup> cou<sup>1</sup>      野火會 yé<sup>5</sup> fo<sup>2</sup> wui<sup>2</sup>

影相機 ying<sup>2</sup> sêng<sup>2</sup> géi<sup>1</sup> (照相機)      菲林 féi<sup>1</sup> lem<sup>2</sup> (膠卷)      緩步跑 wun<sup>4</sup> bou<sup>6</sup> pao<sup>2</sup>

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) “流流”

Hậu tố trong tiếng Quảng Châu giàu sắc thái tình cảm, có lúc càng cần phải vận dụng hậu tố đặc thù. Như:

“...流流”, nhấn mạnh khoảng thời gian tương quan sớm, hoặc trong một khoảng thời gian nào đó không thích hợp để làm một hoạt động nào đó. Xem các ví dụ sau:

晨早流流, 你去邊度呀?

大清早的, 你上哪兒去?

新年流流, 唔好講埋啲衰嘢。

過年不要說那些不吉利的話。

#### (2) “唔理...都”

“唔理” tương đương với “不管” của tiếng phổ thông. “佢乜都唔理” tức là “他什麼都不管”, “唔理...都” chính là “不管...都”.  
Như:

唔理係邊個都唔畀入。 不管是誰都不能進。  
唔理落唔落雨佢都會嚟。 不管是不是下雨他都會來。

Trong tiếng Quảng Châu, cũng thường dùng “話之你/佢” để biểu thị nghĩa “唔理”, “話之你/佢” có thể dùng độc lập. Như:

話之你要使幾多錢, 不管你花多少錢,  
佢都唔會放棄㗎喇。 他都不會放棄。  
你仲唔去佢唔等你㗎喇。 你再不去他就不等你了。  
– 話之佢吖! – 管他呢!

### (3) Từ hình đồng nghĩa dị: “認真”

Trong tiếng Quảng Châu, “認真” có thể dùng để bổ nghĩa cho hình dung từ, biểu thị nghĩa “的確”, “實在”. Như:

認真靚 的確漂亮  
認真好睇 的確好看  
認真抵買 實在便宜/划得來  
認真唔錯 的確不錯

### (4) “讚” và “彈”

“讚” chỉ “稱贊”, chữ “讚” trong tiếng phổ thông nhất định phải kết hợp thành từ ngữ song âm tiết hoặc cụm từ cố định, không thể vận dụng một cách độc lập. Như: “讚許”, “讚不絕口”; “彈” chỉ “抨擊”, “批評”, cũng chỉ có thể nói thành “彈劾”, “譏彈”, không thể dùng độc lập. Ví dụ trong tiếng Quảng Châu như sau:

你噉做, 冇人讚你㗎。 你這樣做, 冇人會誇你。  
唔好亂咁彈人啲啦。 不要亂批評人家嘛。  
佢做嘅嘢真係冇得彈。 他做的(事), 沒什麼可挑剔的/  
沒法挑出毛病。

大家對呢次活動, 冇彈 大家對這次活動, 冇褒有貶。  
冇讚。

### (5) Cách dùng của “預”

“預” trong tiếng phổ thông cũng không thể dùng đơn độc, “預” trong Việt ngữ có nghĩa là “留(空)”, “計劃之內”, “早已預計” vân vân. Như:

預三個位畀我。 給我留三個位子。

你哋去旅行唔好唔記得預埋我 (嗰份)。  
 係報館做嘢就預左要開夜嚟啦。

你們去旅行別忘了把我算進去。  
 在報館工作，對上夜班應該早有  
 心理準備。

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu êu

Ôn tập phát âm của vận mẫu êu:

Vận mẫu êu này, không có trong tiếng phổ thông. Âm ê là âm tròn môi, khi phát âm có thể phát âm é trước, sau đó thay đổi khẩu hình miệng, thì sẽ trở thành ê. Âm u trong vận mẫu êu, phát âm thực tế là âm yu. Như khi đọc liên tiếp hai chữ “水魚”, sẽ rất dễ giữ lại được đặc điểm tròn môi của vận mẫu êu.

水魚 sêu<sup>2</sup>yu<sup>4</sup>

Các chữ thường dùng có vận mẫu là êu, xin xem ví dụ sau:

雷	雷雨	lêu <sup>4</sup> yu <sup>5</sup>	行雷	hang <sup>4</sup> lêu <sup>4</sup>
最	最癡	zêu <sup>3</sup> yu <sup>5</sup>	世界之最	sei <sup>3</sup> gai <sup>3</sup> ji <sup>1</sup> zêu <sup>3</sup>
隨	隨遇	cêu <sup>4</sup> yu <sup>6</sup>	隨和	cêu <sup>4</sup> wo <sup>4</sup>
去	去如黃鶴	hêu <sup>3</sup> yu <sup>4</sup> wong <sup>4</sup> hog <sup>4</sup>	入去	yeb <sup>8</sup> hêu <sup>3</sup>
舉	舉隅	gêu <sup>2</sup> yu <sup>6</sup>	舉辦	gêu <sup>2</sup> ban <sup>6</sup>

Trong tiếng Quảng Châu, chữ có vận mẫu là êu, chủ yếu là những chữ có vận mẫu ù và ui trong tiếng phổ thông:

	ü	女	nêu <sup>5</sup>	呂	lêu <sup>5</sup>	聚	zêu <sup>6</sup>	趨	cêu <sup>1</sup>
êu		需	sêu <sup>1</sup>	居	gêu <sup>1</sup>	區	kêu <sup>1</sup>	虛	hêu <sup>1</sup>
	ui	堆	dêu <sup>1</sup>	退	têu <sup>3</sup>	嘴	zêu <sup>2</sup>	罪	zêu <sup>6</sup>
		吹	cêu <sup>1</sup>	雖	sêu <sup>1</sup>	睡	sêu <sup>6</sup>	銳	yêu <sup>6</sup>

Cần đặc biệt chú ý, các nhóm chữ dưới đây, trong tiếng phổ thông, thanh mẫu vận mẫu đều không giống nhau, nhưng trong tiếng Quảng Châu, lại là chữ đồng âm:

罪	–	聚	–	序	罪行	zêu <sup>6</sup> heng <sup>6</sup>	–	聚會	zêu <sup>6</sup> wui <sup>6</sup>	–	序幕	zêu <sup>6</sup> mog <sup>6</sup>
吹	–	催	–	趨	吹漲	cêu <sup>1</sup> zêng <sup>3</sup>	–	催促	cêu <sup>1</sup> cug <sup>1</sup>	–	趨勢	cêu <sup>1</sup> sei <sup>3</sup>
隨	–	徐			隨便	cêu <sup>4</sup> bin <sup>2</sup>	–	徐先生	cêu <sup>4</sup> xin <sup>1</sup> sang <sup>1</sup>			
雖	–	需			雖然	sêu <sup>1</sup> yin <sup>4</sup>	–	需要	sêu <sup>1</sup> yi <sup>3</sup>			

Ngoài ra, vận mẫu êu có một số chữ là chữ có vận mẫu ei trong tiếng phổ thông, cũng cần phải cẩn thận ghi nhớ lấy:

雷 lêu<sup>4</sup> 壘 – 蕾 – 儼 lêu<sup>5</sup> 累 – 類 – 淚 lêu<sup>6</sup>

### (2) Giảng giải ngữ pháp: từ ngữ quan hệ

Tác dụng chủ yếu của từ ngữ quan hệ, là kết nối các phân câu nhỏ trong một câu phức lại với nhau, từ đó thể hiện ra được liên hệ kết cấu giữa các phân câu. Từ ngữ quan hệ chủ yếu thông thường có thể phân ra làm tám loại, tức: ngang hàng, tiếp nối, đệ tiến, lựa chọn, chuyển ngoặt, nhân quả, giả thiết, điều kiện. Dưới đây, chúng ta lần lượt giới thiệu sơ lược các từ ngữ quan hệ thường dùng nhất của tiếng Quảng Châu theo tám loại kể trên.

Loại	Từ ngữ quan hệ	Ví dụ
Ngang hàng	亦/都	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 我冇今日嘅報紙，亦有琴日嘅報紙。</li> <li>• 你哋去睇電視，我哋都去嚟。</li> </ul>
Tiếp nối	...先，然後...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 行落去灣仔道先，然後轉左。</li> </ul>
Đệ tiến	越...，越...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 天氣越嚟越熱。</li> </ul>
Lựa chọn	或者...，或者... 一係...，一係...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 我或者今日，或者聽日嚟搵你。</li> <li>• 一係今日，一係聽日你要嚟搵我。</li> </ul>
Chuyển ngoặt	但係	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 我哋本來想去行山，但係天落雨。</li> </ul>
Nhân quả	因為...，所以... 事關...，...至...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 因為天落雨，我哋唔出街。</li> <li>• 事關天落雨，我哋至唔出街。</li> </ul>
Giả thiết	就算...，照樣...	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 就算天落雨，我哋照樣出街。</li> </ul>
Điều kiện	唔理...，都	<ul style="list-style-type: none"> <li>• 唔理邊日去，我哋都贊成。</li> </ul>

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: lòng biết ơn

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Lời cảm ơn thông thường	
多謝/唔該	多謝大家嚟捧場。
多謝晒/唔該晒	你同我準備好晒嘅文件，唔該晒喎。
有心	你咁遠都嚟，真係有心嘞。
麻煩晒	今次麻煩晒你嘞。
打攪晒	我哋都坐咗好耐嘞，要走嘞。打攪晒！
Lời cảm ơn sâu đậm	
真係多謝晒/唔該晒	你哋個個送咁多嘢嚟，真係多謝晒！
多得你*	上次都係多得你幫我，唔係都唔知點收科。

\* Nếu thêm “唔少” vào sau cụm từ “多得你” này, thì sẽ không là lời cảm ơn, ngược lại là oán giận người khác đem đến phiền toái cho bản thân.

## 7. Luyện tập

**(1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)**

今晚	gam <sup>1</sup> man <sup>5</sup> ( )	gem <sup>1</sup> man <sup>5</sup> ( )	gam <sup>1</sup> men <sup>5</sup> ( )	gem <sup>1</sup> men <sup>5</sup> ( )
打錯	da <sup>2</sup> co <sup>3</sup> ( )	daa <sup>2</sup> co <sup>3</sup> ( )	da <sup>2</sup> cuo <sup>3</sup> ( )	da <sup>2</sup> cou <sup>3</sup> ( )
幾點	gei <sup>2</sup> dim <sup>3</sup> ( )	gái <sup>2</sup> dim <sup>2</sup> ( )	gái <sup>2</sup> din <sup>2</sup> ( )	gei <sup>2</sup> din <sup>2</sup> ( )
自己	ji <sup>1</sup> gái <sup>2</sup> ( )	ji <sup>3</sup> gái <sup>2</sup> ( )	ji <sup>4</sup> gei <sup>2</sup> ( )	ji <sup>6</sup> gái <sup>2</sup> ( )
坐車	zo <sup>6</sup> cé <sup>1</sup> ( )	co <sup>5</sup> cé <sup>1</sup> ( )	cho <sup>3</sup> cé <sup>1</sup> ( )	cho <sup>5</sup> cé <sup>1</sup> ( )

**(2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:**

琴日下晝 log<sup>6</sup> dai<sup>6</sup> yu<sup>5</sup>。

你想去邊度, wa<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup> ji<sup>1</sup>。

我要睇下 bun<sup>2</sup> géi<sup>3</sup>xi<sup>5</sup>bou<sup>2</sup> 先。

等佢 fan<sup>1</sup>lei<sup>4</sup> 我叫佢嚟 wen<sup>2</sup> 你。

M<sup>4</sup>goi<sup>1</sup> zé<sup>3</sup>mé<sup>2</sup>。

**(3) Đọc các bính âm Quảng Châu dưới đây, học thêm vài từ ngữ mới:**

合和中心 Heb<sup>6</sup>wo<sup>2</sup> Zung<sup>1</sup>sem<sup>1</sup>

中環廣場 Zung<sup>1</sup>wan<sup>4</sup> Guong<sup>2</sup>cêng<sup>4</sup>

裁判法院 Coi<sup>4</sup>pun<sup>3</sup> fad<sup>3</sup>yun<sup>2</sup>

維多利亞公園 Wei<sup>4</sup>do<sup>1</sup>léi<sup>6</sup>a<sup>3</sup> Gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup>

**(4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:**

你知唔知道“晨運”係乜嘢意思?

你有冇晨運嘅習慣?

你鍾唔鍾意去行山?

香港嘅天氣適唔適合行山?

你去過邊個郊野公園?

你鍾唔鍾意去燒烤?

你行過水塘未?

你個影相機係乜嘢牌子㗎?

你鍾唔鍾意影相?

你鍾意用邊隻菲林?

**8. Đọc đoạn văn**

香港人好鍾意晨運, 尤其係禮拜日, 大大細細, 全家出動去行山。事關晨運好多時就等於去行山。香港島山唔少, 天氣一年四季都咁好。除咗翻風落雨之外, 唔理邊日都可以去行山。山呢, 點行都得, 你唔想行咁劫, 少少地行個零鐘頭又得, 你想練下腳骨力, 行佢幾個鐘頭, 爬

上爬落又得。約埋成班人去郊野公園燒烤作樂，影相留念都幾好玩㗎。你唔信就試下啦。安排好行程，包你滿意而歸。

Bài 18

搵工跳槽 Wen<sup>2</sup>gung<sup>1</sup> tiu<sup>3</sup>cou<sup>4</sup> (Tìm việc đổi nghề)

1. Bài đọc

- (1) Hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> yiu<sup>3</sup> wen<sup>2</sup>gung<sup>1</sup> tei<sup>2</sup> lei<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> yung<sup>4</sup>yi<sup>6</sup>, bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> gé<sup>3</sup>  
喺 香 港 要 搵 工 睇 嚟 好 容 易, 報 紙 嘅  
“keo<sup>4</sup>jig<sup>1</sup> guong<sup>2</sup>cêng<sup>4</sup>” yed<sup>6</sup>yed<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> céng<sup>2</sup> yen<sup>4</sup> gé<sup>3</sup>  
“求 職 廣 場” 日 日 都 有 好 多 請 人 嘅  
guong<sup>2</sup>gou<sup>3</sup>.  
廣 告。
- (2) Gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> kuong<sup>3</sup> dai<sup>6</sup> yib<sup>6</sup>mou<sup>6</sup> la<sup>1</sup>, yen<sup>4</sup>yun<sup>4</sup> leo<sup>4</sup>dung<sup>6</sup> la<sup>1</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup>  
公 司 擴 大 業 務 啦, 人 員 流 動 啦, 好 多  
xi<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> wui<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> hung<sup>1</sup>kü<sup>3</sup>.  
時 都 會 有 空 缺。
- (3) Ngo<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> sêng<sup>2</sup> jun<sup>3</sup>gung<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> céng<sup>2</sup> m<sup>4</sup> céng<sup>2</sup> yen<sup>4</sup> a<sup>3</sup>?  
我 都 想 轉 工, 你 哋 公 司 請 唔 請 人 呀?
- (4) Néi<sup>5</sup> sêng<sup>2</sup> yeb<sup>6</sup> ngo<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> ni<sup>1</sup> hong<sup>4</sup> a<sup>4</sup>? Kéi<sup>4</sup>sed<sup>6</sup>, néi<sup>5</sup> gem<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> ging<sup>1</sup>  
你 想 入 我 哋 呢 行 呀? 其 實, 你 咁 有 經  
yim<sup>6</sup>, dai<sup>6</sup>ba<sup>2</sup> gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> zang<sup>1</sup>ju<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup>, zou<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> ying<sup>1</sup>goi<sup>1</sup> tiu<sup>3</sup>cou<sup>4</sup> la<sup>1</sup>.  
驗, 大 把 公 司 爭 住 要, 早 就 應 該 跳 槽 啦。
- (5) Ji<sup>3</sup>bei<sup>6</sup> ngo<sup>5</sup> hog<sup>6</sup>lig<sup>6</sup> m<sup>4</sup> keb<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> néi<sup>1</sup>.  
至 弊 我 學 歷 唔 及 得 人 呢。
- (6) Néi<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> dug<sup>6</sup>zo<sup>2</sup> go<sup>3</sup> ham<sup>4</sup>seo<sup>4</sup> hog<sup>6</sup>wei<sup>2</sup> la<sup>1</sup>. Fong<sup>3</sup>cé<sup>2</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup>  
你 都 讀 咗 個 函 授 學 位 啦。 況 且, 好 多  
gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> céng<sup>2</sup> yen<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> tei<sup>2</sup>cung<sup>5</sup> ging<sup>1</sup>yim<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> sed<sup>6</sup>zei<sup>3</sup>  
公 司 請 人 都 好 睇 重 經 驗 同 實 際  
neng<sup>4</sup>lig<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>.  
能 力 㗎。
- (7) Yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> fad<sup>3</sup>jin<sup>2</sup> noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> xi<sup>5</sup>cêng<sup>4</sup>, kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup>  
而 家 好 多 公 司 都 發 展 內 地 市 場, 佢 哋  
dou<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> céng<sup>2</sup> ju<sup>3</sup> noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>yun<sup>4</sup>.  
都 要 請 駐 內 地 嘅 人 員。
- (8) Yu<sup>4</sup>guo<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> heng<sup>4</sup>jing<sup>3</sup> gun<sup>2</sup>léi<sup>5</sup> coi<sup>4</sup>neng<sup>4</sup>, yeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> ging<sup>1</sup>  
如 果 有 行 政 管 理 才 能, 又 有 內 地 經  
sêng<sup>1</sup> ging<sup>1</sup>yim<sup>6</sup>, yeo<sup>6</sup> xig<sup>1</sup> pou<sup>2</sup>tung<sup>1</sup>wa<sup>2</sup>, ...ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> yen<sup>4</sup>coi<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup>

商 經 驗，又 識 普 通 話，...呢啲人 才 就  
hou<sup>2</sup> cêng<sup>2</sup>seo<sup>2</sup>.

好 槍 手。

(9) Yiu<sup>3</sup> cêng<sup>4</sup>kéi<sup>4</sup> léi<sup>4</sup>hoi<sup>1</sup> ug<sup>1</sup>kéi<sup>2</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> yun<sup>6</sup> zou<sup>6</sup>.

要 長 期 離 開 屋 企，好 多 人 都 唔 願 做。

(10) So<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> jig<sup>1</sup>wei<sup>6</sup>, tung<sup>1</sup>sêng<sup>4</sup> sen<sup>1</sup>ceo<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> gou<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup>.

所 以 呢 啲 職 位，通 常 薪 酬 都 高 好 多。

(11) Hou<sup>2</sup>do<sup>1</sup> ying<sup>4</sup>yib<sup>6</sup> doi<sup>6</sup>biu<sup>2</sup> wag<sup>6</sup>zé<sup>2</sup> zung<sup>1</sup>guog<sup>3</sup>bou<sup>3</sup> ju<sup>2</sup>gun<sup>2</sup> ji<sup>1</sup>lêu<sup>6</sup>

好 多 營 業 代 表 或 者 中 國 部 主 管 之 類

gé<sup>3</sup> jig<sup>1</sup>wei<sup>6</sup>, tiu<sup>4</sup>gin<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> keb<sup>1</sup>yen<sup>5</sup>.

嘅 職 位，條 件 都 好 吸 引。

(12) Yeo<sup>5</sup> ngag<sup>6</sup>ngoi<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>gem<sup>1</sup> zên<sup>1</sup>tib<sup>3</sup>, ga<sup>3</sup>kéi<sup>4</sup> yeo<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> do<sup>1</sup> di<sup>1</sup>,

有 額 外 嘅 薪 金 津 貼，假 期 又 會 多 啲，

gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> yeo<sup>6</sup> bao<sup>1</sup> xig<sup>6</sup> ju<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>, noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> loi<sup>4</sup>wui<sup>4</sup>

公 司 又 包 食 住 同 香 港，內 地 來 回

gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup>fei<sup>3</sup>, zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> kéi<sup>4</sup>ta<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> fug<sup>1</sup>léi<sup>6</sup>, dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> co<sup>1</sup> ga<sup>3</sup>.

交 通 費，仲 有 其 他 好 多 福 利，都 唔 錯 㗎。

(13) Gong<sup>2</sup> dou<sup>3</sup> ngo<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> sem<sup>1</sup>yug<sup>1</sup>yug<sup>1</sup> tim<sup>1</sup>.

講 到 我 都 心 郁 郁 㗎。

(14) Néi<sup>5</sup> yeo<sup>6</sup> méi<sup>6</sup> gid<sup>3</sup>fen<sup>1</sup>, mou<sup>4</sup> gu<sup>3</sup>lêu<sup>6</sup>, di<sup>1</sup> lou<sup>5</sup>ban<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> deg<sup>6</sup>bid<sup>6</sup>

你 又 未 結 婚，無 顧 慮，啲 老 闆 都 特 別

zung<sup>1</sup>yi<sup>3</sup> di<sup>1</sup> la<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup> nem<sup>2</sup>ha<sup>5</sup> hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> lag<sup>3</sup>?

鍾 意 啲 啦，你 諗 下 係 唔 係 㗎？

(15) Yeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> bo<sup>3</sup>. Hou<sup>2</sup>, yed<sup>1</sup>yu<sup>1</sup> fan<sup>1</sup>hêu<sup>3</sup> sé<sup>2</sup> keo<sup>4</sup>jig<sup>1</sup> sên<sup>3</sup> xin<sup>1</sup>.

又 係 囉。好，一 於 番 去 寫 求 職 信 先。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

(1) 在香港要找工作看來很容易，報紙上的“求職廣場”天天都有很多廣告。

(2) 公司擴大業務啦，人員流動啦，常常都會有空缺。

(3) 我也想換個工作，你們公司請人嗎？

(4) 你想入我們這一行啊？其實，你那麼有經驗，找工作根本不用愁，早就應該換個新的工作。

(5) 可是我的學歷不如人哪。

(6) 你不是拿了個函授學位嗎？況且，很多公司請人都很看重經驗和實際能力。

(7) 現在很多公司都發展內地市場，他們都要請駐內地的人員。

Bài 18: 搵工跳槽 Wen<sup>2</sup>gung<sup>1</sup> tiu<sup>3</sup>cou<sup>4</sup> (Tìm việc đổi nghề)

- (8) 如果有行政管理才能，又有內地經商經驗，又會說普通話，...這些人才就很吃香。
- (9) 要長期離開家庭，很多人都不願意。
- (10) 所以這些職位，工資一般都相當高。
- (11) 很多營業代表或者中國部主管這一類職位，待遇都很好。
- (12) 有額外的工資津貼，假期又比別人多，吃住跟香港，內地來回交通費也是由公司包了，還有其他很多福利挺不錯的。
- (13) 看你說的我心都怪癢癢的。
- (14) 你又還沒結婚，沒顧慮，做老闆的都特別愛用這種人，你說對不對？
- (15) 有道理，好，我這就回去寫求職信。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	搵工	wen <sup>2</sup> gung <sup>1</sup>	tìm việc; xin việc làm
(2)	轉工	jun <sup>3</sup> gung <sup>1</sup>	đổi việc; chuyển việc
(3)	跳槽	tiu <sup>3</sup> cou <sup>4</sup>	chuyển nghề
(4)	至弊	ji <sup>3</sup> bei <sup>6</sup>	yếu nhất; chịu thiệt nhất; phiền phức nhất
(5)	唔及得人	m <sup>4</sup> keb <sup>6</sup> deg <sup>1</sup> yen <sup>4</sup>	không giỏi như người ta
(6)	睇重	tei <sup>2</sup> cung <sup>5</sup>	xem trọng
(7)	唔願	m <sup>4</sup> yun <sup>6</sup>	không tình nguyện
(8)	薪酬	sen <sup>1</sup> ceo <sup>4</sup>	đãi ngộ; lương
(9)	心郁郁	sem <sup>1</sup> yug <sup>1</sup> yug <sup>1</sup>	động lòng
(10)	又係嘍	yeo <sup>6</sup> hei <sup>6</sup> bo <sup>3</sup>	nói cũng phải; có lý

## 3. Từ vựng bổ sung

申請表 sen <sup>1</sup> qing <sup>2</sup> biu <sup>2</sup>	個人履歷 go <sup>3</sup> yen <sup>4</sup> léi <sup>5</sup> lig <sup>6</sup>	資歷 ji <sup>1</sup> lig <sup>6</sup>
見工 gin <sup>3</sup> gung <sup>1</sup>	合約僱員 heb <sup>6</sup> ye <sup>6</sup> g <sup>3</sup> gu <sup>3</sup> yun <sup>4</sup>	
挖角 wad <sup>3</sup> gog <sup>3</sup> (nghĩ cách khiến cho đối phương làm việc cho mình)		
職業介紹 jig <sup>1</sup> yib <sup>6</sup> gai <sup>3</sup> xiu <sup>6</sup>		公積金 gung <sup>1</sup> jig <sup>1</sup> gem <sup>1</sup>
房屋津貼 fong <sup>4</sup> ug <sup>1</sup> zên <sup>1</sup> tib <sup>3</sup>		醫療保險 yi <sup>1</sup> liu <sup>4</sup> bou <sup>2</sup> him <sup>2</sup>

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Dị điệu dị nghĩa của trợ từ nghi vấn “呀”

“呀” khi là trợ từ nghi vấn sẽ có hai thanh điệu, “呀” thanh ba thuần túy biểu thị thăm dò, “呀” thanh bốn còn có thêm cả ý niệm suy đoán và ngạc nhiên, đồng thời chờ đợi đáp án xác nhận, thử so sánh:

你想唔想去呀(thanh ba)? 你想不想去?

你唔想去呀(thanh bốn)? 你不想去嗎?  
你去邊度呀(thanh ba)? 你去哪兒?  
你去灣仔呀(thanh bốn)? 你去灣仔呀?

## (2) “跳槽”

Nghĩa của “跳槽” là “轉換到新的公司/機構工作”, cũng tức là “另找新的工作”, thường dùng cùng với “搵工”. Nghĩa ban đầu của “槽” là vật chứa dạng dài dùng để đựng thức ăn gia súc, “跳槽” chính là mượn câu “到別的槽找吃的” để ẩn dụ cho “到新的環境謀生”.

你早就應該搵工跳槽。 你早就應該換個工作。  
佢上個月已經跳槽去咗 她上個月已經轉到  
第二個電視台。 另一個電視台工作。

## (3) “至...”

“至...” tương đương với “最...”. Tiếng Quảng Châu cũng dùng cách thức “最...”, nhưng “至...” tương đối gần hơn với tiếng Quảng Châu truyền thống. Như:

至弊我學歷唔及得人呢。 最糟的是我的學歷比不上人家。  
咁多人之中, 至/最肥嗰個係佢。 這麼多人之中, 最胖的就是他。

## (4) Danh từ + chữ đệm lặp lại: “心郁郁”

Trong cách thức “danh từ + từ đệm lặp lại” của tiếng Quảng Châu, chữ đệm được lặp lại đa phần là động từ hoặc hình dung từ, có tác dụng nói rõ thêm, như: “心郁郁”, chữ đệm “郁” là động từ, nói rõ trạng thái của “心”, dạng cách thức này dùng nhiều cho các bộ phận trên cơ thể người. Như:

心郁郁 動心  
眼甘甘 目不轉睛的盯着  
口多多 多嘴多舌  
頭耷耷 耷拉着腦袋  
面紅紅 紅着臉

## (5) “又係囉”

Biểu thị lĩnh ngữ được một cách nghĩ nào đó còn hợp lý hơn cả cách nghĩ ban đầu, tương đương với “說來倒是” của tiếng phổ thông. Như:

你噉講, 佢實唔鍾意啦, 你這樣說, 他當然不高興了,  
你諗下係唔係嘞。 你想這對不對。

- 又係番。 - 倒也是。
- 你點解唔星期三去啲? 你為什麼不星期三去?
- 又係番。 - 說的倒是。

### 5. Giảng giải

#### (1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu êng

Ôn tập phát âm của vận mẫu êng:

Vận mẫu êng không có trong tiếng phổ thông. Cách luyện tập tương tự như vận mẫu êu, khi phát âm cần đọc chuẩn âm ê trước. Ví dụ như: muốn nói chữ “香 hêng<sup>1</sup>”, trước tiên phát âm “靴 hê<sup>1</sup>”, làm như vậy sẽ dễ phát âm chuẩn được vận mẫu êng.

靴 - 香 hê<sup>1</sup> - hêng<sup>1</sup>

Những chữ thường dùng có vận mẫu là êng xin xem ví dụ sau:

量	份量	fen <sup>6</sup> lêng <sup>6</sup>	數量	sou <sup>3</sup> lêng <sup>6</sup>
張	一張	yed <sup>1</sup> zêng <sup>1</sup>	開張	hoi <sup>1</sup> zêng <sup>1</sup>
常	常用	sêng <sup>4</sup> yung <sup>6</sup>	常見	sêng <sup>4</sup> gin <sup>3</sup>
香	香港	Hêng <sup>1</sup> gong <sup>2</sup>	檀香	tan <sup>4</sup> hêng <sup>1</sup>
樣	樣貌	yêng <sup>6</sup> mao <sup>6</sup>	一樣	yed <sup>1</sup> yêng <sup>6</sup>

Những chữ nào là chữ có vận mẫu êng?

Trong tiếng Quảng Châu, chữ có vận mẫu là êng, chủ yếu là những chữ có vận mẫu iang và ang trong tiếng phổ thông:

		娘 nêng <sup>4</sup>	良 lêng <sup>4</sup>	將 zêng <sup>1</sup>
	iang	槍 cêng <sup>1</sup>	祥 cêng <sup>4</sup>	
êng		想 sêng <sup>2</sup>	香 hêng <sup>1</sup>	
	ang	張 zêng <sup>1</sup>	昌 cêng <sup>1</sup>	長 cêng <sup>4</sup>
		商 sêng <sup>1</sup>	讓 yêng <sup>6</sup>	

Cần đặc biệt chú ý, các nhóm chữ phía dưới, trong tiếng phổ thông, thanh mẫu vận mẫu của nó đều không giống nhau, nhưng trong tiếng Quảng Châu thì lại đều là các chữ đồng âm:

將 - 張	將來 zêng <sup>1</sup> loi <sup>4</sup> - 張開 zêng <sup>1</sup> hoi <sup>1</sup>
匠 - 象 - 丈	石匠 ség <sup>6</sup> zêng <sup>6</sup> - 大象 dai <sup>6</sup> zêng <sup>6</sup> - 一丈 yed <sup>1</sup> zêng <sup>6</sup>
長 - 牆 - 詳	長短 cêng <sup>4</sup> dün <sup>2</sup> - 牆紙 cêng <sup>4</sup> ji <sup>2</sup> - 詳細 cêng <sup>4</sup> sei <sup>3</sup>
商 - 相	商量 sêng <sup>1</sup> lêng <sup>4</sup> - 相信 sêng <sup>1</sup> sên <sup>3</sup>
讓 - 樣	禮讓 lei <sup>5</sup> yêng <sup>6</sup> - 樣本 yêng <sup>6</sup> bun <sup>2</sup>

Ngoài ra, có cá biệt vài chữ có vận mẫu là êng, nhưng trong tiếng phổ thông thì lại có vận mẫu là uang, cũng cần phải ghi nhớ cẩn thận:

窗 cêng<sup>1</sup> 雙 sêng<sup>1</sup>

Thử luyện tập hai câu dưới đây:

Ngo<sup>5</sup>đéi<sup>6</sup> ni<sup>1</sup> ban<sup>1</sup> yen<sup>4</sup>, yeo<sup>5</sup> xing<sup>3</sup> Zêng<sup>1</sup>,

我 哋 呢 班 人, 有 姓 張,

xing<sup>3</sup> Yêng<sup>4</sup>, xing<sup>3</sup> Lêng<sup>4</sup>, xing<sup>3</sup> Zêng<sup>2</sup>, mou<sup>5</sup>

姓 楊, 姓 梁, 姓 蔣, 有

xing<sup>3</sup> Sêng<sup>4</sup>, xing<sup>3</sup> Hêng<sup>3</sup>, xing<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>,

姓 常, 姓 向, 姓 香,

xing<sup>3</sup> Gêng<sup>1</sup>.

姓 姜。

Gêng<sup>1</sup> dou<sup>6</sup>yin<sup>2</sup> gong<sup>2</sup>, din<sup>6</sup>ying<sup>2</sup> “Cêng<sup>4</sup> Gong<sup>1</sup>”

姜 導 演 講, 電 影 “ 長 江 ”

deg<sup>1</sup>zo<sup>2</sup> lêng<sup>5</sup> hong<sup>6</sup> gem<sup>1</sup>zêng<sup>6</sup>zêng<sup>2</sup>.

得 咗 兩 項 金 像 獎。

## (2) Giảng giải ngữ pháp: cách thức biểu thị nhấn mạnh trong tiếng Quảng Châu

Cách thức nhấn mạnh trong tiếng Quảng Châu thường đặt mệnh đề ra trước đầu câu, còn từ nhấn mạnh thì đặt ở sau cùng, để tăng cường ngữ điệu cho câu nói. Cách thức nhấn mạnh thường dùng có:

“(乜) ...都係假”

佢唔應承(ying<sup>1</sup>xing<sup>4</sup>: 答應), 他不答應, 別的都免談。

就乜都係假。

我叻(gui<sup>6</sup>)到死, 去邊度都係假。 我累得夠嗆, 哪兒都不想去。

“...都似”

而家都七點三個字嘞, 現在已經七點十五分了,

我睇佢唔嚟都似。 我看他沒準不來了。

幾日都唔見佢, 我睇佢病咗都似。 幾天沒看見他, 我看他準是病了。

“...都話唔定”

個天變晒, 一陣間落雨都話唔定。 變天了, 待會說不好會下雨。

我聽日先至番嚟都話唔定。

沒準兒我明天才回來。

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: đồng ý

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Hết mục đồng ý	
好/好呢	畀我睇下。 – 好呢。
係/係呀	呢齣戲真係好睇。 – 係呀。
得	你聽日準時七點到。 – 得。
我都係噉話	搵佢去實輸啦。 – 我都係噉話嘞。
Miễn cưỡng đồng ý	
又好	我哋去，你留嚟度吖。 – 又好。
噉又係	你唔去又見唔到佢啫。 – 噉又係。
Không đồng ý	
我就話唔係嘞。	佢話今日實落雨，我就話唔係嘞。

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

濕碎 seb<sup>1</sup>sêu<sup>3</sup>( ) sab<sup>1</sup>sêu<sup>5</sup>( ) seb<sup>1</sup>sêu<sup>5</sup>( ) sab<sup>1</sup>sêu<sup>3</sup>( )  
 的戩 did<sup>1</sup>sid<sup>1</sup>( ) dig<sup>1</sup>xig<sup>1</sup>( ) ded<sup>1</sup>sed<sup>1</sup>( ) di<sup>1</sup>séi<sup>1</sup>( )  
 穿煲 cu<sup>1</sup>bou<sup>1</sup>( ) cyu<sup>1</sup>bou<sup>1</sup>( ) cün<sup>1</sup>bou<sup>1</sup>( ) cun<sup>1</sup>bou<sup>1</sup>( )  
 繚線 qi<sup>1</sup>xin<sup>3</sup>( ) ci<sup>1</sup>xin<sup>3</sup>( ) chi<sup>1</sup>xin<sup>3</sup>( ) chy<sup>1</sup>xin<sup>3</sup>( )  
 晒士 sei<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>( ) sai<sup>1</sup>xi<sup>2</sup>( ) sei<sup>1</sup>xi<sup>2</sup>( ) sai<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>( )

Chú: nghĩa trong tiếng phổ thông của các cụm từ trên lần lượt là: 零碎; 小巧玲瓏; 露餡兒; 電話線交搭在一起, 神經病; 尺寸。

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

呢架 wén<sup>1</sup>zei<sup>2</sup> 係去 Tung<sup>4</sup>lo<sup>4</sup>wan<sup>4</sup> 嘅。

呢個天時 wa<sup>5</sup> bin<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> bin<sup>3</sup>。

佢 ngam<sup>1</sup>ngam<sup>1</sup> hang<sup>4</sup>hoi<sup>1</sup> 㗎。

Deng<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>zen<sup>6</sup> 你再打嚟啦。

### (3) Lần lượt đọc các âm dưới đây:

da dai dei tei ten tem zem zeb keb heb

leb lib lid yid yin yiu yi qi xi se<sup>1</sup>i séng

xing song sung gung gug kug pug pud pui pun

wun wu wa wan can cao ceo qiu coi o

u yu xu xun xud xin xid sên sêd zên

zêu zêg zêng

#### (4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:

如果想搵工，你會點樣做？

喺香港搵工係唔係好容易？

你試過搵工未？你有乜經驗？

喺香港搵工，你覺得學歷緊要定係經驗緊要？

你認為自己邊樣好啲？

長駐內地嘅工作，有冇吸引人嘅地方？

點解唔係咁多人肯做？

你而家份工作乜嘢福利？

你最希望有乜嘢福利？

申請一份工有乜嘢手續？

#### 8. Đọc đoạn văn

香港嘅報紙，好多都有請人嘅廣告，有的報紙嘅“求職廣場”或者“招聘(jiu<sup>1</sup>ping<sup>3</sup>)金頁”有十幾版咁多。要搵工嘅話，打開份報紙睇下就得嘞，真係好方便。好多公司都有人員流失嘅問題，成日都有職位空缺。而啲打工仔，又興時不時轉下工，有好啲嘅職位，就跳槽過去。喺香港搵工，經驗同學歷都好緊要，所以，好多人一便做嘢，一便都去讀番個學位，擺番張文憑(men<sup>4</sup>peng<sup>4</sup>)，噉以後搵工身價(sen<sup>1</sup>ga<sup>3</sup>)就會高一皮。

Bài 19

打“九九九” Da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>” (Gọi “999”)

1. Bài đọc

- (1) Ai<sup>1</sup>nin<sup>4</sup>gen<sup>6</sup>man<sup>5</sup>, néi<sup>5</sup> yeo<sup>6</sup> co<sup>1</sup> lei<sup>4</sup> bou<sup>6</sup> dou<sup>3</sup>, cêd<sup>1</sup>gai<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> xiu<sup>2</sup>  
挨年近晚，你又出嚟埗到，出街要小  
sem<sup>1</sup> coi<sup>4</sup>med<sup>6</sup> a<sup>3</sup>.  
心財物呀。
- (2) Hei<sup>6</sup> a<sup>3</sup>, téng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> di<sup>1</sup> pa<sup>4</sup>seo<sup>2</sup> fan<sup>6</sup>on<sup>3</sup> seo<sup>2</sup>fad<sup>3</sup> dou<sup>1</sup>  
係呀，聽講香港啲扒手犯案手法都  
hou<sup>2</sup> sei<sup>1</sup>léi<sup>6</sup>.  
好犀利。
- (3) Néi<sup>5</sup> yu<sup>4</sup>guo<sup>2</sup> zen<sup>1</sup>hei<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> yen<sup>4</sup> da<sup>2</sup>zo<sup>2</sup> ho<sup>4</sup>bao<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup> zeo<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> jig<sup>1</sup>  
你如果真係畀人打咗荷包，你就要即  
heg<sup>1</sup> bou<sup>3</sup>ging<sup>2</sup> la<sup>3</sup>.  
刻報警喇。
- (4) Hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup> ging<sup>2</sup>qu<sup>5</sup> bou<sup>3</sup>ging<sup>2</sup> a<sup>3</sup>?  
係唔係要去警署報警呀？
- (5) Néi<sup>5</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>”, gong<sup>2</sup> qing<sup>1</sup>co<sup>2</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> xi<sup>6</sup> tung<sup>4</sup>  
你可以打“九九九”\*，講清楚乜嘢係同  
mai<sup>4</sup> cêd<sup>1</sup>xi<sup>6</sup> déi<sup>6</sup>dim<sup>2</sup>, dai<sup>6</sup>yêg<sup>3</sup> lêng<sup>5</sup>sam<sup>1</sup> fen<sup>1</sup>zung<sup>1</sup>, ging<sup>2</sup>cad<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup>  
埋出事地點，大約兩三分鐘，警察就  
wui<sup>5</sup> dou<sup>3</sup> ga<sup>3</sup>lag<sup>3</sup>.  
會到嚟喇。
- (6) “Geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>” hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> jig<sup>6</sup>tung<sup>1</sup> hêu<sup>3</sup> ging<sup>2</sup>qu<sup>5</sup> ga<sup>3</sup>?  
“九九九”係唔係直通去警署㗎？
- (7) “Geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>” hei<sup>6</sup> gen<sup>2</sup>geb<sup>3</sup> geo<sup>3</sup>wun<sup>4</sup> din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup>, kêu<sup>5</sup> jib<sup>3</sup>bog<sup>3</sup>  
“九九九”係緊急救援電話，佢接駁  
hêu<sup>3</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>fong<sup>1</sup> gé<sup>2</sup>.  
去好多地方嘅。
- (8) Hei<sup>6</sup>wo<sup>3</sup>, yu<sup>4</sup>guo<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> yi<sup>3</sup>ngoi<sup>6</sup>, zeo<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> giu<sup>3</sup>mai<sup>4</sup> geo<sup>3</sup>  
係喎，如果係交通意外，就要叫埋救  
sêng<sup>1</sup>cé<sup>1</sup> la<sup>3</sup>.  
傷車喇。
- (9) Hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> fo<sup>2</sup>zug<sup>1</sup> la<sup>1</sup>, san<sup>1</sup>nei<sup>4</sup> king<sup>1</sup>sé<sup>3</sup> la<sup>1</sup>, lem<sup>3</sup>leo<sup>2</sup> la<sup>1</sup>, fan<sup>4</sup> hei<sup>6</sup>

好似火燭啦，山泥傾瀉啦，冧樓啦，凡係  
yeo<sup>5</sup> yen<sup>4</sup> yiu<sup>3</sup> geo<sup>3</sup>, dou<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> cêd<sup>1</sup> dung<sup>6</sup> xiu<sup>1</sup> fong<sup>4</sup> yun<sup>4</sup>.

有人要救，都要出動消防員。

- (10) Dan<sup>6</sup> hei<sup>6</sup>, da<sup>2</sup> tung<sup>4</sup> yêng<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> din<sup>6</sup> wa<sup>2</sup>, yeo<sup>6</sup> dim<sup>2</sup> yêng<sup>2</sup> ho<sup>2</sup> yi<sup>5</sup>  
但係，打同樣一個電話，又點樣可以  
tung<sup>1</sup> ji<sup>1</sup> dou<sup>2</sup> m<sup>4</sup> tung<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>4</sup> né<sup>1</sup>?

通知到唔同嘅人呢？

- (11) Jib<sup>6</sup> téng<sup>1</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>” gé<sup>3</sup>, kái<sup>4</sup> sed<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> din<sup>6</sup> wa<sup>2</sup> hung<sup>3</sup>  
接聽“九九九”嘅，其實係一個電話控  
zei<sup>3</sup> zung<sup>1</sup> sem<sup>1</sup>, kêu<sup>5</sup> déi<sup>6</sup> ji<sup>1</sup> dou<sup>3</sup> fad<sup>3</sup> seng<sup>1</sup> med<sup>1</sup> yé<sup>5</sup> xi<sup>6</sup> heo<sup>6</sup>, zeo<sup>6</sup>  
制中心，佢哋知道發生乜嘢事後，就  
wui<sup>5</sup> jig<sup>1</sup> heg<sup>1</sup> zêng<sup>1</sup> din<sup>6</sup> wa<sup>2</sup> jun<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> zêu<sup>3</sup> ken<sup>2</sup> cêd<sup>1</sup> xi<sup>6</sup> déi<sup>6</sup> dim<sup>2</sup>  
會即刻將電話轉去最近出事地點  
gé<sup>3</sup> ging<sup>2</sup> qu<sup>5</sup> la<sup>1</sup>, yi<sup>1</sup> yun<sup>2</sup> la<sup>1</sup>, xiu<sup>1</sup> fong<sup>4</sup> gug<sup>6</sup> la<sup>1</sup>. Gem<sup>2</sup>, kêu<sup>5</sup> déi<sup>6</sup>  
嘅警署啦，醫院啦，消防局啦。噉，佢哋  
dei<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> xi<sup>4</sup> gan<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> pai<sup>3</sup> yen<sup>4</sup> pai<sup>3</sup> cé<sup>1</sup> gon<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> yin<sup>6</sup> cêng<sup>4</sup>.  
第一時間就會派人派車趕去現場。

- (12) Yu<sup>4</sup> guo<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> yen<sup>4</sup> lün<sup>6</sup> da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>”, héi<sup>2</sup> bed<sup>1</sup> xi<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> long<sup>4</sup>  
如果有人亂打“九九九”，豈不是會浪  
fei<sup>3</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> lig<sup>6</sup>.

費好多人力。

- (13) Hei<sup>6</sup> ya<sup>3</sup>. Ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> din<sup>6</sup> wa<sup>2</sup> gong<sup>2</sup> ming<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> sêu<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> ji<sup>3</sup> ho<sup>2</sup>  
係呀。呢個電話講明係要有需要至可  
yi<sup>5</sup> da<sup>2</sup> ga<sup>3</sup>. So<sup>2</sup> yi<sup>5</sup>, yu<sup>4</sup> guo<sup>2</sup> bou<sup>3</sup> ga<sup>2</sup> on<sup>3</sup> yiu<sup>3</sup> co<sup>2</sup> gam<sup>1</sup> tung<sup>4</sup> fed<sup>6</sup>  
以打㗎。所以，如果報假案要坐監同罰  
fun<sup>2</sup>.

款。

- (14) Yu<sup>4</sup> guo<sup>2</sup> ngo<sup>5</sup> yiu<sup>3</sup> teo<sup>4</sup> sou<sup>3</sup> leo<sup>4</sup> sêng<sup>6</sup> da<sup>2</sup> tung<sup>1</sup> xiu<sup>1</sup> ma<sup>4</sup> zêg<sup>2</sup> hei<sup>6</sup>  
如果我要投訴樓上打通宵麻雀係  
gem<sup>2</sup> cou<sup>4</sup>, yeo<sup>6</sup> wag<sup>6</sup> zé<sup>2</sup> gêu<sup>2</sup> bou<sup>3</sup> gag<sup>3</sup> léi<sup>4</sup> xi<sup>1</sup> nai<sup>1</sup> yêg<sup>6</sup> doi<sup>6</sup> go<sup>3</sup> zei<sup>2</sup>,  
噉嘈，又或者舉報隔離師奶虐待個仔，  
ho<sup>2</sup> m<sup>4</sup> ho<sup>2</sup> yi<sup>5</sup> da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>”?

可唔可以打“九九九”？

- (15) Ho<sup>2</sup> yi<sup>5</sup> gé<sup>2</sup>, lin<sup>4</sup> dai<sup>6</sup> tou<sup>5</sup> po<sup>2</sup> sang<sup>1</sup> zei<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> ho<sup>2</sup> yi<sup>5</sup> da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup>  
可以嘅，連大肚婆生仔都可以打“九

geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> giu<sup>3</sup> seb<sup>6</sup>ji<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>.

九 九” 叫 十 字 車。

(16) Yi<sup>2</sup>, med<sup>1</sup> néi<sup>5</sup> tai<sup>3</sup>tai<sup>2</sup> go<sup>3</sup> yêng<sup>2</sup> gem<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>fu<sup>2</sup> gé<sup>2</sup>? Hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup>  
咦, 乜 你 太 太 個 樣 咁 辛 苦 嘅? 係 唔 係  
sang<sup>1</sup> deg<sup>1</sup> la<sup>3</sup>?

生 得 喇?

(17) Hei<sup>6</sup> a<sup>3</sup>, hei<sup>6</sup> a<sup>3</sup>, fai<sup>3</sup> di<sup>1</sup> da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>” la<sup>1</sup>!

係 呀, 係 呀, 快 啲 打 “九 九 九” 啦!

\* Chỉ số điện thoại báo án cho cảnh sát ở Hồng Kông, giúp cho người dân thành phố có thể gọi điện báo án khi phát hiện ra sự cố khẩn cấp hoặc án phạm tội (như trộm cướp, bị thương, hỏa hoạn vân vân).

### 【Đối dịch tiếng phổ thông】

(1) 快過年了，你又是剛到這裏，在街上要小心自己的錢包。

(2) 對呀，聽說香港的小偷做案手法也很厲害。

(3) 你如果真的給人掏了腰包，你就要馬上報警。

(4) 是不是要到警察局去報警啊？

(5) 你可以打“九九九”，講清楚什麼事情和出事地點。大約兩三分鐘，警察就會到。

(6) “九九九”是不是直通警察局的呢？

(7) “九九九”是緊急救援電話，它接通很多地方。

(8) 對，對，如果是交通意外，也要通知救援車一起來。

(9) 就像火災啦，塌方啦，房子塌啦，凡是要救人的，都要出動消防員。

(10) 但是，打同一個電話，又怎麼能讓不同的人知道呢？

(11) 接聽“九九九”的，其實是一個電話控制中心，他們知道發生的事情後，就會馬上把電話轉到離出事地點最近的警察局，醫院，消防局等等，他們馬上就會派人派車趕去現場。

(12) 如果有人亂打“九九九”，那不就會浪費很多人力了嗎？

(13) 對呀，這電話聲明是只能在有需要的時候才可以用。所以，虛報案件是要坐牢和罰款的。

(14) 如果我要投訴樓上通宵打麻將劈哩啪啦的，又或者舉報隔壁大嫂虐待孩子，可不可以打“九九九”？

(15) 可以呀，連孕婦生孩子都可以打“九九九”叫救護車。

(16) 唉，怎麼你太太的臉色那麼難看？是不是臨產了？

(17) 是啊，是啊，快打“九九九”！

## 2. Từ vựng trọng điểm

- |      |      |   |  |
|------|------|---|--|
| (1)  | 挨年近晚 | ngai <sup>1</sup> /ai <sup>1</sup> nin <sup>4</sup> gen <sup>6</sup> man <sup>5</sup> | thời gian sắp đến cuối năm                     |
| (2)  | 扒手   | pa <sup>4</sup> seo <sup>2</sup>  | kẻ trộm  |
| (3)  | 犀利   | sei <sup>1</sup> léi <sup>6</sup>   | lợi hại  |
| (4)  | 打荷包  | da <sup>2</sup> ho <sup>4</sup> bao <sup>1</sup>                                      | móc túi ăn trộm tiền                           |
| (5)  | 火燭   | fo <sup>2</sup> zug <sup>1</sup>  | hỏa hoạn                                       |
| (6)  | 山泥傾瀉 | san <sup>1</sup> nei <sup>4</sup> king <sup>1</sup> sé <sup>3</sup>                   | sạt núi; sạt lở                                |
| (7)  | 第一時間 | dei <sup>6</sup> yed <sup>1</sup> xi <sup>4</sup> gan <sup>3</sup>                    | (sau khi sự việc xảy ra) ngay lập tức; tức tức |
| (8)  | 報假案  | bou <sup>3</sup> ga <sup>2</sup> on <sup>3</sup>                                      | báo án giả                                     |
| (9)  | 坐監   | co <sup>5</sup> gam <sup>1</sup>  | ngồi tù  |
| (10) | 係噉嘈  | hei <sup>6</sup> gem <sup>2</sup> cou <sup>4</sup>                                    | ồn ào; ầm ĩ                                    |
| (11) | 師奶   | xi <sup>1</sup> nai <sup>1</sup>  | cô; thím                                       |
| (12) | 大肚婆  | dai <sup>6</sup> to <sup>5</sup> po <sup>2</sup>                                      | bà bầu   |
| (13) | 生仔   | sang <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>  | sinh con                                       |

## 3. Từ vựng bổ sung

- |  |   |
|--|---|
| 三隻手 sam <sup>1</sup> zég <sup>3</sup> seo <sup>2</sup> (小偷)  | 差人/差佬 cai <sup>1</sup> yen <sup>4</sup> /cai <sup>1</sup> lou <sup>2</sup> (警察) |
| 差館 cai <sup>1</sup> gun <sup>2</sup> (警察局)   | 撲滅罪行 pog <sup>3</sup> mid <sup>6</sup> zêu <sup>6</sup> heng <sup>6</sup>       |
| 消防車/火燭車 xiu <sup>1</sup> fong <sup>4</sup> cé <sup>1</sup> /<br>fo <sup>2</sup> zug <sup>1</sup> cé <sup>1</sup> | 消防員 xiu <sup>1</sup> fong <sup>4</sup> yun <sup>4</sup>                         |
| 白車/救傷車 bag <sup>6</sup> cé <sup>1</sup> /geo <sup>3</sup> sêng <sup>1</sup> cé <sup>1</sup>                      |   |
| 黑箱車 heg <sup>1</sup> sêng <sup>1</sup> cé <sup>1</sup> (xe chở<br>thi thể người chết)                            | 水浸 sêu <sup>2</sup> zem <sup>3</sup>  |
| 罌山泥 lem <sup>3</sup> san <sup>1</sup> nei <sup>4</sup> (塌方)  | 漏煤氣 leo <sup>6</sup> mui <sup>4</sup> héi <sup>3</sup>                          |

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) Trọ từ động bổ: “明”

Chữ “明” trong tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông đều có thể làm bổ ngữ động từ, như: 指明, 寫明, 注明, 標明... Ví dụ:

- |                               |                                 |
|-------------------------------|---------------------------------|
| 呢個電話, 寫明係有緊急事件<br>發生嘅時候至可以用㗎。 | 這個電話, 上面注明要在有緊急事件<br>發生的時候才可以用。 |
| 老闆指明要去。                       | 老闆指定要去。                         |

Nhưng, “聽明” không dùng trong tiếng phổ thông, Việt ngữ có thể dùng để biểu thị “聽明白”, như “我聽得明”; cũng có thể có cách dùng kể trên:

佢話聽日嚟嘅, 我聽得明。 我清清楚楚聽他說明天要來。

## (2) “係噉” + động từ

“係噉...” tương đương với “一個勁的...” của tiếng phổ thông, nhấn mạnh sự lặp lại hoặc kéo dài của động tác. Như:

樓上成晚打牌係噉嘈, 樓上整夜打麻將劈哩咁噉的,  
點瞓得着吖! 叫人怎麼睡!

我哋係噉行, 三個字就行到了。 我們不停地走, 走了十五分鐘就到了。

## (3) “乜咁” + hình dung từ + “嘅”

“乜咁...嘅” biểu thị nghi vấn hoặc kinh ngạc, tương đương với “怎麼那麼...” của tiếng phổ thông. Như:

佢個樣乜咁辛苦嘅, 係唔係係病啫呀? 她的臉色那麼難看, 是不是病了?

乜咁貴嘅, 唔係減價咩? 怎麼那麼貴, 不是說減價嗎?

## (4) “婆” và “佬”

“婆” và “佬” là từ vĩ thêm vào sau danh từ, hình dung từ hoặc kết cấu động tân; “佬” là chỉ người nam trưởng thành, “婆” là chỉ người nữ trưởng thành, thường dùng để biểu thị chức vụ, như: “巴士佬”, “豬肉佬”, “賣菜婆” vân vân, có lúc mang theo nghĩa xấu hoặc miệt thị, như: “鄉下佬”, “鹹濕佬”. Các ví dụ khác còn có như sau:

飛髮佬	理髮師
泥水佬	建築工人
鬼佬	老外
大肚婆	孕婦
事頭婆	老闆娘
肥婆	胖女人

## 5. Giảng giải

### (1) Giảng giải ngữ âm: về thanh mẫu h

Phát âm của thanh mẫu h:

Thanh mẫu h là âm họng, bộ vị của h trong tiếng phổ thông ở phía trước chút, là âm gốc lưỡi, hai âm này có đôi chút khác biệt nho nhỏ. Thử so sánh hai âm “海(hai)” của tiếng phổ thông và “孩(hai<sup>4</sup>)” của tiếng Quảng Châu, âm h của tiếng phổ thông,

khe hở thoát khí khá là hẹp, âm h của tiếng Quảng Châu, giống hệ như kiểu hà hơi, khi phát âm gốc lưỡi thả lỏng.

Các chữ thường dùng có thanh mẫu là h, xem ví dụ sau:

行 行街 hang<sup>4</sup>gai<sup>1</sup> 幸運 hang<sup>4</sup>wen<sup>6</sup>  
 開 開胃 hoi<sup>1</sup>wei<sup>6</sup> 開刀 hoi<sup>1</sup>dou<sup>1</sup>  
 香 香梘 hêng<sup>1</sup>gan<sup>2</sup> 香蕉 hêng<sup>1</sup>jiu<sup>1</sup>  
 空 空氣 hung<sup>1</sup>héi<sup>3</sup> 太空 tai<sup>3</sup>hung<sup>1</sup>

Những chữ nào là chữ có thanh mẫu h?

Trong tiếng Quảng Châu, chữ có thanh mẫu là h, chủ yếu là các chữ có thanh mẫu x và thanh mẫu h trong tiếng phổ thông, trong đó chữ có thanh mẫu x chiếm số lượng nhiều hơn:

		蝦 ha <sup>1</sup>	鞋 hai <sup>4</sup>	校 hao <sup>6</sup>	閒 han <sup>4</sup>
	x	係 hei <sup>6</sup>	瞎 hed <sup>6</sup>	喜 héi <sup>2</sup>	獻 hin <sup>3</sup>
	h	兄 hing <sup>1</sup>	巷 hong <sup>6</sup>	香 hêng <sup>1</sup>	雄 hung <sup>6</sup>
		孩 hai <sup>4</sup>	喊 ham <sup>3</sup>	候 heo <sup>6</sup>	含 hem <sup>4</sup>
	h	恒 heng <sup>4</sup>	好 hou <sup>2</sup>	何 ho <sup>4</sup>	漢 hon <sup>3</sup>
		紅 hong <sup>6</sup>			

Cần đặc biệt chú ý, các nhóm chữ phía dưới đồng âm trong tiếng Quảng Châu:

孩 – 鞋 女孩 nêu<sup>5</sup>hai<sup>4</sup> – péi<sup>4</sup>hai<sup>4</sup>  
 航 – 降 航海 hong<sup>4</sup>hoi<sup>2</sup> – 投降 teo<sup>4</sup>hong<sup>4</sup>  
 紅 – 雄 紅布 hong<sup>4</sup>bou<sup>3</sup> – 英雄 ying<sup>1</sup>hung<sup>4</sup>  
 函 – 鹹 公函 gung<sup>1</sup>ham<sup>4</sup> – 鹹味 ham<sup>4</sup>méi<sup>6</sup>  
 鶴 – 學 仙鶴 xin<sup>1</sup>hog<sup>6</sup> – 同學 tung<sup>4</sup>hog<sup>6</sup>

Có một số ít chữ, trong tiếng phổ thông không phải là thanh mẫu x hoặc h, những chữ này phải cẩn thận ghi nhớ lấy:

開 hoi<sup>1</sup> 看 hon<sup>3</sup> 肯 heng<sup>2</sup>  
 哭 hug<sup>1</sup> 康 hong<sup>1</sup> → ở trong tiếng phổ thông là thanh mẫu k  
 欠 him<sup>3</sup> 欺 héi<sup>1</sup> 輕 hing<sup>1</sup>  
 去 hêu<sup>3</sup> 腔 hong<sup>1</sup> → ở trong tiếng phổ thông là thanh mẫu q  
 酵 hao<sup>1</sup> → ở trong tiếng phổ thông là thanh mẫu j  
 吃 hég<sup>3</sup> → ở trong tiếng phổ thông là thanh mẫu ch

**(2) Giảng giải ngữ pháp: tổng kết lượng từ (đối chiếu tiếng Quảng Châu và tiếng phổ thông)**

Chữ khác nhau, nhưng phạm vi sử dụng về nghĩa nói chung tương đồng. Như:

一嚙牛肉 一塊牛肉  
一畚樹 一棵樹  
一啖飯 一口飯

Chữ giống nhau, nhưng ý nghĩa lại khác nhau. Như:

一執頭髮 一一縷頭髮  
一單生意 一筆生意  
一道門 一扇門

Chữ và nghĩa giống nhau, nhưng phạm vi sử dụng không hoàn toàn tương đồng. Như:

一張蓆 一張蓆子  
兩張被 兩條被子/兩床被子  
一隻手錶 一隻手錶  
你飲開邊隻茶 你習慣喝哪種茶?  
一條香煙 一條香煙  
一條棍 一根棍子

Tiếng Quảng Châu có kết cấu “lượng + danh”, tương đương với kết cấu “số + lượng + danh” trong tiếng phổ thông. Như:

條魚幾重? 那條魚多重?  
買份報紙 買一份報紙

Còn có kết cấu “đại từ nhân xưng + lượng”. Như:

我本唔好, 借你本睇睇。 我那本書不好, 借你那本 (給我) 看看。

Lượng từ tiếng Quảng Châu lặp lại, biểu thị “每一”. Như:

條條魚都咁大。 每一條魚都那麼大。  
架架車都咁靚。 每一輛車都很漂亮。  
張張枱都擺滿晒嘢。 每一張桌子都放滿了東西。

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: hỏi hạn

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
好後悔	我好後悔冇打電話話你知。
早知係咁就...	早知係咁就唔畀佢啦。
早知問下人...	早知問下人就唔會蕩失路啦。
都係自己衰	都係自己衰, 貪平買埋啲流嘢。
都係我唔好	都係我唔好, 累你遲到睇。
我真係懵嘅	我真係懵嘅, 少咗成百文都唔知。

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

想像	sêng <sup>2</sup> sêng <sup>6</sup> ()	sêng <sup>2</sup> hêng <sup>3</sup> ()	hêng <sup>2</sup> zêng <sup>6</sup> ()	sêng <sup>2</sup> zêng <sup>6</sup> ()
幸運	xing <sup>6</sup> wen <sup>6</sup> ()	xing <sup>6</sup> yun <sup>6</sup> ()	hing <sup>6</sup> wen <sup>6</sup> ()	heng <sup>6</sup> wen <sup>6</sup> ()
鄉下	sêng <sup>1</sup> ha <sup>2</sup> ()	hêng <sup>1</sup> ha <sup>2</sup> ()	sêng <sup>1</sup> sa <sup>6</sup> ()	hêng <sup>1</sup> sa <sup>6</sup> ()
危險	wei <sup>6</sup> xin <sup>2</sup> ()	wei <sup>6</sup> hin <sup>2</sup> ()	wei <sup>6</sup> him <sup>2</sup> ()	ngai <sup>6</sup> him <sup>2</sup> ()
威脅	wei <sup>1</sup> hib <sup>3</sup> ()	wéi <sup>1</sup> hib <sup>3</sup> ()	wei <sup>1</sup> hid <sup>3</sup> ()	wei <sup>1</sup> xib <sup>3</sup> ()

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

我哋坐 cêng<sup>1</sup>heo<sup>2</sup> go<sup>2</sup> zêng<sup>1</sup> toi<sup>2</sup>, 好唔好?

佢嘅電話係 yi<sup>6</sup>ced<sup>1</sup>séi<sup>3</sup>bad<sup>3</sup>ced<sup>1</sup>lug<sup>6</sup>yi<sup>6</sup>geo<sup>2</sup>.

Dei<sup>6</sup>yi<sup>6</sup>xi<sup>4</sup> 先啦。

你哋有冇 yu<sup>6</sup>xin<sup>1</sup> deng<sup>6</sup>wei<sup>2</sup>?

朝早 zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yed<sup>6</sup>teo<sup>2</sup>, 而且 sai<sup>3</sup> dou<sup>3</sup> séi<sup>2</sup>.

### (3) Đọc những bính âm tiếng Quảng Châu sau, học thêm cách phát âm của vài danh xưng:

基督教 Géi<sup>1</sup>dug<sup>1</sup> gao<sup>3</sup>

公益金 Gung<sup>1</sup>yig<sup>1</sup>gem<sup>1</sup>

鄉議局 Hêng<sup>1</sup>yi<sup>5</sup>gug<sup>2</sup>

家計會 Ga<sup>1</sup>gei<sup>3</sup>wui<sup>2</sup>

### (4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:

你有冇試過打“九九九”?

“九九九”係接駁去邊度嘍?

你有冇遇到過劫案?

你有冇遇到過意外? 你當時點應付?

你去過警署未? 你對香港嘅警察印象點樣?

消防員嘅職責係乜嘢?

你有冇見過消防員執行職務? 你覺得佢哋點樣?

你知唔知救傷車又叫做乜嘢車?

投訴啲乜嘢事可以打“九九九”?

仲有係啲乜嘢情形底下, 你會打“九九九”?

## 8. Đọc đoạn văn

年晚嘅時候, 通常啲劫案(gib<sup>3</sup>on<sup>3</sup>)都會多啲。遇到劫案嘅話, 就應該即刻報警。報警可以親身去警署報, 亦都可以打“九九九”。“九九

Bài 19: 打“九九九” Da<sup>2</sup> “geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup>” (Goi “999”) “九”係緊急救援電話，佢接駁去好多處地方：警署啦，消防局啦，仲有醫院。如果接到“九九九”嘅電話，有關嘅部門就會第一時間派車派人趕去意外現場。平時無論遇到乜嘢意外，譬如：漏煤氣(leo<sup>6</sup> mui<sup>4</sup> héi<sup>3</sup>) 啦，遇到可疑(ho<sup>2</sup> yi<sup>4</sup>)人物啦，或者投訴噪音(cou<sup>3</sup> yem<sup>1</sup>)，甚至老婆生仔，都可以打“九九九”。不過，報假案係要坐監同罰款㗎。

1. Bài đọc

- (1) Néi<sup>5</sup> xig<sup>1</sup> m<sup>4</sup> xig<sup>1</sup> gong<sup>2</sup> Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup> wa<sup>2</sup>?  
你 識 唔 識 講 廣 州 話?
- (2) Ngo<sup>5</sup> lei<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> ji<sup>1</sup>qin<sup>4</sup>, hei<sup>2</sup> Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup> zou<sup>6</sup>guo<sup>3</sup> yé<sup>5</sup>, so<sup>2</sup>yi<sup>5</sup>  
我 嚟 香 港 之 前, 喺 廣 州 做 過 嘢, 所 以  
xig<sup>1</sup> gong<sup>2</sup>.  
識 講。
- (3) Kéi<sup>4</sup>sed<sup>6</sup> hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> gong<sup>2</sup> m<sup>4</sup> zéng<sup>3</sup>  
其 實 喺 香 港 都 有 好 多 人 講 唔 正  
bun<sup>2</sup>déi<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> ga<sup>3</sup>.  
本 地 話 㗎。
- (4) Di<sup>1</sup> ngoi<sup>6</sup>sang<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> yiu<sup>3</sup> gong<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> biu<sup>1</sup>zên<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> nan<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>la<sup>3</sup>.  
啲 外 省 人 要 講 得 好 標 準 就 好 難 㗎喇。
- (5) Zeo<sup>6</sup>xun<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> Guong<sup>2</sup>dung<sup>1</sup>yen<sup>4</sup>, lou<sup>5</sup> yed<sup>1</sup> bui<sup>3</sup> go<sup>2</sup>di<sup>1</sup> gong<sup>2</sup>guan<sup>3</sup>  
就 算 係 廣 東 人, 老 一 輩 啲 講 慣  
ji<sup>6</sup>géi<sup>2</sup> di<sup>1</sup> hêng<sup>1</sup>ha<sup>2</sup>wa<sup>2</sup>, heo<sup>2</sup>yem<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> nan<sup>4</sup> goi<sup>2</sup>.  
自 己 啲 鄉 下 話, 口 音 都 好 難 改。
- (6) Ngo<sup>5</sup> co<sup>1</sup> lei<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup>, gog<sup>3</sup>deg<sup>1</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>  
我 初 嚟 香 港 啲 陣, 覺 得 香 港 人 講  
gé<sup>3</sup> Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup>wa<sup>2</sup>, hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> hei<sup>6</sup> ling<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> zung<sup>2</sup> wa<sup>2</sup> gem<sup>2</sup>, tung<sup>4</sup>  
嘅 廣 州 話, 好 似 係 另 一 種 話 㗎, 同  
Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> ngang<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> do<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>yêng<sup>6</sup>.  
廣 州 嘅 硬 係 唔 多 一 樣。
- (7) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>yé<sup>5</sup> jid<sup>3</sup>zeo<sup>3</sup> fai<sup>3</sup> di<sup>1</sup>, xing<sup>1</sup>diu<sup>6</sup>, yu<sup>5</sup>diu<sup>6</sup> dou<sup>1</sup>  
香 港 人 講 嘢 節 奏 快 啲, 聲 調, 語 調 都  
yeo<sup>5</sup> di<sup>1</sup> m<sup>4</sup> tung<sup>4</sup>.  
有 啲 唔 同。
- (8) Bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup>, ju<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> yung<sup>6</sup> qi<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>, Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup>wa<sup>2</sup>  
不 過, 主 要 都 係 用 詞 嘅 問 題, 廣 州 話  
gé<sup>3</sup> qi<sup>4</sup>yu<sup>5</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> gen<sup>1</sup>zo<sup>2</sup> Pou<sup>2</sup>tung<sup>1</sup>wa<sup>2</sup>, hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> “sêng<sup>2</sup>  
嘅 詞 語 好 多 都 跟 咗 普 通 話, 好 似 “上

Bài 20: 香港話 Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>wa<sup>2</sup> (Tiếng Hồng Kông)

ban<sup>1</sup>”, “da<sup>2</sup>keo<sup>4</sup>” zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> la<sup>1</sup>, néi<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> gong<sup>2</sup> “fan<sup>1</sup>班”, “打球”就係啦, 你哋都係講“返gung<sup>1</sup>”, “da<sup>2</sup>bo<sup>1</sup>”.  
工”, “打波”。

- (9) Hei<sup>6</sup> a<sup>3</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>yé<sup>5</sup> séng<sup>4</sup>yed<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> zung<sup>1</sup>sei<sup>1</sup> heb<sup>6</sup>係呀, 香港人講嘢成日都中西合big<sup>1</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> ying<sup>1</sup>men<sup>2</sup> qi<sup>4</sup>yu<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> yud<sup>6</sup>yu<sup>5</sup>fa<sup>3</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup>壁, 好多英文詞語都粵語化, 香港人yung<sup>6</sup>guan<sup>3</sup>sai<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> m<sup>4</sup> do<sup>1</sup> yung<sup>6</sup> yun<sup>4</sup>loi<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> zung<sup>1</sup>men<sup>2</sup>qi<sup>4</sup>, hou<sup>2</sup>用慣晒就唔多用原來嘅中文詞, 好qi<sup>5</sup> “céng<sup>3</sup>ma<sup>5</sup>” zeo<sup>6</sup> gong<sup>2</sup> “sai<sup>3</sup>xi<sup>2</sup>”, “heo<sup>6</sup>béi<sup>6</sup>” zeo<sup>6</sup> gong<sup>2</sup> “xi<sup>6</sup>béi<sup>1</sup>”.似“尺碼”就講“晒士”, “後備”就講“士啤”。
- (10) Yeo<sup>5</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> qi<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> biu<sup>2</sup>xi<sup>6</sup> sen<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> xi<sup>6</sup>med<sup>6</sup>, hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> “din<sup>6</sup>ji<sup>2</sup>有好多詞係表示新嘅食物, 好似“電子fo<sup>3</sup>bei<sup>6</sup>”, “lêu<sup>4</sup>sé<sup>6</sup> ying<sup>2</sup>dib<sup>2</sup>”, ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> qi<sup>4</sup> dong<sup>1</sup>co<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> hei<sup>6</sup>貨幣”, “鐳射影碟”, 呢啲詞當初都唔知係med<sup>1</sup>.  
乜。
- (11) Ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> yé<sup>5</sup>, dei<sup>6</sup>yi<sup>6</sup>dou<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>4</sup> m<sup>4</sup> xig<sup>1</sup>, zeo<sup>6</sup>xun<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> ngo<sup>5</sup>呢啲嘢, 第二度嚟嘅人唔識, 就算係我déi<sup>6</sup> fu<sup>6</sup>mou<sup>5</sup> go<sup>2</sup> bui<sup>3</sup>, dou<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>yêng<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> m<sup>4</sup> xig<sup>1</sup> ga<sup>3</sup>za<sup>3</sup>.  
哋父母個輩, 都一樣係唔識啲咋。
- (12) Zeo<sup>6</sup> lin<sup>4</sup> “sé<sup>2</sup>ji<sup>6</sup>leo<sup>4</sup>”, “yeo<sup>4</sup>xun<sup>4</sup>ho<sup>2</sup>”, zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> “da<sup>2</sup>gái<sup>1</sup>”,就連“寫字樓”, “遊船河”, 仲有乜嘢“打機”, “da<sup>2</sup>bou<sup>2</sup>”, ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> qi<sup>4</sup> yi<sup>5</sup>qin<sup>4</sup> hei<sup>2</sup> Guong<sup>2</sup>zeo<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> wui<sup>5</sup> yung<sup>6</sup>“打簿”, 呢啲詞以前啲廣州都唔會用dou<sup>3</sup>.  
到。
- (13) Hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> qi<sup>4</sup>yu<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> man<sup>6</sup>man<sup>2</sup> qun<sup>4</sup>yeb<sup>6</sup>zo<sup>2</sup> noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup>.好多香港詞語都慢慢傳入咗內地。
- (14) Yí<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> qun<sup>4</sup>bo<sup>3</sup> kêu<sup>4</sup>dou<sup>6</sup> do<sup>1</sup>, hei<sup>2</sup> noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> dou<sup>1</sup>而家傳播渠道多, 啲內地, 好多人都wui<sup>5</sup> xig<sup>1</sup>fan<sup>1</sup> di<sup>1</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> qi<sup>4</sup>yu<sup>5</sup>.  
會識番啲香港詞語。

(15) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> qi<sup>4</sup>yu<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> di<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> wui<sup>5</sup> nab<sup>6</sup>yeb<sup>6</sup> kuei<sup>1</sup>fan<sup>6</sup>, bin<sup>3</sup>xing<sup>4</sup>  
 香 港 詞 語 有 啲 都 會 納 入 規 範, 變 成  
 gung<sup>6</sup>tung<sup>4</sup>yu<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> bou<sup>6</sup>fen<sup>6</sup>, hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> “bao<sup>3</sup>pang<sup>4</sup>”, “doi<sup>6</sup>keo<sup>1</sup>”  
 共 同 語 嘅 一 部 分, 好 似 “爆 棚”, “代 溝”  
 gem<sup>2</sup>, hei<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> di<sup>1</sup> sen<sup>1</sup> cêd<sup>1</sup>ban<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> qi<sup>4</sup>din<sup>2</sup> dou<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> ca<sup>4</sup>  
 嘍, 喺 有 啲 新 出 版 嘅 詞 典 度 都 可 以 查  
 deg<sup>1</sup> dou<sup>3</sup>.  
 得 到。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 你會不會說廣州話？
- (2) 我來香港之前，在廣州工作過，所以會說。
- (3) 其實在香港，也有很多人說不好本地話。
- (4) 外省人要說得很標準當然很難。
- (5) 就是廣東人，老一輩的說慣了自己的家鄉話，口音都很難改。
- (6) 我剛來香港的時候，覺得香港人說的廣州話，好像是另一種話那樣，跟廣州的就不怎麼一樣。
- (7) 香港人說話節奏快，聲調，語調都有點兒不同。
- (8) 不過，主要都是用詞的問題，廣州話的詞語很多都變得跟普通話一樣同化，好像“上班”，“打球”就是，你們還說“返工”，“打波”。
- (9) 是啊，香港人說話常常是中西合璧，很多英文詞語都粵語化了，香港人用慣了就不怎麼用原來的中文詞了，好像“尺碼”就說成“晒士”，“後備”就說成“士啤”。
- (10) 有很多詞是表示新的事物，好像“電子貨幣”，“鐳射影碟”，這些詞，剛接觸時完全不明白它們的意思。
- (11) 這些東西，比僅別的地方來的人不明白，就是我們父母那一輩，也一樣不懂。
- (12) 就連“寫字樓”，“遊船河”，還有什麼“打機”，“打簿”，這些詞以前在廣州都不會用到。
- (13) 很多香港的詞語都慢慢傳入了內地。
- (14) 現在傳播渠道多，在內地，很多人都會一點兒香港詞語。
- (15) 香港詞語有的會納入規範，變成共同語的一部分，好像“爆棚”，“代溝”那樣，在有些新出版的詞典裏都可以查得到。

## 2. Từ vựng trọng điểm

- |     |   |                  |            |
|-----|---|------------------|------------|
| (1) | 識 | xig <sup>1</sup> | biết; hiểu |
|-----|---|------------------|------------|

Bài 20: 香港話 Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>wa<sup>2</sup> (Tiếng Hồng Kông)

(2)	講唔正	gong <sup>2</sup> m <sup>4</sup> zéng <sup>3</sup>	nói không chuẩn; không lưu loát
(3)	硬係	ngang <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	chính là
(4)	成日	séng <sup>4</sup> yed <sup>6</sup>	cả ngày; thường
(5)	用慣晒	yung <sup>6</sup> guan <sup>3</sup> sai <sup>3</sup>	đều quen cả rồi
(6)	唔多...	m <sup>4</sup> do <sup>1</sup>	chẳng còn...nữa
(7)	第二度	dei <sup>6</sup> yi <sup>6</sup> dou <sup>6</sup>	chỗ khác
(8)	電子貨幣	din <sup>6</sup> ji <sup>2</sup> fo <sup>3</sup> bei <sup>6</sup>	thẻ dùng để thanh toán thông qua hệ thống điện tử
(9)	鐳射影碟(LD)	lêu <sup>4</sup> sé <sup>6</sup> ying <sup>2</sup> dib <sup>2</sup>	cuộn phim la-de
(10)	寫字樓	sé <sup>2</sup> ji <sup>6</sup> leo <sup>4</sup>	văn phòng
(11)	遊船河	yeo <sup>4</sup> xun <sup>4</sup> ho <sup>2</sup>	ngao du bằng thuyền
(12)	打機	da <sup>2</sup> géi <sup>1</sup>	máy chơi trò chơi điện tử
(13)	打簿	da <sup>2</sup> bou <sup>2</sup>	gửi tiền ngân hàng vô kỳ hạn; tra cứu tài khoản ở ATM
(14)	爆棚	bao <sup>3</sup> pang <sup>4</sup>	chen chúc quá đáng; đất khách
(15)	代溝	doi <sup>6</sup> keo <sup>1</sup>	sự khác biệt giữa hai thế hệ

### 3. Từ vựng bổ sung

廣州話	Guong <sup>2</sup> zeo <sup>1</sup> wa <sup>2</sup>	上海話	Sêng <sup>6</sup> hoi <sup>2</sup> wa <sup>2</sup>	福建話	Fug <sup>1</sup> gin <sup>3</sup> wa <sup>2</sup>
潮州話	Qiu <sup>4</sup> zeo <sup>1</sup> wa <sup>2</sup>	中英夾雜	zung <sup>1</sup> ying <sup>1</sup> gab <sup>3</sup> zab <sup>6</sup>		
半唐番	bun <sup>3</sup> tong <sup>4</sup> fan <sup>1</sup>	(con lai/nói chuyện nửa tây nửa ta)	母語	mou <sup>5</sup> yu <sup>5</sup>	
重英輕中	zung <sup>6</sup> ying <sup>1</sup> hing <sup>1</sup> zung <sup>1</sup>		移民	yi <sup>4</sup> men <sup>4</sup>	
官方語言	gun <sup>1</sup> fong <sup>1</sup> yu <sup>5</sup> yin <sup>4</sup>				

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) “晒”

Nghĩa cơ bản của chữ “晒” là “全部”， thông thường tương đương với “全部...” của tiếng phổ thông, cách dùng của nó chủ yếu là:

Bản thân làm bổ ngữ động từ, ý nghĩa liên quan đến danh từ chỉ đối tượng thực hiện sự việc. Như:

個個都食晒, 淨番你未食。 他們全部/人人都吃完了, 就差你沒吃。

Bản thân làm bổ ngữ động từ, ý nghĩa liên quan đến danh từ chỉ đối tượng bị tác động. Như:

樣樣都食晒, 連湯都有得剩。 東西/菜全吃光了, 連湯都沒剩。

Một cách dùng đặc biệt của “晒”, đặt sau bổ ngữ động từ. Như: “去過晒”, “着埋晒”, “睇實晒”; ý nghĩa không hề nhất thiết là “全部”; xin xem thêm ví dụ sau:

我樣樣都食勻晒,	我每一種都/全都吃過,
最好食仲係呢樣。	最好吃的還是這一種。
佢哋用慣晒英文,	他們習慣了用英文,
而家都唔識講中文嘞。	現在都不會講中文了。

## (2) “好似...嘅”

Đây là kiểu câu so sánh của tiếng Quảng Châu, nếu phần để trống là danh từ, tương đương với “好像...那樣” trong tiếng phổ thông; nếu phần để trống là động từ/hình dung từ, tương đương với “好像...似的” trong tiếng phổ thông. Như:

佢着成好似個男仔嘅。 她穿得像個男孩。  
佢好似講緊另一種話嘅。 他好像在說另一種話似的。

## (3) Cách dùng của “乜”

“乜” là viết rút gọn của “乜嘢”, tức “什麼”; khi đọc nhanh liên tiếp chữ “乜嘢” có thể đọc thành mé, viết thành chữ “咩”. Như:

食乜(嘢)? 吃什麼?  
玩乜(嘢)? 玩什麼?  
傾乜(嘢)? 談什麼?  
做乜(嘢)? 做什麼?

“做乜(咩)”, “為乜(咩)” thường là một dạng hình thức nghi vấn cố định, tương đương với “為什麼” của tiếng phổ thông. Như:

你做乜唔叫埋我? 你為什麼不把我叫上?

“乜” có thể làm nghi vấn từ, cách dùng này không dùng kết hợp với “嘢”, tương đương với “怎麼” của tiếng phổ thông. Như:

乜你而家先至嚟㗎? 你怎麼現在才來?  
乜要交咗錢先嘅咩? 怎麼要先付錢呀?

**(4) “硬係”**

“硬係” trong tiếng Quảng Châu nhấn mạnh ngữ khí của “係”， tương đương với “就是”，“偏偏” của tiếng phổ thông. Như:

香港話同廣州話硬係唔多一樣。 香港話跟廣州話就是不太一樣。  
佢硬係唔肯聽我講。 他偏偏不肯聽我的話。

**5. Giảng giải**

**(1) Giảng giải ngữ âm: về vận mẫu nhập thanh**

Phát âm của vận mẫu nhập thanh:

Vận mẫu nhập thanh của tiếng Quảng Châu có 17 cái, phân thành ba loại -b, -d và -g, tiếng phổ thông không có vận mẫu nào có vận vĩ là ba âm này cả, khi luyện tập những vận mẫu nhập thanh này, có thể lựa chọn những chữ có thanh mẫu là b, d, g, sau đó đặt phía sau vận mẫu nhập thanh rồi đọc liên tiếp nhau cả hai cái.

Luyện tập các ví dụ sau:

合 合拍 heb<sup>6</sup>pag<sup>3</sup> 組合 zou<sup>2</sup>heb<sup>6</sup>  
十 十倍 seb<sup>6</sup>pui<sup>3</sup> 十歲 seb<sup>6</sup>sêu<sup>3</sup>  
出 出頭 cêd<sup>1</sup>teo<sup>4</sup> 出發 cêd<sup>1</sup>fad<sup>3</sup>  
月 月台 yud<sup>6</sup>toi<sup>4</sup> 月尾 yud<sup>6</sup>méi<sup>5</sup>  
足 足球 zug<sup>1</sup>keo<sup>4</sup> 手足 seo<sup>2</sup>zug<sup>1</sup>  
國 國球 guog<sup>3</sup>keo<sup>4</sup> 中國 Zung<sup>1</sup>guog<sup>3</sup>

Thử luyện tập hai câu dưới đây, trong đó chữ in đậm là chữ có vận mẫu nhập thanh, cần đặc biệt chú ý:

Ni<sup>1</sup> bun<sup>2</sup> xib<sup>3</sup>ying<sup>2</sup>zab<sup>6</sup> lug<sup>6</sup> jid<sup>3</sup>, yig<sup>1</sup> dug<sup>6</sup> zé<sup>2</sup>, mou<sup>5</sup> gei<sup>3</sup> la<sup>1</sup>.

呢 本 攝 影 集 六 折, 益 讀 者, 冇 計 啦。

Meg<sup>6</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> yung<sup>3</sup>yed<sup>1</sup> bag<sup>3</sup> man<sup>3</sup> hei<sup>2</sup> pag<sup>3</sup>mai<sup>6</sup>hong<sup>2</sup> mai<sup>5</sup>

麥 先 生 用 一 百 文 嚟 拍 賣 行 買

zo<sup>2</sup> ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> jiu<sup>1</sup>pai<sup>4</sup>.

咗 呢 個 招 牌。

Những chữ nào là chữ có vận mẫu nhập thanh?

Vận mẫu nhập thanh trong tiếng Quảng Châu, chủ yếu là những chữ có vận mẫu đơn và vận mẫu ai, ie, uo, üe trong tiếng phổ thông:

a 答 dab<sup>3</sup> 雜 zab<sup>6</sup> 法 fad<sup>3</sup> 殺 sad<sup>3</sup> 達 dad<sup>6</sup>  
ai 百 bag<sup>3</sup> 摘 zag<sup>6</sup> 拆 cag<sup>3</sup>

e	責 zag <sup>3</sup>	册 cag <sup>3</sup>	客 hag <sup>3</sup>	得 deg <sup>1</sup>	測 cag <sup>1</sup>
	特 deg <sup>6</sup>	折 jid <sup>3</sup>	喝 hod <sup>3</sup>	樂 log <sup>6</sup>	
o	脖 bud <sup>6</sup>	潑 pud <sup>3</sup>	末 mud <sup>6</sup>		
i	習 zab <sup>6</sup>	立 lap <sup>6</sup>	緝 ceb <sup>1</sup>	十 seb <sup>6</sup>	合 heb <sup>6</sup>
	筆 bed <sup>1</sup>	日 yed <sup>6</sup>	碧 big <sup>1</sup>	績 jig <sup>1</sup>	式 xig <sup>1</sup>
	億 yig <sup>1</sup>	力 lig <sup>6</sup>	食 xig <sup>6</sup>		
ie	貼 tib <sup>3</sup>	疊 dib <sup>6</sup>	頁 yib <sup>6</sup>	鐵 tid <sup>3</sup>	節 jid <sup>3</sup>
	結 gid <sup>3</sup>	別 bid <sup>6</sup>			
u, ü	律 lâd <sup>6</sup>	恤 sêd <sup>3</sup>	出 cêd <sup>1</sup>	術 sêd <sup>6</sup>	
	木 mug <sup>6</sup>	獨 dug <sup>6</sup>	六 lug <sup>6</sup>	祝 zug <sup>1</sup>	叔 sug <sup>1</sup>
	族 zug <sup>6</sup>	續 zug <sup>6</sup>	玉 yug <sup>6</sup>	局 gug <sup>6</sup>	
uo, üe	托 tog <sup>3</sup>	昨 zog <sup>6</sup>	國 guog <sup>3</sup>	岳 ngog <sup>6</sup>	確 kog <sup>3</sup>
	弱 yêg <sup>6</sup>	卓 cêg <sup>3</sup>	削 sêg <sup>3</sup>	約 yêg <sup>3</sup>	
	奪 dūd <sup>6</sup>	說 xud <sup>3</sup>	絕 jud <sup>6</sup>	月 yud <sup>6</sup>	決 kūd <sup>3</sup>

Các nhóm chữ dưới đây đồng âm trong tiếng Quảng Châu:

習 – 雜 – 集	習慣 zab <sup>6</sup> guan <sup>3</sup> – 雜務 zab <sup>6</sup> mou <sup>6</sup> – 集體 zab <sup>6</sup> tei <sup>2</sup>
澤 – 宅 – 摘	沼澤 jiu <sup>2</sup> zag <sup>6</sup> – 住宅 ju <sup>6</sup> zag <sup>2</sup> – 摘要 zag <sup>6</sup> yi <sup>3</sup>
密 – 物 – 襪	秘密 béi <sup>3</sup> med <sup>6</sup> – 人物 yen <sup>4</sup> med <sup>6</sup> 絲襪 xi <sup>1</sup> med <sup>6</sup>
節 – 折 – 浙	節目 jid <sup>3</sup> mug <sup>6</sup> – 折扣 jid <sup>3</sup> keo <sup>3</sup> – 浙江 jid <sup>3</sup> gong <sup>1</sup>
切 – 撤 – 設	切開 qid <sup>3</sup> hoi <sup>1</sup> – 撤退 qid <sup>3</sup> tui <sup>3</sup> – 設計 qid <sup>3</sup> gei <sup>3</sup>
寂 – 席 – 值	寂寞 jig <sup>6</sup> mog <sup>6</sup> – 主席 ju <sup>2</sup> jig <sup>6</sup> – 價值 ga <sup>3</sup> jig <sup>6</sup>
色 – 飾 – 息	色彩 xig <sup>1</sup> coi <sup>2</sup> – 粉飾 fen <sup>2</sup> xig <sup>1</sup> 休息 yeo <sup>1</sup> xig <sup>1</sup>
角 – 各 – 覺	北角 Beg <sup>1</sup> gog <sup>3</sup> – 各位 gog <sup>3</sup> wei <sup>2</sup> – 錯覺 co <sup>3</sup> gog <sup>3</sup>
觸 – 燭 – 粥	接觸 jib <sup>3</sup> zug <sup>1</sup> – 蠟燭 lab <sup>6</sup> zug <sup>1</sup> – 白粥 bag <sup>6</sup> zug <sup>1</sup>
肉 – 辱 – 玉	豬肉 ju <sup>1</sup> yug <sup>6</sup> – 恥辱 qi <sup>2</sup> yug <sup>6</sup> – 玉石 yug <sup>6</sup> ség <sup>6</sup>

## (2) Giảng giải ngữ pháp: một vài cụm từ thường dùng trong tiếng Quảng Châu

Cái gọi là “cụm từ thường dùng”, thông thường có hai nguyên tắc để phân biệt; một là biết nghĩa mặt chữ, nhưng không biết nghĩa chính thể; hai là biết nghĩa chính thể nhưng không biết vận dụng như thế nào (đặc biệt chỉ sắc thái tình cảm). Dưới đây giới thiệu sơ lược một vài cụm từ thường dùng thường gặp trong khẩu ngữ tiếng Quảng Châu:

卸膊

諗縮數

撻挑子

打小算盤

跌眼鏡	判斷錯誤, 走了眼
捉字虱	搵字眼兒
唔啱牙	合不來
唔過得骨	過不了關
砌生豬肉	栽贓嫁禍
兩頭唔到岸	上下夠不着
捉到鹿唔識脫角	不會利用大好時機
見高就拜見低	軟的欺負硬的怕

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: phỏng đoán

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Suy đoán thông thường	
我估	我估而家十點度。
睇個樣	睇個樣晏晝會好天囉嘢。
話唔定	話唔定仲有飛賣。
似乎	佢似乎聽唔明你講乜。
Tưởng tượng không tới	
估唔到	估唔到呢次考試咁難。
點知	點知我搭車仲慢過你行路。
居然	佢平時好守時, 今日居然遲到。

## 7. Luyện tập

### (1) Chọn đáp án thích hợp nhất: (✓)

巴閉	ba <sup>1</sup> bei <sup>3</sup> ( )	ba <sup>1</sup> bei <sup>3</sup> ( )	ba <sup>1</sup> bai <sup>3</sup> ( )	ba <sup>1</sup> bai <sup>6</sup> ( )
大嘍	dai <sup>6</sup> sei <sup>1</sup> ( )	dai <sup>3</sup> sei <sup>1</sup> ( )	dai <sup>6</sup> sai <sup>1</sup> ( )	dai <sup>3</sup> sai <sup>1</sup> ( )
爹哋	dé <sup>1</sup> déi <sup>4</sup> ( )	dé <sup>1</sup> di <sup>4</sup> ( )	dé <sup>1</sup> dee <sup>4</sup> ( )	dé <sup>1</sup> déu <sup>4</sup> ( )
畸士	céi <sup>1</sup> xi <sup>4</sup> ( )	céi <sup>1</sup> xi <sup>2</sup> ( )	ké <sup>1</sup> xi <sup>2</sup> ( )	kéi <sup>1</sup> xi <sup>2</sup> ( )
攞攞拎	leb <sup>6</sup> leb <sup>6</sup> ling <sup>3</sup> ( )	lab <sup>6</sup> lab <sup>6</sup> ling <sup>3</sup> ( )	leb <sup>3</sup> leb <sup>3</sup> ling <sup>3</sup> ( )	

Nghĩa của các từ lần lượt là: hình dung sự việc nghiêm trọng hoặc quá phô trương; lãng phí; cha; vụ án, sự tình; bóng loáng.

### (2) Trong các câu dưới đây, từ ngữ dùng bính âm Quảng Châu viết là gì? Đọc chính xác, đồng thời viết ra chữ Hán:

呢餐 ca<sup>4</sup> 我 yem<sup>2</sup>zo<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>bag<sup>3</sup>sa<sup>1</sup>a<sup>4</sup> men<sup>1</sup>。

香港 déi<sup>6</sup>léi<sup>5</sup> tiu<sup>4</sup>gin<sup>2</sup> 好好。

Ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> lei<sup>3</sup>bai<sup>3</sup>yed<sup>6</sup> 得唔得閒呀?

我想 yêg<sup>3</sup> néi<sup>5</sup> hêu<sup>3</sup> 大會堂 téng<sup>1</sup> yem<sup>1</sup>ngog<sup>6</sup>。

Néi<sup>5</sup> gong<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> ngam<sup>1</sup>, 我唔可以 sêu<sup>1</sup> log<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup>。

### (3) Lần lượt đọc các nhóm âm dưới đây:

ei bei pei mei fei dei tei nei lei wei

eo zeo ceo seo yeo ngeo heo

em zem cem sem gem kem hem

éng zéng céng séng yéng géng héng

ong dong tong nong long zong cong song yong

êu dêu tiêu nêu lầu gêu kêu hêu

ên zên cên sên dên lên

êng zêng cêng sêng yêng gêng kêng hêng

### (4) Trả lời các câu hỏi dưới đây:

你識唔識講廣州話？

除咗母語之外，你仲識講邊啲方言？

香港人講嘅方言主要有邊啲？

你對香港話嘅感覺點樣？

學粵語難唔難？你覺得最難係乜嘢？

學粵語，係唔係仲難過廣東人學普通話？

香港話嘅詞語有乜嘢特點？

你講嘢會唔會中西合璧？

點解香港人咁鍾意中英夾雜？

有邊啲香港詞語，你認為值得推廣到共同語？

## 8. Đọc đoạn văn

喺香港，大多數人講嘅係廣州話，又即係粵語；不過一般人都話自己講嘅係廣東話。廣東話其實應該係包括晒廣東省之內嘅啲地方方言，譬如：東莞話，汕頭話，台山話，順德(sên<sup>6</sup>deg<sup>1</sup>)話呀噉。我哋父母嘅輩，好多以前喺鄉下，講慣鄉下話，就算嚟咗香港幾年(géi<sup>2</sup>a<sup>6</sup>)年，啲口音都好難改。外省人講粵語要講得正都係好唔容易。好多外地人，啱啱嚟到香港，都話好似去到另一個世界，語言完全唔可以溝通(keo<sup>1</sup>tung<sup>1</sup>)。就算係廣州人，都會有啲唔習慣。香港人講嘢鍾意中西合璧，又講得快，要好用心至聽得明。



Phần hạ

### 1. Bài đọc

- (1) Zug<sup>6</sup>yu<sup>5</sup> wa<sup>6</sup>zai<sup>1</sup>: yed<sup>1</sup>bag<sup>3</sup> sêu<sup>3</sup> m<sup>4</sup> séi<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup>.  
俗語話齋：一百歲唔死都有新聞。
- (2) Yi<sup>3</sup>xi<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> gong<sup>2</sup>: yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup>yin<sup>6</sup>zêg<sup>6</sup>, yen<sup>4</sup>zei<sup>3</sup>guan<sup>1</sup>hei<sup>6</sup>  
意思係講：而家嘅社會現象，人際關係  
fug<sup>1</sup>zab<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> gig<sup>6</sup>.  
複雜到極。
- (3) Yi<sup>5</sup> ji<sup>3</sup>yu<sup>1</sup> fad<sup>3</sup>seng<sup>1</sup> med<sup>1</sup> xi<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> ho<sup>2</sup>ngeng<sup>4</sup>.  
以至於發生乜事都有可能。
- (4) Fad<sup>3</sup>seng<sup>1</sup> med<sup>1</sup> xi<sup>6</sup>, ju<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> tung<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>zung<sup>3</sup>mui<sup>4</sup>gai<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup>  
發生乜事，主要係通過大眾媒介去  
qun<sup>4</sup>bo<sup>3</sup>, péi<sup>3</sup>yu<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup>.  
傳播，譬如講，報紙。
- (5) Ngam<sup>1</sup>xin<sup>1</sup> lei<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>, yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> wui<sup>5</sup> tung<sup>4</sup>yi<sup>3</sup>  
啱先嚟香港嘅人，一般都會同意  
gem<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> tei<sup>2</sup>fad<sup>3</sup>: Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> go<sup>3</sup> “do<sup>1</sup>” ji<sup>6</sup>.  
噉嘅睇法：香港報紙得個“多”字。
- (6) Yed<sup>1</sup> do<sup>1</sup>, hei<sup>6</sup> ji<sup>2</sup> zung<sup>2</sup>lêu<sup>6</sup> do<sup>1</sup>. Zung<sup>1</sup>men<sup>4</sup>, sei<sup>1</sup>men<sup>4</sup>, gog<sup>3</sup>zung<sup>2</sup>  
一多，係指種類多。中文，西文，各種  
bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>dai<sup>6</sup>wa<sup>6</sup>wa<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> qiu<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> bun<sup>3</sup>bag<sup>3</sup>.  
報紙大大話話都超過半百。
- (7) Yi<sup>6</sup> do<sup>1</sup>, zêng<sup>1</sup>sou<sup>3</sup> do<sup>1</sup>, hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> go<sup>2</sup>di<sup>1</sup> zung<sup>1</sup>heb<sup>6</sup>xing<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>bou<sup>3</sup>,  
二多，張數多，好似嗰啲綜合性大報，  
mui<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> cêd<sup>1</sup> séng<sup>4</sup> séi<sup>3</sup>ng<sup>5</sup>seb<sup>6</sup> zêng<sup>1</sup> ji<sup>2</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> gem<sup>2</sup> gé<sup>3</sup>  
每日出成四五十張紙唔係冇噉嘅  
ho<sup>2</sup>ngeng<sup>4</sup> ga<sup>3</sup>.  
可能㗎。
- (8) Cung<sup>4</sup> teo<sup>4</sup> tei<sup>2</sup> dou<sup>3</sup> log<sup>6</sup> méi<sup>5</sup>, mou<sup>5</sup> lêng<sup>5</sup> go<sup>3</sup> zung<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> dim<sup>6</sup>.  
從頭睇到落尾，冇兩個鐘都唔掂。
- (9) Sam<sup>1</sup> do<sup>1</sup>, ban<sup>2</sup>min<sup>2</sup> do<sup>1</sup>, bao<sup>1</sup>hem<sup>4</sup> sên<sup>3</sup>xig<sup>1</sup> lêng<sup>6</sup> dai<sup>6</sup>.  
三多，版面多，包含信息量大。
- (10) Bun<sup>2</sup>déi<sup>6</sup> sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup>, noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup>, guog<sup>3</sup>zei<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup>, gu<sup>3</sup>

本地新聞，內地新聞，國際新聞，固  
yin<sup>4</sup> m<sup>4</sup> zoi<sup>6</sup> gong<sup>2</sup>.

然唔在講。

- (11) Xi<sup>4</sup>xi<sup>6</sup> ping<sup>4</sup>lên<sup>6</sup>, fung<sup>1</sup>sêu<sup>2</sup> ma<sup>5</sup>ging<sup>1</sup>, yu<sup>4</sup>log<sup>6</sup> ying<sup>2</sup>xi<sup>6</sup>, bed<sup>1</sup>yed<sup>1</sup>yi<sup>4</sup>  
時事評論，風水馬經，娛樂影視，不一而  
zug<sup>1</sup>.  
足。
- (12) Séi<sup>3</sup> do<sup>1</sup>, noi<sup>6</sup>yung<sup>4</sup> do<sup>1</sup>. Deg<sup>6</sup>bid<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> fen<sup>1</sup>san<sup>3</sup> hei<sup>2</sup>  
四多，內容多。特別要講嘅係分散嘢  
bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> gog<sup>3</sup> go<sup>3</sup> ban<sup>2</sup>min<sup>2</sup> lêu<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> jun<sup>1</sup>lan<sup>4</sup>men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup>.  
報紙各個版面裏頭嘅專欄文化。
- (13) Jun<sup>1</sup>lan<sup>4</sup>men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> géi<sup>3</sup>bun<sup>2</sup>sêng<sup>6</sup> sug<sup>6</sup> xiu<sup>1</sup>fei<sup>3</sup>men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup>.  
專欄文化基本上屬消費文化。
- (14) Cung<sup>4</sup> yem<sup>2</sup>xig<sup>6</sup>men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> dou<sup>3</sup> qing<sup>4</sup>oi<sup>3</sup>men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup>, cung<sup>4</sup> mou<sup>5</sup>hab<sup>6</sup>men<sup>4</sup>  
從飲食文化到情愛文化，從武俠文  
fa<sup>3</sup> dou<sup>3</sup> bad<sup>3</sup>gua<sup>3</sup>sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup>,  
化到八卦新聞，
- (15) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> seng<sup>1</sup>wud<sup>6</sup> deg<sup>6</sup>jing<sup>1</sup> hem<sup>6</sup>bang<sup>6</sup>lang<sup>6</sup> dou<sup>1</sup>  
香港社會嘅生活特徵 𠵼 啱 嘜 都  
bao<sup>1</sup>yung<sup>4</sup> hei<sup>2</sup> ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup>.  
包容嘢呢度。
- (16) Ng<sup>5</sup> do<sup>1</sup>, gun<sup>1</sup>dim<sup>2</sup> do<sup>1</sup>. Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> yung<sup>4</sup>yen<sup>6</sup> bed<sup>1</sup> tung<sup>4</sup>  
五多，觀點多。香港政府容忍不同  
lêu<sup>6</sup>ying<sup>4</sup> bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> qun<sup>4</sup>zoi<sup>6</sup>, géi<sup>3</sup> bed<sup>1</sup> gon<sup>1</sup>yu<sup>6</sup> yeo<sup>6</sup> bed<sup>1</sup> ji<sup>1</sup>wun<sup>4</sup>.  
類型報紙嘅存在，既不干預又不支援。
- (17) Gem<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> ying<sup>4</sup>xing<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> xiu<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> “bag<sup>3</sup> ga<sup>1</sup> zeng<sup>1</sup>ming<sup>4</sup>” gé<sup>3</sup>  
噉就形成咗少有嘅“百家爭鳴”嘅  
gug<sup>6</sup>min<sup>6</sup>.  
局面。
- (18) Lug<sup>6</sup> do<sup>1</sup>, guong<sup>2</sup>gou<sup>3</sup> do<sup>1</sup>. Wen<sup>2</sup>gung<sup>1</sup>tiu<sup>3</sup>cou<sup>4</sup>, lêu<sup>5</sup>heng<sup>4</sup> xiu<sup>1</sup>hin<sup>2</sup>,  
六多，廣告多。搵工跳槽，旅行消遣，
- (19) zou<sup>1</sup>seo<sup>6</sup>jun<sup>2</sup>yêng<sup>6</sup>, jing<sup>1</sup>keo<sup>3</sup>gung<sup>1</sup>ying<sup>3</sup>, mou<sup>4</sup>so<sup>2</sup>bed<sup>1</sup>bao<sup>1</sup>.  
租售轉讓，徵購供應，無所不包。
- (20) Fan<sup>2</sup>jing<sup>3</sup>, bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> sêng<sup>1</sup>ben<sup>2</sup>, dug<sup>6</sup>zé<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> gu<sup>3</sup>hag<sup>3</sup>: bin<sup>1</sup>go<sup>3</sup>  
反正，報紙係商品，讀者係顧客：邊個

mun<sup>5</sup>zug<sup>1</sup> m<sup>4</sup> dou<sup>3</sup> gu<sup>3</sup>hag<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> yiu<sup>1</sup>keo<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> nan<sup>4</sup> yeo<sup>5</sup> seng<sup>1</sup>  
 滿 足 唔 到 顧 客 嘅 要 求 就 好 難 有 生  
 qun<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> hung<sup>1</sup>gan<sup>1</sup>.  
 存 嘅 空 間。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 俗話說：活到一百歲也會碰上新鮮事。
- (2) 意思是說，現在的社會現象，人際關係複雜極了，
- (3) 以至於發生什麼事情都有可能。
- (4) 所發生的事，主要是通過大眾媒介去傳播，譬如說，報紙。
- (5) 剛到香港的人，一般都會同意這樣的看法：香港報紙多的是。
- (6) 一多，是指種類多。中文，外文各種報紙少說也超過半百。
- (7) 二多，張數多，好像那些綜合性大報，每天印行四五十張紙一份並不是沒有可能。
- (8) 從頭到尾看一遍，沒有兩個小時時間是不行的。
- (9) 三多，版面多，包含信息量大。
- (10) 本地新聞，內地新聞，國際新聞，固然不用說。
- (11) 時事評論，風水馬經，娛樂影視，不一而足。
- (12) 四多，內容多，特別要講的是分散在報紙各個版面裏面的專欄文化。
- (13) 專欄文化基本上屬消費文化。
- (14) 從飲食文化到情愛文化，從武俠文化到逸事風聞，
- (15) 香港社會的發生特徵統統包容於此。
- (16) 五多，觀點多。香港政府容忍不同類型報紙的存在，既不干預也不支援。
- (17) 這樣就形成了少有的“百家爭鳴”的局面。
- (18) 六多，廣告多。求職改行，旅行消遣，
- (19) 租售轉讓，徵購供應，無所不包。
- (20) 反正，報紙是商品，讀者是顧客：誰滿足不了顧客的要求就很難有生存的空間。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	俗話說齋	zug <sup>6</sup> yu <sup>5</sup> wa <sup>6</sup> zai <sup>1</sup>	xưa có câu
(2)	...到極	...dou <sup>3</sup> gig <sup>6</sup>	quá...rồi
(3)	啱先	ngam <sup>1</sup> xin <sup>1</sup>	vừa mới
(4)	得個“多”字	deg <sup>1</sup> go <sup>3</sup> “do <sup>1</sup> ” ji <sup>6</sup>	số lượng khả quan

(5)	西文	sei <sup>1</sup> men <sup>4</sup>	ngoại văn
(6)	大大話話	dai <sup>6</sup> dai <sup>6</sup> wa <sup>6</sup> wa <sup>6</sup>	ít gì; nói ít thì cũng
(7)	從頭睇到落尾	cung <sup>6</sup> teo <sup>4</sup> tei <sup>2</sup> dou <sup>3</sup> log <sup>6</sup> mei <sup>5</sup>	nhìn từ đầu đến cuối một lượt
(8)	冇... (都) 唔掂	mou <sup>5</sup> ...(dou <sup>1</sup> ) m <sup>4</sup> dim <sup>6</sup>	không có... thì không ổn
(9)	馬經	ma <sup>5</sup> ging <sup>1</sup>	tư liệu đua ngựa
(10)	八卦新聞	bad <sup>3</sup> gua <sup>3</sup> sen <sup>1</sup> men <sup>4</sup>	tin tức độc lạ, ít ai biết
(11)	冚嗱呤	hem <sup>6</sup> bang <sup>6</sup> lang <sup>6</sup>	hết thấy
(12)	搵工跳槽	wen <sup>2</sup> gung <sup>1</sup> tiu <sup>3</sup> cou <sup>4</sup>	xin việc đổi nghề nghiệp

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

通訊社 tung <sup>1</sup> sên <sup>3</sup> sé <sup>5</sup>	報攤 bou <sup>3</sup> tan <sup>1</sup>	報販 bou <sup>3</sup> fan <sup>2</sup>
訂報紙 déng <sup>6</sup> bou <sup>3</sup> ji <sup>2</sup>	登廣告 deng <sup>1</sup> guong <sup>2</sup> gou <sup>3</sup>	投稿 teo <sup>4</sup> gou <sup>2</sup>
編輯 pin <sup>1</sup> ceb <sup>1</sup>	專欄作家 jun <sup>1</sup> lan <sup>4</sup> zog <sup>3</sup> ga <sup>1</sup>	新聞人物 sen <sup>1</sup> men <sup>4</sup> yen <sup>4</sup> med <sup>6</sup>
政經論壇 jing <sup>3</sup> ging <sup>1</sup> lén <sup>6</sup> tan <sup>4</sup>	金融透視 gem <sup>1</sup> yung <sup>4</sup> teo <sup>3</sup> xi <sup>6</sup>	
社會動向 sé <sup>5</sup> wui <sup>2</sup> dung <sup>6</sup> hêng <sup>3</sup>		

#### (2) Câu

Yeo<sup>5</sup> yen<sup>4</sup> gei<sup>3</sup>guo<sup>3</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> bou<sup>3</sup>ji<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>yêg<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> xing<sup>4</sup> qin<sup>1</sup> do<sup>1</sup>  
有人計過，香港報紙大約有成千多  
go<sup>3</sup> jun<sup>1</sup>lan<sup>4</sup>.

個專欄。

M<sup>4</sup> hou<sup>2</sup> tei<sup>2</sup>xiu<sup>2</sup> ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> deo<sup>6</sup>fu<sup>6</sup>yên<sup>2</sup> gem<sup>3</sup> dai<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> jun<sup>1</sup>lan<sup>4</sup> men<sup>4</sup>  
唔好睇小呢啲豆腐脩咁大嘅專欄文  
zêng<sup>1</sup> a<sup>3</sup>.

章呀。

Yeo<sup>5</sup> gem<sup>2</sup> yi<sup>4</sup> fad<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> yé<sup>5</sup> m<sup>4</sup> sei<sup>2</sup> sé<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> gem<sup>3</sup> fug<sup>1</sup>zab<sup>6</sup> gé<sup>3</sup>.  
有感而發嘅嘢唔使寫得咁複雜嘅。

Men<sup>4</sup>zêng<sup>1</sup> yig<sup>6</sup> m<sup>4</sup> sei<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> teo<sup>4</sup> yeo<sup>5</sup> méi<sup>5</sup>, yeo<sup>5</sup> ji<sup>6</sup>gí<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> gin<sup>3</sup>

文章亦唔使有頭有尾，有自己嘅見  
gai<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> ga<sup>3</sup>lag<sup>3</sup>.

解就得嚟嘞。

Ji<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> neng<sup>4</sup>geo<sup>3</sup> yen<sup>5</sup>héi<sup>2</sup> gung<sup>6</sup>ming<sup>4</sup>, dug<sup>6</sup>zé<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> fun<sup>1</sup>ying<sup>4</sup>.

只要能夠引起共鳴，讀者就會歡迎。

#### 4. Lý giải trọng điểm

##### (1) “俗語話齋”

“俗語話齋” : có câu tục ngữ nói rằng. “正如...話齋” thì dùng ở đầu câu, biểu thị trích dẫn một cách nói nào đó hoặc lời nói của một ai đó. Như:

正如阿陳話齋，... 正如小（老）陳所說的，...

##### (2) “啱先”

“啱先” : vừa mới. Phó từ. Như:

啱先邊個打電話嚟呀？ 剛才（是）誰打電話來呀？

佢啱先仲喺度，而家唔知 他剛才還在這裏，現在不知  
去咗邊？ 上哪兒去了？

“剛才” của tiếng phổ thông có thể bỏ nghĩa cho danh từ, nhưng

“啱先” thì không được phép, phải dùng “頭先” . Như:

佢唔記得頭先嘅事喇。 他把剛才的事忘了。

##### (3) “大大話話”

“大大話話” : biểu thị số lượng ước chừng. Như:

大大話話都使咗成千文。 粗略地算，也花了上千塊錢。

##### (4) “滿足唔到”

“滿足唔到” : đáp ứng không nổi. Động từ + “得到” / “唔到”  
biểu thị động tác và kết quả liệu rằng có khả năng hay không.

Như:

照顧得到/照顧唔到（咁多人）。 照顧得了/照顧不了（那麼多人）。

聯繫得到/聯繫唔到（佢哋）。 聯繫得上/聯繫不上（他們）。

#### 5. Giảng giải từ đặc biệt: ngữ tố từ

Ngữ tố từ. Ý chỉ những từ có thể dùng độc lập trong tiếng Hồng Kông nhưng lại không thể dùng độc lập trong tiếng phổ thông.

Như: “話”，cách dùng danh từ, chỉ “話兒”，cách dùng động từ, chỉ “說” . Như:

佢嘅話你都信？ 他的話兒你也相信？

佢話唔得。 他說不行。

Lại như “忍”, chỉ “憋, 忍受”. Ví dụ:

忍住啖氣, 眯落水。 憋着一口氣, 潛入水中。  
你咁都忍得佢嘅? 你竟然能忍受他這樣幹?

Ngược lại, có một số từ dùng độc lập trong tiếng phổ thông, nhưng không thể dùng độc lập trong tiếng Hồng Kông. Như tiếng phổ thông biểu thị vui mừng có thể dùng “樂”:

他心裏樂得開了花。 佢高興到不得了。

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: khả năng

### (1) Biểu thị khả năng

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Biểu thị khả năng thông thường	
有可能	三句鐘做齋晒啲嘢, 有可能。
唔係冇嘅嘅可能㗎	啲人等到最後一分鐘先決定, 唔係冇嘅嘅可能㗎。
Biểu thị khả năng khá lớn	
可能性都幾大下	個會八月份開嘅可能性都幾大下。
極之可能	個會延期開, 極之可能。
Biểu thị khả năng khá nhỏ	
可能性唔大	個會提前開嘅可能性唔大。
話唔埋	個會能唔能夠如期開, 都話唔埋。
好難	經已決定嘅嘢好難話改就改嘅。

### (2) Biểu thị không thể nào

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
冇乜可能	咁短時間約齊晒啲人, 冇乜可能嘅嘢。
你就想	五百文就搞掂呢條數, 你就想。
講笑搵第樣	臨時又變, 講笑搵第樣。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 你睇開乜嘢報紙㗎?

Ất: “成報”, 你呢?

Giáp: “快報”。點解你鍾意睇“成報”嘅?

Ất: 追佢啲專欄小說囉。你又點解鍾意“快報”嘅?

Giáp: 佢逢星期三有“時事追擊”。我好鍾意呢個版㗎。

Ất: 哦, “時事追擊”, 我耐唔中會睇下, 都幾好㗎。

Giáp: 係呀。我鍾意睇啲有深度嘅現實報導, 從中可以形成自己嘅觀點。

Át: 噉又係。

Giáp: 我成盤生意喺內地，梗係睇“文滙報”。

Át: 貼士多呀？

Giáp: 冇錯。大嘅唔講，後日有冇直通車飛上廣州呀，你睇“文滙”唔係知囉。

Át: 真係乜都有？

Giáp: 我唔敢講乜都有，但係，你知喇，同內地做生意，資料動態掌握得越多梗係越好嘍。

Át: 唔係淨係睇“文滙”咪呀？

Giáp: 除咗“文滙”，我每日仲要睇多三兩份報紙嘍。

Át: 香港就勝在信息靈通。

## 8. Đọc đoán văn

香港到底有幾多間報紙，各方統計不一。而且，點先至算係份報紙，講法亦不一。譬如講，馬經影視之類，你話係唔係報紙吖？總之，綜合各方嘅講法，香港每日嘅報紙發行量係喺二百萬至三百萬份之間。即係話，兩三個人就有份報紙。噉嚟睇，報業嘅競爭咪話唔激烈。激烈競爭嘅最大目標就係爭取最大嘅發行量。道理好簡單，發行量越大就越有人幫襯(*bong<sup>1</sup>cen<sup>3</sup>*)你賣廣告，廣告賣得越多，利潤(*léi<sup>6</sup>yên<sup>6</sup>*)就越大。而香港報紙嘅收入，廣告一般要佔一半以上。擴大發行量，主要係靠內容吸引讀者，尤其係靠嗰啲同讀者嘅品味相符合，同讀者嘅生活息息相關嘅內容。於是乎，為咗搵料(*wé<sup>2</sup>liu<sup>2</sup>*)，為咗搶先(*cêng<sup>2</sup>xin<sup>1</sup>*)登出獨家新聞，啲記者够晒辛苦，左撲右撲(*zo<sup>2</sup>pog<sup>1</sup>yeo<sup>6</sup>pog<sup>1</sup>*)，由早撲到晚。無他，喺香港，報紙係商品，報館係企業，佢只能夠喺競爭中求生存，求發展。

## 9. Thảo luận

- (1) 講講你睇開邊份報紙？
- (2) 你鍾意睇佢裏頭嘅邊版？
- (3) 點解呢？

Bài 22

交通運輸 Gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> wen<sup>6</sup>xu<sup>1</sup> (Giao thông vận tải)

1. Bài đọc

- (1) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> dan<sup>6</sup>yun<sup>2</sup> ji<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>.  
香 港 係 彈 丸 之 地。
- (2) Za<sup>1</sup> ga<sup>3</sup> cé<sup>1</sup> hei<sup>2</sup> gong<sup>2</sup>dou<sup>2</sup> deo<sup>1</sup> go<sup>3</sup> kuag<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> sei<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup>  
揸 架 車 喺 港 島 兜 個 嚟 都 唔 使 一 個  
zung<sup>1</sup>.  
鐘。
- (3) Ji<sup>1</sup>bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup>, qun<sup>4</sup>gong<sup>2</sup> yen<sup>4</sup>heo<sup>2</sup> med<sup>6</sup>dou<sup>6</sup> mui<sup>5</sup> ping<sup>4</sup>fong<sup>1</sup> gung<sup>1</sup>  
之 不 過, 全 港 人 口 密 度 每 平 方 公  
léi<sup>5</sup>, ping<sup>4</sup>guen<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> séng<sup>4</sup> ng<sup>5</sup>lug<sup>6</sup>qin<sup>1</sup> yen<sup>4</sup>;  
里, 平 均 有 成 五 六 千 人;
- (4) zoi<sup>3</sup> ga<sup>1</sup>sêng<sup>5</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> sou<sup>3</sup> yi<sup>5</sup> jid<sup>3</sup>zeo<sup>3</sup> fai<sup>3</sup> gin<sup>3</sup>qing<sup>1</sup>,  
再 加 上 香 港 人 素 以 節 奏 快 見 稱,
- (5) Kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> dêu<sup>3</sup> gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> wen<sup>6</sup>xu<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> sêu<sup>1</sup>keo<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup> deg<sup>6</sup>bid<sup>6</sup> gou<sup>1</sup>.  
佢 哋 對 交 通 運 輸 嘅 需 求 就 特 別 高。
- (6) Cêu<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> xi<sup>1</sup>ga<sup>1</sup>cé<sup>1</sup> ji<sup>1</sup>ngoi<sup>6</sup>, ju<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> kao<sup>3</sup> ca<sup>1</sup>m<sup>4</sup>do<sup>1</sup> sen<sup>1</sup>jin<sup>2</sup> dou<sup>3</sup>  
除 咗 私 家 車 之 外, 主 要 靠 差 唔 多 伸 展 到  
qun<sup>4</sup>gong<sup>2</sup> mui<sup>5</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> gog<sup>3</sup>log<sup>6</sup>teo<sup>2</sup> gé<sup>3</sup>  
全 港 每 一 個 角 落 頭 嘅
- (7) sam<sup>1</sup>tid<sup>3</sup>, dou<sup>6</sup>lên<sup>4</sup>, ba<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> tung<sup>4</sup>mai<sup>4</sup> din<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>.  
三 鐵, 渡 輪, 巴 士 同 埋 電 車。
- (8) Dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>, fong<sup>1</sup>bin<sup>6</sup> deg<sup>1</sup>lei<sup>4</sup> yig<sup>6</sup> zou<sup>6</sup>xing<sup>4</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup> do<sup>1</sup>do<sup>1</sup>,  
但 係, 方 便 得 嚟 亦 造 成 問 題 多 多,
- (9) kéi<sup>4</sup>zung<sup>1</sup> zêu<sup>3</sup> ded<sup>1</sup>cêd<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> seg<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>.  
其 中 最 突 出 嘅 就 係 塞 車。
- (10) Mui<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> fan<sup>1</sup>gung<sup>1</sup> fong<sup>3</sup>gung<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> gou<sup>1</sup>fung<sup>1</sup> xi<sup>4</sup>gan<sup>3</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>  
每 日 返 工 放 工 嘅 高 峰 時 間, 好 多 地  
fong<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> cé<sup>1</sup> jig<sup>6</sup>qing<sup>4</sup> hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> ngei<sup>5</sup> lan<sup>1</sup> gem<sup>2</sup> hang<sup>4</sup>.  
方 嘅 車 直 情 好 似 蟻 躡 噉 行。
- (11) Yu<sup>4</sup>guo<sup>2</sup> zong<sup>6</sup>ngam<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> med<sup>1</sup> gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> yi<sup>3</sup>ngoi<sup>6</sup>, sem<sup>6</sup>ji<sup>3</sup>fu<sup>3</sup> tin<sup>1</sup>  
如 果 撞 咗 有 乜 交 通 意 外, 甚 至 乎 天  
yu<sup>5</sup>lou<sup>6</sup>wad<sup>6</sup> go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup>,

雨路滑 個陣，

(12) séng<sup>4</sup>go<sup>3</sup> déi<sup>6</sup>kêu<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> da<sup>2</sup>sai<sup>3</sup> kuen<sup>3</sup>lung<sup>2</sup>, gan<sup>2</sup>jig<sup>6</sup> yug<sup>1</sup> bed<sup>1</sup> deg<sup>1</sup>  
成 個 地 區 就 打 晒 困 籠， 簡 直 郁 不 得  
kêi<sup>4</sup> jing<sup>3</sup>.

其 正。

(13) Dêu<sup>3</sup>ngoï<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup>, gong<sup>2</sup> héi<sup>2</sup> sêng<sup>5</sup>lei<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>sei<sup>3</sup> lo<sup>3</sup>.  
對 外 嘅 交 通， 講 起 上 嚟 就 架 勢 咯。

(14) Peng<sup>4</sup>jig<sup>6</sup>ju<sup>6</sup> yeo<sup>1</sup>lêng<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> déi<sup>6</sup>léi<sup>5</sup> wei<sup>6</sup>ji<sup>3</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> hoi<sup>2</sup>  
憑 藉 住 優 良 嘅 地 理 位 置， 香 港 嘅 海  
wen<sup>6</sup>, lug<sup>6</sup>wen<sup>6</sup>, hung<sup>1</sup>wen<sup>6</sup>, dou<sup>1</sup> féi<sup>1</sup>sêng<sup>4</sup>ji<sup>1</sup> fad<sup>3</sup>dad<sup>6</sup>.

運， 陸 運， 空 運， 都 非 常 之 發 達。

(15) Hoi<sup>2</sup>wen<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> fo<sup>3</sup> guei<sup>6</sup> ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> ten<sup>1</sup>tou<sup>3</sup>lêng<sup>6</sup>  
海 運 嚟 講， 香 港 貨 櫃 碼 頭 嘅 吞 吐 量  
lin<sup>4</sup>nin<sup>4</sup> sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup> dei<sup>6</sup>yed<sup>1</sup>.

連 年 世 界 第 一。

(16) Lug<sup>6</sup>wen<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, bun<sup>2</sup>gong<sup>2</sup> wong<sup>5</sup>fan<sup>2</sup> Zung<sup>1</sup>guog<sup>3</sup> noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> gé<sup>3</sup>  
陸 運 嚟 講， 本 港 往 返 中 國 內 地 嘅  
jig<sup>6</sup>tung<sup>1</sup>fo<sup>2</sup>cé<sup>1</sup>, jig<sup>6</sup>tung<sup>1</sup>ba<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> yed<sup>6</sup>yed<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup> séng<sup>4</sup> sa<sup>1</sup>a<sup>6</sup>géi<sup>2</sup>

直 通 火 車， 直 通 巴 士 日 日 都 開 成 卅 呀 幾  
ban<sup>1</sup>.

班。

(17) Hung<sup>1</sup>wen<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> sêu<sup>1</sup>yin<sup>4</sup> ji<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> féi<sup>1</sup>géi<sup>1</sup>  
空 運 嚟 講， 香 港 雖 然 只 得 一 個 飛 機  
cêng<sup>4</sup>, yed<sup>1</sup> tiu<sup>4</sup> pa<sup>2</sup>dou<sup>6</sup>,

場， 一 條 跑 道，

(18) dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> ping<sup>4</sup>guen<sup>1</sup> mui<sup>5</sup>go<sup>3</sup> zung<sup>1</sup>teo<sup>4</sup> yeo<sup>5</sup> seb<sup>6</sup> do<sup>1</sup> ban<sup>1</sup> féi<sup>1</sup>géi<sup>1</sup>  
但 係 平 均 每 個 鐘 頭 有 十 多 班 飛 機  
xing<sup>1</sup> gong<sup>3</sup>.

升 降。

(19) Tung<sup>4</sup> qun<sup>4</sup> sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup> ced<sup>1</sup>a<sup>6</sup>géi<sup>2</sup> go<sup>3</sup> xing<sup>4</sup>xi<sup>5</sup> bou<sup>2</sup>qi<sup>4</sup> jig<sup>6</sup>jib<sup>3</sup> gé<sup>3</sup>  
同 全 世 界 七 呀 幾 個 城 市 保 持 直 接 嘅  
lün<sup>4</sup>hei<sup>6</sup>.

聯 繫。

(20) Ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> gong<sup>2</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> xing<sup>4</sup>gung<sup>1</sup> tung<sup>4</sup> kêu<sup>5</sup> gou<sup>1</sup> hao<sup>6</sup>lêd<sup>2</sup>  
可 以 講， 香 港 嘅 成 功 同 佢 高 效 率

Bài 22: 交通運輸 Gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> wen<sup>6</sup>xu<sup>1</sup> (Giao thông vận tải)  
gé<sup>3</sup> gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> wen<sup>6</sup>xu<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> fen<sup>1</sup> m<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>.

嘅 交 通 運 輸 係 分 唔 開 嘅。

### 【Đối dịch tiếng phổ thông】

- (1) 香港是彈丸之地。
- (2) 駕車在港島兜圈子用不了一個小時。
- (3) 不過，全港人口密度每平方公里平均有五六千人；
- (4) 再加上香港人素以節奏快見稱，
- (5) 他們對交通運輸的需求就特別高。
- (6) 除了私人小轎車之外，主要靠差不多伸展到全港每一個角落的
- (7) “三鐵”，渡輪，公共汽車和電車。
- (8) 可是，方便之餘也造成諸多問題，
- (9) 其中最突出的就是堵車。
- (10) 每天上下班的高峰時間，諸多地方的車子簡直像螞蟻般爬行。
- (11) 如果碰上發生什麼交通事故，甚至在雨天路滑的時候，
- (12) 整個地區就嚴重堵塞，車子簡直動彈不得。
- (13) 對外的交通，看起來真了不起。
- (14) 憑藉着優良的地理位置，香港的海運，陸運，空運都非常發達。
- (15) 海運來講，香港貨櫃碼頭的吞吐量連年世界第一。
- (16) 陸運來講，本港往返中國內地的直通火車，直通巴士每天都開出三十多班次。
- (17) 空運來講，香港雖然只有一個飛機場，一條跑道，
- (18) 但是，平均每個小時有十多個航班升降，
- (19) 跟全世界七十多個城市保持直接的聯繫。
- (20) 可以說，香港的成功跟它高效率的交通運輸是分不開的。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	揸車	za <sup>1</sup> cé <sup>1</sup>	lái xe (ô tô)
(2)	兜個嚟	deo <sup>1</sup> go <sup>3</sup> kuag <sup>1</sup>	đi vòng quanh
(3)	唔使	m <sup>4</sup> sei <sup>2</sup>	không cần tới; dùng không tới
(4)	之不過	ji <sup>1</sup> bed <sup>1</sup> guo <sup>3</sup>	nhưng mà
(5)	私家車	xi <sup>1</sup> ga <sup>1</sup> cé <sup>1</sup>	xe ô tô riêng
(6)	角落頭	gog <sup>3</sup> log <sup>6</sup> teo <sup>2</sup>	góc xó
(7)	三鐵	sam <sup>1</sup> tid <sup>3</sup>	chỉ tuyến tàu điện ngầm, tuyến tàu điện hạng nhẹ và

			tàu lửa điện khí hóa
(8)	(...) 得嚟	(...) deg <sup>1</sup> lei <sup>4</sup>	(...) nhiều quá
(9)	直情	jiŋ <sup>6</sup> qing <sup>4</sup>	đúng thật là (biểu thị nhấn mạnh)
(10)	好似蟻躄噉行	hou <sup>2</sup> qi <sup>5</sup> ngei <sup>5</sup> lan <sup>1</sup> gem <sup>2</sup> hang <sup>4</sup>	hệt như kiến bò thành dòng
(11)	撞喺	zong <sup>6</sup> ngam <sup>1</sup>	gặp phải
(12)	天雨路滑	tin <sup>1</sup> yu <sup>5</sup> lou <sup>6</sup> wad <sup>6</sup>	trời mưa đường đi trơn trượt
(13)	打困籠	da <sup>2</sup> kuen <sup>3</sup> lung <sup>2</sup>	ùn tắc giao thông nghiêm trọng
(14)	郁不得其正	yug <sup>1</sup> bed <sup>1</sup> deg <sup>1</sup> kái <sup>4</sup> jing <sup>3</sup>	động đậy không nổi
(15)	架势	ga <sup>3</sup> sei <sup>3</sup>	xuất sắc; không gì sánh bằng

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

紅燈 hung <sup>4</sup> deng <sup>1</sup>	綠燈 lug <sup>6</sup> deng <sup>1</sup>	衝紅燈 cung <sup>1</sup> hung <sup>4</sup> deng <sup>1</sup>
路障 lou <sup>6</sup> zêng <sup>3</sup>	泊車 pag <sup>3</sup> cé <sup>1</sup>	雪糕筒 xud <sup>3</sup> gou <sup>1</sup> tung <sup>2</sup>
交通警 gao <sup>1</sup> tung <sup>4</sup> ging <sup>2</sup>	救傷車 geo <sup>3</sup> sêng <sup>1</sup> cé <sup>1</sup>	行人路 hang <sup>4</sup> yen <sup>4</sup> lou <sup>6</sup>
紅色小巴 hung <sup>4</sup> xig <sup>1</sup> xiu <sup>2</sup> ba <sup>1</sup>	綠色小巴 lug <sup>6</sup> xig <sup>1</sup> xiu <sup>2</sup> ba <sup>1</sup>	冷氣巴 lang <sup>5</sup> héi <sup>3</sup> ba <sup>1</sup>

#### (2) Câu

San<sup>1</sup>déng<sup>2</sup> lam<sup>6</sup>cé<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> loi<sup>4</sup>wong<sup>5</sup> san<sup>1</sup>déng<sup>2</sup> tung<sup>4</sup> zung<sup>1</sup>kêu<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>  
山 頂 纜 車 係 來 往 山 頂 同 中 區 嘅  
yeo<sup>5</sup> guei<sup>2</sup> lam<sup>6</sup>cé<sup>1</sup>.

有 軌 纜 車。

Hei<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> bad<sup>3</sup> bad<sup>3</sup> bad<sup>3</sup> nin<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup> tung<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>, dou<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>bag<sup>3</sup>  
喺 一 八 八 八 年 開 始 通 車, 到 而 家 一 百  
sêu<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> do<sup>1</sup> lo<sup>3</sup>.

歲 有 多 咯。

Kêu<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> yed<sup>6</sup> yeo<sup>4</sup> jiu<sup>1</sup> dou<sup>3</sup> man<sup>5</sup> zoi<sup>3</sup>ju<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> pei<sup>1</sup> pei<sup>1</sup> xing<sup>4</sup>hag<sup>3</sup>  
佢 日 日 由 朝 到 晚 載 住 一 批 批 乘 客  
sêng<sup>5</sup> san<sup>1</sup> log<sup>6</sup> san<sup>1</sup>.

上 山 落 山。

Yeo<sup>4</sup> ha<sup>6</sup>min<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> zung<sup>1</sup>kêu<sup>1</sup> Fa<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> Dou<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>jiŋ<sup>6</sup> sêng<sup>5</sup> dou<sup>3</sup>  
由 下 面 嘅 中 區 花 園 道 一 直 上 到

san<sup>1</sup>déng<sup>2</sup>.

山 頂。

Qun<sup>4</sup>qing<sup>4</sup> seb<sup>6</sup>gái<sup>2</sup> gung<sup>1</sup>léi<sup>5</sup>, hang<sup>4</sup> cé<sup>1</sup> seb<sup>6</sup> léng<sup>4</sup> fen<sup>1</sup>zung<sup>1</sup>, zung<sup>1</sup>  
全 程 十 幾 公 里， 行 車 十 零 分 鐘， 中  
tou<sup>4</sup> fen<sup>1</sup> ng<sup>5</sup>lug<sup>6</sup> go<sup>3</sup> zam<sup>6</sup>.

途 分 五 六 個 站。

#### 4. Lý giải trọng điểm

##### (1) “問題多多”

“問題多多” : vấn đề chất đống. “多多” theo sau danh từ biểu thị số lượng lớn, nhiều loại nhiều dạng khác nhau. Như:

佢每次遲到都係理由多多。 他每次遲到都有大堆理由的。

##### (2) “撞喺”

“撞喺” : vừa khéo (xảy ra một chuyện gì đó). Như:

琴晚佢撞喺出咗街，

不巧他昨晚出了門，

接唔到我嘅電話。

沒接到我的電話。

我去到佢哋屋企，

我上他們那兒去，

撞喺佢哋啲度食飯，真係唔好意思。

碰上他們正吃飯，真是有點兒尷尬。

##### (3) “甚至乎”

“甚至乎” : thậm chí. Trong tiếng Hồng Kông còn giữ lại một vài thành phần hư hóa của Hán ngữ cổ đại, lấy này làm ví dụ. Như:

佢乜都食，甚至乎蝸牛都食。

他什麼都吃，連蝸牛也吃。

琴晚我哋成班人唱卡拉 OK，甚至

昨晚我們一夥兒唱卡拉 OK，連平

乎平日唔多出聲嘅阿娟都唱埋一份。

時不愛作聲的阿娟都來湊熱鬧。

##### (4) “郁不得其正”

“郁不得其正” : có cố gắng thế nào cũng không thể lay chuyển.

Như:

佢畀度門夾住，郁不得其正。

他被那道門夾住，動彈不得。

咁多人逼喺架巴士度，

那麼多人擠在公共汽車裏面，

個個都郁不得其正。

誰也動彈不了。

##### (5) “得”

“得” : chỉ có. Dùng để hạn chế số lượng của sự vật. Như:

屋企得佢一個人。 家裏只有他一個人。

我個袋得三百文。 我口袋裏只有三百塊。

#### 5. Giảng giải từ đặc biệt: nam bắc từ

“Nam bắc từ”, chỉ những từ song âm tiết theo kiểu ngang hàng do những từ đơn âm tiết đồng nghĩa tạo thành, khi tách ra dùng độc lập trong thực tế, có những bất đồng trong cách chọn dùng từ của tiếng Hồng Kông và tiếng phổ thông. Như trong cấu trúc “AB”, có trường hợp tiếng Hồng Kông chọn A, còn tiếng phổ thông chọn B; các trường hợp khác thì ngược lại. Trường hợp đầu tiên như: “驚慌”. Ví dụ:

定啲嚟，唔好驚。 沉住氣，不要慌。

Thuộc vào trường hợp này còn có “溶化”. Còn trường hợp thứ hai như: “躲避”. Ví dụ:

啲人企晒喺度避雨。 人們都站在那兒躲雨。

Thuộc vào trường hợp này còn có “堵塞”. Có một vài từ song âm tiết tuy không thể sử dụng thay thế qua lại với từ đơn nghĩa sau khi đã tách riêng ra, nhưng hiện tượng các loại hình tiếng địa phương chọn riêng lầy cho mình chữ để dùng đã là điều hết sức rõ ràng rồi. Như: “計算”, tiếng Hồng Kông chọn từ phía trước. Ví dụ:

計下條數睇下啱唔啱。 算算這筆賬看看對不對。

Lại như: “碰撞”, tiếng Hồng Kông chọn chữ phía sau. Ví dụ:

我琴日就喺呢度撞到佢。 我昨天就是在這兒碰見他。

## 7. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: cần thiết và không cần thiết

### (1) Biểu thị cần thiết

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Biểu thị sự cần thiết trên tình lý, thực tế	
一定要	你一定要喺四點鐘之前番嚟。
應該	你應該回番封信畀佢。
Biểu thị sự cần thiết khá mạnh	
唔好唔 (...)	你唔好唔記得打個電話畀我呀。
有咁嘅必要	趁未認真塞車嗰陣走人，實在有咁嘅必要。
Biểu thị lựa chọn thế nào cũng cần thiết như nhau	
點 (...) 都	你點都要睇下醫生至好呀。

Bài 22: 交通運輸 Gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> wen<sup>6</sup>xu<sup>1</sup> (Giao thông vận tải)

唔理 (...) 都	唔理坐車定坐船，佢都要喺聽朝早趕番香港。
Biểu thị không còn lựa chọn nào khác	
惟有	今日嘅車飛賣晒，惟有買聽日嘅。
冇法子至 (...)	前面塞車塞到冚晒，我冇法子至運呢條路行啫。

**(2) Biểu thị không cần thiết**

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Biểu thị không cần thiết về mặt tình lý, thực tế	
唔使	你唔使靚自嚟嘅，搵人代辦都可以。
冇咁嘅必要	仲有成個月先去，咁早就買定晒啲飛冇咁嘅必要。
Biểu thị không cần thiết can thiệp và hạn chế	
隨便	隨便去邊度都得。
由得 (你)	去唔去，由得你 (佢)。

**7. Luyện tập nghe và hội thoại**

Giáp: 考牌考成點呀?

Át: 得咗，算係夠運嘞。

Giáp: 噉咪係要賀一賀?

Át: 冇問題，預咗你嚟嘞。

Giáp: 買咗車未呀?

Át: 買咗架二手車揸下先。

Giáp: 啱，揸車唔難，但係要揸熟架車，冇道路意識就唔容易㗎。

Át: 我知嘞，安全第一吖嘛。

Giáp: 你張機票搞掂未呀?

Át: 去程就有，回程候補。

Giáp: 嘩，噉你走唔走得成㗎。

Át: 連我自己都唔知。

Giáp: 第次你要早啲擺機位至得呀。

Át: 點鬼知咁爆棚㗎。

Giáp: 去澳洲幾時都係咁爆棚㗎啦。

Át: 而家冇計(mou<sup>5</sup>gei<sup>3</sup>)嘞，惟有一個“等”字。

**8. Đọc đoạn văn**

香港係東南亞最大嘅貿易港口。工商金融嘅活動十分之頻繁(pen<sup>4</sup>fan<sup>4</sup>)，活躍(wud<sup>6</sup>yəg<sup>3</sup>)，而香港人又素以節奏快，效率高見稱，因此對於交通運輸嘅需求特別高。事實上，香港無論對內同對外嘅交通都好發達，交通設施相當先進。市内公共交通四通八達，服務手段之多，服務時間之長，服務費用之低廉(dei<sup>1</sup>lim<sup>4</sup>)，服務管理之有效，連世界上好多先進國家都及唔上。對外交通，海運又好，陸運又好，空運又好，都日見頻繁，香港嘅全世界貨櫃港中高踞首位。往返中國內地嘅陸運有增無減，而航空嘅直航航線連接住世界七十幾個大城市。可以噉講，香港嘅地理位置同經濟模式(mou<sup>4</sup>xig<sup>1</sup>)決定咗佢必須大力發展交通運輸先至能夠生存落去。

## 9. Thảo luận

- (1) 你返工嗰陣坐開邊種交通工具㗎？
- (2) 你鍾意坐巴士定係地鐵？
- (3) 塞車大家都怕怕，你有乜嘢改善嘅意見呢？

Bài 23

海洋公園 Hoi<sup>2</sup>yêng<sup>4</sup> gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> (Công viên Hải Dương)

1. Bài đọc

- (1) Lei<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> yeo<sup>4</sup>hag<sup>3</sup> mou<sup>4</sup>lên<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> dou<sup>6</sup>ga<sup>3</sup> ding<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>  
嚟 香 港 嘅 遊 客 無 論 係 嚟 度 假 定 係  
lei<sup>4</sup> gung<sup>1</sup>gon<sup>3</sup>,  
嚟 公 幹,
- (2) dou<sup>1</sup> wui<sup>5</sup> béi<sup>2</sup> ni<sup>1</sup>dou<sup>6</sup> yeo<sup>1</sup>méi<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup> wan<sup>4</sup>ging<sup>2</sup> so<sup>2</sup> keb<sup>1</sup>  
都 會 畀 呢 度 優 美 嘅 旅 遊 環 境 所 吸  
yen<sup>5</sup>.  
引。
- (3) Ca<sup>4</sup>sed<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup> wan<sup>4</sup>ging<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>ji<sup>3</sup>sêng<sup>6</sup> ho<sup>2</sup> fen<sup>1</sup>  
查 實 香 港 嘅 旅 遊 環 境 大 致 上 可 分  
wei<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>xi<sup>5</sup> fung<sup>1</sup>qing<sup>4</sup>,  
為 港 市 風 情,
- (4) ming<sup>4</sup>xing<sup>3</sup> gu<sup>2</sup>ji<sup>1</sup>, men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> lêu<sup>5</sup>yeo<sup>4</sup>, hoi<sup>2</sup>wan<sup>1</sup> wing<sup>6</sup>tan<sup>1</sup>,  
名 勝 古 蹟, 文 化 旅 遊, 海 灣 泳 灘,
- (5) gao<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> fung<sup>1</sup>guong<sup>1</sup> tung<sup>4</sup>mai<sup>4</sup> Léi<sup>4</sup>dou<sup>2</sup> yeo<sup>4</sup>zung<sup>1</sup> deng<sup>2</sup> fong<sup>1</sup>min<sup>6</sup>.  
郊 野 風 光 同 埋 離 島 遊 蹤 等 方 面。
- (6) Péi<sup>3</sup>yu<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, noi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>xi<sup>6</sup> cam<sup>1</sup>ga<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> “Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yeo<sup>4</sup>” lêu<sup>5</sup>  
譬 如 講, 內 地 人 士 參 加 嘅 “香 港 遊” 旅  
heng<sup>4</sup>tün<sup>4</sup>,  
行 團,
- (7) Sed<sup>6</sup>wui<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> xun<sup>2</sup>zag<sup>6</sup> gem<sup>2</sup> tei<sup>2</sup> wen<sup>4</sup>sai<sup>3</sup> ni<sup>1</sup> lug<sup>6</sup>go<sup>3</sup> fong<sup>1</sup>min<sup>6</sup>.  
實 會 有 選 擇 嗽 睇 勻 晒 呢 六 個 方 面。
- (8) Kéi<sup>4</sup>zung<sup>1</sup>, Hoi<sup>2</sup>yêng<sup>4</sup>gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup>, Qin<sup>2</sup>sêu<sup>2</sup>Wan<sup>1</sup>, Dai<sup>6</sup>yu<sup>4</sup> San<sup>1</sup> Bou<sup>2</sup>  
其 中, 海 洋 公 園, 淺 水 灣, 大 嶼 山 寶  
lin<sup>4</sup>ji<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> Tin<sup>1</sup>tan<sup>4</sup>dai<sup>6</sup>fed<sup>6</sup> geng<sup>3</sup>ga<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> bid<sup>1</sup> yeo<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>.  
蓮 寺 嘅 天 壇 大 佛 更 加 係 必 遊 之 地。
- (9) Hoi<sup>2</sup>yêng<sup>4</sup>gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> hei<sup>2</sup> ced<sup>1</sup>seb<sup>6</sup> nin<sup>4</sup>doi<sup>6</sup> zung<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>fong<sup>3</sup> ying<sup>4</sup>yib<sup>6</sup>,  
海 洋 公 園 嚟 七 十 年 代 中 開 放 營 業,
- (10) mug<sup>6</sup>dig<sup>1</sup> hei<sup>6</sup>: yed<sup>1</sup>lei<sup>4</sup> hêng<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> ga<sup>1</sup>ting<sup>4</sup> tei<sup>4</sup>gung<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>  
目 的 係: 一 嚟 向 一 般 家 庭 提 供 一  
go<sup>3</sup> gêu<sup>6</sup>yeo<sup>5</sup> yun<sup>4</sup>lem<sup>4</sup> xing<sup>3</sup>ging<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> ga<sup>3</sup>yed<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup>qu<sup>3</sup>,

- 個具有園林勝景嘅假日去處，
- (11) yi<sup>6</sup>lei<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> wei<sup>6</sup> xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> tei<sup>4</sup>gung<sup>1</sup> ying<sup>6</sup>xig<sup>1</sup> dai<sup>6</sup>ji<sup>6</sup>yin<sup>4</sup> zung<sup>1</sup> fa<sup>1</sup>,  
 二嚟係為市民提供認識大自然中花，  
 cou<sup>2</sup>, cung<sup>4</sup>, yu<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> géi<sup>1</sup>wui<sup>6</sup>.  
 草，蟲，魚嘅機會。
- (12) Yed<sup>1</sup> yeb<sup>6</sup>dou<sup>3</sup> lêu<sup>5</sup>teo<sup>4</sup>, néi<sup>5</sup> jig<sup>1</sup>heg<sup>1</sup> ji<sup>3</sup>sen<sup>1</sup> yu<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>go<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>yen<sup>4</sup>  
 一入到裏頭，你即刻置身於一個怡人  
 gé<sup>3</sup> gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> wan<sup>4</sup>ging<sup>2</sup>,  
 嘅公園環境，
- (13) go<sup>2</sup>dou<sup>6</sup> géi<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> jing<sup>1</sup>ji<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>gung<sup>1</sup> ging<sup>2</sup>med<sup>6</sup>, yeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yêng<sup>5</sup>  
 嗰度既有精緻嘅人工景物，又有養  
 ju<sup>6</sup> bag<sup>3</sup> géi<sup>2</sup> zung<sup>2</sup> gem<sup>1</sup>yu<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> gem<sup>1</sup>yu<sup>4</sup> dai<sup>6</sup>gun<sup>1</sup>yun<sup>4</sup>.  
 住百幾種金魚嘅金魚大觀園。
- (14) Xing<sup>4</sup>co<sup>5</sup> gou<sup>1</sup>hung<sup>1</sup> diu<sup>3</sup>cé<sup>1</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> dou<sup>3</sup>dad<sup>6</sup> gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> ling<sup>6</sup>  
 乘坐高空吊車可以到達公園嘅另  
 yed<sup>1</sup> teo<sup>4</sup>,  
 一頭，
- (15) go<sup>2</sup>dou<sup>6</sup> m<sup>4</sup>dan<sup>1</sup>ji<sup>2</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> yen<sup>1</sup>sêng<sup>2</sup> geo<sup>3</sup>sai<sup>3</sup> qi<sup>3</sup>gig<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> bag<sup>3</sup> cég<sup>3</sup>  
 嗰度唔單止可以欣賞夠晒刺激嘅百尺  
 gou<sup>1</sup>toi<sup>4</sup> tiu<sup>3</sup>sêu<sup>2</sup> biu<sup>2</sup>yin<sup>2</sup>,  
 高台跳水表演，
- (16) ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> hêu<sup>3</sup> wan<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>yen<sup>4</sup> sei<sup>4</sup>lou<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> ngam<sup>1</sup> wan<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> fung<sup>1</sup>kuong<sup>4</sup>  
 可以去玩大人細路都啱玩嘅瘋狂  
 guo<sup>3</sup>san<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>,  
 過山車，
- (17) zung<sup>6</sup> ho<sup>2</sup>yi<sup>5</sup> dou<sup>3</sup> sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup> zêu<sup>3</sup> dai<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> hoi<sup>2</sup>yêng<sup>4</sup>gun<sup>2</sup> tei<sup>2</sup>tei<sup>2</sup>,  
 仲可以到世界最大嘅海洋館睇睇，
- (18) gen<sup>6</sup> nam<sup>4</sup>min<sup>6</sup> ced<sup>1</sup>heo<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> go<sup>3</sup> bag<sup>3</sup>niu<sup>5</sup>gêu<sup>1</sup>,  
 近南面出口有個百鳥居，
- (19) yêng<sup>5</sup>yêng<sup>5</sup>mai<sup>4</sup>mai<sup>4</sup> séng<sup>4</sup> yi<sup>6</sup>qin<sup>1</sup>géi<sup>2</sup> zég<sup>3</sup> zêg<sup>3</sup>zei<sup>2</sup>.  
 養養埋埋成二千幾隻雀仔。
- (20) Hoi<sup>2</sup>yêng<sup>4</sup>gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup> m<sup>4</sup>dan<sup>1</sup>ji<sup>2</sup> dai<sup>3</sup> béi<sup>2</sup> néi<sup>5</sup> yeo<sup>4</sup>log<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> fai<sup>3</sup>gem<sup>2</sup>,  
 海洋公園唔單止帶畀你遊樂嘅快感，  
 yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup> zung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> wan<sup>4</sup>bou<sup>2</sup> yi<sup>3</sup>xig<sup>1</sup> tim<sup>1</sup>.  
 而且仲有環保意識嘅。

### 【Đối dịch tiếng phổ thông】

- (1) 到香港来的遊客，無論是來度假還是辦理公事，
- (2) 都會給這裏優美的旅遊環境所吸引。
- (3) 其實，香港的旅遊環境大致上可分為港市風情，
- (4) 名勝古蹟，文化旅遊，海濱浴場，
- (5) 郊野風光和離島遊蹤等方面。
- (6) 譬如說，內地人士參加的“香港遊”旅行團，
- (7) 一定會有選擇地領略一番這六個方面的風味。
- (8) 其中，海洋公園，淺水灣，大嶼山寶蓮寺的天壇大佛更是必遊之地。
- (9) 海洋公園在七十年代中開放營業，
- (10) 目的是，一來向一般家庭提供一個具有園林勝景的假日去處，
- (11) 二來是為市民提供認識大自然中花草蟲魚的機會。
- (12) 一進去裏面，你立刻置身於一個怡人的公園環境。
- (13) 那裏既有精緻的人工景物，又有飼養着百多種金魚的金魚大觀園。
- (14) 乘坐高空吊車可以到達公園的另一端，
- (15) 那裏不但可以欣賞無比刺激的百尺高台跳水表演，
- (16) 可以去玩玩大人小孩兒都適宜的瘋狂過山車，
- (17) 還可以到世界最大的水族館看看。
- (18) 靠近南面出口有一個百鳥居，
- (19) 那裏合計養着兩千多隻小鳥。
- (20) 海洋公園給你帶來不光是遊樂的快感，還有環保的意識。

### 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	公幹	gung <sup>1</sup> gon <sup>3</sup>	đi công tác
(2)	查實	ca <sup>4</sup> sed <sup>6</sup>	kỳ thực
(3)	遊樂	yeo <sup>4</sup> log <sup>6</sup>	hoạt động kết hợp du thám và giải trí
(4)	泳灘	wing <sup>6</sup> tan <sup>1</sup>	bãi tắm biển
(5)	離島	léi <sup>4</sup> dou <sup>2</sup>	chỉ các hòn đảo ngoài đảo Cảng, Cửu Long, Tân Giới về phương diện hành chính
(6)	實	sed <sup>6</sup>	[phó từ] nhất định
(7)	有選擇嘅	yeo <sup>5</sup> xun <sup>2</sup> zag <sup>6</sup> gem <sup>2</sup>	một cách có chọn lọc
(8)	睇勻晒	tei <sup>2</sup> wen <sup>4</sup> sai <sup>3</sup>	xem lướt qua một lần

(9)	一嚟 (...)	yed <sup>1</sup> lei <sup>4</sup> (...)	một là (...)
	二嚟 (...)	yi <sup>6</sup> lei <sup>4</sup> (...)	hai là (...)
(10)	夠晒刺激	geo <sup>3</sup> sai <sup>3</sup> qi <sup>3</sup> gig <sup>1</sup>	vô cùng kích thích
(11)	啱玩	ngam <sup>1</sup> wan <sup>2</sup>	thích hợp cho (ai đó) vui chơi
(12)	海洋館	hoi <sup>2</sup> yêng <sup>4</sup> gun <sup>2</sup>	thủy cung
(13)	養養埋埋	yêng <sup>5</sup> yêng <sup>5</sup> mai <sup>4</sup> mai <sup>4</sup>	tổng cộng nuôi tới (...)
(14)	雀仔	zêg <sup>3</sup> zei <sup>2</sup>	chim chóc

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

游水 yeo<sup>4</sup>sêu<sup>2</sup>      踩單車 cai<sup>2</sup> dan<sup>1</sup>cé<sup>1</sup>      赤柱 Céng<sup>3</sup>qu<sup>5</sup>  
 太平山 Tai<sup>3</sup>ping<sup>4</sup> San<sup>1</sup>      老襯亭 Lou<sup>5</sup>cen<sup>1</sup>ting<sup>4</sup>  
 黃大仙 Wong<sup>4</sup>dai<sup>6</sup>xin<sup>1</sup>      飛鵝山 Féi<sup>1</sup>ngo<sup>4</sup> San<sup>1</sup>  
 郊野公園 Gao<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> gung<sup>1</sup>yun<sup>4</sup>      虎豹別墅 Fu<sup>2</sup>pao<sup>1</sup>bid<sup>6</sup>sêu<sup>6</sup>  
 旋轉餐廳 xun<sup>4</sup>jun<sup>2</sup> can<sup>1</sup>téng<sup>1</sup>      平民夜總會 ping<sup>4</sup>men<sup>4</sup> yé<sup>6</sup>zung<sup>2</sup>wui<sup>2</sup>

#### (2) Câu

Qin<sup>1</sup>sêu<sup>2</sup>Wan<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> xiu<sup>1</sup> xu<sup>2</sup> xing<sup>3</sup>déi<sup>6</sup>.  
 淺水灣係香港嘅消暑勝地。  
 Léi<sup>4</sup> xi<sup>5</sup>kêu<sup>1</sup> dab<sup>3</sup> seb<sup>6</sup> léng<sup>4</sup> ya<sup>6</sup> fen<sup>1</sup>zung<sup>1</sup> ba<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> dou<sup>3</sup>.  
 離市區搭十零廿分鐘巴士就到。  
 Go<sup>2</sup>dou<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> qing<sup>1</sup>san<sup>1</sup>lug<sup>6</sup>sêu<sup>2</sup>, wan<sup>6</sup>ging<sup>2</sup> hou<sup>2</sup> léng<sup>3</sup>.  
 嗰度有青山綠水，環境好靚。  
 Yed<sup>1</sup> dou<sup>3</sup> ha<sup>6</sup>tin<sup>1</sup>, di<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> sam<sup>1</sup> ng<sup>5</sup>xing<sup>4</sup>kuen<sup>4</sup> gem<sup>2</sup> yung<sup>5</sup> lei<sup>4</sup>.  
 一到夏天，啲人三五成群噉湧嚟。  
 Yeo<sup>4</sup>sêu<sup>2</sup> la<sup>1</sup>, sai<sup>3</sup> tai<sup>3</sup>yêng<sup>4</sup> la<sup>1</sup>, yed<sup>1</sup> ga<sup>1</sup> dai<sup>6</sup> sei<sup>3</sup> ji<sup>3</sup> ngam<sup>1</sup> wan<sup>2</sup>.  
 游水啦，曬太陽啦，一家大細至啱玩。

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) “查實”

“查實”：kỳ thực. Phó từ biểu thị tình huống đang nói đến được chứng thực, thường dùng để dẫn ra ý ngược lại với ngữ cảnh hiện tại, tiến hành sửa đổi hoặc bổ sung. Như:

嗰啲花睇落好似真嘅嘅，	那些花看上去好像真的那樣，
查實係塑膠嘅。	其實是塑料做的。
聽人話揸車去要半個鐘頭，	聽人說開車去得半個小時，
查實我哋用咗兩個字咋。	可我們才用了十分鐘就到了。

## (2) “實” ; “夠”

Phó từ. “實” biểu thị khẳng định không nghi ngờ gì nữa, như:

邊個嚟過? 仲使問嘅, 實係佢啫。 誰來過? 這還要問, 肯定是他。

“實” đôi khi cũng có thể nói thành “一實”, nghĩa và cách dùng đều như nhau. “夠” thông thường sẽ dùng kết hợp với chữ “晒”, nhấn mạnh một dạng tính chất trạng thái nào đó đạt đến mức độ kha khá. Như:

夠晒冷。 可冷了。

夠晒快。 可快了。

## (3) “勻”

Biểu thị xung quanh, toàn bộ. Hình dung từ. Thông thường dùng kết hợp với động từ, làm bổ ngữ trong câu. Như:

搵勻晒個櫃桶都搵唔到。 把抽屜翻了個兒, 也沒找着。

拉勻嚟計, 每人出三百文。 平均計算, 每人出三百塊。

## (4) “唔單止”

Biểu thị tăng dần. Liên từ. Thông thường được phối hợp sử dụng với các từ như “仲”, “而且”, “而且仲”. Như:

唔單止我想去, 佢都想去。 不光我想去, 他也想去。

佢唔單止識英文, 仲識埋德文啫。 他不但會英文, 而且也會德文。

“唔單止” cũng có thể nói thành “唔淨止”, nghĩa và cách dùng như nhau.

## (5) “AA 埋埋”

Trong cách thức “AA 埋埋”, AA là động từ đơn âm tiết lặp lại. Biểu thị tính tổng cộng lại nhiều khoản. Là từ ngữ thông dụng. Như:

呢餐飯, 連酒水, 這頓飯, 連酒水,  
加加埋埋兩千文度啫。 加起來總共兩千塊左右。

佢鍾意藏書, 他喜歡藏書,  
結果收收埋埋成萬冊咁多。 結果搜集起來有上萬冊那麼多。

## 5. Giảng giải từ đặc biệt: từ làm lẫn (giáp)

Từ làm lẫn, ý chỉ giữa tiếng Hồng Kông và tiếng phổ thông, có những từ tuy giống nhau về hình thái, nhưng do ý nghĩa, cách dùng, sắc thái có sự khác nhau mà gây ra hiểu lầm dùng sai. Chẳng hạn như “公幹” xuất hiện trong bài đọc, tiếng Hồng Kông dùng làm động từ, nghĩa là “出差”: “去北京公幹”; còn tiếng

phổ thông dùng làm danh từ, nghĩa là “公事”, như: “有何公幹?”; dưới đây liệt kê một vài từ ngữ hình thái giống nhau, từ loại giống nhau, nhưng ý nghĩa khác nhau, cung cấp cho mọi người tham khảo.

Từ ngữ	Nghĩa trong tiếng Hồng Kông	Nghĩa trong tiếng phổ thông
節目	Dự án hoạt động tiêu khiển	Dự án diễn xuất văn nghệ hoặc truyền hình quảng bá, phát thanh đài truyền hình
醒目	Cơ trí, lanh lợi (chỉ người)	Hình ảnh rõ ràng, dễ nhìn rõ được (chỉ văn bản, đồ họa vân vân)
密實	(Thu thập được) bí mật kín đáo hoặc chặt chẽ	(Thêu thùa một cách) tỉ mỉ
巡行	Du lịch thành nhóm	Dựa trên một tuyến đường nhất định để đến các nơi (hoạt động)

## 6. Hàng mục chuyên ý giới thiệu: dặn dò

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Mang ngữ khí nhắc nhở	
快啲	你快啲去快啲返至好呀。
因住	你因住落雨嘍, 拎番把遮啦。 你因住時間嘍, 差唔多夠鐘啲嘞。
Mang ngữ khí kỳ vọng	
要 (...) 就快啲 (...)	要去就快啲去啦, 唔係就咪去。
好 (...) 囉嘍, 唔係 (...)	好喇囉嘍, 唔係聽朝唔知醒都似。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 你話香港遊, 邊度最好玩吖?

Át: 呢啲睇心水嘅啫。

Giáp: 你好似唔係第一次參加香港遊囉喎。

Át: 我呢次係第二次嚟嘞, 上次走馬看花嘅都叫做睇勻晒。

Giáp: 呢次呢?

Át: 呢次時間上他條(“他條” là chỉ công việc thanh toán, cuộc sống thoải mái vân vân, ở đây chỉ thời gian dỗi dào)咗, 最鍾意係去郊野公園。

**Giáp:** 哈，點解？

**Ất:** 冇乜點解，年輕一族梗係鍾意空氣清新，無拘無束嘅大自然環境啱啦。

**Giáp:** 乜香港咁多節嘅？乜嘢美食節，藝術節又盛。

**Ất:** 哦，香港嘅天然景點唔多，旅遊協會唔度定啲橋點會吸引到多啲外地遊客㗎。

**Giáp:** 噉又係。照計本地旅遊係應該盡量突出香港所具有嘅中西文化結合嘅特點嘅。

**Ất:** 梗係喇，呢點無烟工業賺大錢㗎。

**Giáp:** 噉，嚟緊呢個六月又有乜嘢花臣(“花臣” là âm dịch của fashion trong tiếng Anh, ở đây chỉ chủng loại)呀？

**Ất:** 諗都諗到喇，國際龍舟邀請賽㗎嘛。

**Giáp:** 國際龍舟邀請賽？

**Ất:** 使乜講。你未見過番鬼佬扒龍舟咩？

## 8. Đọc đoạn văn

維多利亞港係個繁華嘅港口，船隻穿梭(qun<sup>1</sup>so<sup>1</sup>)往來，兩岸商廈林立，五光十色，別具風格。可供觀光，飲食，購物嘅旅遊點唔少。先講講九龍嘅便。首先傍海(bong<sup>6</sup>hoi<sup>2</sup>)築欄而成嘅尖東海濱公園。長長嘅散步走廊(zeo<sup>2</sup>long<sup>4</sup>)，雅靜開敞(hoi<sup>1</sup>cong<sup>2</sup>)，係觀賞海港活動及港島容貌最理想嘅地方之一。海濱公園嘅一頭係原來象徵九龍嘅尖沙咀火車站鐘樓，隔離(gag<sup>3</sup>léi<sup>4</sup>)冇幾遠就係天星碼頭同埋海洋中心。嗰度有度好：靜得嚟有動感。香港呢便呢，由東望去西，有銅鑼灣嘅鬧市，有坐落嚟灣仔，樓高七十八層嘅智能大廈 – 中環廣場，然後係中環中銀大廈以及上環港澳碼頭。太平山就正正喺佢哋嘅上面。你同你個位朋友喺海拔 380 米嘅山頂餐廳躡(yang<sup>3</sup>)過枱腳未？未就第日快啲去新落成嘅山頂餐廳卜位(bug<sup>1</sup>wei<sup>2</sup>)，食完晚飯，居高臨下(gêu<sup>1</sup>gou<sup>1</sup>lem<sup>4</sup>ha<sup>6</sup>)欣賞香港之夜嘅迷人景色真係邊度都唔使去咯。

## 9. Thảo luận

- (1) 你至鍾意行邊個山？去邊個沙灘游水？
- (2) 你朋友嚟香港兩日，你準備帶佢去邊度玩？
- (3) 澳門有乜嘢好玩？廣州呢？

1. Bài đọc

- (1) “Mou<sup>4</sup> xi<sup>6</sup> bed<sup>1</sup> deng<sup>1</sup> sam<sup>1</sup>bou<sup>2</sup>din<sup>6</sup>”, ni<sup>1</sup> gêu<sup>3</sup> xud<sup>3</sup>wa<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>  
“無 事 不 登 三 寶 殿”，呢 句 說 話 係 人  
dou<sup>1</sup> xig<sup>1</sup> gong<sup>2</sup> la<sup>1</sup>.  
都 識 講 啦。
- (2) Ji<sup>1</sup>so<sup>2</sup>wei<sup>6</sup> “sam<sup>1</sup>bou<sup>2</sup>” hei<sup>6</sup> ji<sup>2</sup> fed<sup>6</sup>bou<sup>2</sup>, fad<sup>3</sup>bou<sup>2</sup> tung<sup>4</sup> zeng<sup>1</sup>bou<sup>2</sup>  
之 所 謂 “三 寶” 係 指 佛 寶，法 寶 同 僧 寶  
sam<sup>1</sup> wei<sup>2</sup>,  
三 位，
- (3) fen<sup>1</sup>bid<sup>6</sup> zêng<sup>6</sup>jing<sup>1</sup> guo<sup>3</sup>hêu<sup>3</sup>, yin<sup>6</sup>zoi<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> zêng<sup>1</sup>loi<sup>4</sup> gem<sup>2</sup> wa<sup>6</sup> wo<sup>5</sup>.  
分 別 象 徵 過 去，現 在 同 將 來 嘍 話 喎。
- (4) Fan<sup>2</sup>jing<sup>3</sup> sei<sup>3</sup>gan<sup>1</sup> yu<sup>6</sup>sêng<sup>5</sup> yi<sup>4</sup>nan<sup>4</sup> xi<sup>6</sup>, di<sup>1</sup>yen<sup>4</sup> dou<sup>1</sup>wui<sup>5</sup> deng<sup>1</sup>din<sup>6</sup>  
反 正 時 間 遇 上 疑 難 事，啲 人 都 會 登 殿  
cam<sup>1</sup>bai<sup>3</sup>.  
參 拜。
- (5) Yeo<sup>5</sup> xi<sup>6</sup> bid<sup>1</sup> keo<sup>4</sup> sen<sup>4</sup>, mou<sup>4</sup> xi<sup>6</sup> keo<sup>4</sup> bou<sup>2</sup>yeo<sup>6</sup> a<sup>1</sup>ma<sup>1</sup>.  
有 事 必 求 神，無 事 求 保 佑 吖 嘛。
- (6) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>déi<sup>6</sup> zung<sup>1</sup>gao<sup>3</sup> wud<sup>6</sup>dung<sup>6</sup> qi<sup>2</sup>zung<sup>1</sup> hei<sup>2</sup> yen<sup>4</sup>mun<sup>4</sup> seng<sup>1</sup>  
香 港 地 宗 教 活 動 始 終 喺 人 們 生  
wud<sup>6</sup> zung<sup>1</sup> jim<sup>3</sup>gêu<sup>3</sup>ju<sup>6</sup> zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> déi<sup>6</sup>wei<sup>6</sup>.  
活 中 佔 據 住 重 要 地 位。
- (7) Gung<sup>1</sup>fung<sup>6</sup> pou<sup>4</sup>sad<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> miu<sup>6</sup>yu<sup>5</sup> zeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> séng<sup>4</sup> qin<sup>1</sup> zo<sup>6</sup>, ming<sup>4</sup>  
供 奉 菩 薩 嘅 廟 宇 就 有 成 千 座，名  
mug<sup>6</sup> do<sup>1</sup> bed<sup>1</sup> xing<sup>1</sup> sou<sup>2</sup>.  
目 多 不 勝 數。
- (8) Hêng<sup>1</sup>fo<sup>2</sup> zêu<sup>3</sup> xing<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> Geo<sup>2</sup>lung<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> Wong<sup>4</sup>dai<sup>6</sup>xin<sup>1</sup> miu<sup>2</sup>.  
香 火 最 盛 嘅 係 九 龍 嘅 黃 大 仙 廟。
- (9) Mui<sup>5</sup>nin<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> hêng<sup>1</sup>yeo<sup>4</sup>qin<sup>2</sup> seo<sup>1</sup>yeb<sup>6</sup> dad<sup>6</sup> bad<sup>3</sup>wei<sup>2</sup> sou<sup>3</sup>ji<sup>6</sup>.  
每 年 嘅 香 油 錢 收 入 達 八 位 數 字。
- (10) Fung<sup>4</sup>nin<sup>4</sup>guo<sup>3</sup>jid<sup>3</sup>, qin<sup>4</sup>lei<sup>4</sup> cam<sup>1</sup>bai<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> xin<sup>6</sup>nam<sup>4</sup>sên<sup>3</sup>nêu<sup>5</sup> big<sup>1</sup>  
逢 年 過 節，前 嚟 參 拜 嘅 善 男 信 女 逼  
dou<sup>3</sup> hem<sup>6</sup>sai<sup>3</sup>.

到 正 晒。

(11) Kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> go<sup>3</sup> go<sup>3</sup> lig<sup>1</sup>ju<sup>6</sup> di<sup>1</sup> hêng<sup>1</sup>zug<sup>1</sup>, sang<sup>1</sup>guo<sup>2</sup>, gai<sup>1</sup>ngao<sup>4</sup>, sem<sup>6</sup>ji<sup>3</sup>  
佢 哋 個 個 搵 住 啲 香 燭, 生 果, 佳 餚, 甚 至  
fu<sup>4</sup> séng<sup>4</sup> zég<sup>3</sup> xiu<sup>1</sup>ju<sup>1</sup>,  
乎 成 隻 燒 豬,

(12) bai<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> miu<sup>2</sup> qin<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> hung<sup>1</sup>déi<sup>6</sup> dou<sup>6</sup> sêng<sup>5</sup> hêng<sup>1</sup> guei<sup>6</sup> bai<sup>3</sup>.  
擺 喺 廟 前 嘅 空 地 度 上 香 跪 拜。

(13) Geo<sup>2</sup>yi<sup>4</sup>geo<sup>2</sup>ji<sup>1</sup>, “yeo<sup>5</sup>keo<sup>4</sup>bid<sup>1</sup>ying<sup>3</sup> Wong<sup>4</sup>dai<sup>6</sup>xin<sup>1</sup>” gé<sup>3</sup> méng<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup>  
久 而 久 之, “有 求 必 應 黃 大 仙” 嘅 名 就  
bed<sup>1</sup>ging<sup>3</sup>yi<sup>4</sup>zeo<sup>2</sup>.  
不 脛 而 走。

(14) Gem<sup>2</sup>, di<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> keo<sup>4</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> né<sup>1</sup>?  
噉, 啲 人 求 乜 嘢 呢?

(15) Dai<sup>6</sup>lou<sup>5</sup>ban<sup>2</sup> keo<sup>4</sup> fad<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>coi<sup>4</sup>, xiu<sup>2</sup>xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> keo<sup>4</sup> fad<sup>3</sup> wang<sup>4</sup>coi<sup>4</sup>,  
大 老 闆 求 發 大 財, 小 市 民 求 發 橫 財,

(16) hog<sup>6</sup>sang<sup>1</sup>go<sup>1</sup> keo<sup>4</sup> xing<sup>1</sup>yeb<sup>6</sup> ming<sup>4</sup>hao<sup>6</sup>, ging<sup>2</sup>cad<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>lou<sup>2</sup> keo<sup>4</sup>  
學 生 哥 求 升 入 名 校, 警 察 大 佬 求  
fung<sup>4</sup>hung<sup>1</sup>fa<sup>3</sup>ged<sup>1</sup>, lab<sup>6</sup>gung<sup>1</sup> seo<sup>6</sup>zêng<sup>2</sup>.  
逢 凶 化 吉, 立 功 受 獎。

(17) Sêng<sup>5</sup> hêng<sup>1</sup> mog<sup>6</sup>bai<sup>3</sup> ji<sup>1</sup>heo<sup>6</sup>, lei<sup>6</sup>pai<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> keo<sup>4</sup>qim<sup>1</sup>.  
上 香 膜 拜 之 後, 例 牌 去 求 籤。

(18) Hou<sup>2</sup>coi<sup>2</sup> gé<sup>3</sup>, keo<sup>4</sup> dou<sup>3</sup> sêng<sup>6</sup>sêng<sup>6</sup>qim<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> gag<sup>3</sup>léi<sup>4</sup> go<sup>2</sup> tiu<sup>4</sup>  
好 彩 嘅, 求 到 上 上 籤 就 去 隔 籬 個 條  
“Gai<sup>2</sup>qim<sup>1</sup> Gai<sup>1</sup>”,  
“解 籤 街”,

(19) xing<sup>4</sup>yi<sup>3</sup> céng<sup>2</sup> go<sup>3</sup> “gai<sup>2</sup>qim<sup>1</sup> zong<sup>6</sup>yun<sup>4</sup>” gai<sup>2</sup> sen<sup>4</sup>qim<sup>1</sup>,  
誠 意 請 個 “解 籤 狀 元” 解 神 籤,

(20) ling<sup>4</sup> m<sup>4</sup> ling<sup>4</sup> yim<sup>6</sup>, dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> sem<sup>1</sup>ji<sup>1</sup>tou<sup>5</sup>ming<sup>4</sup> gé<sup>2</sup>.  
靈 唔 靈 驗, 大 家 係 心 知 肚 明 嘅。

**【Đổi dịch tiếng phổ thông】**

- (1) “無事不登三寶殿”，這句話是誰都知曉的。
- (2) 所謂“三寶”是指佛寶，法寶和僧寶三位，
- (3) 據說分別象徵過去，現在和將來。
- (4) 反正，世間遇上疑難事，人們都會登殿參拜。
- (5) 那是有事必求神，無事求保佑。

- (6) 香港這個地方，宗教活動始終在人們生活中佔據着重要的地位。
- (7) 供佛敬神的廟宇就有上千座，名目多不勝數。
- (8) 香火鼎盛的是九龍的黃大仙廟，
- (9) 每年售賣出去的香和燈油所帶來的收入高達千萬元。
- (10) 逢年過節，前來參拜的善男信女擠得水泄不通。
- (11) 他們人人提着香燭，水果，佳餚，甚至整隻烤豬。
- (12) 在廟前的空地上擺開，然後上香跪拜。
- (13) 久而久之，“有求必應黃大仙”的名稱就不脛而走。
- (14) 那麼，人們求些什麼呢？
- (15) 大老闆求發大財，小市民求發橫財，
- (16) 學生求考上名校，警察求逢凶化吉，立功受獎。
- (17) 上香膜拜之後，慣常去求籤。
- (18) 走運的求得上上籤，就去附近那條“解籤街”，
- (19) 誠意請一個“解籤狀元”來解釋神籤，
- (20) 至於是否靈驗，大家是心中有數的。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	之所謂	ji <sup>1</sup> so <sup>2</sup> wei <sup>6</sup>	cái gọi là
(2)	噉話啲	gem <sup>2</sup> wa <sup>6</sup> wo <sup>5</sup>	nghe nói (dùng ở cuối câu)
(3)	香港地	Hêng <sup>1</sup> gong <sup>2</sup> déi <sup>6</sup>	đất Hồng Kông (đặc biệt chỉ ý nghĩa về mặt nhân văn)
(4)	香油錢	hêng <sup>1</sup> yeo <sup>4</sup> qin <sup>2</sup>	Tiền chi cho đèn dầu nhang nén dùng trong tế bái thần Phật
(5)	八位數字	bad <sup>3</sup> wei <sup>2</sup> sou <sup>3</sup> ji <sup>6</sup>	chỉ nhiều hơn 10 triệu đồng
(6)	逼到冚晒	big <sup>1</sup> dou <sup>3</sup> hem <sup>6</sup> sai <sup>3</sup>	đồng đến mức con kiến cũng không chui lọt
(7)	搵	lig <sup>1</sup>	nâng; cầm
(8)	生果	sang <sup>1</sup> guo <sup>2</sup>	trái cây
(9)	燒豬	xiu <sup>1</sup> ju <sup>1</sup>	heo quay
(10)	(...) 度	dou <sup>6</sup>	chỗ; nơi (hậu tố chỉ địa điểm)
(11)	橫財	wang <sup>4</sup> coi <sup>4</sup>	tiền có được ngoài ý muốn (không hề ám chỉ việc dùng các thủ đoạn phi pháp để kiếm tiền)
(12)	學生哥	hog <sup>6</sup> sang <sup>1</sup> go <sup>1</sup>	học sinh (biệt danh)

- (13) 警察大佬 ging<sup>2</sup>cad<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>lou<sup>2</sup> cảnh sát (cách gọi kính phục)  
(14) 例牌 lei<sup>6</sup>pai<sup>2</sup> cách làm theo lề lối cũ; thói quen như xưa  
(15) 好彩 hou<sup>2</sup>coi<sup>2</sup> may mắn; vận may  
(16) 隔離 gag<sup>3</sup>lei<sup>4</sup> sát vách; gần kề  
(17) 解神籤 gai<sup>2</sup> sen<sup>4</sup>qim<sup>1</sup> giải đoán quẻ xăm  
(18) 心知肚明 sem<sup>1</sup>ji<sup>1</sup>tou<sup>5</sup>ming<sup>4</sup> điều đã hiểu đã rõ trong lòng

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

神仙 sen<sup>4</sup>xin<sup>1</sup>    還神 wan<sup>4</sup>sen<sup>4</sup>    頭炷香 teo<sup>4</sup> ju<sup>6</sup> heng<sup>1</sup>    道教 Dou<sup>6</sup> Gao<sup>3</sup>  
佛教 Fed<sup>6</sup> Gao<sup>3</sup>    儒教 Yu<sup>4</sup> Gao<sup>3</sup>    睇相 tei<sup>2</sup>sêng<sup>3</sup>    算命 xun<sup>3</sup>méng<sup>6</sup>  
天后廟 Tin<sup>1</sup>heo<sup>6</sup> Miu<sup>2</sup>    車公廟 Cé<sup>1</sup>gung<sup>1</sup> Miu<sup>2</sup>  
蓮花宮 Lin<sup>4</sup>fa<sup>1</sup> Gung<sup>1</sup>    觀音廟 Gun<sup>1</sup>yem<sup>1</sup> Miu<sup>2</sup>

#### (2) Câu

Tin<sup>1</sup>tan<sup>4</sup>dai<sup>6</sup>fed<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> hei<sup>2</sup> Dai<sup>6</sup>yu<sup>4</sup> San<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> Mug<sup>6</sup>yu<sup>4</sup> Fung<sup>1</sup> sêng<sup>6</sup>  
天壇大佛係喺大嶼山嘅木魚峯上  
gou<sup>1</sup>.

高。

Fed<sup>6</sup>zêng<sup>6</sup> gou<sup>1</sup> yi<sup>6</sup>seb<sup>6</sup>sam<sup>1</sup> mei<sup>2</sup>, hei<sup>6</sup> dong<sup>1</sup>gem<sup>1</sup> sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup> sêng<sup>6</sup>  
佛像高二十三米，係當今世界上  
zêu<sup>3</sup> dai<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> lou<sup>6</sup>tin<sup>1</sup> qing<sup>1</sup>tung<sup>4</sup> zo<sup>6</sup>zêng<sup>6</sup>.

最大嘅露天青銅坐像。

Yed<sup>1</sup> geo<sup>2</sup> geo<sup>2</sup> sam<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> gêu<sup>2</sup>heng<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup>guong<sup>1</sup> dai<sup>6</sup>din<sup>2</sup>.

一九九三年舉行開光大典。

Dai<sup>6</sup>fed<sup>6</sup> dei<sup>2</sup>zo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> go<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>zung<sup>1</sup>, mui<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> hao<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>bag<sup>3</sup>  
大佛底座有個大鐘，每日敲一百  
ling<sup>4</sup> bad<sup>3</sup> ha<sup>5</sup>.

零八下。

Gung<sup>1</sup>yen<sup>4</sup> “Gai<sup>2</sup>cêu<sup>4</sup> yed<sup>1</sup>bag<sup>3</sup> ling<sup>4</sup> bad<sup>3</sup> zung<sup>2</sup> fan<sup>4</sup>nou<sup>5</sup>”.

供人“解除一百零八種煩惱”。

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) “係人都識”

Từ ngữ thường dùng. Thường dùng hơn còn có “係人都知”， biểu thị sự quen thuộc am hiểu đối với một người hoặc việc nào đó. Như:

係人都知佢上慣電視喇。  
佢結過三次婚，又離過三次婚，  
係人都知啦。

誰都知道他經常上電視。  
她結過三次婚，又離過三次婚，  
誰不知道。

## (2) “之（不過）”

“之” là một liên từ, biểu thị chuyển ngoặt, chỉ dùng để kết nối các câu, không dùng để kết nối từ ngữ. Cũng có thể dùng kết hợp với “所謂”, “不過”. Như:

我夠想去旅行咯，  
之我有晒啲假期咋嘛。  
廣州話好有用嘍，之不過唔容易學。

我也挺想去旅行，  
可是我的假期用光了。  
廣州話挺有用的，但是不容易學。

## (3) “噉話噉”

Dùng ở cuối câu. Nhằm nhắc nhở đối phương hoặc truyền đạt lời nói của người khác. Như:

年初三去車公廟買個  
風車係求轉運噉話噉。  
佢番嚟就打電話畀你噉話噉。

年初三上車公廟買個  
風車據說是為了轉轉運。  
他說他回來就給你打電話。

## (4) “X 位數字”

“X 位數字” là một cách nói khéo léo đối với ngạch số của một khoản tiền. Như:

佢咁咁嘅薪級，  
年薪都有成六位數字嘅。

按他們的工資級別，  
一年能拿上幾十萬塊吧。

## (5) “例牌”

Biểu thị cách làm theo thường lệ, trước giờ không thay đổi. Như:

食完飯，例牌睇睇電視。  
啲啲建議，例牌菜嚟啫。

吃完飯，慣常看看電視。  
那些建議，純屬老例。

## 5. Giảng giải từ đặc biệt: từ làm lẫn (át)

Từ làm lẫn không chỉ liên quan đến sự khác nhau về nghĩa của từ (xem bài 23), những từ trong tiếng phổ thông và tiếng Hồng Kông có hình thái giống nhau, trên phương diện rộng hẹp nghĩa của từ, phương diện sắc thái cho đến phương diện chức năng, đều có sự khác biệt. Như: chữ “逼” xuất hiện trong bài, tiếng phổ thông có ba nghĩa thường dùng (tức là: 逼迫, 強迫, 逼近), tiếng Hồng Kông không những đều có, hơn nữa còn thêm vào một nghĩa là “擠塞”; thường dùng phối hợp thành “逼車”, “逼軌” vân vân. Đây chính là vấn đề rộng hẹp nghĩa của từ. Lại như:

“橫財”， chỉ tiền tài có được ngoài ý muốn, tiếng phổ thông thì lại ám chỉ tiền bất nghĩa, tức “đưa phần chỉ dùng thủ đoạn không chính đáng để kiếm tiền”, nhưng trong tiếng Hồng Kông lại là trung tính, như kiếm tiền từ trúng số hoặc đặt cược hợp pháp. Đây chính là vấn đề trên phương diện sắc thái. Còn về phương diện chức năng, chủ yếu chỉ từ loại, như: “夜”， trong tiếng phổ thông chỉ có thể làm danh từ, chỉ “khoảng thời gian từ trời tối đến trời sáng”, còn tiếng Hồng Kông có thể đảm nhiệm chức năng hình dung từ, như: “咁夜仲出街？”， tức là “那麼晚還出去” trong tiếng phổ thông.

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: an ủi

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
An ủi người thất bại	
唔好灰心	唔理做乜，冇失敗點冇成功吖，最緊要係唔好灰心。
睇開啲	睇開啲啦，呢次唔得，第次再嚟㗎。
An ủi người thất tình	
唔使傷心	唔使咁傷心，你仲後生，慌冇人追你咩！
緣份未到	你同佢緣份未到，呢個唔成，點知第日冇個更加好嘅等住你呀。
An ủi người bệnh	
唔使擔心	中西醫結合，醫好嘅把握好大，你唔使咁擔心嘅。
既來之，則安之	既來之，則安之：靜心調養，慢慢(man <sup>6</sup> man <sup>5-2</sup> )會好番嘅。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 琴日初三“赤口”冇嘍車公廟撞見你嘅？

Ất: 哦，我一家大細費事去沙田同人逼，咪去咗濠涌嗰間車公廟囉。

Giáp: 點解會諗到去到天腳底咁遠㗎？

Ất: 嗰度唔錯吖，照樣可以轉風車行大運。

Giáp: 噉又係。

Ất: 嗰度雖然靜局啲，但勝在環境優美，成家人寓拜拜神於旅行之中...

Giáp: 哈，你又諗得到嘅。

Ất: 仲有嗰度簡樸得多，拜神祈福講誠意咋嘛，唔使下下搶住買“大

炷香”嘅。

**Giáp:** 你識唔識睇相㗎？

**Át:** 你睇我個樣似唔似識睇相吖。

**Giáp:** 琴晚我無意中去咗油麻地嗰條“相命街”度。

**Át:** 係咩？

**Giáp:** 同啲人傾下發覺香港地嘅相命市場都幾可觀下。

**Át:** 講嚟聽下吖。

**Giáp:** 分上中下三種，上有“相命大亨”要卜定位㗎，中有“相館”，下就係相命攤檔嘞。

**Át:** 哦，冇嘢嘅，正所謂“大廟有靈，細廟有準”吖嘛。

## 8. Đọc đoán văn

政府登記註冊顯示(hin<sup>2</sup>xi<sup>6</sup>)，香港廟宇有六百幾座，再加上未登記嘅“私家廟”，大大話話有近千座。以六百萬人口嚟計，呢個數字足以說明拜神啲人們生活中所佔據(jim<sup>3</sup>gêu<sup>3</sup>)嘅位置。喺名目繁多嘅廟宇中，數量最多嘅就係“天后廟”，差唔多遍佈港九各地。廟齡近則百年，年代最久遠嘅有成七百幾年，係啲赤柱嗰度。供奉嘅天后娘娘據講係福建省莆田縣(Pou<sup>4</sup>tin<sup>4</sup> Yun<sup>2</sup>)人氏，專門保佑出海漁民漁獲豐收，平安歸來。以愛民護民嘅傳記人物為名興建嘅廟宇仲有“車公廟”。相傳宋朝有位車大元帥，不特平賊(cag<sup>6</sup>)有功，而且仲會鎮疫症(zen<sup>3</sup> yig<sup>6</sup>jing<sup>3</sup>)。啲明末嗰陣，新界疫症流行，為害鄉人。大家於是集資興建車公廟，而廟成之日，疫症絕跡(jud<sup>6</sup>jig<sup>1</sup>)。從此，為保平安，免疾病(zed<sup>6</sup>béng<sup>6</sup>)嘅人士都會擇吉造訪(zag<sup>6</sup>ged<sup>1</sup>zou<sup>3</sup>fong<sup>2</sup>)，許願求福。

## 9. Thảo luận

(1) 你興唔興去黃大仙求籤㗎？點解？

(2) 試用十句說話描寫一下新蒲崗嗰間黃大仙或者赤柱嗰間天后廟。

(3) 你知唔知“打小人”嘅習俗？問下人然後同大家講講。

Bài 25

電視文化 Din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup> men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> (Văn hóa truyền hình)

1. Bài đọc

- (1) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> sêng<sup>1</sup>ban<sup>6</sup> din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup>toi<sup>4</sup> ju<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> séi<sup>3</sup>gan<sup>1</sup>: “Mou<sup>4</sup>xin<sup>3</sup>”, 香港商辦電視台主要有四間: “無線”, “A<sup>3</sup>xi<sup>6</sup>”, “Wei<sup>6</sup>xi<sup>6</sup>” tung<sup>4</sup>mai<sup>4</sup> “Yeo<sup>5</sup>xin<sup>3</sup>”. “亞視”, “衛視” 同埋 “有線”.
- (2) Teo<sup>4</sup> lêng<sup>5</sup> go<sup>3</sup> toi<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> qid<sup>3</sup>yeo<sup>5</sup> zung<sup>1</sup>, ying<sup>1</sup> men<sup>4</sup>toi<sup>4</sup>, “Mou<sup>4</sup>xin<sup>3</sup>” 頭兩個台都設有中, 英文台, “無線” gé<sup>3</sup> fen<sup>1</sup>bid<sup>6</sup> qing<sup>1</sup>wei<sup>4</sup> “Féi<sup>2</sup>cêu<sup>1</sup>toi<sup>4</sup>” tung<sup>4</sup> “Ming<sup>4</sup>ju<sup>1</sup>toi<sup>4</sup>”, 嘅分別稱為 “翡翠台” 同 “明珠台”,
- (3) “A<sup>3</sup>xi<sup>6</sup>” gé<sup>3</sup> fen<sup>1</sup>bid<sup>6</sup> qing<sup>1</sup>wei<sup>4</sup> “Bun<sup>2</sup>gong<sup>2</sup>toi<sup>4</sup>” tung<sup>4</sup> “Guog<sup>3</sup>zei<sup>3</sup>” “亞視” 嘅分別稱為 “本港台” 同 “國際台”.
- (4) Lêng<sup>5</sup> toi<sup>4</sup> mui<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> ping<sup>4</sup>guen<sup>1</sup> gung<sup>6</sup> bo<sup>3</sup>ying<sup>2</sup> bad<sup>3</sup>seb<sup>6</sup> xiu<sup>2</sup>xi<sup>4</sup> 兩台每日平均共播映八十小時 gé<sup>3</sup> jid<sup>3</sup>mug<sup>6</sup>, 嘅節目,
- (5) Yi<sup>4</sup> gu<sup>2</sup>gei<sup>3</sup> seo<sup>1</sup>tei<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> yêg<sup>3</sup> ng<sup>5</sup>bag<sup>3</sup>ng<sup>5</sup>seb<sup>6</sup> man<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>. 而估計收睇嘅市民約五百五十萬人。
- (6) Ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>di<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> cêd<sup>1</sup>kéi<sup>4</sup>, xi<sup>6</sup>guan<sup>1</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> bag<sup>3</sup>fen<sup>6</sup> ji<sup>1</sup> 呢啲一啲都唔出奇, 事關香港百分之 geo<sup>2</sup>seb<sup>6</sup>ced<sup>1</sup> yi<sup>5</sup>sêng<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> ga<sup>1</sup>ting<sup>4</sup> yung<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup> din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup>géi<sup>1</sup>. 九十七以上嘅家庭擁有電視機。
- (7) Din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> xing<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> mug<sup>6</sup>qin<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gêu<sup>1</sup>men<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> 電視就成咗目前香港居民嘅重要 men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> seng<sup>1</sup>wud<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> xiu<sup>1</sup>hin<sup>2</sup>. 文化生活同消遣。
- (8) Dong<sup>1</sup>yin<sup>2</sup>, hei<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> sêng<sup>1</sup>yib<sup>6</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> lêu<sup>5</sup>teo<sup>4</sup>, ha<sup>5</sup>ha<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> jiu<sup>1</sup> 當然, 喺一個商業社會裏頭, 下下都照 gu<sup>3</sup> cei<sup>4</sup> gem<sup>3</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> gun<sup>1</sup>dim<sup>2</sup>, ben<sup>2</sup>méi<sup>6</sup>, sêu<sup>1</sup>keo<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> 顧齊咁多人嘅觀點, 品味, 需求係冇 med<sup>1</sup> ho<sup>2</sup>neng<sup>4</sup>.

也 可 能。

- (9) Dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> hou<sup>2</sup> nan<sup>4</sup> sêng<sup>2</sup>zêng<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>ha<sup>5</sup>gan<sup>1</sup> mou<sup>5</sup>zo<sup>2</sup>  
但 係 大 家 都 好 難 想 像 一 下 間 冇 咗  
din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup>, séng<sup>4</sup> go<sup>3</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> wui<sup>5</sup> bin<sup>3</sup>séng<sup>4</sup> dim<sup>2</sup>.  
電 視, 成 個 社 會 會 變 成 點。
- (10) Seo<sup>2</sup>xin<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> ngoi<sup>6</sup>bou<sup>6</sup> sên<sup>3</sup>xig<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> sêu<sup>1</sup>keo<sup>4</sup>, Zung<sup>1</sup>guog<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>  
首 先 係 外 部 信 息 嘅 需 求, 中 國 新  
men<sup>4</sup>, guog<sup>3</sup>zei<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup>, dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> wui<sup>5</sup> leo<sup>4</sup>sem<sup>1</sup> tei<sup>2</sup>.  
聞, 國 際 新 聞, 大 家 都 會 留 心 睇。
- (11) Kéi<sup>4</sup>qi<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> noi<sup>6</sup>bou<sup>6</sup> sên<sup>3</sup>xig<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> sêu<sup>1</sup>keo<sup>4</sup>, fan<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> bun<sup>2</sup>gong<sup>2</sup> xi<sup>5</sup>  
其 次 係 內 部 信 息 嘅 需 求, 凡 係 本 港 市  
men<sup>4</sup> guan<sup>1</sup>ju<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> men<sup>4</sup>seng<sup>1</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>,  
民 關 注 嘅 民 生 問 題,
- (12) gog<sup>3</sup> toi<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> yi<sup>5</sup> sen<sup>1</sup>men<sup>4</sup> jid<sup>3</sup>mug<sup>6</sup>, xi<sup>4</sup>xi<sup>6</sup> lén<sup>6</sup>tan<sup>4</sup>, jun<sup>1</sup>tei<sup>4</sup> fong<sup>2</sup>  
各 台 都 以 新 聞 節 目, 時 事 論 壇, 專 題 訪  
men<sup>6</sup> deng<sup>2</sup> ying<sup>4</sup>xig<sup>1</sup> dei<sup>6</sup>yed<sup>1</sup> xi<sup>4</sup>gan<sup>3</sup> bou<sup>3</sup>dou<sup>6</sup>.  
問 等 形 式 第 一 時 間 報 導。
- (13) Péi<sup>3</sup>yu<sup>4</sup> wa<sup>6</sup>, gu<sup>2</sup>xi<sup>5</sup> hong<sup>4</sup>qing<sup>4</sup>, med<sup>6</sup>ga<sup>3</sup> xing<sup>1</sup> did<sup>3</sup>, ji<sup>6</sup>on<sup>1</sup> did<sup>6</sup>zêu<sup>6</sup>,  
譬 如 話, 股 市 行 情, 物 價 升 跌, 治 安 秩 序,  
gao<sup>1</sup>tung<sup>1</sup> qing<sup>4</sup>fong<sup>3</sup> deng<sup>2</sup>deng<sup>2</sup>.  
交 通 情 況 等 等。
- (14) Ling<sup>6</sup>ngoi<sup>6</sup>, xiu<sup>1</sup>han<sup>4</sup> jid<sup>3</sup>mug<sup>6</sup>, hou<sup>2</sup>qi<sup>5</sup> tei<sup>2</sup>yug<sup>6</sup>jid<sup>3</sup>mug<sup>6</sup>, dung<sup>6</sup>med<sup>6</sup>  
另 外, 消 閒 節 目, 好 似 體 育 節 目, 動 物  
sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup>, yi<sup>6</sup>guog<sup>3</sup> fung<sup>1</sup>qing<sup>4</sup>, xi<sup>4</sup>zong<sup>1</sup> biu<sup>2</sup>yin<sup>2</sup> deng<sup>2</sup>,  
世 界, 異 國 風 情, 時 裝 表 演 等,
- (15) géi<sup>3</sup> zeng<sup>1</sup>zêng<sup>2</sup> ji<sup>3</sup>xig<sup>1</sup>, yeo<sup>6</sup> tou<sup>4</sup>yé<sup>5</sup> sem<sup>1</sup>ging<sup>2</sup>, sem<sup>1</sup>deg<sup>1</sup> gun<sup>1</sup>zung<sup>3</sup>  
既 增 長 知 識, 又 陶 冶 心 境, 深 得 觀 眾  
gé<sup>3</sup> seo<sup>6</sup>log<sup>6</sup>.  
嘅 受 落。
- (16) Zêu<sup>3</sup>heo<sup>6</sup> jig<sup>6</sup>deg<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>tei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup> guong<sup>2</sup>gou<sup>3</sup>,  
最 後 值 得 一 提 嘅 係 電 視 廣 告,
- (17) ying<sup>4</sup>xig<sup>1</sup> fan<sup>4</sup>do<sup>1</sup>: tou<sup>3</sup>zong<sup>1</sup> guong<sup>2</sup>gou<sup>3</sup> la<sup>1</sup>, guong<sup>2</sup>gou<sup>3</sup> zab<sup>6</sup>ji<sup>3</sup> la<sup>1</sup>,  
形 式 繁 多: 套 裝 廣 告 啦, 廣 告 雜 誌 啦,  
geo<sup>3</sup>med<sup>6</sup> yid<sup>3</sup>xin<sup>3</sup> la<sup>1</sup>,  
購 物 熱 線 啦,

(18) yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup> yi<sup>3</sup>nim<sup>6</sup> sen<sup>1</sup>wing<sup>6</sup>, yed<sup>1</sup>gêu<sup>3</sup> “bed<sup>1</sup> zoi<sup>6</sup>fu<sup>4</sup> tin<sup>1</sup>cêng<sup>4</sup>déi<sup>6</sup>geo<sup>2</sup>,  
而且意念新穎，一句“不在乎天長地久，  
ji<sup>2</sup> zoi<sup>6</sup>fu<sup>4</sup> ceng<sup>4</sup>ging<sup>1</sup> yung<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup>” fung<sup>1</sup>méi<sup>5</sup> qun<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>.  
只在乎曾經擁有”風靡全港。

(19) Ho<sup>2</sup>gin<sup>3</sup> xing<sup>4</sup>gung<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup> guong<sup>2</sup>gou<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> seo<sup>1</sup>xi<sup>6</sup>lêd<sup>2</sup>  
可見成功嘅電視廣告係同收視率  
xig<sup>1</sup>xig<sup>1</sup>sêng<sup>1</sup>guan<sup>1</sup>.  
息息相關。

(20) Yi<sup>4</sup> seo<sup>1</sup>xi<sup>6</sup>lêd<sup>2</sup> gou<sup>1</sup> dei<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> gan<sup>1</sup> din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup>toi<sup>4</sup> ban<sup>6</sup> deg<sup>1</sup>  
而收視率高低就係一間電視台辦得  
xi<sup>6</sup> feo<sup>2</sup> xing<sup>4</sup>gung<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> ju<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> biu<sup>1</sup>ji<sup>3</sup>.  
是否成功嘅主要標誌。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 香港商辦電視台主要有四家：“無線”，“亞視”，“衛視”和“有線”。
- (2) 頭兩個台都設有中，英文節目台，“無線”的分別稱為“翡翠台”和“明珠台”，
- (3) “亞視”的分別成為“本港台”和“國際台”。
- (4) 兩個每天平均一共播映八十個小時的節目，
- (5) 而估計收看的市民約五百五十萬人。
- (6) 這一點兒不奇怪，因為香港百分之九十七以上的家庭擁有電視機。
- (7) 電視就成了目前香港居民的重要文化生活和消遣。
- (8) 當然，在一個商業社會裏面，事事處處都照顧上那麼些人的觀點，品味，需求是不大可能的。
- (9) 但是，大家都很難想像一下子沒有電視的時候，整個社會會變成怎麼樣。
- (10) 首先是外部信息的需求，中國新聞，國際新聞，大家都會留心看。
- (11) 其次是內部信息的需求，凡是本港市民關注的民生問題，
- (12) 各台都以新聞節目，時事論壇，專題訪問等形式第一時間報導。
- (13) 譬如說，股市行情，物價升跌，治安秩序，交通情況等等。
- (14) 另外，消閒節目，如：體育節目，動物世界，異國風情，時裝表演等，

- (15) 既增長知識，又陶冶心境，深得觀眾的歡迎。  
 (16) 最後值得一提的是電視廣告，  
 (17) 形式繁多：套裝廣告啦，廣告雜誌啦，購物熱線啦，  
 (18) 而且意念新穎，一句“不在乎天長地久，只在乎曾經擁有”  
 風靡全港。  
 (19) 可見成功的電視廣告是跟收視率息息相關。  
 (20) 而收視率高低就是一家電視台辦得是否成功的主要標誌。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	商辦	sêng <sup>1</sup> ban <sup>6</sup>	thương nghiệp hóa kinh doanh (chỉ cơ cấu kiếm lời)
(2)	收睇	seo <sup>1</sup> tei <sup>2</sup>	đón xem
(3)	出奇	cêd <sup>1</sup> kéi <sup>4</sup>	kỳ lạ; kỳ dị
(4)	事關	xi <sup>6</sup> guan <sup>1</sup>	bởi vì
(5)	下下 (都)	ha <sup>5</sup> ha <sup>5</sup> (dou <sup>1</sup> )	mọi thứ (đều)
(6)	冇乜可能	mou <sup>5</sup> med <sup>1</sup> ho <sup>2</sup> neng <sup>4</sup>	khả năng không lớn
(7)	一下間	yed <sup>1</sup> ha <sup>5</sup> gan <sup>1</sup>	bỗng chốc
(8)	第一時間	dei <sup>6</sup> yed <sup>1</sup> xi <sup>4</sup> gan <sup>3</sup>	tức thời; nhanh hết mức có thể
(9)	升跌	xing <sup>1</sup> did <sup>3</sup>	tăng cao và hạ thấp (chỉ vật giá)
(10)	受落	seo <sup>6</sup> log <sup>6</sup>	chấp nhận, hoan nghênh
(11)	套裝廣告	tou <sup>3</sup> zong <sup>1</sup> guong <sup>2</sup> gou <sup>3</sup>	hàng loạt hóa quảng cáo
(12)	熱線	yid <sup>6</sup> xin <sup>3</sup>	đường dây nóng thuận tiện cho khách hàng do các ngành nghề dịch vụ thiết lập

## 3. Từ vựng bổ sung

### (1) Từ ngữ

閃機 san <sup>1</sup> gái <sup>1</sup>	轉台 jun <sup>3</sup> toi <sup>4</sup>	錄影 lug <sup>6</sup> ying <sup>2</sup>	放帶 fong <sup>3</sup> dai <sup>2</sup>
倒帶 dou <sup>2</sup> dai <sup>2</sup>	翻帶 fan <sup>1</sup> dai <sup>2</sup>	電視劇集 din <sup>6</sup> xi <sup>6</sup> kég <sup>6</sup> zab <sup>6</sup>	
追 (劇集) zêu <sup>1</sup> (kég <sup>6</sup> zab <sup>6</sup> )		中 (英) 文字幕 zung <sup>1</sup> (ying <sup>1</sup> )	
		men <sup>4</sup> ji <sup>6</sup> mog <sup>6</sup>	

武打片 mou<sup>5</sup>da<sup>2</sup>pin<sup>2</sup> 科幻片 fo<sup>1</sup>wan<sup>6</sup>pin<sup>2</sup> 紀錄片 géi<sup>2</sup>lug<sup>6</sup>pin<sup>2</sup>

## (2) Câu

“Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> xiu<sup>2</sup>zé<sup>2</sup>” hei<sup>6</sup> ji<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> xud<sup>2</sup> méi<sup>5</sup> wud<sup>6</sup>dung<sup>6</sup> zung<sup>1</sup> deg<sup>1</sup>  
“香 港 小 姐” 係 指 嘅 選 美 活 動 中 得  
gun<sup>3</sup> guen<sup>1</sup> wing<sup>4</sup>ham<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> gai<sup>1</sup>lei<sup>6</sup>.

冠 軍 榮 銜 嘅 佳 麗。

Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> xud<sup>2</sup>méi<sup>5</sup> wud<sup>6</sup>dung<sup>1</sup> yeo<sup>4</sup> yed<sup>1</sup> geo<sup>2</sup> séi<sup>3</sup> lug<sup>6</sup> nin<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup>  
香 港 選 美 活 動 由 一 九 四 六 年 開  
qi<sup>2</sup>, dou<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> ging<sup>1</sup>yi<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> séng<sup>4</sup> ng<sup>5</sup>seb<sup>6</sup> gai<sup>3</sup> lag<sup>3</sup>.

始, 到 而 家 都 經 已 有 成 五 十 屆 嘞。

Xud<sup>2</sup>méi<sup>5</sup> ca<sup>4</sup>sed<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> méi<sup>5</sup>mao<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> ji<sup>3</sup>wei<sup>6</sup> bing<sup>6</sup> zung<sup>6</sup>.

選 美 查 實 係 美 貌 同 智 慧 並 重。

Méi<sup>5</sup>mao<sup>6</sup> bao<sup>1</sup>kud<sup>3</sup> min<sup>6</sup>mao<sup>6</sup>, ngoi<sup>6</sup>ying<sup>4</sup> béi<sup>2</sup>lei<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> yi<sup>4</sup>tai<sup>3</sup>,

美 貌 包 括 面 貌, 外 形 比 例 同 儀 態,

yi<sup>4</sup> ji<sup>3</sup>wei<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> bao<sup>1</sup>kud<sup>3</sup> tam<sup>4</sup>tou<sup>3</sup> dêu<sup>3</sup>ying<sup>3</sup>, péi<sup>4</sup>xing<sup>3</sup> ben<sup>2</sup>gag<sup>2</sup>,

而 智 慧 就 包 括 談 吐 對 應, 脾 性 品 格,

zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup>mai<sup>4</sup> di<sup>1</sup> yeo<sup>1</sup>meg<sup>6</sup>gem<sup>2</sup> tim<sup>1</sup>.

仲 要 有 埋 啲 幽 默 感 嘍。

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) “出奇”

Kỳ quái, kỳ dị. Phần nhiều dùng để chỉ hiện tượng hiếm thấy hoặc kết quả của sự việc không giống với dự liệu ban đầu.

Như:

真係出奇嘞, 隻杯係噉

跌落地都唔爛喎。

踩單車唔扶住車把, 有乜出奇啲。

真奇怪了, 那隻杯子就這

樣掉在地上也沒破。

蹬自行車不用把把兒, 算什麼新鮮事兒?

### (2) “事關”

Bởi vì, biểu thị nguyên nhân hoặc lý do. Như:

我有打電話過嚟,

事關我一下間搵唔到公共電話。

我哋架車兜咗過大嶼先至入到新界,

事關屯門嗰度大塞車。

我沒有打電話過來,

因為我一下子找不到公共電話。

我們的車子兜了個大圈兒才進入新界,

因為屯門那邊堵車堵得慌。

### (3) “下下”

Phiếm chỉ mọi việc, mọi nơi, bất kể khi nào, hoặc biểu thị tính thường nhật của hành vi động tác. Như:

自己要靚自郁手做下，唔好下下 都求人。	自己要動手試試，別事事處處 都求人。
要預早啲買飛，	要早點買票，
旅遊旺季下下都買唔到㗎。	旅遊旺季買不到票是常有的事。

#### (4) “受落”

Chấp nhận, hoan nghênh. Chỉ sự chấp nhận, đồng tình của khán giả hoặc thính giả đối với một sự vật mới lạ nào đó (như: thưởng thức tiết mục, cách đá của đội bóng, phong cách của diễn viên, độ gây cười của quảng cáo, cách thức đưa tin của báo chí cho đến sự xuất hiện của các nhân vật mới trên phương diện xã hội và hình tượng của nó). Thông thường dùng trong kiểu câu bị động, như:

球隊嘅外援球員開始 畀球迷受落。	球隊裏的外援球員開始 為球迷接受，贊賞。
---------------------	-------------------------

#### (5) “一下間”

Nhất thời, biểu thị tính tạm thời hoặc tính ngẫu nhiên. Như:

我一下間諗唔起佢係邊個。	我一時想不起他是誰。
佢一下間醒起有個電話要打。	他突然想起有一個電話要打。

### 5. Giảng giải từ đặc biệt: từ văn hóa (giáp)

Từ văn hóa, là chỉ những từ ngữ được sử dụng trong một hoàn cảnh xã khu hoặc xã hội nhất định nào đó. Giữa hai loại ngôn ngữ (tiếng địa phương) khác nhau luôn xuất hiện những phần thiếu sót về mặt ý nghĩa do sự khác nhau của trình độ phát triển kinh tế, thái độ của xã hội đối với một hiện tượng nào đó hoặc tập quán văn hóa. Liên quan đến trình độ phát triển kinh tế, tiếng Hồng Kông có “𨋖爆咭”, ý chỉ do định mức tín dụng của thẻ tín dụng đã vượt quá, chủ thẻ không cách nào rút tiền từ ATM hoặc đến cửa hàng mua sắm. Liên quan đến thái độ xã hội, có hiện tượng “hỗn hợp ngữ”, ý chỉ trường học giảng bài sử dụng xen lẫn song ngữ Trung, Anh, hoặc là sử dụng giáo trình tiếng Anh nhưng lại dùng tiếng Trung để dạy học. Còn về tập quán văn hóa, có “手信”, chuyên chỉ đặc sản thổ sản mang về từ nơi du lịch của người đi du lịch bên ngoài, xem như là món quà kính biểu

Bài 25: 電視文化 Din<sup>6</sup>xi<sup>6</sup> men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> (Văn hóa truyền hình) người thân bạn bè. Từ văn hoá của một loại ngôn ngữ trong một loại ngôn ngữ khác, luôn luôn không tồn tại từ ngữ tương đương, hoặc là nguyên cả cái đó được hấp thu vào hệ thống từ vựng của bản thân mình, hoặc là phải thêm vào thuyết minh giải thích thích hợp.

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: chỉ trích

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Chỉ trích trực tiếp	
點搞㗎	點搞㗎，我明明叫你琴日搞掂晒啲嘢嘢，而家至做咗一半！
乜咁烏龍㗎	乜咁烏龍㗎，叫你買十二號嘅車飛，你買咗十一號。
點解咁...㗎	點解咁漏氣㗎，架車都開走咗咯。
Chỉ trích khéo léo	
有冇搞錯呀	有冇搞錯呀，遲到咗成個鐘頭。
我都唔明你點搞嘅	我都唔明你點搞嘅，借本書畀你又會唔見咗嘅。
噉似乎唔係幾好㗎	明明係你唔啱，仲理由多多，噉似乎唔係幾好嘞。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 電視你睇邊個台多?

Át: 我不摟睇開“亞視”嘅，不過，耐唔耐都轉下台。

Giáp: 我都係。

Át: 噉你鍾意睇邊啲節目多啲㗎?

Giáp: 足球喇，英國足球，意大利足球...

Át: 我鍾意睇動物世界，覺得佢咁好可愛。

Giáp: 舊時我都追下“包青天”嘅，而家都睇到厭晒。

Át: 我奉旨唔追劇，成日唔係打打殺殺，就係又喊又笑，無厘頭。

Giáp: 我睇電視鍾意睇廣告。

Át: 噉都好睇嘅。

Giáp: 幾好㗎。香港電視嘅廣告有番一定水準㗎。

Át: 你鍾意睇邊啲廣告呢?

Giáp: 啱睇就睇，睇佢咁嘅意念囉，手法囉...

Át: 哈，有隻啤酒廣告畀人鋤，話歧視女性㗎。

**Giáp:** 歧視女性幾時都唔啱，但係人哋廣告有冇真係歧視就好難講。

**Ất:** 動機與效果問題，好多時都係見仁見智嘅啫。

## 8. Đọc đoàn văn

而家香港幾家電視台嘅收視率(seo<sup>1</sup>xi<sup>6</sup>lêd<sup>1</sup>)，都唔係自己調查公佈嘅，都係委託專業嘅市場調查機構去調查。呢啲機構頗有聲譽(xing<sup>1</sup>yu<sup>6</sup>)，唔會立亂發佈虛假(hêu<sup>1</sup>ga<sup>2</sup>)結果。佢哋會堅持循(cên<sup>4</sup>)正途賺錢，斷斷唔會為咗些少收買錢而使自己今後嘅同行中永遠無法立足。電視收視率通常係一個季度調查一次。調查辦法係將全香港劃分成幾個大區，然後根據各區人口嘅密度比例計出每區嘅被訪人數，再按照被調查者嘅性別，年齡，文化程度，職業，愛好，家庭收入，家居環境等因素作適當嘅調整。調查嘅內容主要係：你琴日有冇收睇電視節目？睇嘅係邊個台嘅節目？睇咗幾耐？睇咗邊啲節目？間中有冇轉下台睇第啲節目？等等。咁樣嘅調查係有其可信度嘅。

## 9. Thảo luận

- (1) 呢排邊隻電視廣告你至鍾意㗎？
- (2) 你有冇試過追劇集㗎？係追邊套呀？
- (3) 試比較一下本港幾家電視台。

Bài 26

食在香港 Xig<sup>6</sup> zoi<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> (Ăn ở Hồng Kông)

1. Bài đọc

- (1) Zug<sup>6</sup>yu<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> wa<sup>6</sup>: “men<sup>4</sup> yi<sup>5</sup> xig<sup>6</sup> wei<sup>6</sup> tin<sup>1</sup>”.  
俗語有話: “民以食為天”。
- (2) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> deg<sup>6</sup>bid<sup>6</sup> gong<sup>2</sup>geo<sup>3</sup> heo<sup>2</sup>fug<sup>1</sup>.  
香港人特別講究口福。
- (3) Seo<sup>2</sup>xin<sup>1</sup> gong<sup>2</sup>geo<sup>3</sup> xig<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> hou<sup>2</sup>.  
首先講究食得好。
- (4) Hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> ju<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> yud<sup>6</sup>coi<sup>3</sup>, coi<sup>3</sup>xig<sup>1</sup> heo<sup>2</sup>méi<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup>  
喺香港主要係粵菜, 菜式口味一般  
yi<sup>5</sup> qing<sup>1</sup>, xin<sup>1</sup>, nün<sup>6</sup>, wad<sup>6</sup>, song<sup>2</sup> wei<sup>4</sup> ju<sup>2</sup>.  
以清, 鮮, 嫩, 滑, 爽為主。
- (5) Pao<sup>3</sup>zei<sup>3</sup> go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup> yeo<sup>6</sup> gong<sup>2</sup>geo<sup>3</sup> xig<sup>1</sup>, hêng<sup>1</sup>, méi<sup>6</sup>, ying<sup>4</sup>, mou<sup>5</sup> fa<sup>1</sup>  
炮製嘔陣又講究色, 香, 味, 形, 冇花  
mou<sup>5</sup> ga<sup>2</sup>.  
冇假。
- (6) Mou<sup>6</sup>keo<sup>4</sup> jing<sup>2</sup> cêd<sup>1</sup>lei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> coi<sup>3</sup> yeo<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> tei<sup>2</sup> yeo<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> xig<sup>6</sup>, yed<sup>1</sup>  
務求整出嚟嘅菜又好睇又好食, 一  
di<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> féi<sup>4</sup>néi<sup>6</sup>.  
啲都唔肥膩。
- (7) Gong<sup>2</sup>dou<sup>3</sup> tong<sup>1</sup>sêu<sup>2</sup>, geng<sup>3</sup>ga<sup>1</sup> mou<sup>5</sup>deg<sup>1</sup>tan<sup>4</sup>.  
講到湯水, 更加冇得彈。
- (8) Cên<sup>1</sup> ha<sup>6</sup> yi<sup>5</sup> qing<sup>1</sup>yên<sup>6</sup> wei<sup>4</sup> ju<sup>2</sup>, ceo<sup>1</sup> dung<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> zung<sup>6</sup> ji<sup>1</sup>bou<sup>2</sup>.  
春夏以清潤為主, 秋冬就重滋補。
- (9) Kéi<sup>4</sup>qi<sup>3</sup>, zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> xig<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> ji<sup>6</sup>zoi<sup>6</sup>, xig<sup>6</sup> deg<sup>1</sup> fong<sup>1</sup>bin<sup>6</sup>.  
其次, 就係要食得自在, 食得方便。
- (10) Tung<sup>1</sup>gai<sup>1</sup> di<sup>1</sup> zeo<sup>2</sup>leo<sup>4</sup> zong<sup>1</sup>seo<sup>1</sup> deg<sup>1</sup> guei<sup>2</sup>fo<sup>2</sup> gem<sup>3</sup> léng<sup>3</sup>,  
通街啲酒樓裝修得鬼火咁靚,
- (11) mou<sup>4</sup>féi<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> ying<sup>4</sup>heb<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> xig<sup>6</sup> “qing<sup>4</sup>diu<sup>6</sup>” gé<sup>3</sup> men<sup>4</sup>  
無非係迎合香港人食“情調”嘅文  
fa<sup>3</sup> yiu<sup>1</sup>keo<sup>4</sup> zé<sup>1</sup>.  
化要求啫。
- (12) Xig<sup>6</sup>xi<sup>3</sup> tung<sup>1</sup>sêng<sup>4</sup> mui<sup>5</sup> yed<sup>6</sup> ying<sup>4</sup>yib<sup>6</sup> seb<sup>6</sup>ng<sup>5</sup>lug<sup>6</sup> go<sup>3</sup> zung<sup>1</sup>.

食肆通常每日營業十五六個鐘。

- (13) Jiu<sup>1</sup>zou<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> zou<sup>2</sup>ca<sup>4</sup>, an<sup>3</sup>zeo<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> fan<sup>6</sup>xi<sup>5</sup>, séi<sup>3</sup> dim<sup>2</sup> guo<sup>3</sup>heo<sup>6</sup> yeo<sup>6</sup>  
朝早有早茶, 晏晝有飯市, 四點過後又  
qid<sup>3</sup> zêg<sup>3</sup>gug<sup>6</sup>, lug<sup>6</sup> dim<sup>2</sup> man<sup>5</sup>fan<sup>6</sup> xiu<sup>2</sup>coi<sup>3</sup>, jig<sup>6</sup>log<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> sam<sup>1</sup>gang<sup>1</sup>  
設雀局, 六點晚飯小菜, 直落到三更  
bun<sup>3</sup>yé<sup>6</sup>.  
半夜。
- (14) Zong<sup>6</sup>ngam<sup>1</sup> bai<sup>2</sup>zeo<sup>2</sup>, cêng<sup>4</sup>min<sup>2</sup> ji<sup>1</sup> hêu<sup>1</sup> hem<sup>6</sup> béi<sup>2</sup> yen<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>3</sup>zêng<sup>6</sup>  
撞啱擺酒, 場面之墟叻畀人嘅印象  
hei<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> jing<sup>3</sup>yed<sup>1</sup> xig<sup>1</sup> yem<sup>2</sup> xig<sup>1</sup> xig<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> zug<sup>6</sup>.  
係香港人正一識飲識食嘅一族。
- (15) Zêu<sup>3</sup>heo<sup>6</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> coi<sup>3</sup>xig<sup>1</sup> hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> wui<sup>5</sup> xig<sup>6</sup>  
最後就係乜嘢菜式嘍香港都會食  
deg<sup>1</sup> dou<sup>3</sup>.  
得到。
- (16) Zung<sup>1</sup>can<sup>1</sup> lei<sup>4</sup>gong<sup>2</sup>, cêu<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> yud<sup>6</sup>coi<sup>3</sup>, zung<sup>6</sup>yeo<sup>5</sup> jing<sup>3</sup>zung<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> ging<sup>1</sup>,  
中餐嚟講, 除咗粵菜, 仲有正宗嘅京,  
wu<sup>6</sup>, qun<sup>1</sup>, qiu<sup>4</sup> ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>fong<sup>1</sup>coi<sup>3</sup>.  
滬, 川, 潮呢啲地方菜。
- (17) Sei<sup>1</sup>can<sup>1</sup> lei<sup>4</sup>gong<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> do<sup>1</sup> lo<sup>3</sup>, zung<sup>2</sup>ji<sup>1</sup> ying<sup>4</sup>yung<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> wei<sup>4</sup>  
西餐嚟講就多咯, 總之形容香港為  
“guog<sup>3</sup>zei<sup>3</sup> xig<sup>6</sup>gai<sup>1</sup>” zeo<sup>6</sup> ngam<sup>1</sup> dou<sup>3</sup> gig<sup>6</sup>.  
“國際食街”就啱到極。
- (18) Méi<sup>5</sup>guog<sup>3</sup> Meg<sup>6</sup>dong<sup>1</sup>lou<sup>4</sup> Hon<sup>3</sup>bou<sup>2</sup>bao<sup>1</sup> tung<sup>4</sup> Yi<sup>3</sup>dai<sup>6</sup>léi<sup>6</sup> bog<sup>6</sup>  
美國麥當勞漢堡包同意大利薄  
béng<sup>2</sup> m<sup>4</sup>zoi<sup>6</sup>gong<sup>2</sup>,  
餅唔在講,
- (19) hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> dai<sup>6</sup>heng<sup>4</sup>kéi<sup>4</sup>dou<sup>6</sup> gé<sup>3</sup>, zung<sup>6</sup>yeo<sup>5</sup> Yed<sup>6</sup>bun<sup>2</sup>coi<sup>3</sup>,  
嘍香港大行其道嘅, 仲有日本菜,  
Hon<sup>4</sup>guog<sup>3</sup>coi<sup>3</sup>, Tai<sup>3</sup>guog<sup>3</sup>coi<sup>3</sup> deng<sup>2</sup>deng<sup>2</sup>.  
韓國菜, 泰國菜等等。
- (20) Yi<sup>4</sup> Eo<sup>1</sup>zeo<sup>1</sup> coi<sup>3</sup>ngao<sup>4</sup> go<sup>2</sup>di<sup>1</sup> Fad<sup>3</sup>guog<sup>3</sup>coi<sup>3</sup>, Yi<sup>3</sup>dai<sup>6</sup>léi<sup>6</sup>coi<sup>3</sup> gé<sup>3</sup>  
而歐洲菜餚啲法國菜, 意大利菜嘅  
sêu<sup>2</sup>zên<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>di<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> xu<sup>1</sup>xid<sup>6</sup> guo<sup>3</sup> “zou<sup>2</sup>ga<sup>1</sup>”.  
水準一啲都唔輸蝕過“祖家”。

**【Đối dịch tiếng phổ thông】**

- (1) 俗話說：“民以食為天”。
- (2) 香港人特別講究口福。
- (3) 首先講究吃得好。
- (4) 香港流行的主要是粵菜，菜式口味一般以清，鮮，嫩，滑和爽口為主。
- (5) 製作的時候又講究色，香，味，形，沒有半點虛假。
- (6) 務求做出來的菜又好看又好吃，一點兒也不膩。
- (7) 說到湯水，更是美味無窮，無可挑剔。
- (8) 春夏以清潤為主，秋冬則重滋補。
- (9) 其次，就是要吃得自在，吃得方便。
- (10) 不管在哪兒的飯館都裝修得非常漂亮，
- (11) 這無非為了迎合香港人吃“情調”的文化要求罷了。
- (12) 茶樓酒肆通常每天營業十五六個小時。
- (13) 早上有早茶，中午有主食供應，四點過後又有麻將供消遣，六點晚飯小菜，一直盡興到三更半夜。
- (14) 遇上宴會，場面之盛大給人的印象是香港人真正是會吃會喝的一群。
- (15) 最後就是什麼菜式在香港都會嘗得到。
- (16) 中餐來說，除了粵菜，還有正宗的京，滬，川，潮這些地方菜。
- (17) 西餐來說，種類可多了，總之，形容香港為“國際食街”就一點兒沒錯。
- (18) 美國麥當勞漢堡包和意大利比薩餅自不待言，
- (19) 在香港大行其道的，還有日本菜，韓國菜，泰國菜，等等。
- (20) 而（本地所見的）歐洲菜餚中那些法國菜，意大利菜的水平並不遜色於其“原產地”的。

**2. Từ vựng trọng điểm**

(1)	爽	song <sup>2</sup>	sương miệng (chỉ đồ ăn)
(2)	炮製	pao <sup>3</sup> zei <sup>3</sup>	ché tác (chỉ có ý xấu)
(3)	冇花冇假	mou <sup>5</sup> fa <sup>1</sup> mou <sup>5</sup> ga <sup>2</sup>	chân thực; không có chút nào là giả dối
(4)	整	jing <sup>2</sup>	làm; xử lý
(5)	肥膩	féi <sup>4</sup> néi <sup>6</sup>	ngán (dầu mỡ nhiều đến ngán miệng)

(6)	通街	tung <sup>1</sup> gai <sup>1</sup>	khắp nơi; cả con đường
(7)	酒樓	zeo <sup>2</sup> leo <sup>4</sup>	quán cơm
(8)	鬼火咁靚	guei <sup>2</sup> fo <sup>2</sup> gem <sup>3</sup> léng <sup>3</sup>	vô cùng xinh đẹp
(9)	啫	zé <sup>1</sup>	[trợ từ] mà thôi
(10)	食肆	xig <sup>6</sup> xi <sup>3</sup>	hàng rượu quán trà
(11)	飯市	fan <sup>6</sup> xi <sup>5</sup>	dịch vụ cung ứng món chính vào buổi trưa của quán cơm
(12)	雀局	zêg <sup>3</sup> gug <sup>6</sup>	bữa ăn có trò giải trí mặt chợc do quán cơm bố trí
(13)	直落	jig <sup>6</sup> log <sup>6</sup>	cứ tiếp diễn (chỉ hoạt động)
(14)	擺酒	bai <sup>2</sup> zeo <sup>2</sup>	bày tiệc
(15)	墟乜	hêu <sup>1</sup> hem <sup>6</sup>	long trọng (chỉ cảnh trí)
(16)	正一	jing <sup>3</sup> yed <sup>1</sup>	chân chính; tên gọi và sự thật khốp nhau
(17)	識飲識食	xig <sup>1</sup> yem <sup>2</sup> xig <sup>1</sup> xig <sup>6</sup>	biết ăn biết uống
(18)	一族	yed <sup>1</sup> zug <sup>6</sup>	một nhóm người có sở thích, thói quen gần giống nhau
(19)	啱到極	ngam <sup>1</sup> dou <sup>3</sup> gig <sup>6</sup>	một chút cũng chẳng sai vào đâu được
(20)	意大利薄餅	Yi <sup>3</sup> dai <sup>6</sup> léi <sup>6</sup> bog <sup>6</sup> béng <sup>2</sup>	bánh pizza
(21)	唔在講	m <sup>4</sup> zoi <sup>6</sup> gong <sup>2</sup>	chẳng cần nói gì cả cũng rõ
(22)	水準	sêu <sup>2</sup> zên <sup>2</sup>	trình độ
(23)	輪蝕	xu <sup>1</sup> xid <sup>6</sup>	thua kém; không sánh bằng
(24)	“祖家”	zou <sup>2</sup> ga <sup>1</sup>	sản xuất ở bản địa; nơi ra lò sản phẩm gốc

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

加一 ga<sup>1</sup>yed<sup>1</sup>      貼士 tib<sup>1</sup>xi<sup>2</sup>      埋單 mai<sup>4</sup>dan<sup>1</sup>      卡位 ka<sup>1</sup>wei<sup>2</sup>  
 鋸扒 gêu<sup>3</sup>pa<sup>2</sup>      躡枱腳 yang<sup>3</sup> toi<sup>2</sup>gêg<sup>3</sup>      下午茶 ha<sup>6</sup>ng<sup>5</sup>ca<sup>4</sup>

Bài 26: 食在香港 Xig<sup>6</sup> zoi<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> (Ăn ở Hồng Kông)

食“蒲飛” xig<sup>6</sup> “bou<sup>6</sup>féi<sup>1</sup>” 打邊爐 da<sup>2</sup> bin<sup>1</sup>lou<sup>4</sup> 茶餐廳 ca<sup>4</sup>can<sup>1</sup>téng<sup>1</sup>

大排檔 dai<sup>6</sup>pai<sup>4</sup>dong<sup>1</sup>

快餐店 fai<sup>3</sup>can<sup>1</sup>dim<sup>3</sup>

**(2) Câu**

Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> tung<sup>1</sup> gai<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> xig<sup>6</sup>xi<sup>3</sup>, hou<sup>2</sup> nan<sup>4</sup> wen<sup>2</sup>dou<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>  
香 港 通 街 都 係 食 肆, 好 難 搵 到 一  
tiu<sup>4</sup> gai<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> gé<sup>3</sup>.

條 街 係 冇 嘅。

Ca<sup>4</sup>leo<sup>4</sup>fan<sup>6</sup>dim<sup>3</sup>, can<sup>1</sup>sed<sup>1</sup>zeo<sup>2</sup>long<sup>4</sup>, tong<sup>4</sup>sêu<sup>2</sup>ug<sup>1</sup>, ga<sup>3</sup>féi<sup>1</sup>gun<sup>2</sup>,  
茶 樓 飯 店, 餐 室 酒 廊, 糖 水 屋, 咖 啡 館,  
lem<sup>4</sup>lem<sup>4</sup>zung<sup>2</sup>zung<sup>2</sup>.

林 林 總 總。

Yi<sup>4</sup> xig<sup>6</sup>ben<sup>2</sup> fung<sup>1</sup>fu<sup>3</sup>, ga<sup>1</sup>gung<sup>1</sup> gong<sup>2</sup>geo<sup>3</sup>, fug<sup>6</sup>mou<sup>6</sup> zeo<sup>1</sup>dou<sup>3</sup>,  
而 食 品 豐 富, 加 工 講 究, 服 務 周 到,  
fung<sup>1</sup>gim<sup>6</sup> yeo<sup>4</sup>yen<sup>4</sup>.

豐 儉 由 人。

Jing<sup>3</sup> so<sup>2</sup> wei<sup>6</sup> med<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> deg<sup>1</sup> xig<sup>6</sup>, dim<sup>2</sup> xig<sup>6</sup>fa<sup>3</sup> dou<sup>1</sup>deg<sup>1</sup>, yi<sup>4</sup>  
正 所 謂 乜 都 有 得 食, 點 食 法 都 得, 而  
cé<sup>2</sup> med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> ga<sup>3</sup>qin<sup>4</sup>, med<sup>1</sup>yé<sup>5</sup> xi<sup>4</sup>gan<sup>3</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> deg<sup>1</sup> xig<sup>6</sup>.

且 乜 嘢 價 錢, 乜 嘢 時 間 都 有 得 食。

Yêg<sup>6</sup> zêng<sup>1</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> giu<sup>3</sup>zou<sup>6</sup> dai<sup>6</sup>xig<sup>6</sup>gai<sup>1</sup>, sed<sup>6</sup> bed<sup>1</sup> wei<sup>4</sup> guo<sup>3</sup>.  
若 將 香 港 叫 做 大 食 街, 實 不 為 過。

**4. Lý giải trọng điểm**

**(1) “俗語有話”**

Dùng để trích dẫn tục ngữ nhấn mạnh cách nhìn nhận của bản thân. Như:

着番件靚衫啦, 俗語有話,

“人要衣裝, 佛要金裝”嘛。

俗語有話, “一人計短二人計長”,

大家諗下計。

穿套漂亮的衣服吧, 俗話說,

“人要衣裝, 佛要金裝”。

俗話說, “一人計短二人計長”,

大家出出主意吧。

**(2) “冇花冇假”**

Không có chút nào là giả tạo lừa gạt. Như:

呢套茶具冇崩冇爛, 冇花冇假。

佢點講我就點話你知,

冇花冇假。

這套茶具, 完整無缺, 絕對是真品。

他怎麼說我就怎麼說給你聽,

沒有半點攞假。

**(3) “爽”**

“爽” của tiếng phổ thông có ba nghĩa: một, trong vắt, như: 秋高氣爽; hai, thẳng thắn, như: (性格) 直爽; ba, thoải mái, như: 身體不爽. Hai cái đầu là nghĩa thường dùng, nghĩa thứ ba không thường dùng. Trong tiếng Hồng Kông đều lấy ba nghĩa phía trên làm nghĩa thường dùng. Như:

做完嘢沖個涼，真係夠晒爽。 工作完了洗個澡，那個美勁兒就別提啦。

“爽” ở trong ví dụ trên biểu thị nghĩa “舒服”. Ngoài ra, tiếng Hồng Kông còn có nghĩa thứ tư, tức nghĩa “爽口”. Như:

呢碌蔗食落真係爽。 這根甘蔗吃着很爽口。

#### (4) “啫”

Trợ từ ngữ khí. Biểu thị giới hạn thấp nhất như tính chất, mức độ của sự vật, tức nghĩa như “僅此而已”, tương đương với “罷了” của tiếng phổ thông. Có thể kết hợp hô ứng trước sau với các từ như “先至，無非”. Như:

佢有啲感冒啫， 他不過有點兒感冒罷了，  
唔緊要。 不要緊的。(biểu thị tính chất)  
對皮鞋唔算貴， 那對皮鞋不算貴，  
三百零文啫。 才三百來塊而已。(biểu thị số lượng)

#### (5) “輪蝕”

Không sánh bằng. Thường dùng để biểu thị so sánh trong câu. Như:

佢咁高，你咁矮， 他那麼高，你那麼矮，  
打籃球肯定你輪蝕啦。 打籃球肯定你輪。  
你以為唱歌我會輪蝕過你咩？ 你以為唱歌我會比不上你嗎？

### 5. Giảng giải từ đặc biệt: từ văn hóa (át)

Ý mà “飯市” và “雀局” trong tiếng Hồng Kông biểu thị không tồn tại trong giới ẩm thực nội địa, vì vậy cũng chẳng có từ ngữ nào tương xứng phù hợp để biểu đạt cả. Đây chính là “từ văn hóa” mà chúng ta đang nói đến. “飯市” thông thường chỉ trong khoảng thời gian phục vụ từ 11 giờ sáng đến 3 giờ chiều của quán cơm, về cơ bản chỉ cung ứng điểm tâm (như: há cảo, xiu mại vân vân) và cơm mì bún cháo giá rẻ (“飯” đặc biệt chỉ “盅頭飯”, tức là cơm đĩa và “碟飯”); đương nhiên khách hàng cũng có thể đặt món uống rượu. “雀局” thì chỉ khoảng thời gian phục vụ từ 4 giờ chiều đến 9 giờ hoặc muộn hơn, đem một số

Bài 26: 食在香港 Xig<sup>6</sup> zoi<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> (Ăn ở Hồng Kông) phòng khách phân chia thành các căn to nhỏ khác nhau, để khách hàng trước hoặc sau khi ăn cơm có trò chơi tiêu khiển giải trí mặt chược.

Ngoài ra, “祖家” xuất hiện trong bài học thuộc vào nghĩa suy rộng, chỉ “來源地”. Nghĩa gốc là “宗主國”, tức cách xưng gọi của Hồng Kông trước khi bị thu hồi đối với nước Anh. Do đó, “回祖家去” biểu thị những người Anh rời Hồng Kông trở về nước Anh. Đây cũng là một dạng của từ văn hóa.

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: tán thưởng

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Tán thưởng người	
真係得人鍾意	你個女好趣致，真係得人鍾意。
確實人見人愛	你個女好趣致，確實人見人愛。
夠晒威水	你着起呢件衫，夠晒威水。
零舍有型有款	你着起呢件衫，零舍有型有款。
Tán thưởng sự vật	
好食到飛起	嗰間酒樓啲菜，好食到飛起。
零舍唔同過人	嗰間酒樓啲菜，零舍唔同過人。
一流	嗰度啲風景一流。
冇得彈	嗰度啲風景冇得彈。
Hỏi đáp sự tán thưởng	
唔敢當	– 你廣州話講得幾好嚟。 – 唔敢當。
過獎	– 你整啲餸真係好味道嘞。 – 你過獎啫。
乜說話	– 冇見咁耐，你仲喺咁後生嚟。 – 乜說話吖。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 嘩，呢度又開多間“阿二靚湯”。

Ất: 咦，係嚟。早幾日我淨係見啲工人喺度裝修。當時唔在意，亦有打探係咪。

Giáp: 而家興開專門店，你睇連湯水都可以搞專門店嘅。

Ất: “民以食為天”吖嘛。

Giáp: 話時話，“阿二靚湯”喺香港地都約莫開咗十零間分店嘍。

Ất: 聽講仲開到上廣州嚟。

**Giáp:** 呢啲就係叫做生意眼嘞。

**Ất:** 品質從佳，管理從嚴，經營有方，抵佢發嘅。

**Giáp:** 聽日老細請飲，究竟去邊度食？

**Ất:** 咪去西貢食海鮮囉。

**Giáp:** 嘩，海鮮膽固醇好高個嘢。

**Ất:** 怕膽固醇高咪飲啲酒囉。

**Giáp:** 酒可以解膽固醇，你係喺邊度聽番嚟㗎？

**Ất:** 報紙囉。喺，呢份報紙嘅飲食版有介紹。

**Giáp:** 哈，以前真係未諗過呢樣嘢嘢。

**Ất:** 聽講聽日提早一句鐘放工，自己揸車去，喺西貢公路迴旋處度等。

## 8. Đọc đoàn văn

香港人興(hing<sup>1</sup>)飲茶，平日返工之前上茶樓“一盅兩件”兼夾嘆冷氣睇報紙。節日假日更帶埋一家大細歡聚一堂，敍下天倫之樂。其實香港飲茶嘅人幾時都咁多，親朋相聚，商務活動，工作午餐，午後消閒，都好興約埋一齊去飲茶。講到飲乜嘢茶，香港人以前一路都係飲開紅茶，有一排興飲“菊普”，即係普洱茶摳(keo<sup>1</sup>)埋啲杭菊落去。早市飲茶以點心為主，品種多多。鹹點心有蝦餃，燒賣，鳳爪，等等；甜點心有蓮蓉包，馬蹄糕，芒果布甸，等等。總之，多到你唔知揀乜。之外，仲有腸粉同粥品，皮蛋瘦肉粥呀，柴魚花生粥呀，叫一碗滾熱辣嘅粥，審(sem<sup>2</sup>)啲薄脆同胡椒粉落去，食起上嚟唔知幾和味(wo<sup>4</sup>méi<sup>6</sup>)。午市除咗有點心供應之外，仲有粉，麵，飯。幾個人叫三兩籠點心，整個窩麵或者炒碟飯就夠晒皮，又經濟又實惠。所以話啫，飲茶呢樣嘢經已成咗香港人飲食習慣嘅一部分。

## 9. Thảo luận

- (1) 你晚黑係出街食飯定係自己煮呀？
- (2) 香港前一輪興素菜飯，你試過未呀？
- (3) 你有冇話去開邊間茶樓飲茶㗎？

Bài 27

“女人街” “Nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup>gai<sup>1</sup>” (Chợ Quý Bà)

1. Bài đọc

- (1) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> sêng<sup>1</sup>ben<sup>2</sup> gig<sup>6</sup> ji<sup>1</sup> fung<sup>1</sup>fu<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> xiu<sup>1</sup>fei<sup>3</sup> xing<sup>4</sup>xi<sup>5</sup>,  
香 港 係 商 品 極 之 豐 富 嘅 消 費 城 市,  
yeo<sup>5</sup> “geo<sup>3</sup>med<sup>6</sup>tin<sup>1</sup>tong<sup>4</sup>” ji<sup>1</sup> qing<sup>1</sup>.  
有 “購 物 天 堂” 之 稱。
- (2) Dai<sup>6</sup> sêng<sup>1</sup>cêng<sup>4</sup>, xiu<sup>2</sup> sêng<sup>1</sup>dim<sup>3</sup> ga<sup>2</sup>ga<sup>2</sup>déi<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> guo<sup>3</sup> man<sup>6</sup> gan<sup>1</sup>.  
大 商 場, 小 商 店 假 假 地 都 過 萬 間。
- (3) Gog<sup>3</sup>xig<sup>1</sup>gog<sup>3</sup>yêng<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> jiu<sup>1</sup>pai<sup>4</sup> géi<sup>1</sup>fu<sup>4</sup> zé<sup>1</sup>tin<sup>1</sup>bei<sup>3</sup>yed<sup>6</sup>.  
各 式 各 樣 嘅 招 牌 幾 乎 遮 天 蔽 日。
- (4) Dim<sup>3</sup>pou<sup>3</sup> cêd<sup>1</sup>seo<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> fo<sup>3</sup>med<sup>6</sup> lei<sup>4</sup>ji<sup>6</sup> qun<sup>4</sup> sei<sup>3</sup>gai<sup>3</sup>,  
店 舖 出 售 嘅 貨 物 嚟 自 全 世 界,
- (5) ben<sup>2</sup>zung<sup>2</sup> fan<sup>4</sup>do<sup>1</sup>, xig<sup>1</sup>coi<sup>2</sup> ban<sup>1</sup>lan<sup>6</sup>, ling<sup>6</sup> yen<sup>4</sup> ngan<sup>5</sup>fa<sup>1</sup>liu<sup>4</sup>lün<sup>6</sup>,  
品 種 繁 多, 色 彩 斑 斕, 令 人 眼 花 繚 亂,  
mug<sup>6</sup>bed<sup>1</sup>ha<sup>4</sup>jib<sup>3</sup>.  
目 不 暇 接。
- (6) Hei<sup>2</sup> nao<sup>6</sup>xi<sup>5</sup>, yeo<sup>5</sup> wei<sup>6</sup> fu<sup>3</sup>yu<sup>6</sup> gai<sup>1</sup>ceng<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup>qid<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> hou<sup>4</sup>wa<sup>4</sup> sêng<sup>1</sup>  
喺 鬧 市, 有 為 富 裕 階 層 開 設 嘅 豪 華 商  
cêng<sup>4</sup>.  
場。
- (7) Yig<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> min<sup>6</sup>hêng<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> ga<sup>3</sup>lim<sup>4</sup>med<sup>6</sup>méi<sup>5</sup> gé<sup>3</sup>  
亦 有 面 向 一 般 市 民 嘅 價 廉 物 美 嘅  
lou<sup>6</sup>tin<sup>1</sup> tan<sup>1</sup>dong<sup>3</sup>, péi<sup>3</sup>yu<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, “nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup>gai<sup>1</sup>”.  
露 天 攤 檔, 譬 如 講, “女 人 街”。
- (8) Da<sup>2</sup>hoi<sup>1</sup> Geo<sup>2</sup>lung<sup>4</sup> déi<sup>6</sup>to<sup>4</sup>, néi<sup>5</sup> hei<sup>6</sup> wen<sup>2</sup> m<sup>4</sup> dou<sup>3</sup> “Nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup> Gai<sup>1</sup>”  
打 開 九 龍 地 圖, 你 係 搵 唔 到 “女 人 街”  
ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> gai<sup>1</sup>méng<sup>2</sup> gé<sup>3</sup>.  
呢 個 街 名 嘅。
- (9) Xi<sup>6</sup>guan<sup>1</sup> ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> méng<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> fan<sup>3</sup> ji<sup>2</sup> Tung<sup>1</sup>coi<sup>3</sup> Gai<sup>1</sup> zo<sup>2</sup>gen<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> lou<sup>6</sup>  
事 關 呢 個 名 係 泛 指 通 菜 街 左 近 嘅 露  
tin<sup>1</sup> xi<sup>5</sup>cêng<sup>4</sup>.  
天 市 場。
- (10) Yeo<sup>4</sup>yu<sup>1</sup> co<sup>1</sup>co<sup>1</sup> dai<sup>6</sup> bou<sup>6</sup>fen<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> tan<sup>1</sup>dong<sup>3</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> mai<sup>6</sup> nêu<sup>5</sup>

由於初初大部分嘅攤檔都係賣女  
xing<sup>3</sup> yung<sup>6</sup>ben<sup>2</sup>, yi<sup>1</sup>med<sup>6</sup>, fug<sup>6</sup>xig<sup>1</sup> wei<sup>4</sup>ju<sup>2</sup>,  
性用品, 衣物, 服飾爲主,

- (11) “nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup>gai<sup>1</sup>” ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> méng<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> bed<sup>1</sup>ging<sup>3</sup>yi<sup>4</sup>zeo<sup>2</sup>.  
“女人街”呢個名就不脛而走。
- (12) Bed<sup>1</sup> xiu<sup>2</sup> ngoi<sup>6</sup>déi<sup>6</sup> yeo<sup>4</sup>hag<sup>3</sup> sem<sup>6</sup>ji<sup>3</sup> mou<sup>6</sup>ming<sup>4</sup>yi<sup>4</sup>loi<sup>4</sup>.  
不少外地遊客甚至慕名而來。
- (13) “Nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup>gai<sup>1</sup>” gé<sup>3</sup> “gai<sup>1</sup>teo<sup>4</sup>” kao<sup>3</sup>gen<sup>6</sup> A<sup>3</sup>gai<sup>1</sup>lou<sup>5</sup> Gai<sup>1</sup> “gai<sup>1</sup>méi<sup>5</sup>”  
“女人街”嘅“街頭”靠近亞皆老街“街尾”  
log<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup> Deng<sup>1</sup>da<sup>2</sup>xi<sup>6</sup> Gai<sup>1</sup>.  
落到去登打士街。
- (14) Jig<sup>6</sup>dou<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> zung<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> Tung<sup>1</sup>coi<sup>3</sup> Gai<sup>1</sup> go<sup>2</sup> dūn<sup>6</sup> zêu<sup>3</sup> wong<sup>6</sup>.  
直到而家仲係通菜街嗰段最旺。
- (15) Zung<sup>2</sup>gung<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> tan<sup>1</sup>dong<sup>3</sup> séi<sup>3</sup>bag<sup>3</sup> géi<sup>2</sup> go<sup>3</sup>, yi<sup>4</sup> dim<sup>3</sup>pou<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup>  
總共有攤檔四百幾個, 而店舖就有  
bag<sup>3</sup> géi<sup>2</sup> gan<sup>1</sup>.  
百幾間。
- (16) Di<sup>1</sup> tan<sup>1</sup>dong<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> zung<sup>1</sup>ng<sup>5</sup> seb<sup>6</sup>yi<sup>6</sup> dim<sup>2</sup>zung<sup>1</sup> xin<sup>1</sup> ji<sup>3</sup> hoi<sup>1</sup>,  
啲攤檔一般中午十二點鐘先至開,  
yed<sup>1</sup> jig<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> ng<sup>5</sup>yé<sup>6</sup> guo<sup>3</sup> heo<sup>6</sup> zung<sup>6</sup> dai<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> “dong<sup>3</sup>” zoi<sup>6</sup>.  
一直到午夜過後仲大有“檔”在。
- (17) Kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> mai<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> yé<sup>5</sup>, xing<sup>3</sup> zoi<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> “péng<sup>4</sup>” ji<sup>6</sup>, yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup>  
佢哋賣嘅嘢, 勝在一個“平”字, 而且有  
ga<sup>3</sup> gong<sup>2</sup>.  
價講。
- (18) Gen<sup>6</sup> géi<sup>2</sup> nin<sup>4</sup> lei<sup>4</sup>, “nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup>gai<sup>1</sup>” hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup> yi<sup>5</sup> seo<sup>6</sup>mai<sup>6</sup> xig<sup>1</sup>heb<sup>6</sup> yu<sup>1</sup>  
近幾年嚟, “女人街”開始以售賣適合於  
heo<sup>6</sup>sang<sup>1</sup>zei<sup>2</sup>nêu<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> péng<sup>4</sup>ga<sup>3</sup> fug<sup>6</sup>zong<sup>1</sup> wei<sup>4</sup>ju<sup>2</sup>.  
後生仔女嘅平價服裝爲主。
- (19) Mou<sup>4</sup>lên<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> fug<sup>6</sup>zung<sup>1</sup> ding<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> xig<sup>1</sup>med<sup>6</sup>, dou<sup>1</sup> biu<sup>1</sup>bong<sup>2</sup> sen<sup>1</sup>  
無論係服裝定係飾物, 都標榜新  
qiu<sup>4</sup>.  
潮。
- (20) Ling<sup>6</sup>dou<sup>3</sup> ging<sup>1</sup>ying<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> seb<sup>6</sup>léng<sup>4</sup>ya<sup>6</sup>nin<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> “nêu<sup>5</sup>yen<sup>4</sup>gai<sup>1</sup>” jiu<sup>1</sup>  
令到經營咗十零廿年嘅“女人街”朝

héi<sup>3</sup> bud<sup>6</sup> bud<sup>6</sup>.

氣 勃 勃。

**【Đổi dịch tiếng phổ thông】**

- (1) 香港是商品十分豐富的消費城市，有“購物天堂”之稱。
- (2) 大商場，小商店少說也超過一萬家。
- (3) 各式各樣的招牌幾乎遮天蔽日。
- (4) 店舖出售的貨物來自全世界。
- (5) 品種繁多，色彩斑斕，使人眼花繚亂，目不暇接。
- (6) 在鬧市，有為富裕階層開設的豪華商場。
- (7) 也有面向一般市民的，價廉物美的露天攤市，譬如說，“女人街”。
- (8) 打開九龍地圖，你是找不到“女人街”這個街名的。
- (9) 因為這個名稱是泛指通菜街附近的露天市場。
- (10) 由於大部分的攤檔初期都是賣女性用品，衣物服飾為主，
- (11) “女人街”這個名稱就不脛而走。
- (12) 不少外地遊客甚至慕名而來。
- (13) “女人街”的“街頭”靠近亞皆老街，“街尾”一直到登打士街。
- (14) 直到現在，還是通菜街那一段最興盛。
- (15) 總共有攤檔四百多個，而商店則有一百來家。
- (16) 攤檔一般中午十二點鐘才開始營業，一直過了午夜還大有“檔”在。
- (17) 他們售賣的東西，以“便宜”取勝，而且可以討價還價。
- (18) 近年來，“女人街”開始以售賣適合於年青人的廉價衣服為主。
- (19) 無論是服裝還是飾物，都標榜新潮。
- (20) 使得經營了十來二十年的“女人街”，朝氣蓬勃。

**2. Từ vựng trọng điểm**

(1)	極之	gig <sup>6</sup> ji <sup>1</sup>	vô cùng
(2)	假假地	ga <sup>2</sup> ga <sup>2</sup> déi <sup>6</sup>	nói ít
(3)	攤檔	tan <sup>1</sup> dong <sup>3</sup>	sạp hàng; chợ vỉa hè
(4)	左近	zo <sup>2</sup> gen <sup>2</sup>	gần đây
(5)	初初	co <sup>1</sup> co <sup>1</sup>	thời kỳ đầu
(6)	落到去	log <sup>6</sup> dou <sup>3</sup> hêu <sup>3</sup>	mãi cho đến
(7)	旺	wong <sup>6</sup>	hưng thịnh; náo nhiệt
(8)	開	hoi <sup>1</sup>	bắt đầu kinh doanh
(9)	勝在	xing <sup>3</sup> zoi <sup>6</sup>	lấy (...) để giành thắng lợi; ưu điểm ở vào (...)
(10)	有價講	yeo <sup>5</sup> ga <sup>3</sup> gong <sup>2</sup>	có thể mặc cả trả giá

(11) 後生子女 heo<sup>6</sup>sang<sup>1</sup>zei<sup>2</sup>nêu<sup>5</sup> nam nữ thanh niên;  
vãn bồi

(12) 平價 péng<sup>4</sup>ga<sup>3</sup> giá rẻ

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

呢稱 ngag<sup>1</sup>qing<sup>3</sup> 折頭 jid<sup>1</sup>teo<sup>4</sup> 找錢 zao<sup>2</sup>qin<sup>2</sup> 收順啲 seo<sup>1</sup>sên<sup>6</sup> di<sup>1</sup>  
買貴咗 mai<sup>5</sup>guei<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> 走鬼 zeo<sup>2</sup>guei<sup>2</sup> 大減價 dai<sup>6</sup>gam<sup>2</sup>ga<sup>3</sup>  
優惠價 yeo<sup>1</sup>wei<sup>6</sup>ga<sup>3</sup> 特價發售 deg<sup>6</sup>ga<sup>3</sup> fad<sup>3</sup>seo<sup>6</sup> 公司貨 gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup>fo<sup>3</sup>  
街邊貨 gai<sup>1</sup>bin<sup>1</sup>fo<sup>3</sup> 購物中心 geo<sup>3</sup>med<sup>6</sup> zung<sup>1</sup>sem<sup>1</sup>

#### (2) Câu

So<sup>2</sup>wei<sup>6</sup> “cag<sup>6</sup>dim<sup>3</sup>” hei<sup>6</sup> ji<sup>2</sup> go<sup>2</sup> di<sup>1</sup> guan<sup>3</sup>sêng<sup>4</sup> ngag<sup>1</sup> gu<sup>3</sup>hag<sup>3</sup> gé<sup>3</sup>  
所謂“賊店”係指嗰啲慣常呢顧客嘅  
pou<sup>3</sup>teo<sup>2</sup>.

舖頭。

Kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> mai<sup>6</sup> yem<sup>1</sup>hêng<sup>2</sup>, xib<sup>3</sup>ying<sup>2</sup>héi<sup>3</sup>coi<sup>4</sup> tung<sup>4</sup>  
佢咁一般係賣音響，攝影器材同  
din<sup>6</sup>héi<sup>3</sup> wei<sup>4</sup> ju<sup>2</sup>.

電器為主。

Ngag<sup>1</sup>yen<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> seo<sup>2</sup>fad<sup>3</sup> gig<sup>6</sup> ji<sup>1</sup> béi<sup>1</sup>péi<sup>2</sup>, yu<sup>4</sup>tung<sup>4</sup> cêng<sup>2</sup>qin<sup>2</sup>.

呢人嘅手法極之卑鄙，如同搶錢。

Xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> yu<sup>4</sup> fad<sup>3</sup>yin<sup>4</sup> béi<sup>6</sup> pin<sup>3</sup>, ying<sup>1</sup>goi<sup>1</sup> lab<sup>6</sup>jig<sup>1</sup> hêng<sup>1</sup> xiu<sup>1</sup>wei<sup>2</sup>wui<sup>2</sup>  
市民如發現被騙，應該立即向消委會  
gêu<sup>2</sup>bou<sup>3</sup>,

舉報，

yi<sup>5</sup> bou<sup>2</sup>wu<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> “geo<sup>3</sup>med<sup>6</sup> tin<sup>1</sup>tong<sup>4</sup>” gé<sup>3</sup> xing<sup>1</sup>yu<sup>6</sup>.

以保護香港“購物天堂”嘅聲譽。

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) “極之”

Phó từ. Biểu thị mức độ rất cao, dùng ở trước hình dung từ và động từ tâm lý. Tương đương với “很, 非常” của tiếng phổ thông.

Như:

嗰日大家玩得極之開心。

那天大家玩得非常開心。

等極你都唔嚟，大家極之失望。

等了半天你也不來，大家非常失望。

#### (2) “假假地”

Phó từ. Có nghĩa là “nói ít đi”, “ở mức độ thấp nhất” vân vân, thường dùng làm trạng ngữ. Như:

而家一層樓假假地	現在一個住宅單位少說
都賣成二三百萬啲。	也賣二三百萬。
佢假假地都叫做留過學，	不管怎麼說，他就算留過學，
唔憂搵唔到嘢做嘅。	不愁找不到工作。

### (3) “旺”

Hình dung từ. Nghĩa cơ bản trong tiếng phổ thông là “旺盛” .

“旺” trong tiếng Hồng Kông, cách dùng khá nhiều, ngoài nghĩa “火燒得很旺” ra, cách dùng thường thấy đa phần chỉ “kinh doanh thịnh vượng”, như “旺月”, “旺舖”, “生意好旺” (ngược với “淡”), “做旺個市” (ngược với “衰”). Lại như:

嗰度唔就腳，一直旺唔起嚟。 那兒交通不方便，生意一直沒起色。

### (4) “勝在...”

Đoạn ngữ vị từ tính. Biểu thị “dưới sự so sánh của hai bên, thực tại nguyên nhân chủ yếu để một bên thắng lợi hoặc thành công”.

Như:

佢見成呢份工，係勝在資歷高啲。	他獲聘的主要因素是資歷高些。
佢間公司生意幾旺，	他的公司生意不錯
勝在售後服務好。	主要原因在於售後服務好。

### (5) “令到”

Liên từ. Dùng để nói rõ kết quả của sự việc tạo ra, phía sau chỉ có thể là một câu. Tương đương với “使得” của tiếng phổ thông.

Như:

佢冇嚟到，令到我哋開會都開唔成。	他沒有來，結果我們開不成會。
佢哋嚟出便嘈喧巴閉，	他們在外面吵吵鬧鬧的，
令到我想睇書都睇唔落去。	使得我想看書都看不下去。

## 5. Giải thích từ đặc biệt: từ ngoại lai

Từ ngoại lai là chỉ những từ ngữ được hấp thu từ trong ngôn ngữ khác. Thông thường phân thành hai cách hấp thu là dịch âm và dịch ý. Từ ngoại lai trong tiếng Hồng Kông nhiều hơn so với tiếng phổ thông, phân loại thường thấy được tường thuật như dưới đây (ví dụ của tiết này, từ Hồng Kông ở trước, từ tiếng phổ thông ở sau):

### (1) Tiếng Hồng Kông dùng dịch âm

Tiếng phổ thông cũng dùng dịch âm, nhưng từ được dùng không giống nhau. Ví dụ:

[Anh] sofa – 梳化 沙發

[Anh] ounce – 安士 盎司

Tiếng phổ thông dùng dịch ý. Ví dụ:

哩(đơn vị trường độ kiểu Anh Mỹ, 英里

Hồng Kông thường dùng, cách gọi cũ của dặm Anh)

[Anh] postcard – 甫士咭 明信片

## (2) Tiếng Hồng Kông dùng dịch ý

Tiếng phổ thông cũng dùng dịch ý, nhưng từ được dùng khác nhau. Ví dụ:

家庭計劃 計劃生育(từ Hán ngữ)

唱片騎師 唱片節目播音員

Tiếng phổ thông dùng dịch âm. Ví dụ:

一罐咖啡 一聽([anh] tin)咖啡

紙皮石 馬賽克([anh] mosaic)

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: xin lỗi

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Xin lỗi thông thường	
對唔住	對唔住，我出一出去就番嚟。
唔好意思	唔好意思，我嚟遲咗。
Người nói cảm thấy lời nói có chỗ không hoàn hảo nên biểu thị ý xin lỗi	
唔好見怪	招呼唔到，你唔好見怪囉。
多多包涵	你咁賞面嚟食飯，冇乜好餸，請你多多包涵。
Làm sai hoặc gây ra sai lầm mà biểu thị ý xin lỗi	
請你原諒	我琴日唔記得打電話畀你，阻咗你好多時間喺度等我，請你原諒。
請你唔好介意	嗰日我講啲說話係冇心嘅，請你唔好介意。

Sau sự việc biểu thị ý xin lỗi	
麻煩晒	我成日嚟問問題，真係麻煩晒。
滾攞晒	我哋本來想坐一坐就走，結果一坐就坐咗咁耐，真係滾攞晒。
Hỏi đáp lời xin lỗi	
咪客氣啦	你使乜買咁多嘢嚟呀，咪咁客氣啦。
唔緊要	– 唔見咗你支筆，對唔住。 – 唔緊要。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 都咁夜咯，去邊度買啫？

Ất: 嘩，“七.十一”咁嘛。

Giáp: 講係噉講，呢度左近有冇先？

Ất: “梗有一間喺左近”喇。

Giáp: 喂，真係有冇啱？

Ất: 有呀！我同你一齊去吖，好唔好？

Giáp: 好，好。等我開定張購物清單先。

Ất: 行喇，嗰度乜都有。

Giáp: 哈，你個泳鏡幾好睇番，同你前幾日嗰個唔同嘅。

Ất: 哦，呢個我琴日先買之嘛。

Giáp: 睇睇點好法先。

Ất: 我貪佢防霧功能好。

Giáp: 即係點呀？可以吸收晒個鏡裏頭嘅水氣呀？

Ất: 係呀，我試過嚟喇，咪嚟游水嗰陣睇嘢睇清楚啲囉。

Giáp: 我呢個唔好，游得兩游就入水，入咗水就正一係矇查查喇。

Ất: 呢隻係新嘢嚟喇，一於去買番隻喇。

## 8. Đọc đoạn văn

1981年，香港出現咗第一間“七.十一”便利店。時至今日，佢已經超過二百卅呀間分店，遍及港九。呢類廿四小時營業嘅商店啱啱出現嗰陣，香港唔少人對佢嘅發展都唔樂觀。首先，由於間舖頭要維持廿四小時服務，皮費肯定比較高，貨品售價相應亦會貴一啲。其次，半夜三更春(zung<sup>1</sup>)去買啲零碎嘢嘅人有幾多，大家心中都有乜數。不過事實終於說明一切，便利店好快企穩腳跟，而且有得賺。分店不斷增加就印證咗佢哋自己嘅宣傳口號：梗有一間喺左近。便利店嘅成功，原因固然

係多方面嘅，但最重要嗰條就係佢哋能夠自始至終貫徹(gun<sup>3</sup>qid<sup>1</sup>)“顧客第一”嘅原則。從選址靠近繁盛街道到從不間斷嘅服務都令到一般市民對佢哋產生親切感。另外，佢哋仲設有其他零售商店有嘅服務，譬如：買咖啡可以自斟自飲，買公仔點心亦可以自己加溫調味食用，方便得嚟又夠晒梳乎(so<sup>1</sup>fu<sup>4</sup>)。

## 9. Thảo luận

- (1) 人哋話，香港係“購物天堂”，你同唔同意吖？
- (2) 香港嘅女人街你行勻未呀？
- (3) 近你屋企嗰間“七.十一”便利店你有冇幫襯過？你會向佢哋提啲乜嘢意見改善一下服務呢？

Bài 28

“居者有其屋” “Gêu<sup>1</sup>zé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> ug<sup>1</sup>” (Cư giả hữu kỳ ốc)

1. Bài đọc

- (1) “Gêu<sup>1</sup>zé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> ug<sup>1</sup>” hei<sup>6</sup> dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> xig<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>  
“居者有其屋”係大家都識嘅香港  
men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> qi<sup>4</sup>.  
文化詞。
- (2) Ca<sup>4</sup>sed<sup>6</sup> kêu<sup>5</sup> hei<sup>6</sup> loi<sup>4</sup>yun<sup>4</sup> yu<sup>1</sup> Xun<sup>1</sup> Zung<sup>1</sup>san<sup>1</sup> xin<sup>1</sup>sang<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> “gang<sup>1</sup>  
查實佢係來源於孫中山先生嘅“耕  
zé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> tin<sup>4</sup>, gêu<sup>1</sup>zé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> ug<sup>1</sup>” gé<sup>3</sup> dai<sup>6</sup>tung<sup>4</sup> xi<sup>1</sup>sêng<sup>2</sup>.  
者有其田，居者有其屋”嘅大同思想。
- (3) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> yen<sup>4</sup>heo<sup>2</sup> ceo<sup>4</sup>med<sup>6</sup>,  
香港人口稠密，
- (4) hei<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>qin<sup>1</sup> ling<sup>4</sup> ced<sup>1</sup>seb<sup>6</sup>séi<sup>3</sup> ping<sup>4</sup>fong<sup>1</sup>gung<sup>1</sup>léi<sup>5</sup> gé<sup>3</sup> tou<sup>2</sup>déi<sup>6</sup>  
喺一千零七十四平方公里嘅土地  
sêng<sup>6</sup>, sêng<sup>4</sup>ju<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>heo<sup>2</sup> gou<sup>1</sup> dad<sup>6</sup> lug<sup>6</sup>bag<sup>3</sup>man<sup>6</sup>.  
上，常住人口高達六百萬。
- (5) Fong<sup>4</sup>ug<sup>1</sup> gen<sup>2</sup>küd<sup>3</sup> zong<sup>6</sup>fong<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>jig<sup>6</sup> sêng<sup>1</sup>dong<sup>1</sup> yim<sup>4</sup>zung<sup>6</sup>,  
房屋緊缺狀況一直相當嚴重，
- (6) zoi<sup>3</sup> ga<sup>1</sup>sêng<sup>5</sup> qin<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>ying<sup>1</sup> jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> gou<sup>1</sup> déi<sup>6</sup>ga<sup>3</sup> jing<sup>3</sup>cag<sup>3</sup>,  
再加上前港英政府嘅高地價政策，  
ling<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> leo<sup>4</sup>ga<sup>3</sup> biu<sup>1</sup>xing<sup>1</sup>.  
令到樓價飆升。
- (7) Dêu<sup>3</sup>yu<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> da<sup>2</sup>gung<sup>1</sup>zei<sup>2</sup> lei<sup>4</sup>gong<sup>2</sup>, jing<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> kao<sup>3</sup> go<sup>3</sup>yen<sup>4</sup> so<sup>2</sup>  
對於一般打工仔嚟講，淨係靠個人所  
deg<sup>1</sup> lei<sup>4</sup> mai<sup>5</sup> leo<sup>2</sup>,  
得嚟買樓，
- (8) sed<sup>6</sup>zoi<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> gêu<sup>1</sup>zé<sup>2</sup> nan<sup>4</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> ug<sup>1</sup>.  
實在係居者難有其屋。
- (9) Yeo<sup>4</sup> yed<sup>1</sup>geo<sup>2</sup>ced<sup>1</sup>bad<sup>3</sup> nin<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup>, jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> hog<sup>6</sup> Sen<sup>1</sup>ga<sup>3</sup>bo<sup>1</sup>,  
由一九七八年開始，政府學新加坡，
- (10) man<sup>6</sup>man<sup>2</sup>gem<sup>2</sup> ying<sup>4</sup>xing<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> tou<sup>3</sup> gao<sup>3</sup> wei<sup>4</sup> yun<sup>4</sup>xin<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> gung<sup>1</sup>  
慢慢嚟形成咗一套較為完善嘅公  
ug<sup>1</sup> zei<sup>3</sup>dou<sup>6</sup>.

屋制度。

- (11) Dou<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> yed<sup>1</sup>geo<sup>2</sup>geo<sup>2</sup>yi<sup>6</sup> nin<sup>4</sup>dou<sup>6</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> qiu<sup>1</sup>guo<sup>3</sup>  
到咗一九九二年度, 香港就有超過  
bun<sup>3</sup>sou<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>heo<sup>2</sup> yed<sup>6</sup>ju<sup>6</sup> gung<sup>1</sup>ug<sup>1</sup>.  
半數人口入住公屋。
- (12) Ji<sup>3</sup>yu<sup>1</sup> gêu<sup>1</sup> ug<sup>1</sup>, qun<sup>4</sup> gong<sup>2</sup> xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> ji<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup> lêng<sup>5</sup>xing<sup>4</sup> mai<sup>5</sup> deg<sup>1</sup> héi<sup>2</sup>.  
至於居屋, 全港市民只有兩成買得起。
- (13) Xi<sup>6</sup>guan<sup>1</sup> leo<sup>4</sup>ga<sup>3</sup> guei<sup>3</sup> deg<sup>1</sup> gao<sup>1</sup>guan<sup>1</sup>.  
事關樓價貴得交關。
- (14) Yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup> guei<sup>3</sup> dou<sup>3</sup> tung<sup>4</sup> yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> xi<sup>5</sup>men<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> geo<sup>3</sup>mai<sup>5</sup> neng<sup>4</sup>lig<sup>6</sup>  
而且貴到同一般市民嘅購買能力  
tūd<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> jid<sup>3</sup>.  
脫咗節。
- (15) Yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> ngen<sup>4</sup>hong<sup>4</sup> on<sup>3</sup>kid<sup>3</sup> deg<sup>1</sup> ced<sup>1</sup>xing<sup>4</sup>,  
而家銀行按揭得七成,
- (16) jing<sup>6</sup>dei<sup>1</sup> sam<sup>1</sup>xing<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> qin<sup>2</sup>, zoi<sup>3</sup> ga<sup>1</sup>sêng<sup>5</sup> léd<sup>6</sup>xi<sup>1</sup>fei<sup>3</sup> yeo<sup>6</sup> xing<sup>6</sup>,  
剩低三成嘅錢, 再加上律師費又盛,  
néi<sup>5</sup> fen<sup>1</sup>fen<sup>1</sup>zung<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> jig<sup>1</sup>heg<sup>1</sup> lo<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> cêd<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> dai<sup>6</sup> bed<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>  
你分分鐘要即刻攞得出一大筆嘅  
yin<sup>6</sup>gem<sup>1</sup>.  
現金。
- (17) Deng<sup>2</sup>dou<sup>3</sup> néi<sup>5</sup> lo<sup>2</sup>dou<sup>3</sup> so<sup>2</sup>xi<sup>4</sup> go<sup>2</sup>zen<sup>6</sup>, néi<sup>5</sup> zeo<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> zên<sup>2</sup>béi<sup>6</sup> jid<sup>3</sup>  
等到你攞到鎖匙嗰陣, 你就要準備節  
yi<sup>1</sup>sug<sup>1</sup>xig<sup>6</sup> hêu<sup>3</sup> gung<sup>1</sup>leo<sup>2</sup>.  
一縮食去供樓。
- (18) Yed<sup>1</sup>bun<sup>1</sup> ga<sup>1</sup>ting<sup>4</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> yud<sup>6</sup> han<sup>4</sup>han<sup>2</sup>déi<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> lo<sup>2</sup> cêd<sup>1</sup>  
一般家庭一個月間間地都要攞出  
séng<sup>4</sup> bun<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> sen<sup>1</sup>sêu<sup>2</sup>,  
成半嘅薪水,
- (19) ngai<sup>4</sup>lêu<sup>4</sup>zei<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> yiu<sup>3</sup> ga<sup>3</sup>lag<sup>3</sup>, zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> hou<sup>2</sup> bog<sup>3</sup> tim<sup>1</sup> a<sup>3</sup>.  
捱驢仔都要㗎嘞, 仲要好搏嘍呀。
- (20) Gung<sup>1</sup> m<sup>4</sup> héi<sup>2</sup> leo<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> wa<sup>6</sup>, ngen<sup>4</sup>hong<sup>4</sup> seo<sup>1</sup> leo<sup>2</sup>, meo<sup>1</sup> gai<sup>1</sup> dou<sup>1</sup>  
供唔起樓嘅話, 銀行收樓, 跔街都  
yeo<sup>5</sup> fen<sup>6</sup>.  
有份。

**【Đối dịch tiếng phổ thông】**

- (1) “居者有其屋”是大家都懂的香港文化詞。
- (2) 其實它是來源於孫中山的“耕者有其田，居者有其屋”的大同思想。
- (3) 香港人口稠密，
- (4) 在一千零七十四平方公里的土地上，常住人口高達六百萬。
- (5) 房屋緊缺狀況一直相當嚴重，
- (6) 再加上前港英政府的高地價政策，使得樓價狂升。
- (7) 對於一般工薪階層來說，光靠個人收入來買房子，
- (8) 實在是居者難有其屋。
- (9) 自一九七八年開始，政府向新加坡學習，
- (10) 慢慢形成了一套較為完善的公屋制度。
- (11) 到了一九九二年左右，香港就有超過半數人口入住公屋。
- (12) 至於居屋，全港只有兩成市民買得起。
- (13) 因為樓價貴得厲害，
- (14) 而且貴得跟一般市民的購買能力脫了節。
- (15) 現在，銀行提供的抵押只有七成，
- (16) 除下三成的錢，再加上律師費什麼的，你隨時要立刻掏得出一大筆現金。
- (17) 待到你拿了鑰匙那會兒，你就要準備節衣縮食去供樓。
- (18) 一般家庭一個月拿出一半的收入不為多。
- (19) 辛辛苦苦地去掙錢不在說，還要有股拚勁兒才成呀。
- (20) 萬一供不起樓，銀行收樓，那時連窩也沒有一個。

**2. Từ vựng trọng điểm**

(1)	飆升	biu <sup>1</sup> xing <sup>1</sup>	tăng vọt (giá cả)
(2)	打工仔	da <sup>2</sup> gung <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	mức lương
(3)	淨係	jing <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	toàn là
(4)	貴得交關	guei <sup>3</sup> deg <sup>1</sup> gao <sup>1</sup> guan <sup>1</sup>	đắt kinh khủng
(5)	按揭	on <sup>3</sup> kid <sup>3</sup>	thế chấp
(6)	分分鐘	fen <sup>1</sup> fen <sup>1</sup> zung <sup>1</sup>	khi có yêu cầu
(7)	擺	lo <sup>2</sup>	cắm; lầy; rút
(8)	鎖匙	so <sup>2</sup> xi <sup>4</sup>	chìa khóa
(9)	供樓	gung <sup>1</sup> leo <sup>2</sup>	dùng cách trả theo từng kỳ hạn để mua nhà

(10)	閒閒地	han <sup>4</sup> han <sup>2</sup> déi <sup>6</sup>	tùy thích; không cho là nhiều
(11)	捱騾仔	ngai <sup>4</sup> lêu <sup>4</sup> zei <sup>2</sup>	mưu sinh một cách cực khổ
(12)	搏	bog <sup>3</sup>	liều mạng (chỉ lao động)
(13)	收樓	seo <sup>1</sup> leo <sup>2</sup>	thu hồi quyền sử dụng đất đai, nhà
(14)	踏街	meo <sup>1</sup> gai <sup>1</sup>	ngủ ngoài đường
(15)	(...) 都有份	dou <sup>1</sup> yeo <sup>5</sup> fen <sup>6</sup>	đều có khả năng

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

租住 zou <sup>1</sup> ju <sup>6</sup>	交租 gao <sup>1</sup> zou <sup>1</sup>	差餉 cai <sup>1</sup> hêng <sup>2</sup>
物業 med <sup>6</sup> yib <sup>6</sup>	田土廳 tin <sup>4</sup> tou <sup>2</sup> téng <sup>1</sup>	地產經紀 déi <sup>6</sup> can <sup>2</sup> ging <sup>1</sup> gái <sup>2</sup>
管理費 gun <sup>2</sup> léi <sup>5</sup> fei <sup>3</sup>	釐印費 léi <sup>4</sup> yen <sup>1</sup> fei <sup>3</sup>	手續費 seo <sup>2</sup> zug <sup>6</sup> fei <sup>3</sup>
居住環境 gêu <sup>1</sup> ju <sup>6</sup> wan <sup>4</sup> ging <sup>2</sup>	房屋津貼 fong <sup>4</sup> ug <sup>1</sup> zên <sup>1</sup> tib <sup>3</sup>	
自置居屋 ji <sup>6</sup> ji <sup>3</sup> gêu <sup>1</sup> ug <sup>1</sup>		

#### (2) Câu

Gung<sup>1</sup>leo<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup>tim<sup>4</sup>yeo<sup>5</sup>fu<sup>2</sup>.

供樓有甜有苦。

Tim<sup>4</sup>gé<sup>3</sup>zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>m<sup>4</sup>ji<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup>nga<sup>5</sup>zé<sup>1</sup>teo<sup>4</sup>gem<sup>3</sup>gan<sup>2</sup>dan<sup>1</sup>,

甜嘅就係唔止有瓦遮頭咁簡單,

sen<sup>1</sup>fen<sup>2</sup>zêng<sup>6</sup>jing<sup>1</sup>la<sup>1</sup>, sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup>déi<sup>6</sup>wei<sup>6</sup>la<sup>1</sup>, cen<sup>1</sup>yeo<sup>5</sup>zan<sup>3</sup>sêng<sup>2</sup>

身份象徵啦, 社會地位啦, 親友贊賞

la<sup>1</sup>, deng<sup>2</sup>deng<sup>2</sup>.

啦, 等等。

Fu<sup>2</sup>gé<sup>3</sup>zeo<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>mé<sup>1</sup>sêng<sup>5</sup>yed<sup>1</sup>sen<sup>1</sup>zai<sup>3</sup>, yi<sup>4</sup>cé<sup>2</sup>zai<sup>3</sup>kéi<sup>4</sup>cêng<sup>4</sup>,

苦嘅就係預上一身債, 而且債期長,

di<sup>1</sup>qin<sup>2</sup>yed<sup>1</sup>ha<sup>5</sup>zeo<sup>1</sup>jun<sup>2</sup>m<sup>4</sup>dou<sup>3</sup>zeo<sup>6</sup>yu<sup>4</sup>tung<sup>4</sup>did<sup>3</sup>log<sup>6</sup>tem<sup>5</sup>

啲錢一下周轉唔到就如同跌落氹

dou<sup>6</sup>zem<sup>6</sup>séi<sup>2</sup>.

度浸死。

### 4. Lý giải trọng điểm

#### (1) “交關”

Bài 28: “居者有其屋” “Gêu<sup>1</sup>zé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> ug<sup>1</sup>” (Cư giả hữu kỳ ốc)  
Biểu thị mặt trái của vấn đề có mức độ cao, mang theo sắc thái khoa trương, thông thường được dẫn ra từ chữ “得” làm bổ ngữ trình độ. Tương đương với “得很” của tiếng phổ thông, như:

熱得交關	熱得很
惡得（好）交關	兇極了
懵得（咁）交關	糊塗到了極點

## (2) “分分鐘”

Phó từ. Biểu thị có chuyện tiêu cực không thể ngờ tới xảy ra bất cứ lúc nào. Như:

你煙酒過量，身體分分鐘會唔掂㗎。	你煙酒過量，當心身體隨時會垮。
你咁聽佢嘅說話，	你盡聽他說的，
分分鐘領嘢。	沒準上了他的當也不知道哩。
近排股市唔明朗，	這幾天股市不明朗，
價格分分鐘會下瀉。	價格隨時會下瀉。

## (3) “閒閒地”

Phó từ. Biểu thị đương sự dưới tình huống không phát giác đã tiêu pha tiền bạc hoặc thời gian. Tương đương với “不經意” của tiếng phổ thông. Như:

而家啲嘢咁貴，	現在東西那麼貴，
食餐飯閒閒地都要三幾百文喇。	上一次館子也得三百來塊錢。
呢單嘢好棘手㗎，閒閒地	這活兒挺麻煩的，你泡上
睇你兩三日都唔一定做得完。	兩三天工夫也不見得能把它幹完。

## (4) “搏”

Động từ. Biểu thị vì hy vọng đạt được kết quả tốt hơn mà liều mình đi làm hoặc thử đi làm một việc nào đó. Như:

我諗住趁後生搏一搏。	我想趁年青時候闖練闖練。
因住下，唔好搏到咁盡，搏壞身體㗎。	當心點兒，不要透支過度，弄壞身體。

## (5) “...都有份”

Từ ngữ thường dùng cửa miệng, dùng phía sau đoản ngữ hoặc câu nhỏ, nhấn mạnh khả năng của giả thiết, mặt tiêu cực. Như:

仲唔走，遲到都有份。	還不走，要遲到啦。
咁樣經營法，	這樣經營下去，
佢哋間公司執笠都有份。	他們那家公司不倒閉才怪呢。

## 5. Giảng giải từ đặc biệt: từ khẩu ngữ

Từ khẩu ngữ là chỉ hình thức ngôn ngữ sử dụng ở đầu cửa miệng trong giao tiếp. Những hình thức ngôn ngữ ngắn gọn linh hoạt này, trong giao tiếp mỗi giờ mỗi khắc mọi người đều đang sử dụng, cho đến mức luyện thành thói quen, tuy nhiên nếu cần phải giải thích về hàm nghĩa, chức năng của chúng, cũng vẫn không chắc ngay lập tức có thể nói cho chính xác, rõ ràng được. Đây chính là vì ý nghĩa của những ngữ câu này, thông thường không thể suy luận ra được dựa vào những ngữ nghĩa cấu tạo nên thành phần và nghĩa lô-gích về mặt ngữ pháp, vì vậy đã tạo thành chỗ khó đối với việc học tập. Ví dụ như: “有冇搞錯”, hàm nghĩa câu này còn phong phú hơn rất nhiều so với nghĩa trên mặt chữ của câu “有沒有弄錯”. Như:

咁早去排隊, 有冇搞錯?

Câu này biểu thị khuyên nhủ, tức luôn luôn có thiện ý, biểu thị sự hoà nghi một cách uyển chuyển tính tất yếu hoặc tính hợp lý của hành vi, tương đương với “不至於吧”, “沒有必要”, “犯不着” vân vân trong tiếng phổ thông.

咁夜仲去街, 有冇搞錯?

Câu này biểu thị không tán thành, tức biểu thị một cách rõ ràng không tán thành, nhưng có thể là một kiểu thái độ trung lập “không can dự”, tương đương với “我才不會呢”, “沒頭腦”, “幹嗎?!” vân vân trong tiếng phổ thông.

咁嘅嘢都講得出口, 有冇搞錯?!

Câu này biểu thị bất mãn, hoặc là phản cảm, hoặc là chỉ trích, thậm chí là trách mắng chửi lộn, tương đương với “討厭”, “缺德”, “去你的” vân vân trong tiếng phổ thông.

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: thúc giục

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Mang ngữ khí nhắc nhở	
快啲	要買就快啲買, 舖頭就嚟門喇。
因住時間嚟	你因住時間嚟, 爭一個字夠鐘啲喇。
Mang ngữ khí kỳ vọng	
要...就快啲...	要去就快啲去, 唔去就咪去。
好...囉嚟, 唔係...	好喇覺囉嚟, 唔係聽朝起唔到身都似。
Mang ngữ khí oán trách	

Bài 28: “居者有其屋” “Gêu<sup>1</sup>zé<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup> kái<sup>4</sup> ug<sup>1</sup>” (Cư giả hữu kỳ ốc)

乜咁漏氣㗎	乜你咁漏氣㗎，過晒鐘至嚟。
唔好再扰時間嘞	人哋等住你嘅報告個嘞，唔好再扰時間嘞。
Mang ngữ khí uyển chuyển	
當然係快啲好啲	當然係快啲好啲，噉大家都方便㗎嗎。
大家等緊你嘅嘞	大家等緊你嘅嘞，唔該快手啲。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 你而家住嗰層樓係租定係買㗎？

Ất: 買嘅，而家咪供緊囉。

Giáp: 月供幾多呀？

Ất: 我嗰層樓實用面積七百呎唔到，月供要成萬三銀㗎。

Giáp: 唔係嘢少嘞，噉唔係使咗你成半薪水？

Ất: 唔係你估。

Giáp: 你點搞掂條數呀？

Ất: 開 O. T. 囉 (O. T. là viết tắt của overtime trong tiếng Anh, ý là chỉ làm việc quá giờ, tăng ca)。

Giáp: 嚟緊呢個禮拜六有冇時間呀？嚟我新搬嗰度坐坐㗎。

Ất: 好嘍。你嗰度環境點呀？

Giáp: 大啲囉。不過對住個商場，嘈啲。

Ất: 噉你又搬？

Giáp: 我係貪佢近個女嘅學校之嘛。

Ất: 你頭先話地方大啲，係點大法呀。

Giáp: 建築面積爭啲九百呎，一廳三房。

Ất: 你哋一家四口住都唔錯嘞。

## 8. Đọc đoạn văn

香港人口稠密(ceo<sup>4</sup>med<sup>6</sup>)住屋緊缺。長期以嚟，冇人過問。直到 1953 年九龍石硤尾一場大火先至使到香港政府開始正視同埋着手解決呢個社會民生問題。佢首先致力幫助最困難嘅家庭，建造咗一批批嘅“廉租屋”，然後開始有計劃噉興建新型屋邨。設計嘅要求係（一）每個家庭擁有自己嘅單位；（二）全部單位都係獨立式，即水，電，廁，廚齊備；（三）每個人居住面積唔少於 32 呎半。不過，申請入住呢類公屋，一般都有入息同人口嘅限制。到咗七十年代末，政府提出“居者有其屋”嘅規劃，目標係滿足嗰啲入息超過申請公屋標準而又無力購買私人樓宇嘅中下層人士嘅需求。過咗十年之後，政府又公佈“長遠房屋政策”，主動鼓勵自置居所，希望喺廿一世紀基本上解決居民嘅住屋

問題。當然，香港嘅公屋政策仲有不盡人意嘅地方，但係取得嘅成績係有目共睹嘅。

## **9. Thảo luận**

- (1) 你鍾意點嘅居住環境呀？
- (2) 畀你揀嘅話，買樓好定係租樓住好？
- (3) 時下唔少人返內地買樓，你點睇？

Bài 29

貪字變貧字 Tam<sup>1</sup> ji<sup>6</sup> bin<sup>3</sup> pen<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> (Chữ tham biến thành chữ bản)

1. Bài đọc

- (1) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> pao<sup>2</sup>ma<sup>5</sup>, cêu<sup>4</sup>zo<sup>2</sup> ha<sup>6</sup>guei<sup>3</sup> teo<sup>2</sup>xu<sup>2</sup> ji<sup>1</sup> ngoi<sup>6</sup>,  
香 港 跑 馬, 除 咗 夏 季 啲 暑 之 外,
- (2) yed<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> sam<sup>1</sup> guei<sup>3</sup>, mui<sup>5</sup> zeo<sup>1</sup> lêng<sup>5</sup> qi<sup>3</sup>, jig<sup>1</sup> mui<sup>5</sup> fung<sup>4</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup>sam<sup>1</sup>,  
一 年 三 季, 每 週 兩 次, 即 每 逢 禮 拜 三,  
lug<sup>6</sup>, wag<sup>6</sup> lei<sup>5</sup>bai<sup>3</sup> yed<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> ma<sup>5</sup> pao<sup>2</sup>.  
六, 或 禮 拜 日 都 有 馬 跑。
- (3) Pao<sup>2</sup>ma<sup>5</sup> go<sup>2</sup> yed<sup>6</sup>, ma<sup>5</sup>mei<sup>4</sup> yed<sup>1</sup>zug<sup>6</sup> dou<sup>1</sup> zam<sup>6</sup>xi<sup>4</sup> pao<sup>1</sup>hoi<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>cei<sup>3</sup>,  
跑 馬 嗰 日, 馬 迷 一 族 都 暫 時 拋 開 一 切,  
yung<sup>2</sup> hêu<sup>3</sup> ma<sup>5</sup>cêng<sup>4</sup>, héi<sup>1</sup>mong<sup>6</sup> coi<sup>4</sup>sen<sup>4</sup> jiu<sup>3</sup>gu<sup>3</sup>, gued<sup>6</sup> fan<sup>1</sup> di<sup>1</sup>  
湧 去 馬 場, 希 望 財 神 照 顧, 掘 番 啲  
“cou<sup>2</sup> péi<sup>4</sup>”.  
“草 皮”。
- (4) Yed<sup>1</sup> yeb<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> hêu<sup>3</sup>, zeo<sup>6</sup> ma<sup>5</sup>sêng<sup>6</sup> pai<sup>4</sup>dêu<sup>2</sup> log<sup>6</sup>ju<sup>3</sup> mai<sup>5</sup> fan<sup>1</sup> zég<sup>3</sup>  
一 入 到 去, 就 馬 上 排 隊 落 注 買 番 隻  
yid<sup>6</sup>mun<sup>5</sup> ma<sup>5</sup>.  
熱 門 馬。
- (5) Deng<sup>2</sup>dou<sup>3</sup> zab<sup>6</sup>mun<sup>4</sup> yed<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>, kuen<sup>4</sup> ma<sup>5</sup> féi<sup>1</sup>ben<sup>1</sup> hêng<sup>3</sup> qin<sup>4</sup>,  
等 到 開 門 一 開, 羣 馬 飛 奔 向 前,
- (6) ma<sup>5</sup>mei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> sem<sup>1</sup>, zeo<sup>6</sup> gen<sup>1</sup>ju<sup>6</sup> ma<sup>5</sup>tei<sup>4</sup> dig<sup>1</sup>deg<sup>1</sup> séng<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>cei<sup>4</sup> tiu<sup>3</sup>  
馬 迷 嘅 心, 就 跟 住 馬 蹄 的 得 聲 一 齊 跳  
dung<sup>6</sup>,  
動,
- (7) ngan<sup>5</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> zam<sup>2</sup> yed<sup>1</sup> ha<sup>5</sup> gem<sup>2</sup> mong<sup>6</sup>sed<sup>6</sup> ji<sup>6</sup>géi<sup>2</sup> zég<sup>3</sup> sem<sup>1</sup>sêu<sup>2</sup>  
眼 都 唔 眨 一 下 噉 望 實 自 己 隻 心 水  
ma<sup>5</sup>,  
馬,
- (8) go<sup>3</sup> go<sup>3</sup> dou<sup>1</sup> kuong<sup>4</sup>yid<sup>6</sup> deng<sup>2</sup>doi<sup>6</sup>ju<sup>6</sup> ming<sup>6</sup>wen<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> gūn<sup>3</sup>gu<sup>3</sup>,  
個 個 都 狂 熱 等 待 住 命 運 嘅 眷 顧,
- (9) deng<sup>2</sup>doi<sup>6</sup>ju<sup>6</sup> yi<sup>5</sup> xiu<sup>2</sup> bog<sup>3</sup> dai<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> sed<sup>6</sup>yin<sup>6</sup>.  
等 待 住 以 小 博 大 嘅 實 現。
- (10) Mong<sup>4</sup>ying<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> xi<sup>4</sup> zen<sup>1</sup>hei<sup>6</sup> lou<sup>5</sup>deo<sup>6</sup> xing<sup>3</sup> med<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> m<sup>4</sup> ji<sup>1</sup>.

忘 形 之 時 真 係 老 豆 姓 也 都 唔 知。

- (11) Zung<sup>2</sup>ji<sup>1</sup>, ma<sup>5</sup>guei<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>lo<sup>4</sup>, ca<sup>1</sup>m<sup>4</sup>do<sup>1</sup> séng<sup>4</sup> go<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>  
總 之，馬 季 一 開鑼，差 唔 多 成 個 香 港  
dou<sup>1</sup> béi<sup>2</sup> “yeo<sup>5</sup> ma<sup>5</sup> zeg<sup>1</sup> sang<sup>1</sup>, mou<sup>5</sup> ma<sup>5</sup> zeg<sup>1</sup> séi<sup>2</sup>” gé<sup>3</sup> sem<sup>1</sup>tai<sup>3</sup> so<sup>2</sup>  
都 畀 “有 馬 則 生，冇 馬 則 死” 嘅 心 態 所  
ma<sup>4</sup>zêu<sup>3</sup>.  
麻 醉。

- (12) Yed<sup>1</sup> cêng<sup>4</sup> coi<sup>3</sup>xi<sup>6</sup> ji<sup>1</sup>heo<sup>6</sup>, dong<sup>1</sup>yin<sup>4</sup> yeo<sup>5</sup> xu<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> yéng<sup>4</sup>.

一 場 賽 事 之 後，當 然 有 輸 有 贏。

- (13) Dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup> jing<sup>3</sup>so<sup>2</sup>wei<sup>6</sup> xiu<sup>2</sup>sou<sup>3</sup> pa<sup>3</sup> cêng<sup>4</sup> gei<sup>3</sup>, xing<sup>4</sup>nin<sup>4</sup>lêu<sup>6</sup>yud<sup>6</sup> gem<sup>2</sup>  
但 係 正 所 謂 小 數 怕 長 計，成 年 累 月 噉  
gei<sup>3</sup>, zeg<sup>1</sup> sed<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> xu<sup>1</sup> do<sup>1</sup> yéng<sup>4</sup> xiu<sup>2</sup>.  
計，則 實 係 輸 多 贏 少。

- (14) Lei<sup>4</sup> “gued<sup>6</sup> cou<sup>2</sup>péi<sup>4</sup>” gé<sup>3</sup> ma<sup>5</sup>mei<sup>4</sup> geng<sup>3</sup> do<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> lei<sup>4</sup> “pou<sup>1</sup>  
嚟 “掘 草 皮” 嘅 馬 迷 更 多 嘅 係 嚟 “鋪  
cou<sup>2</sup> péi<sup>4</sup>” zeo<sup>6</sup> zen<sup>1</sup>.  
草 皮” 就 真。

- (15) “Hai<sup>4</sup>! Yeo<sup>6</sup> wui<sup>5</sup> gem<sup>3</sup> mung<sup>2</sup> gé<sup>3</sup>, hou<sup>2</sup> mai<sup>5</sup> m<sup>4</sup> mai<sup>5</sup> mai<sup>5</sup>zo<sup>2</sup> go<sup>2</sup> zég<sup>3</sup>  
“噍！又 會 咁 懵 嘅，好 買 唔 買 買 咗 個 隻  
yei<sup>5</sup> ma<sup>5</sup>, gao<sup>2</sup> dou<sup>3</sup> ni<sup>1</sup> pou<sup>1</sup> yeo<sup>6</sup> xu<sup>1</sup>mai<sup>4</sup>.”  
曳 馬，搞 到 呢 鋪 又 輸 埋。”

- (16) Ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> gem<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> xud<sup>3</sup>wa<sup>6</sup>, gong<sup>2</sup>zo<sup>2</sup> deng<sup>2</sup>yu<sup>1</sup> mou<sup>5</sup> gong<sup>2</sup>.  
呢 啲 噉 嘅 說 話，講 咗 等 於 冇 講。

- (17) Xi<sup>6</sup>guan<sup>1</sup> dêu<sup>3</sup>yu<sup>1</sup> di<sup>1</sup> dou<sup>2</sup>zei<sup>2</sup> lei<sup>4</sup>gong<sup>2</sup>, gem<sup>1</sup> qi<sup>3</sup> xu<sup>1</sup>zo<sup>2</sup>, ha<sup>6</sup> qi<sup>3</sup>  
事 關 對 於 啲 賭 仔 嚟 講，今 次 輸 咗，下 次  
zoi<sup>3</sup> lei<sup>4</sup> guo<sup>3</sup>.  
再 嚟 過。

- (18) Ji<sup>2</sup>yi<sup>3</sup> kên<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> yed<sup>6</sup> nem<sup>2</sup>ju<sup>6</sup> “zung<sup>2</sup> wui<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> yed<sup>1</sup> qi<sup>3</sup> zung<sup>3</sup>  
只 要 佢 哋 一 日 諗 住 “總 會 有 一 次 中  
gua<sup>3</sup>, wa<sup>6</sup> m<sup>4</sup> mai<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup> ni<sup>1</sup> qi<sup>3</sup> tim<sup>1</sup>”,  
啲，話 唔 埋 就 係 呢 次 嘅”，

- (19) gem<sup>2</sup>, keo<sup>4</sup> coi<sup>4</sup> yêg<sup>6</sup> hod<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup> léi<sup>4</sup> m<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup>  
噉，求 財 若 渴 嘅 香 港 人 就 離 唔 開  
pao<sup>2</sup> ma<sup>5</sup>.  
跑 馬。

Bài 29: 貪字變貧字 Tam<sup>1</sup> ji<sup>6</sup> bin<sup>3</sup> pen<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> (Chữ tham biến thành chữ bản)

(20) Jing<sup>3</sup>so<sup>2</sup>wei<sup>6</sup> “ma<sup>5</sup> jiu<sup>3</sup> pao<sup>2</sup>”, zao<sup>6</sup> geo<sup>3</sup>xing<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup>  
正 所 謂 “馬 照 跑”，就 構 成 香 港 文 化  
gé<sup>3</sup> yed<sup>1</sup> go<sup>3</sup> zung<sup>6</sup> yiu<sup>3</sup> bou<sup>6</sup>fen<sup>6</sup>.

嘅 一 個 重 要 部 分。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 香港賽馬，除了夏季歇伏之外，
- (2) 一年三季，每周兩次，即每逢星期三，六，或者星期日都有賽事。
- (3) 比賽那天，馬迷一族都暫時拋開一切，紛紛到賽馬場去，希望財神照顧，發點橫財。
- (4) 一進去，就馬上排隊下賭注，賭一賭熱門馬。
- (5) 等到閘門一開，群馬飛奔向前，
- (6) 馬迷的心就隨著着響亮的馬蹄聲一齊跳動，
- (7) 眼睛也不眨一眨，死巴巴地盯着自己選定的馬，
- (8) 每個人都狂熱地等待着命運的眷顧。
- (9) 等待着以一本而圖萬利的實現。
- (10) 忘形之時真是老爹姓什麼都忘了。
- (11) 總之，賽馬季節一開始，差不多整個香港都被“有馬則生，無馬則死”的心態所麻醉。
- (12) 一場賽事之後，當然有輸有贏。
- (13) 但是，小數目加起來就成大數目，成年累月地算起來，那肯定是輸多贏少。
- (14) 夢想贏錢的馬迷其實往往更多的是來輸錢。
- (15) 唉，怎麼會那麼糊塗的呢，偏偏買上了那匹次馬，弄得這回又輸掉。
- (16) 這樣的話，說了等於沒說。
- (17) 因為對於那些賭徒來說，這次輸了，下次再賭。
- (18) 只要他們一天老想着“總會有一次中吧，說不定就是這一回呢”，
- (19) 那末，求財若渴的香港人就離不開賽馬。
- (20) 所謂“馬照跑”，就構成香港文化的一個重要部分。

## 2. Từ vựng trọng điểm

- |        |                                    |                     |
|--------|------------------------------------|---------------------|
| (1) 跑馬 | pao <sup>2</sup> ma <sup>5</sup>   | đua ngựa            |
| (2) 啱暑 | teo <sup>2</sup> xu <sup>2</sup>   | ngỉ mùa nóng        |
| (3) 湧去 | zung <sup>2</sup> hêu <sup>3</sup> | đi một cách tới tấp |

(4)	掘草皮	gued <sup>6</sup> cou <sup>2</sup> péi <sup>4</sup>	[quán dụng ngữ] chỉ tiền thắng được trong cá cược đua ngựa
(5)	落注	log <sup>6</sup> ju <sup>3</sup>	đặt xuống tiền đặt cược
(6)	的得聲	dig <sup>1</sup> deg <sup>1</sup> séng <sup>1</sup>	[trợng thanh từ] (hình dung âm thanh ngựa chạy đập lên trên mặt đất)
(7)	望實	mong <sup>6</sup> sed <sup>6</sup>	nhìn chăm chú (mắt)
(8)	心水	sem <sup>1</sup> sêu <sup>2</sup>	cái phù hợp với tâm ý của bản thân
(9)	以小博大	yi <sup>5</sup> xiu <sup>2</sup> bog <sup>3</sup> dai <sup>6</sup>	lấy một vốn mưu cầu vạn lời
(10)	老豆姓乜都唔知	lou <sup>5</sup> deo <sup>6</sup> xing <sup>3</sup> med <sup>1</sup> dou <sup>1</sup> m <sup>4</sup> ji <sup>1</sup>	[quán dụng ngữ] “老豆” tức là cha, cụm từ này hình dung vì say mê với một việc nào đó, đến nỗi quên cả mọi thứ, có ý vị khoa trương
(11)	開鑼	hoi <sup>1</sup> lo <sup>4</sup>	bắt đầu (hoạt động)
(12)	正所謂	jing <sup>3</sup> so <sup>2</sup> wei <sup>6</sup>	[khai thủ ngữ] dùng để dẫn ra ngạn tục ngữ, chỉ ra lý lẽ ẩn trong lời nói
(13)	小數怕長計	xiu <sup>2</sup> sou <sup>3</sup> pa <sup>3</sup> cêng <sup>4</sup> gei <sup>3</sup>	[quán dụng ngữ] con số nhỏ gộp lại thành con số lớn
(14)	鋪草皮	pou <sup>1</sup> cou <sup>2</sup> péi <sup>4</sup>	[quán dụng ngữ] tiền thua trong cá cược đua ngựa
(15)	(...) 就真	(...) zeo <sup>6</sup> zen <sup>1</sup>	(...) mới đúng (dùng

Bài 29: 貪字變貧字 Tam<sup>1</sup> ji<sup>6</sup> bin<sup>3</sup> pen<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> (Chữ tham biến thành chữ bản)

		phía sau câu nhỏ, cho biết tính chân thực của nội dung câu nhỏ)
(16) 嘍	hai <sup>4</sup>	[cảm thán từ] ôi
(17) 懵	mung <sup>2</sup>	hồ đồ
(18) 說話	xud <sup>3</sup> wa <sup>6</sup>	[danh từ] lời nói
(19) 賭仔	dou <sup>2</sup> zei <sup>2</sup>	con bạc
(20) 再嚟過	zoi <sup>3</sup> lei <sup>4</sup> guo <sup>3</sup>	ném thử thêm một lần nữa
(21) 諗住	nem <sup>2</sup> ju <sup>6</sup>	nghĩ rằng; cho rằng
(22) 啱	gua <sup>3</sup>	[ngữ khí từ] biểu thị suy đoán
(23) 話唔埋	wa <sup>6</sup> m <sup>4</sup> mai <sup>4</sup>	nói không chừng
(24) 照	jiu <sup>3</sup>	dựa theo thường lệ hoặc tình lý (làm một việc gì đó)

### 3. Từ vựng bổ sung

#### (1) Từ ngữ

六合彩 lug <sup>6</sup> heb <sup>6</sup> coi <sup>2</sup>	投注站 teo <sup>4</sup> ju <sup>3</sup> zam <sup>6</sup>	中獎 zung <sup>3</sup> zêng <sup>2</sup>
多寶獎金 do <sup>1</sup> bou <sup>2</sup> zêng <sup>2</sup> gem <sup>1</sup>	爛賭 lan <sup>6</sup> dou <sup>2</sup>	戒賭 gai <sup>3</sup> dou <sup>2</sup>
非法聚賭 fêi <sup>1</sup> fad <sup>3</sup> zêu <sup>6</sup> dou <sup>2</sup>	打麻雀 da <sup>2</sup> ma <sup>4</sup> zêg <sup>3</sup>	(麻雀) 腳 (ma <sup>4</sup> zêg <sup>3</sup> )gêg <sup>3</sup>
打四圍 da <sup>2</sup> séi <sup>3</sup> hün <sup>1</sup>	食糊 xig <sup>6</sup> wu <sup>2</sup>	食詐糊 xig <sup>6</sup> za <sup>6</sup> wu <sup>2</sup>

#### (2) Câu

Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>déi<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> “ma<sup>4</sup>zêg<sup>3</sup>yen<sup>5</sup>” gé<sup>3</sup>, dai<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yen<sup>4</sup> zoi<sup>6</sup>.

香 港 地 有 “麻 雀 癮” 嘅, 大 有 人 在。

Wag<sup>6</sup>zé<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> ug<sup>1</sup>kéi<sup>2</sup> da<sup>2</sup>, yêg<sup>3</sup> mai<sup>4</sup> cen<sup>1</sup>peng<sup>4</sup>qig<sup>1</sup>yeo<sup>5</sup>, mong<sup>4</sup>lêu<sup>5</sup>

或 者 喺 屋 企 打, 約 埋 親 朋 戚 友, 忙 裏

teo<sup>1</sup> han<sup>4</sup>, bei<sup>3</sup> mun<sup>4</sup> zug<sup>1</sup>jjin<sup>3</sup>.

偷 閒, 閉 門 竹 戰。

Wag<sup>6</sup>zé<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> lün<sup>4</sup>yi<sup>4</sup>wui<sup>2</sup> hoi<sup>1</sup> fong<sup>2</sup> da<sup>2</sup>, “pig<sup>1</sup>lig<sup>1</sup>pag<sup>1</sup>lag<sup>1</sup>” da<sup>2</sup> go<sup>3</sup>

或 者 喺 聯 誼 會 開 房 打, “劈 嘍 啪 啦” 打 個

tung<sup>1</sup>xiu<sup>1</sup>.

通 宵。

Zeo<sup>2</sup>leo<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> héi<sup>2</sup>hing<sup>3</sup> yin<sup>3</sup>wui<sup>6</sup> yig<sup>6</sup> m<sup>4</sup> xiu<sup>2</sup> deg<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> fan<sup>1</sup> ma<sup>4</sup>zêg<sup>3</sup>

酒樓嘅喜慶宴會亦唔小得一番麻雀  
sa<sup>2</sup>log<sup>6</sup>.

耍樂。

Gong<sup>2</sup> dou<sup>3</sup> ming<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> “ng<sup>5</sup> xi<sup>4</sup> gung<sup>1</sup> heo<sup>6</sup>, geo<sup>2</sup> xi<sup>4</sup> yeb<sup>6</sup> jig<sup>6</sup>” a<sup>1</sup>ma<sup>3</sup>.  
講到明係“五時恭候，九時入席”咁嘛。

#### 4. Lý giải trọng điểm

##### (1) “AA 聲”

Trong tiếng Quảng Châu, hình dung từ cấu thành từ “AA 聲”, đa phần là miêu tả tình hình, trạng thái âm thanh vân vân. “蹬蹬聲” (deng<sup>4</sup>deng<sup>4-2</sup>séng<sup>1</sup>), biểu thị tình hình khi người di chuyển tốc độ khá nhanh; “嗙嗙聲” (na<sup>4</sup>na<sup>4-2</sup>séng<sup>1</sup>), biểu thị tình hình nhanh nhẹn, cấp tốc của động tác; “媽媽聲” (ma<sup>1</sup>ma<sup>1</sup>séng<sup>1</sup>), biểu thị trạng thái âm thanh dùng lời nói tục tĩu để lên giọng chửi người khác; “哽哽聲” (ngeng<sup>4</sup>ngeng<sup>4-2</sup>séng<sup>1</sup>), biểu thị trạng thái âm thanh khi người đang rên lúc bệnh hoặc nổi giận. Như:

爭兩個字就夠鐘，	差十分鐘就到點了，
你仲唔嗙嗙聲去？	你還不趕緊去？
佢琴晚痛到哽哽聲，	他昨晚痛得不斷呻吟，
咪即刻同佢去醫院睇睇囉。	就馬上陪他到醫院看看唄。

##### (2) “心水”

Hình dung từ. Biểu thị phù hợp với tâm ý của bản thân. Như:

電台啱啱播緊我隻心水歌。 電台正播送我喜愛的歌曲。

Cũng có thể làm danh từ, biểu thị tâm ý hoặc năng lực suy xét.  
Như:

嗰架車有型有款，啱晒你心水啦啫。 那部車外形優美，稱你的心了吧。

佢心水清，呃唔到佢嘍。 你心中有數，騙不了他的。

##### (3) “啫”

Trợ từ ngữ khí. Biểu thị hoài nghi, suy đoán, không dám khẳng định. Như:

嗰日係禮拜三啫。 那天恐怕是星期三。

聽日唔會落雨啫。 看起來明天不會下雨吧。

##### (4) “好 A 唔 A”

Trong khẩu ngữ, A trong cách thức “好 A 唔 A” luôn là động từ đơn âm tiết, không mang tân ngữ, biểu thị đã làm việc đáng ra

Bài 29: 貪字變貧字 Tam<sup>1</sup> ji<sup>6</sup> bin<sup>3</sup> pen<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> (Chữ tham biến thành chữ bản) không nên làm hoặc lựa chọn cái đáng ra không nên lựa chọn. Như:

好請唔請，請到個啲嘅人番嚟做嘢。居然會請了這樣的人回來幹活。

好點唔點，點埋晒啲咁辣嘅菜嚟食。怎麼點的竟都是那麼辣的菜。

### (5) Danh từ + “照” + động từ

Chữ “照” trong cách thức danh từ + “照” + động từ này, biểu thị một hoạt động được tiến hành như thường lệ, không bị ảnh hưởng bởi những yếu tố khác; như “馬照跑”, “病假人工照發”, “唔埋人事點變動, 工作照做”, tương đương với cách thức “照” + động từ + “不誤” trong tiếng phổ thông.

### 5. Giảng giải từ đặc biệt: quán dụng ngữ

Do bối cảnh văn hóa xã hội mà quán dụng ngữ được tạo ra cùng với phong cách khẩu ngữ rõ ràng của nó, sẽ luôn tạo thành những chỗ khó khăn khi học. Như “掘草皮”, “鋪草皮” xuất hiện trong bài chính là các ví dụ điển hình. Sân đua ngựa trước kia ở Hồng Kông được thiết kế toàn là tầng cỏ, người ta liền đem “草皮” xem làm vật ẩn dụ, dùng “掘” biểu thị “取走”, tức là thắng tiền; dùng “鋪” biểu thị “拿出”, tức thua tiền. Những từ này đều là quán dụng ngữ đặc hữu của xã hội Hồng Kông. Dưới đây lấy “食” làm ví dụ, cho một vài quán dụng ngữ như sau:

食腦 dùng trí tuệ để lao động mưu sinh

食死貓 ngậm đắng nuốt cay

食貓麵 chịu đựng xỉ vả

食穀種 sống bằng tiền dành dụm

食塞米 kẻ bắt lượm, kẻ khiếp nhọc

Ngoài ra còn có một vài từ tương đương với tiếng phổ thông, chỉ là từ được dùng khác nhau mà thôi, như: 呷醋 → 吃醋. Đương nhiên cũng có một vài từ là sản vật từ hoàn cảnh đặc hữu của nội địa, người Hồng Kông thông thường không hiểu được, như: 吃大鍋飯.

### 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: oán trách

#### (1) Oán trách người khác

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Oán trách thông thường	
乜咁...嘍	乜咁遲先至嚟嘍, 都成十點鐘咯。

都有解嘅	都有解嘅，等咗成半個鐘頭都有架車嚟。
Oán trách mãnh liệt	
...到乜嘢嘅	佢寫嘅報告亂到乜嘢嘅，冇厘條理，睇極唔明。
鬼死咁...	佢做嘢鬼死咁拖拉，到而家都未做好一半。

## (2) Oán trách bản thân

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Làm sai một việc nào đó dẫn đến tự trách mình	
都係自己衰啦	都係自己衰啦，好揀唔揀揀咗啲咁嘅流嘢。
Do suy đoán sai lầm mà tự trách mình	
又會咁懵嘅	下，又會咁懵嘅，條數計少咗成百文嘞。
Cảm thấy có lỗi đối với người khác mà tự trách mình	
都怪我唔好	都怪我唔好，唔記得打電話畀你知個會改咗期。

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 你買唔買六合彩嘍?

Ất: 一時時喇。大賭傷財，小賭怡情嘅解喇。

Giáp: 我都係噉話。逢係有金多寶嗰陣，我就去買佢幾張電腦飛試試。

Ất: 乜唔係你自己揀冧巴嘅咩?

Giáp: 六合彩嘅嘢，跑馬射蚊鬚啫，我就唔信啲嘢旺碼乜嘢衰碼嘞。

Ất: 我淨係信我自己嘅心水碼，買親都係嗰幾個冧巴。

Giáp: 噉你試過中過未吖?

Ất: 精誠所至，神靈保佑，梗有中獎嗰一日嘅。

Giáp: 又去澳門搏殺呀?

Ất: 嘍，又係全軍覆沒...

Giáp: 你噉樣唔係辦法個番，賭親就輸，輸咗又借錢去賭過。

Ất: “人無橫財不富” 吖嘛。

Giáp: 富貴榮華，身外物啫。成日信埋晒“小富由儉，大富由天”

Bài 29: 貪字變貧字 Tam<sup>1</sup> ji<sup>6</sup> bin<sup>3</sup> pen<sup>4</sup> ji<sup>6</sup> (Chữ tham biến thành chữ bản)  
嘅道理唔得嘅。

Át: 唔得又點? 做人嘅嘢得個“搏”字。

Giáp: 因住“貪字變貧字”至好呀。

Át: 好嘞, 好嘞, 借住幾嚟水嚟開飯, 得唔得呀?

## 8. Đọc đoạn văn

舊底有句老話: 香港嘅權力機構三位一體, 即馬會, 匯豐同埋港督。匯豐銀行代表經濟勢力, 港督代表政治勢力, 噉馬會又代表乜嘢以至於放喺第一位咁巴閉呢? 本來香港法例禁賭, 但係賭馬卻係惟一合法嘅賭博。既然合法, 大家都可以去賭。當然唔係話香港地個個都去賭, 但係喺六百萬人嘅香港, 假假地都有成百幾萬馬迷。呢啲馬迷抱住發財加埋求刺激嘅心理, 喺一九九〇年至一九九一年度總共落咗四百七十幾億港紙嘅賭注。當中香港政府抽咗差唔多六十億港紙嘅博彩稅, 佔咗當年政府稅收總額嘅百分之八。噉, 你話唔巴閉就假。馬會唔單止係全港最大嘅納稅人, 又係除港府之外全港最大嘅僱主, 全職同兼職員工約莫有成二萬人。馬會仲係全港最大嘅慈善家, 成億成億嘅捐出嚟起乜起物。最後, 馬會係求財若渴嘅香港人嘅精神支柱之一。噉樣睇馬會, 上面啲句講馬會, 匯豐同港督嘅說話, 就一啲都唔奇嘞。

## 9. Thảo luận

- (1) 講講“小賭怡情, 大賭傷財”嘅心得。
- (2) 由於爛賭而造成種種悲劇, 香港無日無之, 試講出一兩個最近發生嘅例子。
- (3) 舉例說明一下“貪字變貧字”點解。

1. Bài đọc

- (1) Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> hei<sup>6</sup> go<sup>3</sup> sen<sup>4</sup>kéi<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> déi<sup>6</sup>fong<sup>1</sup>, séng<sup>4</sup> yed<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> yen<sup>4</sup>  
香 港 係 個 神 奇 嘅 地 方, 成 日 有 人  
hei<sup>6</sup> gem<sup>2</sup> qin<sup>1</sup> cêd<sup>1</sup> qin<sup>1</sup> yeb<sup>6</sup>.  
係 噉 遷 出 遷 入。
- (2) Jing<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> ni<sup>1</sup> zung<sup>2</sup> yun<sup>4</sup>yun<sup>4</sup>bed<sup>1</sup>dün<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> yen<sup>4</sup>theo<sup>2</sup> do<sup>1</sup> hêng<sup>3</sup> qin<sup>1</sup>  
正 係 呢 種 源 源 不 斷 嘅 人 口 多 向 遷  
yi<sup>4</sup>, ling<sup>6</sup> dou<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> bou<sup>2</sup>qi<sup>4</sup> wud<sup>6</sup>lig<sup>6</sup> tung<sup>4</sup> hing<sup>1</sup>wong<sup>6</sup>.  
移, 令 到 香 港 保 持 活 力 同 興 旺。
- (3) Hei<sup>2</sup> guo<sup>3</sup>hêu<sup>3</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> lig<sup>6</sup>xi<sup>2</sup> léi<sup>4</sup> m<sup>4</sup> hoi<sup>1</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup> xi<sup>2</sup>; hei<sup>2</sup>  
喺 過 去, 香 港 嘅 歷 史 離 唔 開 移 民 史; 喺  
zêng<sup>1</sup>loi<sup>4</sup>, yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup> ying<sup>4</sup>yin<sup>4</sup> wui<sup>5</sup> hei<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> seng<sup>1</sup>wud<sup>6</sup>  
將 來, 移 民 仍 然 會 係 香 港 社 會 生 活  
gé<sup>3</sup> zung<sup>6</sup>yi<sup>3</sup> wa<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>.  
嘅 重 要 話 題。
- (4) Bad<sup>3</sup>seb<sup>6</sup> nin<sup>4</sup>doi<sup>6</sup> mud<sup>6</sup>kéi<sup>4</sup>, Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> yen<sup>4</sup>theo<sup>2</sup> hoi<sup>1</sup>qi<sup>2</sup> yeo<sup>5</sup>zo<sup>2</sup>  
八 十 年 代 末 期, 香 港 人 口 開 始 有 咗  
geb<sup>1</sup>gég<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> bin<sup>3</sup>fa<sup>3</sup>.  
急 劇 嘅 變 化。
- (5) Dou<sup>3</sup> ngoi<sup>6</sup>guog<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> “hoi<sup>2</sup>ngoi<sup>6</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup>” yen<sup>4</sup>sou<sup>3</sup> zug<sup>6</sup>nin<sup>4</sup> sêng<sup>6</sup>  
到 外 國 嘅 “海 外 移 民” 人 數 逐 年 上  
xing<sup>1</sup>; yed<sup>1</sup>geo<sup>2</sup>bad<sup>3</sup>ced<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> sam<sup>1</sup>man<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>, dou<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>  
升; 一 九 八 七 年 係 三 萬 人, 到 一  
geo<sup>2</sup>geo<sup>2</sup>yed<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> zeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> lug<sup>6</sup>man<sup>6</sup>yen<sup>4</sup>.  
九 九 一 年 就 有 六 萬 人。
- (6) Yun<sup>4</sup>yen<sup>1</sup> né<sup>1</sup>, béi<sup>2</sup>gao<sup>3</sup> fug<sup>1</sup>zab<sup>6</sup>, cou<sup>1</sup>lêg<sup>6</sup> gei<sup>3</sup> héi<sup>2</sup> sêng<sup>5</sup>lei<sup>4</sup> mou<sup>4</sup>féi<sup>1</sup>  
原 因 呢, 比 較 複 雜, 粗 略 計 起 上 嚟 無 非  
yeo<sup>5</sup> lêng<sup>5</sup> tiu<sup>4</sup>.  
有 兩 條。
- (7) Yed<sup>1</sup> tiu<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup> xig<sup>1</sup>ying<sup>3</sup>xing<sup>3</sup> kêng<sup>4</sup>, sou<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> dou<sup>3</sup>  
一 條 係 香 港 人 適 應 性 強, 素 有 到  
guog<sup>3</sup>ngoi<sup>6</sup> wen<sup>2</sup> xig<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> qun<sup>4</sup>tung<sup>2</sup>;

國 外 搵 食 嘅 傳 統:

- (8) Ling<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> tiu<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> di<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> dêu<sup>3</sup> yed<sup>1</sup>geo<sup>2</sup>geo<sup>2</sup>ced<sup>1</sup> nin<sup>4</sup> Hêng<sup>1</sup>  
另 一 條 係 有 啲 人 對 一 九 九 七 年 香  
gong<sup>2</sup> wui<sup>4</sup>guei<sup>1</sup> m<sup>4</sup> léi<sup>5</sup>gai<sup>2</sup>, sêng<sup>2</sup> hei<sup>2</sup> guog<sup>3</sup>ngo<sup>1</sup> wen<sup>2</sup> go<sup>3</sup> “tai<sup>3</sup>  
港 回 歸 唔 理 解, 想 啲 國 外 搵 個 “太  
ping<sup>4</sup>mun<sup>4</sup>”.  
平 門”。
- (9) Yeo<sup>4</sup>yu<sup>1</sup> zeo<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> do<sup>1</sup>sou<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> zung<sup>1</sup>qing<sup>1</sup>nin<sup>4</sup> jun<sup>1</sup>yib<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>xi<sup>6</sup>,  
由 於 走 嘅 多 數 係 中 青 年 專 業 人 士,
- (10) dêu<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> dai<sup>3</sup> lei<sup>4</sup> di<sup>1</sup> biu<sup>2</sup>min<sup>6</sup> ying<sup>2</sup>hêng<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> hei<sup>6</sup>  
對 香 港 社 會 帶 嚟 啲 表 面 影 響 就 係  
yen<sup>4</sup>heo<sup>2</sup> lou<sup>5</sup>fa<sup>3</sup> tung<sup>4</sup> lou<sup>4</sup>dung<sup>6</sup>lig<sup>6</sup> dün<sup>2</sup>küd<sup>3</sup>.  
人 口 老 化 同 勞 動 力 短 缺。
- (11) Yi<sup>4</sup> sem<sup>1</sup> yed<sup>1</sup> ceng<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> ying<sup>2</sup>hêng<sup>2</sup> zeo<sup>6</sup> guan<sup>1</sup>fu<sup>4</sup> sé<sup>5</sup>wui<sup>2</sup> gid<sup>3</sup>geo<sup>3</sup>,  
而 深 一 層 嘅 影 響 就 關 乎 社 會 結 構,  
sem<sup>6</sup>ji<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> ga<sup>3</sup>jig<sup>6</sup> gun<sup>1</sup>nim<sup>6</sup> lag<sup>1</sup>.  
甚 至 係 價 值 觀 念 嘞。
- (12) Péi<sup>4</sup>yu<sup>4</sup> gong<sup>2</sup>, yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup> yeo<sup>5</sup> di<sup>1</sup> heo<sup>6</sup>sang<sup>1</sup> gé<sup>3</sup> fu<sup>1</sup>fu<sup>5</sup>, yeo<sup>4</sup>yu<sup>1</sup> gu<sup>3</sup>lêu<sup>6</sup>  
譬 如 講, 而 家 有 啲 後 生 嘅 夫 婦, 由 於 顧 慮  
dou<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup> heo<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> xig<sup>1</sup>ying<sup>3</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>, jig<sup>6</sup>qing<sup>4</sup> m<sup>4</sup> sêng<sup>2</sup> sang<sup>1</sup>  
到 移 民 後 嘅 適 應 問 題, 直 情 唔 想 生  
zei<sup>2</sup>.  
仔。
- (13) Dêu<sup>3</sup>yu<sup>1</sup> “seng<sup>1</sup> yu<sup>1</sup> xi<sup>1</sup> zêng<sup>2</sup> yu<sup>1</sup> xi<sup>1</sup>” gé<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>yen<sup>4</sup>, yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup>  
對 於 “生 於 斯 長 於 斯” 嘅 香 港 人, 移 民  
dim<sup>2</sup> gong<sup>2</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> zung<sup>2</sup> bog<sup>3</sup> deg<sup>1</sup> zeo<sup>6</sup> bog<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> xun<sup>2</sup>zag<sup>6</sup>.  
點 講 都 係 一 種 搏 得 就 搏 嘅 選 擇。
- (14) Dan<sup>6</sup>hei<sup>6</sup>, zug<sup>6</sup>yu<sup>5</sup> yeo<sup>5</sup> wa<sup>6</sup>: “med<sup>6</sup> léi<sup>4</sup> hêng<sup>1</sup> guei<sup>3</sup>, yen<sup>4</sup> léi<sup>4</sup> hêng<sup>1</sup>  
但 係, 俗 語 有 話: “物 離 鄉 貴, 人 離 鄉  
jin<sup>6</sup>”,  
賤”,
- (15) dou<sup>3</sup>zo<sup>2</sup> béi<sup>2</sup> guog<sup>3</sup>, hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> xi<sup>4</sup> ji<sup>2</sup>yeo<sup>5</sup> gin<sup>3</sup> bou<sup>6</sup> hang<sup>4</sup> bou<sup>6</sup>, jing<sup>3</sup>  
到 左 彼 國, 好 多 時 只 有 見 步 行 步, 正  
so<sup>2</sup>wei<sup>6</sup>: “ma<sup>5</sup> séi<sup>2</sup> log<sup>6</sup> déi<sup>6</sup> hang<sup>4</sup>”.  
所 謂: “馬 死 落 地 行”。

- (16) Zong<sup>6</sup> ngam<sup>1</sup> ging<sup>1</sup>zei<sup>3</sup> bed<sup>1</sup> ging<sup>2</sup>héi<sup>3</sup>, wei<sup>4</sup> yeo<sup>5</sup> wui<sup>4</sup>leo<sup>4</sup> fan<sup>1</sup> fan<sup>1</sup>  
撞 咁 經 濟 不 景 氣, 惟 有 回 流 返 番  
Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup>.  
香 港。
- (17) Ji<sup>3</sup>yu<sup>1</sup> qin<sup>1</sup> yeb<sup>6</sup> gé<sup>3</sup> “sen<sup>1</sup>yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup>”, ced<sup>1</sup>seb<sup>6</sup> nin<sup>4</sup>doi<sup>6</sup> yi<sup>5</sup>heo<sup>6</sup> lei<sup>4</sup>  
至於 遷 入 嘅 “新 移 民”, 七 十 年 代 以 後 嚟  
dou<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> gé<sup>3</sup> zeo<sup>6</sup> qiu<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> bag<sup>3</sup>man<sup>6</sup>.  
到 香 港 嘅 就 超 過 百 萬。
- (18) Jig<sup>6</sup>dou<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>ga<sup>1</sup>, lug<sup>6</sup>bag<sup>3</sup>man<sup>6</sup> yen<sup>4</sup>heo<sup>2</sup> ji<sup>1</sup>zung<sup>1</sup>, zeo<sup>6</sup> yeo<sup>5</sup> séi<sup>3</sup>xing<sup>4</sup>  
直 到 而 家, 六 百 萬 人 口 之 中, 就 有 四 成  
géi<sup>2</sup> m<sup>4</sup> hei<sup>6</sup> hei<sup>2</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> cêd<sup>1</sup>seng<sup>1</sup> gé<sup>3</sup>.  
幾 唔 係 喺 香 港 出 生 嘅。
- (19) Yiu<sup>3</sup> ni<sup>1</sup>di<sup>1</sup> sen<sup>1</sup>yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup> xig<sup>1</sup>ying<sup>3</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> yin<sup>6</sup>doi<sup>6</sup>fa<sup>3</sup> xing<sup>4</sup>xi<sup>5</sup>  
要 呢 啲 新 移 民 適 應 香 港 現 代 化 城 市  
seng<sup>1</sup>wud<sup>6</sup>, mou<sup>4</sup>yi<sup>4</sup> sêu<sup>1</sup>yi<sup>3</sup> xi<sup>4</sup>gan<sup>3</sup>, noi<sup>6</sup>sem<sup>1</sup> tung<sup>4</sup> bong<sup>1</sup>zo<sup>6</sup>.  
生 活, 無 疑 需 要 時 間, 耐 心 同 幫 助。
- (20) Jing<sup>3</sup>fu<sup>2</sup> jig<sup>1</sup>gig<sup>6</sup> ze<sup>3</sup>ding<sup>6</sup> sêng<sup>1</sup>ying<sup>3</sup> gé<sup>3</sup> jing<sup>3</sup>cag<sup>3</sup>, jing<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> gai<sup>2</sup>küd<sup>3</sup>  
政 府 積 極 制 定 相 應 嘅 政 策, 正 係 解 決  
men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup> gé<sup>3</sup> guan<sup>1</sup>gin<sup>6</sup>.  
問 題 嘅 關 鍵。

### 【Đổi dịch tiếng phổ thông】

- (1) 香港是一個神奇的地方，整天有人忙於遷出遷入。
- (2) 正是這種源源不斷的人口多向遷移，使得香港保持活力和興盛。
- (3) 在過去，香港的歷史離不開移民史；在將來，移民仍然是香港社會生活的重要話題。
- (4) 八十年代末期，香港人口開始有了急劇的變化。
- (5) 到外國的“海外移民”人數逐年上升；一九八七年是三萬人，到了一九九一年就有六萬人。
- (6) 原因呢，比較複雜，粗略地算起來無非有兩條。
- (7) 一條是香港人適應性強，素有到國外謀生的傳統；
- (8) 另一條是有些人對一九九七年香港回歸不理解，想在國外找個“太平門”。
- (9) 由於走的多數是中青年專業人士。
- (10) 對香港社會帶來的表面影響就是人口老化和勞動力短缺。
- (11) 而深一層的影響就關乎社會結構，甚至是價值觀念了。

Bài 30: 話說移民 Wa<sup>6</sup>xud<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup> (Kể chuyện di dân)

- (12) 譬如說，現在有些青年夫婦，由於顧慮到移民後的適應問題，乾脆不想生小孩。
- (13) 對於“生於斯長於斯”的香港人，移民無論怎麼說還是一種心存僥倖的選擇。
- (14) 但是，正如俗語所說，“物離鄉貴，人離鄉賤”，
- (15) 到了彼國，很多時候只能見步走步，屈從於現實環境。
- (16) 碰上經濟不景氣，只好回流返回香港。
- (17) 至於遷人的“新移民”，七十年代以後到達香港的就超過一百萬。
- (18) 直到現在，六百萬人口之中，就有四成多不是在香港出生的。
- (19) 要使這些新移民適應香港現代化城市生活，無疑需要時間，耐心和幫助。
- (20) 政府積極制定相應的政策，正是解決問題的關鍵。

## 2. Từ vựng trọng điểm

(1)	搵食	wen <sup>2</sup> xig <sup>6</sup>	mưu sinh
(2)	太平門	tai <sup>3</sup> ping <sup>4</sup> mun <sup>4</sup>	(dùng cho tình huống khẩn cấp) lối ra; lối thoát
(3)	後生	heo <sup>6</sup> sang <sup>1</sup>	người trẻ
(4)	直情	jig <sup>6</sup> qing <sup>4</sup>	dứt khoát
(5)	點講	dim <sup>2</sup> gong <sup>2</sup>	nói thế nào đi nữa thì cũng ...
(6)	生仔	sang <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	sinh con
(7)	搏得就搏	bog <sup>3</sup> deg <sup>1</sup> zeo <sup>6</sup> bog <sup>3</sup>	liều lĩnh thử (làm một việc gì đó)
(8)	俗語有話	zug <sup>6</sup> yu <sup>5</sup> yeo <sup>5</sup> wa <sup>6</sup>	như trong tục ngữ có nói rằng
(9)	好多時	hou <sup>2</sup> do <sup>1</sup> xi <sup>4</sup>	thường
(10)	馬死落地行	ma <sup>5</sup> séi <sup>2</sup> log <sup>6</sup> déi <sup>6</sup> hang <sup>4</sup>	[tục ngữ] bị khuất phục bởi hoàn cảnh thực tế

## 3. Từ vựng bổ sung

### (1) Từ ngữ

歸化 guei<sup>1</sup>fa<sup>3</sup> 護照 wu<sup>6</sup>jiu<sup>3</sup> 居留權 gêu<sup>1</sup>leo<sup>4</sup>kün<sup>4</sup> 華裔 wa<sup>4</sup>yêu<sup>6</sup>  
華僑 wa<sup>4</sup>kiu<sup>4</sup> 太空人 tai<sup>3</sup>hung<sup>1</sup>yen<sup>4</sup> 坐移民監 co<sup>5</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup>gam<sup>1</sup>  
歸屬感 guei<sup>1</sup>sug<sup>3</sup>gem<sup>2</sup> 單程証 dan<sup>1</sup>qing<sup>4</sup>jing<sup>3</sup>

## (2) Câu

Dim<sup>2</sup>gai<sup>2</sup> yiu<sup>3</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup>, ni<sup>1</sup> go<sup>3</sup> hei<sup>6</sup> “yen<sup>4</sup> gog<sup>3</sup> yeo<sup>5</sup> ji<sup>3</sup>” gé<sup>3</sup> men<sup>6</sup>  
點 解 要 移 民, 呢 個 係 “人 各 有 志” 嘅 問  
tei<sup>4</sup>.  
題。

Kéi<sup>4</sup>sed<sup>6</sup> hou<sup>2</sup> do<sup>1</sup> yen<sup>4</sup> dou<sup>1</sup> hei<sup>6</sup> pou<sup>5</sup>ju<sup>6</sup> jiu<sup>3</sup>gu<sup>3</sup> ha<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> doi<sup>6</sup> gé<sup>3</sup>  
其 實 好 多 人 都 係 抱 住 照 顧 下 一 代 嘅  
sem<sup>1</sup>léi<sup>5</sup> lei<sup>4</sup> hao<sup>2</sup>lêu<sup>6</sup> men<sup>6</sup>tei<sup>4</sup>.  
心 理 嚟 考 慮 問 題。

Ji<sup>1</sup>bed<sup>1</sup>guo<sup>3</sup> dou<sup>3</sup>teo<sup>4</sup>loi<sup>4</sup> ha<sup>6</sup> yed<sup>1</sup> doi<sup>6</sup> ling<sup>5</sup> m<sup>4</sup> ling<sup>5</sup> qing<sup>4</sup>, ni<sup>1</sup> ceng<sup>4</sup>  
之 不 過 到 頭 來 下 一 代 領 唔 領 情, 呢 層  
zeo<sup>6</sup> mou<sup>5</sup> yen<sup>4</sup> ji<sup>1</sup> lag<sup>3</sup>.  
就 冇 人 知 嘞。

Zog<sup>3</sup>wei<sup>4</sup> yim<sup>4</sup>wong<sup>4</sup> ji<sup>2</sup>xun<sup>1</sup>, dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> dou<sup>1</sup> héi<sup>1</sup>mong<sup>6</sup> zou<sup>2</sup>guog<sup>3</sup>  
作 為 炎 黃 子 孫, 大 家 都 希 望 祖 國  
on<sup>1</sup>ding<sup>6</sup>fu<sup>3</sup>kêng<sup>4</sup>.  
安 定 富 強。

Yen<sup>1</sup>wei<sup>6</sup> gem<sup>2</sup>yêng<sup>2</sup>, hei<sup>2</sup> ngoi<sup>6</sup>guog<sup>3</sup> seng<sup>1</sup>wud<sup>6</sup> hang<sup>4</sup> bou<sup>6</sup> lou<sup>6</sup>  
因 為 噉 樣, 喺 外 國 生 活 行 步 路  
dou<sup>1</sup> léi<sup>5</sup>jig<sup>1</sup>héi<sup>3</sup>zong<sup>1</sup> yed<sup>1</sup>di<sup>1</sup>.  
都 理 直 氣 壯 一 啲。

## 4. Lý giải trọng điểm

### (1) “係噉” + động từ

Cách thức thông dụng. Biểu thị sự duy trì lâu dài của động tác.  
Như:

佢係噉喻, 喻咗成半個鐘頭。 他在那裏喋喋不休, 說了有半個小時。

佢係噉喇係噉喇, 喇足一日。 他在那裏死睡, 足足睡了一整天。

### (2) “計起上嚟”

Từ ngữ chèn thêm vào. Biểu thị đánh giá hoặc quan sát đối với một phương diện nào đó, có thể đặt ở đầu câu hoặc giữa câu. Từ ngữ chèn thêm vào giống như này còn có: “睇起上嚟”, “計起上嚟”, “諗起上嚟” vân vân. Như:

計起上嚟, 要用成萬幾文至得。 算起來得花上萬把塊錢。

嗰件事講起上嚟係我唔啱嘅。 那件事說起來是我不對。

### (3) “直情”

Phó từ. Biểu thị không cần hoài nghi, có tác dụng tăng cường ngữ khí. Như:

學講廣州話唔多啲練習直情唔得啦。	學講廣州話不多加練習當然不行嘍。
仲爭半個鐘頭就開車嘞，	離開車時間只有半個小時，
直情趕唔到啦。	敢情趕不上啦。

### (4) “點講”

Từ ngữ thông dụng. Dùng để nối tiếp với sự thực đã nói trước đó bất luận điều kiện hoặc tình hình có khác đi, kết luận vẫn không thay đổi. Như:

你噉樣做，點講都唔通。	你這樣做，無論如何不合情理。
呢種辦法亦有缺點，	這種辦法也有缺點，
但係點講都不失為一種應變辦法。	但不管怎樣仍不失為一種應變辦法。

### (5) “見步行步”

Biểu thị làm việc không có sắp xếp và lên kế hoạch lâu dài, chỉ có thể làm từng bước xem xét từng bước một. Như:

計劃未完全落實，	計劃還沒有完全落實，
而家只能夠見步行步。	現在只能走一步看一步。
而家啲嘢成日都改嘅，	現在的安排經常改動，
見步行步算嘞。	只能看着辦吧。

## 5. Giảng giải từ đặc biệt: tứ ngôn cách

“Tứ ngôn cách”, tức thành ngữ. Cấu thành nên tứ ngôn cách trong tiếng Quảng Châu nói chung gần giống với tiếng phổ thông Hán ngữ hiện đại, nhưng về phương diện tạo từ, ghép từ, chức năng tu từ và tần suất sử dụng của các cách thức đặc định đều có chỗ khác biệt. Ở phương diện chọn từ, lấy chữ “食” làm ví dụ, ta có:

食西北風	喝西北風
食人隻車(gêu <sup>1</sup> )	要人家老命
食正條水	(phương diện kinh doanh)措置得宜

Ở phương diện ghép từ, trong tứ ngôn cách của tiếng Quảng Châu, cách thức lấy động từ hoặc hình dung từ đơn âm phối hợp với tu sức ngữ được dẫn ra từ “咁” hoặc “到”, trong tiếng phổ thông không hề có:

一字咁淺 淺顯易懂

七國咁亂 亂作一團  
 豆丁咁大 hình dung sự nhỏ bé của  
 diện tích, dáng người  
 做到氣咳 bận đến nỗi thở hổn hển  
 平到飛起 rẻ đi rất nhiều  
 激到彈起 勃然大怒

Ở phương diện tu từ, cách thức dùng kết hợp chữ đệm song âm trong tiếng Quảng Châu, trong tiếng phổ thông không hề có:

老友鬼鬼 hình dung giao tình của người bạn già  
 新年流流 “流流” tức là “正當...的時候”.  
 “新年流流” là ý chỉ “現正新年”

官仔骨骨 hình dung người nam chú trọng ăn diện,  
 có phong thái tao nhã.

Ở phương diện tần suất sử dụng, cách thức “有 A 有 B” của tiếng Quảng Châu có phần nổi trội hơn hẳn:

有時有候 biểu thị (làm việc gì đó) đúng giờ  
 有規有矩 循規蹈矩  
 有毛有翼 lông chim đã rậm, tức trưởng thành  
 vạm vỡ

Các điểm phía trên cần chú ý một cách đầy đủ khi học.

## 6. Hạng mục chuyên ý giới thiệu: hoài nghi

Từ ngữ chuyên ý	Mẫu câu
Trực tiếp biểu thị hoài nghi	
我懷疑	呢排佢成日咳，心口又痛。我懷疑佢個肺有問題。
我唔係幾信	佢咁快搞掂晒啲嘢？我唔係幾信。
Biểu thị giữ thái độ hoài nghi	
我睇未必	咁晏都未見佢人影，我睇佢未必會嚟喇嘞。
我唔係噉諗	呢個辦法就一定得？我唔係噉諗。
Hoài nghi có đôi chút mang ngữ khí kinh ngạc	
唔係啱？	佢聽日就番嚟，唔係啱？
有冇呃我呀？	呢件衫要成七百元，有冇呃我呀？

## 7. Luyện tập nghe và hội thoại

Giáp: 琴晚打電話去你屋企，搵你唔到嘅？

Ất: 哦，琴晚去咗飲，我老婆嗰便有人移民咁嗎。

Giáp: 又移民，我就有諗住移民嘞。

Ất: 喲，呢個環境，移又唔係，唔移又唔係。

Giáp: 移乜鬼民咁。香港仲有大把機會㗎。

Ất: 望係噉望喇。

Giáp: 望係有用嘅，要大家同心協力去做至得㗎。

Ất: 噉又係嘅。

Giáp: 嚟咗香港幾耐喇？

Ất: 半年噉上下啦。

Giáp: 你嘅廣州話唔錯㗎。喺邊度學番嚟㗎？

Ất: 先排咪參加咗個新移民適應課程囉。

Giáp: 學啲乜嘢㗎？

Ất: 首先係要補廣州話啦，然後係瞭解一下香港社會生活各個方面嘅有關知識。

Giáp: 你覺得自己適應咗香港嘅環境未呀？

Ất: 而家仲未講得上完全適應，但係我好有信心好快就會適應㗎嘞。

## 8. Đọc đoạn văn

近幾年嚟，香港產生咗唔少反映人口外流嘅新名詞。比如：“內在美”啦（即係內子喺美國噉解），“太空人”啦（即係老婆子女去晒外國，自己留喺香港打工，靠搭飛機往返聯繫），“坐移民監”啦（即係要喺外國住一排先攞到護照自由離開），等等。呢啲詞語生動噉反映出啲香港移民嘅處境同心態。八十年代末期以來，香港人口外流問題引起咗社會各界嘅廣泛關注。事關嗰個時期嘅移民唔單止數量多，而且走嘅多數係中青年專業人士。所以亦都可以講係人才外流。呢股人才外流潮對香港社會嘅影響可謂廣泛而深刻。表面上睇係人口老化同勞動力不足。深一層嚟睇會影響到香港嘅社會結構，包括埋價值觀念。而家啲香港人唔鍾意生仔。鍾意生仔嘅反而係啲新移民。由七十年代開始，嚟到香港嘅新移民超過百萬。佢哋無疑係建設未來香港嘅新嘅勞動大軍。

## 9. Thảo luận

(1) 假設你係一個新移民，你最鍾意香港嘅係乜嘢？最唔鍾意香港嘅又係乜嘢？

(2) 新移民點樣先至可以儘快溶入香港呢個社會裏頭呢？

(3) 畀着你移民海外，你首選係邊個國家？點



Phụ lục

## Hệ thống ngữ âm tiếng Quảng Châu

### 1. Thanh mẫu (19)

b 爸 ba	p 趴 pa	m 媽 ma	f 花 fa
d 打 da	t 他 ta	n 拿 na	l 啦 la
z (j) 渣 za	c (q) 叉 ca	s (x) 沙 sa	y 也 ya
g 家 ga	k 卡 ka	ng 丫 nga	h 蝦 ha
gu 瓜 gua	ku 誇 kua	w 蛙 wa	

### 2. Vận mẫu (53)

	-i	-u	-m	-n	-ng	-b	-d	-g
a 呀	ai 唉	ao 拗	am (監)	an (間)	ang (耕)	ab 鴨	ad 壓	ag (隔)
	ei 矮	eo 歐	em 庵	en (根)	eng 鶯	eb (急)	ed (不)	eg (北)
é (些)	éi (卑)			én* (軌)	éng (廳)			ég (隻)
i 衣		iu 腰	im 淹	in 煙	ing 英	ib 葉	id 熱	ig 益
o 啊	oi 哀	ou 澳		on 安	ong (剛)		od (渴)	og 惡
u 烏	ui 回			un 碗	ung 甕		ud 活	
ê (靴)		êu (居)		ên (津)	êng (香)		êd (出)	êg (腳)

ü 於	ün 鴛		üd 月
m 唔	ng 吳		

Thuyết minh: những chữ có thêm dấu ngoặc (), chỉ lấy vận mẫu mà thôi.

### 3. Thanh điệu

Ký hiệu	1	2	3	4	5	6
<b>Điều tần</b>	Âm bình Âm nhập	Âm thượng	Âm khứ Trung nhập	Dương bình	Dương thượng	Dương khứ Dương nhập
<b>Giá trị</b>	↘ <sub>53</sub> ↗ <sub>55</sub>	↗ <sub>35</sub>	↘ <sub>33</sub>	↘ <sub>21</sub> ↘ <sub>11</sub>	↗ <sub>13</sub>	↘ <sub>22</sub>
<b>Ví dụ</b>	詩 色	史	試 錫	時	市	事 食

Thuyết minh: hệ thống bính âm mà giáo trình lựa chọn là phương án bính âm tiếng Quảng Châu.

\* Vận mẫu dùng cho âm tiết của từ ngoại lai. Như: “軌仔”, nguyên gốc là van trong tiếng Anh, tức là “小巴” (xe buýt cỡ nhỏ).

**Bảng âm tiết tiếng Quảng Châu các họ thường gặp**

	B	龔	Gung <sup>1</sup>		N	黃	Wong <sup>4</sup>
包 鮑	Bao <sup>1</sup>			吳	Ng <sup>4</sup>	胡	Wu <sup>4</sup>
	Bao <sup>3</sup>		H	伍	Ng <sup>5</sup>		
	C	侯	Heo <sup>4</sup>	顏	Ngan <sup>4</sup>		X
陳 秦 崔 徐 蔡 曹	Cen <sup>4</sup>	許	Hêu <sup>2</sup>	倪	Ngei <sup>4</sup>	施	Xi <sup>1</sup>
	Cên <sup>4</sup>	何	Ho <sup>4</sup>	魏	Ngei <sup>6</sup>	薛	Xid <sup>3</sup>
	Cêu <sup>1</sup>	賀	Ho <sup>6</sup>	聶	Nib <sup>6</sup>	冼	Xin <sup>2</sup>
	Cêu <sup>4</sup>	韓	Hon <sup>4</sup>			蕭	Xiu <sup>1</sup>
	Coi <sup>3</sup>	孔	Hung <sup>2</sup>		O	孫	Xun <sup>1</sup>
	Cou <sup>4</sup>	洪	Hung <sup>4</sup>		安	On <sup>1</sup>	
	D		J		P	任	Y
戴 鄧 丁	Dai <sup>3</sup>	趙	Jiu <sup>6</sup>	彭	Pang <sup>4</sup>	楊	Yem <sup>4</sup>
	Deng <sup>6</sup>	朱	Ju <sup>1</sup>	潘	Pun <sup>1</sup>	閻	Yêng <sup>4</sup>
	Ding <sup>1</sup>		L		Q	嚴	Yim <sup>4</sup>
杜 董	Dou <sup>6</sup>	黎	Lei <sup>4</sup>	戚	Qig <sup>1</sup>	葉	Yib <sup>6</sup>
	Dung <sup>2</sup>	林	Lem <sup>4</sup>	錢	Qin <sup>4</sup>	姚	Yiu <sup>4</sup>
		劉	Leo <sup>4</sup>			饒	Yiu <sup>4</sup>
	E	柳	Leo <sup>5</sup>		S	余	Yu <sup>4</sup>
區 歐	Eo <sup>1</sup>	李	Léi <sup>5</sup>	沈	Sem <sup>2</sup>		Z
	Eo <sup>1</sup>	梁	Lêng <sup>4</sup>	岑	Sem <sup>4</sup>	曾	Zeng <sup>1</sup>
		廖	Liu <sup>6</sup>	蘇	Sou <sup>1</sup>	謝	Zé <sup>6</sup>
	F	羅	Lo <sup>4</sup>	宋	Sung <sup>3</sup>	鄭	Zéng <sup>6</sup>
范 霍 方 馮	Fan <sup>6</sup>	駱	Log <sup>6</sup>			張	Zêng <sup>1</sup>
	Fog <sup>3</sup>	盧	Lou <sup>4</sup>		T	蔣	Zêng <sup>2</sup>
	Fong <sup>1</sup>	魯	Lou <sup>5</sup>	譚	Tam <sup>4</sup>	周	Zeo <sup>1</sup>
	Fung <sup>4</sup>	陸	Lug <sup>6</sup>	田	Tin <sup>4</sup>	鄒	Zeo <sup>1</sup>
	G	龍	Lung <sup>4</sup>	湯	Tong <sup>1</sup>	鍾	Zung <sup>1</sup>
			M	唐	Tong <sup>4</sup>		
金 姜 江 高	Gem <sup>1</sup>		Ma <sup>5</sup>	陶	Tou <sup>4</sup>		
	Gêng <sup>1</sup>	馬	Ma <sup>5</sup>	屠	Tou <sup>4</sup>		
	Gong <sup>1</sup>	萬	Man <sup>6</sup>				
	Gou <sup>1</sup>	孟	Mang <sup>6</sup>		W		

顧  
關  
郭

Gu<sup>3</sup>  
Guan<sup>1</sup>  
Guog<sup>3</sup>

毛  
梅

Mou<sup>4</sup>  
Mui<sup>4</sup>

屈  
汪  
王

Wed<sup>1</sup>  
Wong<sup>1</sup>  
Wong<sup>4</sup>

## Đáp án phần bài học và luyện tập

### Bài 1: 介紹

#### 6. Luyện tập

(1) 沙田 眼鏡 奇怪 驕傲 前途 掛號

(2) 而(y) 家(g) 啲(d) 細(s) 路(l) 都(d) 未(m) 捱(ng) 過(gu) 肚(t) 餓(ng)

### Bài 2: 問候

#### 4. Lý giải trọng điểm

(4) 最近忙不忙? / 最近在幹什麼? / 前一陣子, 我身體不太好, 最近好多了。

#### 6. Luyện tập

(1) 買賣 奔走 優秀 歐洲 身體 洗頭

(2) Néi<sup>5</sup> men<sup>6</sup> mai<sup>6</sup> cang<sup>2</sup> go<sup>2</sup> go<sup>3</sup> xiu<sup>2</sup>fan<sup>2</sup> la<sup>1</sup>. / Teo<sup>4</sup>ji<sup>1</sup> yi<sup>4</sup>men<sup>4</sup> zêu<sup>3</sup>gen<sup>6</sup> dai<sup>6</sup>lêng<sup>6</sup> zeng<sup>1</sup>ga<sup>1</sup>. / 問 men<sup>6</sup> 橙 cang<sup>2</sup> 販 fan<sup>2</sup> 投 teo<sup>4</sup> 近 gen<sup>6</sup> 增 zeng<sup>1</sup>

### Bài 3: 打電話

#### 6. Luyện tập

(1) 理由 優秀 意志 利誘 右手 醫治

(2) 紅<sup>4</sup> 礮<sup>3</sup> / 普<sup>2</sup> 通<sup>1</sup> 廣<sup>2</sup> 州<sup>1</sup> 香<sup>1</sup> 港<sup>2</sup>

### Bài 4: 約會

#### 6. Luyện tập

(1) 法國 蠟燭 缺席 熱血 藥物 日曆

(2) 入 yeb<sup>6</sup> 息 xig<sup>1</sup> 億 yig<sup>1</sup> 特 deg<sup>6</sup> 率 lêd<sup>6</sup> 揭 kid<sup>3</sup> 八 bad<sup>3</sup>

### Bài 5: 問路

#### 6. Luyện tập

(1) 清楚 宵夜 鯨魚 鄭重 開放 漢語

(2) 浪 long<sup>6</sup> 勁 ging<sup>6</sup> 驚 géng<sup>1</sup> 刊 hon<sup>1</sup> 面 min<sup>2</sup> 靚 léng<sup>3</sup>

### Bài 6: 購物

#### 6. Luyện tập

(1) 冠軍 陪伴 准許 丈夫 兩倍 歡聚

(2) Kêu<sup>5</sup> wei<sup>6</sup> Hêng<sup>1</sup>gong<sup>2</sup> men<sup>4</sup>fa<sup>3</sup> zung<sup>1</sup>sem<sup>1</sup> kui<sup>5</sup>zei<sup>3</sup> mou<sup>5</sup>toi<sup>4</sup> bui<sup>3</sup>ging<sup>2</sup>.

### Bài 7: 交通

#### 6. Luyện tập

(2) 約束 福氣 衣食 虐畜 服氣 意識

(3) “ced<sup>1</sup>seb<sup>6</sup>yed<sup>1</sup> bin<sup>6</sup>léi<sup>6</sup>dim<sup>3</sup>” jig<sup>1</sup> zêng<sup>1</sup> hoi<sup>1</sup>mog<sup>6</sup>.

### Bài 8: 天氣

#### 6. Luyện tập

(2) 朋友 禽獸 行人 走雞 口臭 枕頭

(3) 鞋 hai<sup>4</sup> 細 sei<sup>3</sup> 啱 ngam<sup>1</sup> 胃 wei<sup>6</sup> 口 heo<sup>2</sup> 差 ca<sup>1</sup>

### Bài 9: 飲食

#### 6. Luyện tập

(2) 小姐 港台 火車 試驗 鯪魚 工廠

(3) 大家 dai<sup>6</sup>ga<sup>1</sup> / 英文 ying<sup>1</sup>men<sup>4</sup> / 中國 zung<sup>1</sup>guog<sup>3</sup> / 離譜 léi<sup>4</sup>pou<sup>2</sup>  
/ 推遲 têu<sup>1</sup>qi<sup>4</sup> / 日本 yed<sup>6</sup>bun<sup>2</sup>

### Bài 10: 香港

#### 6. Luyện tập

(2) 風趣 進攻 婦女 漿糊 巨款 張揚

(3) Ngo<sup>5</sup> gem<sup>1</sup>nin<sup>4</sup> yi<sup>6</sup>seb<sup>6</sup>sam<sup>1</sup> sêu<sup>1</sup>, hei<sup>6</sup> béi<sup>3</sup>xu<sup>1</sup>. / Ngo<sup>5</sup> fan<sup>1</sup> jiu<sup>1</sup>geo<sup>2</sup>man<sup>5</sup>ng<sup>5</sup>, xing<sup>1</sup>kéi<sup>4</sup>lug<sup>6</sup> yeo<sup>1</sup>xig<sup>1</sup>.

### Bài 11: 開戶口

#### 7. Luyện tập

(1) din<sup>6</sup>wa<sup>2</sup> / xing<sup>3</sup>zêng<sup>1</sup> / go<sup>2</sup>dou<sup>6</sup> / deg<sup>1</sup>han<sup>4</sup> / sam<sup>1</sup>go<sup>2</sup>

(2) 陣 / 天星 / 定係 / 六呀零 / 猛, 的士

### Bài 12: 買餸

#### 7. Luyện tập

(1) seo<sup>2</sup>ling<sup>5</sup> / co<sup>1</sup>yeo<sup>4</sup> / keo<sup>4</sup>geo<sup>3</sup> / tou<sup>4</sup>zeo<sup>2</sup>

(2) 地鐵, 碼頭 / 打攪 / 啤酒, 熱茶 / 出街, 遮 / 八折, 零文

### Bài 13: 外出旅遊

#### 7. Luyện tập

(1) qing<sup>2</sup>men<sup>6</sup> / ma<sup>5</sup>teo<sup>4</sup> / kêu<sup>5</sup>déi<sup>6</sup> / gung<sup>1</sup>xi<sup>1</sup> / tei<sup>2</sup>ha<sup>5</sup>

(2) 好天 / 戲院, 遠 / 爬山 / 套餐 / 有落

### Bài 14: 睇醫生

#### 7. Luyện tập

(1) ku<sup>1</sup>sên<sup>2</sup> / kiu<sup>2</sup>miu<sup>6</sup> / lab<sup>6</sup>zab<sup>6</sup> / léng<sup>1</sup>zei<sup>2</sup>; léng<sup>3</sup>zei<sup>2</sup> / lai<sup>1</sup>méi<sup>1</sup>

(2) 件衫, 邊度 / 隧道, 塞車 / 棵樹 / 初次見面 / 冇問題

### Bài 15: 清潔香港

#### 7. Luyện tập

(1) cou<sup>1</sup>bou<sup>6</sup> / bou<sup>3</sup>gou<sup>3</sup> / gou<sup>3</sup>sou<sup>3</sup> / gao<sup>2</sup>hou<sup>2</sup> / zou<sup>1</sup>mou<sup>6</sup>

(2) 揸機擺錢 / 冷氣, 調個位 / 總共五位 / 電話亭, 等 / 周, 經理

### Bài 16: 搵學校

#### 7. Luyện tập

(1) long<sup>1</sup>lei<sup>2</sup> / lug<sup>1</sup>yeo<sup>2</sup> / lün<sup>1</sup>mou<sup>1</sup> / med<sup>6</sup>zem<sup>1</sup> / néi<sup>1</sup>mai<sup>4</sup>

(2) 李, 木子李 / 赤柱, 的士 / 永安, 大減價 / 我哋, 姓麥 / 音樂會, 開始

### Bài 17: 晨運

#### 7. Luyện tập

(1) gem<sup>1</sup>man<sup>5</sup> / da<sup>2</sup>co<sup>3</sup> / géi<sup>2</sup>dim<sup>2</sup> / ji<sup>6</sup>gái<sup>2</sup> / co<sup>5</sup>cé<sup>1</sup>

(2) 落大雨 / 話畀我知 / 本記事簿 / 番嚟, 搵 / 唔該借歪

### Bài 18: 搵工跳槽

#### 7. Luyện tập

(1) seb<sup>1</sup>sêu<sup>3</sup> / dig<sup>1</sup>xig<sup>1</sup> / cün<sup>1</sup>bou<sup>1</sup> / qi<sup>1</sup>xin<sup>3</sup> / sai<sup>1</sup>xi<sup>2</sup>

(2) 軌仔 / 銅鑼灣 / 話變就變 / 啱啱行開 / 等一陣

### Bài 19: 打“九九九”

#### 7. Luyện tập

(1) sêng<sup>2</sup>zêng<sup>6</sup> / heng<sup>6</sup>wen<sup>6</sup> / hêng<sup>1</sup>ha<sup>2</sup> / ngei<sup>6</sup>him<sup>2</sup> / wei<sup>1</sup>hib<sup>3</sup>

(2) 窗口嗰張枱 / 27487629 / 第二時 / 預先訂位 / 仲有日頭，曬到死

## Bài 20: 香港話

### 7. Luyện tập

(1) ba<sup>1</sup>bei<sup>3</sup> / dai<sup>6</sup>sai<sup>1</sup> / dé<sup>1</sup>dí<sup>4</sup> / kái<sup>1</sup>xi<sup>2</sup> / lab<sup>6</sup>lab<sup>6</sup>ling<sup>3</sup>

(2) 茶，飲咗一百卅呀文 / 地理條件 / 呢個禮拜日 / 約你去，聽音樂 / 你講得啱，衰落去

## Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm

Chú âm	Tiếng Quảng Châu	Tiếng phổ thông	Bài học
a <sup>1</sup>	㗎	【語氣詞】表示疑問	6
a <sup>1</sup> ma <sup>3</sup>	㗎嘛	【句尾助詞】表示事態明顯	14
ai <sup>1</sup> nin <sup>4</sup> gen <sup>6</sup> man <sup>5</sup>	捱年近晚	時近年底	19
bad <sup>3</sup> gua <sup>3</sup> sen <sup>1</sup> men <sup>2</sup>	八卦新聞	逸事風聞	21
bad <sup>3</sup> wei <sup>2</sup> sou <sup>3</sup> ji <sup>6</sup>	八位數字	指多於一千萬塊錢	24
bai <sup>2</sup> zeo <sup>2</sup>	擺酒	設宴	26
ban <sup>1</sup>	班	【量詞】羣; 夥; 幫	17
bao <sup>3</sup> pang <sup>4</sup>	爆棚	過分擁擠/賣座	20
bed <sup>1</sup> yu <sup>4</sup>	不如	【副詞】表示建議	6
bei <sup>6</sup> leg <sup>3</sup>	噤嘞	【嘆詞】糟糕	7
béi <sup>2</sup>	畀	給	3
big <sup>1</sup> dou <sup>3</sup> hem <sup>6</sup> sai <sup>3</sup>	逼到冚晒	擠得水泄不通	24
bin <sup>1</sup> (go <sup>3</sup> )	邊(個)	哪(個); 誰	1
biu <sup>1</sup> xing <sup>1</sup>	飆升	急升(價格)	28
bo <sup>3</sup>	噃	【語氣詞】表示強調	3, 8
bog <sup>3</sup>	搏	拚命(幹活兒)	28
bog <sup>3</sup> deg <sup>1</sup> zeo <sup>6</sup> bog <sup>3</sup>	搏得就搏	心存僥幸而嘗試(做某事)	30
bong <sup>1</sup>	幫	【介詞】替	2
bou <sup>3</sup> ga <sup>2</sup> on <sup>3</sup>	報假案	虛假案件	19
ca <sup>4</sup> sed <sup>6</sup>	查實	其實	23
cai <sup>1</sup> yen <sup>4</sup>	差人	警察	15
cam <sup>2</sup>	慘	悲慘	10
ced <sup>1</sup> dim <sup>2</sup> sam <sup>1</sup>	七點三	七點一刻; 七點十五分	4
cêd <sup>1</sup> gai <sup>1</sup>	出街	出門	8
cêd <sup>1</sup> kéi <sup>4</sup>	出奇	奇怪; 奇異	25
cêd <sup>1</sup> nin <sup>2</sup>	出年	明年	16
cêng <sup>1</sup> heo <sup>2</sup>	窗口	窗戶	9
ceo <sup>1</sup>	揪	【量詞】串; 掛	12
cêu <sup>4</sup> zo <sup>2</sup> ...ji <sup>1</sup> ngoi <sup>6</sup> c	除咗...之外	除了...之外	17
co <sup>1</sup> co <sup>1</sup>	初初	初期	27
co <sup>5</sup> gam <sup>1</sup>	坐監	坐牢	19
cung <sup>4</sup> teo <sup>4</sup> tei <sup>2</sup> dou <sup>3</sup>	從頭睇到落尾	從頭到尾看一遍	21
log <sup>6</sup> mei <sup>5</sup>			

da <sup>2</sup> bou <sup>2</sup>	打簿	拿活期存摺到銀行查賬	20
da <sup>2</sup> gao <sup>2</sup> sai <sup>3</sup>	打攪晒	打擾了	3
da <sup>2</sup> géi <sup>1</sup>	打機	玩電子遊戲機	20
da <sup>2</sup> gung <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	打工仔	工薪階層	28
da <sup>2</sup> ho <sup>4</sup> bao <sup>1</sup>	打荷包	掏腰包	19
da <sup>2</sup> kuen <sup>3</sup> lung <sup>2</sup>	打困籠	嚴重堵塞（指交通）	22
dab <sup>3</sup> co <sup>3</sup> cé <sup>1</sup>	搭錯車	坐錯車	7
dab <sup>3</sup> geo <sup>3</sup>	搭夠	湊夠	12
dai <sup>6</sup> dai <sup>6</sup> wa <sup>6</sup> wa <sup>6</sup>	大大話話	少說有	21
dai <sup>6</sup> lig <sup>6</sup>	大力	使勁，用力	11
daiu <sup>6</sup> tou <sup>5</sup> po <sup>2</sup>	大肚婆	孕婦	19
dan <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	但係	但是	2
deg <sup>1</sup>	得	可以；行	11
deg <sup>1</sup> go <sup>3</sup> “do <sup>1</sup> ”ji <sup>6</sup>	得個“多”字	數量可觀	21
deg <sup>1</sup> han <sup>4</sup>	得閒	有空	4
...deg <sup>1</sup> lei <sup>4</sup>	...得嚟	...之餘	22
dei <sup>2</sup>	抵	【動詞】值；值得	6
dei <sup>6</sup> yed <sup>1</sup> xi <sup>4</sup> gan <sup>3</sup>	第一時間	（事情發生後）馬上；即時	19
dei <sup>6</sup> yi <sup>6</sup> dou <sup>6</sup>	第二度	別的地方	20
dei <sup>6</sup> yi <sup>6</sup> xi <sup>4</sup>	第二時	下次；改天	4
dem <sup>2</sup>	搽	扔	15
deng <sup>2</sup>	等	【動詞】讓（表示容許或聽任）	4
deng <sup>2</sup> yed <sup>1</sup> zen <sup>6</sup>	等一陣	待一會兒	3
deo <sup>1</sup> go <sup>3</sup> kuag <sup>1</sup>	兜個嚟	兜個圈子	22
dêu <sup>3</sup> m <sup>4</sup> ju <sup>6</sup>	對唔住	對不起	3
di <sup>1</sup>	啲	一些	2
dig <sup>1</sup> deg <sup>1</sup> séng <sup>1</sup>	的得聲	【象聲詞】得（形容馬蹄踏地的聲音）	29
dig <sup>1</sup> yi <sup>4</sup> cé <sup>2</sup> kog <sup>3</sup>	的而且確	的的確確	15
dim <sup>2</sup> ban <sup>6</sup>	點辦	怎麼辦？	16
dim <sup>2</sup> gai <sup>2</sup>	點解	為什麼？	14
dim <sup>2</sup> gei <sup>3</sup> fad <sup>3</sup>	點計法	怎麼計算的？	13
dim <sup>2</sup> gong <sup>2</sup>	點講	不管怎麼說	30
dim <sup>2</sup> yéng <sup>2</sup>	點樣	怎麼樣？如何？	2, 6
dim <sup>6</sup>	掂	好；沒事；順利；沒問題	14, 17

## Bảng ảnh xạ từ vựng theo thứ tự âm

din <sup>6</sup> ji <sup>2</sup> fo <sup>3</sup> bei <sup>6</sup>	電子貨幣	通過電子系統結賬所使用的 卡	20
din <sup>6</sup> wa <sup>2</sup> ting <sup>4</sup>	電話亭	電話間	4
ding <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	定係	【疑問詞】還是	5
diu <sup>6</sup> wei <sup>2</sup>	調位	換位	9
doi <sup>6</sup> keo <sup>1</sup>	代溝	兩代人的隔閡	20
...dou <sup>1</sup> deg <sup>1</sup>	...都得	...也行	6
dou <sup>1</sup> méi <sup>6</sup> ...	都未...	還未	16
...dou <sup>1</sup> yeo <sup>5</sup> fen <sup>2</sup>	...都有份	可能	28
dou <sup>2</sup> zei <sup>2</sup>	賭仔	賭徒	29
...dou <sup>3</sup> gig <sup>6</sup>	...到極	...極了	21
(... )dou <sup>6</sup>	(...)度	【處所詞綴】處；地方	24
éi <sup>1</sup> éi <sup>1</sup> zei <sup>3</sup>	AA 制	平均分攤費用	9
fan <sup>1</sup>	番	【禮貌助詞】表示回復	8
fan <sup>1</sup> lei <sup>4</sup>	番嚟	回來	3
fan <sup>6</sup> xi <sup>5</sup>	飯市	飯館中午供應主食的服務	26
féi <sup>4</sup>	肥	胖（指人）	2
féi <sup>4</sup> néi <sup>6</sup>	肥膩	油膩	26
féi <sup>4</sup> ten <sup>4</sup> ten <sup>4</sup>	肥騰騰	肥實（指脂肪多）	12
fen <sup>1</sup> fen <sup>1</sup> zung <sup>1</sup>	分分鐘	隨時	28
fen <sup>3</sup> (gao <sup>3</sup> )	瞓（覺）	睡覺	14
fo <sup>2</sup> zug <sup>1</sup>	火燭	火災	19
fong <sup>3</sup> gung <sup>1</sup>	放工	下班	6
ga <sup>2</sup> ga <sup>2</sup> déi <sup>2</sup>	假假地	少說	27
ga <sup>3</sup>	架	【量詞】輛	7
ga <sup>3</sup> sei <sup>3</sup>	架勢	了不起	22
gag <sup>3</sup>	咯	【語氣詞】表示肯定	6
gag <sup>3</sup> léi <sup>4</sup>	隔離	隔壁；附近	19, 24
gai <sup>1</sup> heo <sup>2</sup>	街口	路口	5
gai <sup>2</sup> sen <sup>4</sup> qim <sup>1</sup>	解神籤	解說神賜的籤	24
gé <sup>3</sup>	嘅	的	1
gé <sup>3</sup> mé <sup>1</sup>	嘅咩	（置於疑問句尾，相當於普通話“的嗎”）	16
géi <sup>2</sup>	幾	相當（表示程度，但不到“很”的程度）	2

géi <sup>2</sup> do <sup>1</sup>	幾多	多少	3
géi <sup>2</sup> xi <sup>4</sup>	幾時	什麼時候	4
géi <sup>3</sup> xi <sup>6</sup> bou <sup>2</sup>	記事簿	記事本	4
gem <sup>2</sup>	噉	那麼	4
gem <sup>2</sup> m <sup>4</sup> hei <sup>6</sup>	噉唔係	可不是嗎	16
gem <sup>2</sup> wa <sup>6</sup> wo <sup>5</sup>	噉話噶	據說（用於句尾）	24
gem <sup>3</sup>	咁	【副詞】這麼；那麼（表示程度）	6
gem <sup>6</sup> géi <sup>1</sup>	揷機	在自動提款機取錢	6
gem <sup>6</sup> zung <sup>1</sup>	揷鐘	按鈴	7
gen <sup>1</sup> ju <sup>6</sup>	跟住	跟着	9
gen <sup>2</sup>	緊	【禮貌助詞】表示進行	7
gen <sup>2</sup> yiu <sup>3</sup>	緊要	要緊；重要	10
geng <sup>2</sup> hei <sup>6</sup>	梗係	當然（是）；就是	12, 20
geo <sup>3</sup> sai <sup>3</sup> qi <sup>3</sup> gig <sup>1</sup>	夠晒刺激	無比刺激	23
geo <sup>6</sup>	嚟	塊（量詞）	12
gig <sup>6</sup> ji <sup>1</sup>	極之	十分；非常	27
ging <sup>2</sup> cad <sup>3</sup> dai <sup>6</sup> lou <sup>2</sup>	警察大佬	警察（胃稱）	24
go <sup>2</sup> (wei <sup>2</sup> )	嗰（位）	那（位）	1
go <sup>2</sup> bin <sup>6</sup>	嗰便	那邊	11
go <sup>2</sup> zen <sup>6</sup>	嗰陣	那時候	13
go <sup>3</sup> lo <sup>3</sup> bo <sup>3</sup>	個囉囉	【語氣詞】用於提醒，帶有叮囑口吻	16
gog <sup>3</sup> log <sup>1</sup> teo <sup>2</sup>	角落頭	角落	22
gong <sup>2</sup> m <sup>4</sup> zéng <sup>3</sup>	講唔正	說不準；不地道	20
gua <sup>3</sup>	喺	表示猜測（語氣詞）	29
gued <sup>6</sup> cou <sup>2</sup> péi <sup>4</sup>	掘草皮	【慣用語】在賭馬中贏錢	29
guei <sup>2</sup> fo <sup>2</sup> gem <sup>3</sup> léng <sup>3</sup>	鬼火咁靚	非常漂亮	26
guei <sup>3</sup> deg <sup>1</sup> gao <sup>1</sup>	貴得交關	貴得厲害	28
guan <sup>1</sup>			
gui <sup>6</sup>	邋	累；疲倦	17
gung <sup>1</sup> leo <sup>2</sup>	供樓	用分期付款方式買房子	28
gung <sup>1</sup> gon <sup>3</sup>	公幹	辦辦公事	23
guo <sup>3</sup>	過	（禮貌助詞，表示中斷之後，又繼續）	8

Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm

ha <sup>1</sup>	吓	【嘆詞】瞧；喲（表示驚訝）	7
ha <sup>5</sup>	下	一下	2
ha <sup>5</sup> ha <sup>5</sup> (dou <sup>1</sup> )	下下（都）	事事處處（都）	25
ha <sup>6</sup> zeo <sup>3</sup>	下晝	下午	8
hai <sup>4</sup>	嘍	【嘆詞】唉	14, 29
han <sup>4</sup> han <sup>2</sup> déi <sup>2</sup>	閒閒地	隨便；不為多	28
hang <sup>4</sup>	行	走	5
hang <sup>4</sup> cêd <sup>1</sup> di <sup>1</sup>	行出喲	往外走走；往外挪挪；靠外一點	5
hang <sup>4</sup> fan <sup>1</sup> jun <sup>3</sup> teo <sup>4</sup>	行番轉頭	往回走	7
hang <sup>4</sup> hoi <sup>1</sup>	行開	出去了	3
hang <sup>4</sup> san <sup>1</sup>	行山	登山；步行上山走走	17
hang <sup>4</sup> sêu <sup>2</sup> tong <sup>4</sup>	行水塘	到蓄水庫周圍走走	17
hei <sup>2</sup>	喺	【介詞】在；打；從（表示處所的起點）	4, 7
hei <sup>6</sup>	係	是	1
hei <sup>2</sup> dou <sup>6</sup>	喺度	在這裏	11
hei <sup>6</sup> gem <sup>2</sup> cou <sup>4</sup>	係噉嘈	吵吵鬧鬧的	19
hei <sup>6</sup> zeo <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	係就係	話雖如此（表示讓步）	6, 16
hem <sup>6</sup> bang <sup>6</sup> lang <sup>6</sup>	冚嘍呤	統統	21
Hêng <sup>1</sup> gong <sup>2</sup> déi <sup>2</sup>	香港地	香港這個地方（尤其指人文意義）	24
hêng <sup>1</sup> yeo <sup>4</sup> qin <sup>2</sup>	香油錢	花費在祭祀神佛用的香和燈油的金錢	24
hêng <sup>3</sup>	向	【介詞】向；朝；往	5
heo <sup>6</sup> sang <sup>1</sup>	後生	年青	30
heo <sup>6</sup> sang <sup>1</sup> zei <sup>2</sup> nêu <sup>2</sup>	後生仔女	青年男女；晚輩	27
hêu <sup>1</sup> hem <sup>6</sup>	墟冚	盛大（指場面）	26
hêu <sup>3</sup> deg <sup>1</sup> guo <sup>3</sup>	去得過	值得去	13
hog <sup>6</sup> sang <sup>1</sup> go <sup>1</sup>	學生哥	學生（昵稱）	24
hoi <sup>1</sup>	開	開始營業	27
hoi <sup>1</sup> bin <sup>6</sup>	開便	外邊	9
hoi <sup>1</sup> lo <sup>4</sup>	開鑼	開始（活動）	29
hoi <sup>2</sup> yêng <sup>4</sup> gun <sup>2</sup>	海洋館	水族館	23
hou <sup>2</sup>	好	很	1

hou <sup>2</sup> coi <sup>2</sup>	好彩	幸虧；走運	24
hou <sup>2</sup> do <sup>1</sup> xi <sup>4</sup>	好多時	經常	17, 30
hou <sup>2</sup> hou <sup>2</sup> do <sup>1</sup>	好好多	好很多；好得多	14
hou <sup>2</sup> qi <sup>5</sup> ...gem <sup>2</sup>	好似...噉	好像...一樣	8
hou <sup>2</sup> qi <sup>5</sup> ngai <sup>5</sup> lan <sup>1</sup> gem <sup>2</sup> hang <sup>4</sup>	好似蟻躡噉行	像螞蟻般爬行	22
hou <sup>6</sup>	號	路（指公共交通路線）	7
ji <sup>1</sup> bed <sup>1</sup> guo <sup>3</sup>	之不過	不過	22
ji <sup>1</sup> so <sup>2</sup> wei <sup>6</sup>	之所謂	所謂	24
ji <sup>3</sup> bei <sup>6</sup>	至弊	最糟；最虧	18
...ji <sup>3</sup> deg <sup>1</sup>	...至得	...才行	6
(hei <sup>6</sup> )...ji <sup>3</sup> ngam <sup>1</sup>	（係）...至啱	...才對	11
jig <sup>6</sup> log <sup>6</sup>	直落	延續下去（指活動）	26
jig <sup>6</sup> qing <sup>4</sup>	直情	簡直（表示強調）；乾脆	22, 30
jing <sup>2</sup>	整	弄；做	26
jing <sup>3</sup> so <sup>2</sup> wei <sup>6</sup>	正所謂	【開首詞】用來引出諺俗語， 指言之有理	29
jing <sup>3</sup> yed <sup>1</sup>	正一	真正的；名稱與事實相符的	25
jing <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	淨係	光是	28
jiu <sup>3</sup> zou <sup>2</sup>	朝早	早上	8
jiu <sup>3</sup>	照	按照慣例或情理（做某事）	29
ju <sup>1</sup> yên <sup>2</sup>	豬脷	豬肝	12
jun <sup>3</sup> gung <sup>1</sup>	轉工	轉換新的工作	18
kêu <sup>5</sup>	佢	他；她	1
king <sup>1</sup> (gei <sup>2</sup> )	傾（偈）	聊天	15
la <sup>1</sup>	啦	吧	1
lab <sup>6</sup> sab <sup>3</sup>	攞擻	垃圾	15
lei <sup>4</sup>	嚟	來	1
lei <sup>5</sup> bai <sup>3</sup> yed <sup>6</sup>	禮拜日	星期天	4
lei <sup>6</sup> pai <sup>2</sup>	例牌	一向的做法	24
léi <sup>4</sup> dou <sup>2</sup>	離島	指行政上港島；九龍；新界以 外的島嶼	23
léng <sup>3</sup>	靚	漂亮	6
léng <sup>4</sup>	零	【約數詞】左右	5
leo <sup>4</sup> dei <sup>1</sup>	留低	留下	3

Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm

lêu <sup>4</sup> sé <sup>6</sup> ying <sup>2</sup> dib <sup>2</sup>	鐳射影碟	激光錄像片(LD)	20
lig <sup>1</sup>	搵	提; 拿	24
lo <sup>1</sup>	囉	【語氣詞】嘛; 唄(表示肯定)	6, 11, 28
lo <sup>2</sup> ju <sup>6</sup>	攞住	拿	11
log <sup>6</sup> cé <sup>1</sup>	落車	下車	7
log <sup>6</sup> déng <sup>6</sup>	落訂	預付定金	13
log <sup>6</sup> dou <sup>3</sup> hêu <sup>3</sup>	落到去	一直到	27
log <sup>6</sup> ju <sup>3</sup>	落注	下賭注	29
log <sup>6</sup> héi <sup>5</sup> yu <sup>5</sup> lei <sup>4</sup>	落起雨嚟	下起雨來	8
lou <sup>5</sup> deo <sup>6</sup> xing <sup>3</sup> med <sup>1</sup> dou <sup>1</sup> m <sup>4</sup> ji <sup>1</sup>	老豆姓乜都唔知	【慣用語】“老豆”即爸爸, 此語形容因沉迷於某事, 以至於忘記一切, 帶有誇張的意味	29
lou <sup>5</sup> yeo <sup>5</sup>	老友	好朋友	17
lug <sup>1</sup> kad <sup>1</sup>	轉咭	使用信用卡付款	6
m <sup>4</sup>	唔	不	2
m <sup>4</sup> do <sup>1</sup> ...	唔多...	不怎麼...	20
m <sup>4</sup> goi <sup>1</sup>	唔該	請; 勞駕	2, 7
m <sup>4</sup> guai <sup>3</sup> (ji <sup>1</sup> )deg <sup>1</sup>	唔怪(之)得	難怪	14
m <sup>4</sup> hei <sup>6</sup>	唔係	要不然	9
m <sup>4</sup> hei <sup>6</sup> géi <sup>2</sup>	唔係幾	不太	2
m <sup>4</sup> hou <sup>2</sup>	唔好	不好; 不要	12
m <sup>4</sup> hou <sup>2</sup> yi <sup>3</sup> xi <sup>3</sup>	唔好意思	真抱歉; 不好意思	3
m <sup>4</sup> ji <sup>1</sup> dim <sup>2</sup> gai <sup>2</sup>	唔知點解	不知為什麼	7
m <sup>4</sup> keb <sup>6</sup> deg <sup>1</sup> yen <sup>4</sup>	唔及得人	比不上別人	18
m <sup>4</sup> léi <sup>5</sup>	唔理	不管	17
m <sup>4</sup> sei <sup>2</sup>	唔使	不用; 用不了	22
m <sup>4</sup> yun <sup>6</sup>	唔願	不願意	18
m <sup>4</sup> zoi <sup>6</sup> gong <sup>2</sup>	唔在講	自不待言	26
ma <sup>5</sup> ging <sup>1</sup>	馬經	賽馬資料	21
ma <sup>5</sup> séi <sup>2</sup> log <sup>6</sup> déi <sup>6</sup> hang <sup>4</sup>	馬死落地行	【俗語】屈從於現實環境	30
mai <sup>4</sup> bin <sup>6</sup>	埋便	裏邊	9
mai <sup>4</sup> dan <sup>1</sup>	埋單	結賬	9
mang <sup>5</sup>	猛	猛烈	7
med <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>	乜嘢	什麼	1

men <sup>1</sup>	文	【名詞】元；塊錢（貨幣單位）	6, 11
meo <sup>1</sup> gai <sup>1</sup>	踔街	露宿	28
mong <sup>6</sup> sed <sup>6</sup>	望實	（眼睛）盯着	29
mou <sup>5</sup>	冇	沒有	2
mou <sup>5</sup> deg <sup>1</sup> tan <sup>4</sup>	冇得彈	棒極了；無可挑剔	17
mou <sup>5</sup> gem <sup>2</sup> do <sup>1</sup>	冇咁多	沒那麼多	6
mou <sup>5</sup> fa <sup>1</sup> mou <sup>5</sup> ga <sup>2</sup>	冇花冇假	真實的；沒有半點虛假	26
mou <sup>5</sup> ...(dou <sup>1</sup> )m <sup>4</sup> dim <sup>6</sup>	冇...（都）唔掂	沒...不行	21
mou <sup>5</sup> med <sup>1</sup> ho <sup>2</sup>	冇乜可能	不大可能	25
neng <sup>4</sup>			
mou <sup>5</sup> xi <sup>6</sup>	冇事	沒事	14
mung <sup>2</sup>	懵	糊塗	29
na <sup>4</sup>	喺	【語氣詞】表示承接	11
néi <sup>5</sup> tei <sup>2</sup>	你睇	你瞧	8
nem <sup>2</sup> ju <sup>6</sup>	諗住	想着；以為	18, 29
nêu <sup>2</sup>	女	女兒	16
nga <sup>4</sup> tung <sup>3</sup>	牙痛	牙疼	14
ngai <sup>4</sup> lêu <sup>4</sup> zei <sup>2</sup>	捱驢仔	辛辛苦苦地謀生	28
ngam <sup>1</sup>	啱	對；正確	10
ngam <sup>1</sup> ngam <sup>1</sup>	啱啱	剛	3
ngam <sup>1</sup> wan <sup>2</sup>	啱玩	適於（某人）玩耍	23
ngam <sup>1</sup> dou <sup>3</sup> gig <sup>6</sup>	啱到極	一點兒沒錯	26
ngam <sup>1</sup> xin <sup>1</sup>	啱先	剛才	21
ngang <sup>6</sup> hei <sup>6</sup>	硬係	就是	20
(ngo <sup>5</sup> )déi <sup>6</sup>	（我）哋	（我）們	1, 3
ni <sup>1</sup>	呢	這	1
ni <sup>1</sup> qi <sup>3</sup>	呢次	這次；這回	7
ni <sup>1</sup> pai <sup>2</sup>	你排	近來；這些日子	2
noi <sup>6</sup>	耐	久（表示時間長）	2
on <sup>3</sup> kid <sup>3</sup>	按揭	抵押	28
pa <sup>4</sup> sêng <sup>5</sup> pa <sup>4</sup> log <sup>6</sup>	爬上爬落	上山下山	17
pa <sup>4</sup> seo <sup>2</sup>	扒手	小偷	19
pai <sup>3</sup> wei <sup>2</sup>	派位	（指香港特區政府每年給適齡人讀小學一年級的學生分配學校的制度）	16

Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm

pao <sup>2</sup> ma <sup>5</sup>	跑馬	賽馬	29
pao <sup>3</sup> zei <sup>3</sup>	炮製	製作（不含貶義）	26
péng <sup>4</sup> ga <sup>3</sup>	平價	廉價	27
pou <sup>1</sup> cou <sup>2</sup> péi <sup>4</sup>	鋪草皮	【慣用語】在賭馬中輸錢	29
qing <sup>3</sup>	稱	【動詞】稱	12
sa <sup>1</sup> a <sup>6</sup> gái <sup>2</sup> men <sup>1</sup>	卅呀幾文	三十來塊錢	7
sai <sup>3</sup> dou <sup>3</sup> sei <sup>2</sup>	曬到死	曬得要命；曬得夠嗆	8
sam <sup>1</sup>	衫	衣服	6
sam <sup>1</sup> tid <sup>3</sup>	三鐵	指迄今香港的地下鐵路，輕便鐵路和電氣化車	22
san <sup>1</sup> néi <sup>4</sup> king <sup>1</sup> sé <sup>3</sup>	山泥傾瀉	山體滑坡；塌方	19
sang <sup>1</sup> guo <sup>2</sup>	生果	水果	24
sang <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	生仔	生孩子	19, 30
sé <sup>2</sup> ji <sup>6</sup> leo <sup>4</sup>	寫字樓	辦公室；辦公樓	20
sed <sup>6</sup>	實	【副詞】一定	23
sei <sup>1</sup> léi <sup>6</sup>	犀利	厲害	19
sei <sup>1</sup> men <sup>4</sup>	西文	外文	21
sei <sup>3</sup> lou <sup>6</sup>	細路	小孩子	13
sei <sup>3</sup> lou <sup>2</sup> go <sup>1</sup>	細路哥	小孩子	13
sei <sup>3</sup> men <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	細蚊仔	小孩子	16
sem <sup>1</sup> ji <sup>1</sup> tou <sup>5</sup> ming <sup>4</sup>	心知肚明	心中有數	24
sem <sup>1</sup> sêu <sup>2</sup>	心水	符合自己心意	29
sem <sup>1</sup> yug <sup>1</sup> yug <sup>1</sup>	心郁郁	動心	18
sen <sup>1</sup> ceo <sup>4</sup>	薪酬	工資待遇	18
sen <sup>4</sup> zou <sup>2</sup> leo <sup>4</sup> leo <sup>4</sup>	晨早流流	大清早	17
sên <sup>6</sup> ju <sup>6</sup>	順住	【介詞】沿着	5
séng <sup>4</sup>	成	【副詞】差不多（表示數量）	6
séng <sup>4</sup> yed <sup>6</sup>	成日	整天；常常	20
sêng <sup>1</sup> ban <sup>6</sup>	商辦	商業化經營（指牟利機構）	25
seo <sup>1</sup> leo <sup>2</sup>	收樓	收回業權	28
seo <sup>1</sup> tei <sup>2</sup>	收睇	收看	25
seo <sup>6</sup> log <sup>6</sup>	受落	接受；歡迎	25
sêu <sup>1</sup>	衰	衰落；失敗；失意	10
sêu <sup>2</sup> zên <sup>2</sup>	水準	水平	26
so <sup>2</sup> xi <sup>4</sup>	鎖匙	鑰匙	28

song <sup>2</sup>	爽	爽口（指食物）	26
sou <sup>3</sup>	掃	打掃	15
sung <sup>1</sup> (di <sup>1</sup> )	鬆（啲）	稍微多一點	12
tai <sup>3</sup> ping <sup>4</sup> mun <sup>4</sup>	太平門	出口（供緊急情況下使用的）	30
tan <sup>1</sup> dong <sup>3</sup>	攤檔	攤子；攤市	27
tei <sup>2</sup>	睇	看	4
tei <sup>2</sup> cung <sup>5</sup>	睇重	看重	18
tei <sup>2</sup> ding <sup>6</sup> di <sup>1</sup>	睇定啲	看準點兒；留點神	7
(tei <sup>2</sup> ) ha <sup>5</sup>	（睇）下	【量詞】（看）一下（表示動量）	4
tei <sup>2</sup> wen <sup>4</sup> sai <sup>3</sup>	睇勻晒	瀏覽一遍	23
tei <sup>4</sup> ji <sup>2</sup>	提子	葡萄	12
teo <sup>2</sup> xu <sup>2</sup>	啱暑	歇伏	29
tim <sup>1</sup>	睇	【語氣詞】呢（表示詰責）	7
		【語氣助詞】指範圍擴充	16
tin <sup>1</sup> xi <sup>4</sup>	天時	天氣	8
tin <sup>1</sup> yu <sup>5</sup> lou <sup>6</sup> wad <sup>6</sup>	天雨路滑	雨天路滑	22
ting <sup>1</sup> yed <sup>6</sup>	聽日	明天	8
to <sup>5</sup>	妥	妥當；順利；好	10
toi <sup>2</sup>	枱	桌子	9
tou <sup>3</sup> zong <sup>1</sup> guong <sup>2</sup> gou <sup>3</sup>	套裝廣告	系列化廣告	25
tung <sup>1</sup> gai <sup>1</sup>	通街	到處；滿街	26
tung <sup>4</sup> ...yed <sup>1</sup> yêng <sup>6</sup>	同...一樣	跟...一樣	14
ug <sup>1</sup> kéi <sup>2</sup>	屋企	家	14
wa <sup>6</sup> béi <sup>2</sup> (ngo <sup>5</sup> )ji <sup>1</sup>	話畀（我）知	告訴（我）	9
wa <sup>6</sup> m <sup>4</sup> mai <sup>4</sup>	話唔埋	說不好；說不定	8, 29
wang <sup>4</sup> coi <sup>4</sup>	橫財	意外得來的錢財（並不意味着用不正當的手段獲得）	24
wen <sup>2</sup>	搵	找	3
wen <sup>2</sup> gung <sup>1</sup> tiu <sup>3</sup> cou <sup>4</sup>	搵工跳槽	求職改行	18, 21
wen <sup>2</sup> xig <sup>6</sup>	搵食	謀生	30
wen <sup>2</sup> zen <sup>6</sup>	穩陣	穩當，保險	13
wén <sup>1</sup> zei <sup>2</sup>	轎仔	【外來音譯詞】小型公共汽車，又稱“小巴”	7
wing <sup>6</sup> tan <sup>1</sup>	泳灘	海濱浴場	23
wong <sup>4</sup> wong <sup>2</sup> déi <sup>2</sup>	黃黃地	淺黃色	14

Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm

wong <sup>6</sup>	旺	興旺	27
wu <sup>1</sup> zou <sup>1</sup>	污糟	骯髒	15
xi <sup>1</sup> ga <sup>1</sup> cé <sup>1</sup>	私家車	私人小轎車	22
xi <sup>1</sup> nai <sup>1</sup>	師奶	大嫂, 大嬸兒	19
xi <sup>6</sup> dan <sup>6</sup>	是但	隨便	11
xi <sup>6</sup> guan <sup>1</sup>	事關	因為	17, 25
xig <sup>1</sup>	識	懂; 會; 認識	18, 20
xig <sup>1</sup> yem <sup>2</sup> xig <sup>1</sup> xig <sup>6</sup>	識飲識食	會吃會喝	26
xig <sup>6</sup> xi <sup>3</sup>	食肆	茶樓酒肆	26
xin <sup>1</sup>	先	【副詞】才 (表示事情發生時間靠後)	4, 27
xin <sup>1</sup> ji <sup>3</sup>	先至	才 (副詞)	7, 8
xing <sup>1</sup> did <sup>3</sup>	升跌	上漲和下跌 (指物價)	25
xing <sup>3</sup> zoi <sup>6</sup>	勝在	以...取勝; 優點在於 (...)	27
xiu <sup>1</sup> ju <sup>1</sup>	燒豬	烤豬	24
xiu <sup>2</sup> sou <sup>3</sup> pa <sup>3</sup> cêng <sup>4</sup> gei <sup>3</sup>	小數怕長計	【習用語】小數加起來就成大數目	29
xu <sup>1</sup> xid <sup>6</sup>	輪蝕	遜色, 比不上	26
xud <sup>3</sup> wa <sup>6</sup>	說話	【名詞】話	24, 29
xun <sup>1</sup> xun <sup>1</sup> déi <sup>2</sup>	酸酸地	稍微帶酸味	12
yé <sup>6</sup> man <sup>5</sup>	夜晚	晚上	4
yeb <sup>6</sup> (qin <sup>2</sup> )	入 (錢)	存錢	11
yed <sup>1</sup> bin <sup>6</sup> ...	一便...	一邊...	15
yed <sup>1</sup> bin <sup>6</sup> ...	一便...	一邊...	
yed <sup>1</sup> cei <sup>4</sup>	一齊	一起; 一塊兒	6
(...)yed <sup>1</sup> zug <sup>6</sup>	(...)一族	興趣; 習慣相近的一羣人	26, 29
yed <sup>1</sup> di <sup>1</sup> dou <sup>1</sup> m <sup>4</sup>	一啲都唔	一點兒也不	17
yed <sup>1</sup> ha <sup>5</sup> gan <sup>1</sup>	一下間	一下子	25
yed <sup>1</sup> hei <sup>6</sup>	一係	要麼	3
yed <sup>1</sup> lei <sup>4</sup> (...)	一嚟 (...)	一來 (...)	23
yi <sup>6</sup> lei <sup>4</sup> (...)	二嚟 (...)	二來 (...)	
yed <sup>1</sup> yu <sup>1</sup>	一於	【連詞】說定了 (表示作出了決定)	17, 18
yed <sup>6</sup> jim <sup>3</sup> xi <sup>4</sup> kéi <sup>4</sup>	日佔時期	(指第二次世界大戰, 日本軍隊佔領香港的時期, 即一九四	10

一年十二月淪陷至一九四五年八月光復，共三年零八個月)

yem <sup>2</sup> sêu <sup>2</sup>	飲水	喝水	14
yêng <sup>5</sup> yêng <sup>5</sup> mai <sup>4</sup> mai <sup>4</sup>	養養埋埋	總共養着	23
yeo <sup>4</sup> log <sup>6</sup>	遊樂	遊覽與娛樂相結合的活動	23
yeo <sup>4</sup> xun <sup>4</sup> ho <sup>2</sup>	遊船河	坐船遊玩	20
yeo <sup>5</sup> deg <sup>1</sup> zeo <sup>2</sup> zan <sup>2</sup>	有得走盞	有迴旋餘地	16
yeo <sup>5</sup> ga <sup>3</sup> gong <sup>2</sup>	有價講	可以討價還價	27
yeo <sup>5</sup> xun <sup>2</sup> zag <sup>6</sup> gem <sup>2</sup>	有選擇噉	有選擇地	23
yeo <sup>6</sup> (...)yeo <sup>6</sup> xing <sup>6</sup>	又(...)又盛	又(...)又怎麼的	13
yeo <sup>6</sup> hei <sup>6</sup> bo <sup>3</sup>	又係噃	倒也是	18
yeo <sup>6</sup> seo <sup>2</sup> bin <sup>6</sup>	右手便	右邊	5
Yi <sup>3</sup> dai <sup>6</sup> léi <sup>6</sup> bog <sup>3</sup> béng <sup>2</sup>	意大利薄餅	比薩餅	26
yí <sup>4</sup> ga <sup>1</sup>	而家	現在	6, 11
yi <sup>5</sup> xiu <sup>2</sup> bog <sup>3</sup> dai <sup>6</sup>	以小博大	以一本而圖萬利	29
yid <sup>6</sup> xin <sup>3</sup>	熱線	服務性行業設立的，旨在方便顧客的專線電話	25
ying <sup>2</sup> sêng <sup>2</sup>	影相	拍照	17
ying <sup>2</sup> yen <sup>3</sup>	影印	複印	11
ying <sup>6</sup> zen <sup>1</sup>	認真	十分；非常；的確	10, 17
yu <sup>6</sup> mai <sup>4</sup> néi <sup>5</sup>	預埋你	把你算作參加的一分子	17
yug <sup>1</sup> bed <sup>1</sup> deg <sup>1</sup> kéi <sup>4</sup>	郁不得其正	動彈不得	22
jing <sup>3</sup>			
yung <sup>2</sup> hêu <sup>3</sup>	湧去	紛紛去	29
yung <sup>6</sup> guan <sup>3</sup> sai <sup>3</sup>	用慣晒	都習慣了	20
za <sup>1</sup> cé <sup>1</sup>	揸車	駕駛汽車	22
zao <sup>2</sup> fan <sup>1</sup>	找番	找回(零錢)	12
zé <sup>1</sup>	遮	雨傘	8
zé <sup>1</sup>	啫	【助詞】罷了	4, 26
zé <sup>1</sup> teo <sup>4</sup>	遮頭	遮陽	17
zé <sup>3</sup> mé <sup>2</sup>	借歪	【客套語】借光(用於請別人讓路)	7
zég <sup>3</sup>	隻	【量詞】指商品的種類	12

Bảng ánh xạ từ vựng theo thứ tự âm

zêg <sup>3</sup> gug <sup>6</sup>	雀局	大飯館設立的有麻將娛樂的 飯局	26
zêg <sup>3</sup> zei <sup>2</sup>	雀仔	小鳥	23
zei <sup>2</sup>	仔	兒子	16, 19
zen <sup>1</sup>	樽	【量詞】瓶	9
zeo <sup>2</sup> leo <sup>4</sup>	酒樓	大飯館	26
...zeo <sup>6</sup> zen <sup>1</sup>	...就真	...才對（用於小句後，說明小句內容的真確性）	29
zo <sup>2</sup>	咗	【禮貌助詞】了（表示完成）	2, 3
zo <sup>2</sup> gen <sup>2</sup>	左近	附近	27
zo <sup>2</sup> seo <sup>2</sup> bin <sup>6</sup>	左手便	左邊	5
zoi <sup>3</sup> lei <sup>4</sup> guo <sup>3</sup>	再嚟過	再嘗試一次	29
zong <sup>6</sup> ngam <sup>1</sup>	撞啱	碰上	22, 26
zou <sup>2</sup> sen <sup>4</sup>	早晨	早；你好；早上好	2
zou <sup>2</sup> ga <sup>1</sup>	“祖家”	原產地；原出處	26
zou <sup>6</sup> med <sup>1</sup> yé <sup>5</sup>	做乜嘢	幹什麼；為什麼？	14
zou <sup>6</sup> yé <sup>5</sup>	做嘢	工作；幹活	2
zug <sup>1</sup>	捉	逮	15
zug <sup>6</sup> yu <sup>5</sup> wa <sup>6</sup> zai <sup>1</sup>	俗語話齋	俗話說	21, 26
zug <sup>6</sup> yu <sup>5</sup> yeo <sup>5</sup> wa <sup>6</sup>	俗語有話	正如俗語所說	26, 30
zung <sup>1</sup> yi <sup>3</sup>	鍾意	喜歡	9, 18
zung <sup>6</sup> (hei <sup>6</sup> )	仲（係）	還是	8, 27

## Giới thiệu tác giả

**Trịnh Định Âu**, nam, tiến sĩ ngôn ngữ học của Đại học Paris 7 (năm 1983). Từng làm việc trường kỳ ở Bắc Kinh. Kể từ năm 1986, đảm nhiệm chức vụ ở khoa ngôn ngữ và phiên dịch, tiếng Trung của Đại học thành phố Hồng Kông. Hiện là phó giáo sư. Nội dung dạy chủ yếu bao gồm: so sánh tiếng Quảng Châu/phổ thông, ngôn ngữ học tiếng Quảng Châu, đào tạo khẩu dịch tiếng Quảng Châu/phổ thông và Hán ngữ hiện đại. Tác phẩm có: “Từ điển Việt ngữ Hồng Kông”, cùng chủ biên “Từ điển Hồng Kông”, “Việt ngữ hôm nay” và “Việt ngữ hôm nay tân biên” vân vân.

**Trương Lịch Nghiên**, nữ, học sĩ văn học của Đại học Tế Nam Quảng Châu, thạc sĩ triết học khoa tiếng Trung của Đại học Hồng Kông, từng đảm nhiệm chức vụ ở nhiều trường cao đẳng và học viện, hiện tại đảm nhiệm giáo viên hướng dẫn cấp một của “Trung tâm Phát triển và Nghiên cứu giáo dục tiếng phổ thông” tại Học viện giáo dục Đại học Trung văn Hồng Kông. Nội dung giảng dạy chủ yếu bao gồm: khóa học bằng cấp chuyên nghiệp giáo dục tiếng phổ thông, khóa học bồi dưỡng phê bình năng lực ngữ văn của giáo viên ngành tiếng phổ thông vân vân. Hiện là “nhân viên kiểm tra trình độ tiếng phổ thông cấp quốc gia”, đồng thời đảm nhiệm giáo viên hướng dẫn cho lớp ôn thi trong kỳ thi kiểm tra năng lực Hán ngữ (HSK).

Bà ấy có nghiên cứu qua vấn đề so sánh tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu, viết xong luận văn “Nghiên cứu quan hệ đối ứng tự âm của Quốc ngữ và Việt ngữ”, từng biên soạn nhiều loại giáo trình tiếng phổ thông và tiếng Quảng Châu. Tác phẩm khác còn có: “Từ vựng xếp theo âm của Việt âm và Quốc âm”, “Sổ tay ghi nhớ âm khó đọc của tiếng phổ thông”, “Từ điển tiếng Quảng Châu kiểu Hồng Kông” vân vân.

**Cao Thạch Anh**, nữ. Năm 1985, tốt nghiệp khoa tiếng Trung của Đại học Tế Nam Quảng Châu. Từng lần lượt giảng dạy ở Đại học Hồng Kông, Đại học Khoa học và Kỹ thuật Hồng Kông và Học viện giáo dục Hồng Kông. Đảm nhiệm nghiên cứu và dạy học Việt ngữ đối ngoại, Hán ngữ đối ngoại nhiều năm liền. Tác phẩm có: “12 bài giảng

huấn luyện cách ghi nhớ tự âm tiếng phổ thông” (biên soạn cùng Trương Lịch Nghiên). Năm 1996, thông qua kỳ thi trình độ tiếng phổ thông cấp một quốc gia, hiện là giáo viên hướng dẫn ngôn ngữ (tiếng phổ thông, tiếng Quảng Châu) của bộ phận tiếng Trung ở Hội ngôn ngữ học nước ngoài Los Angeles (Hoa Kỳ).

責任編輯：姚永康  
封面設計：吳冠曼

書名 粵語（香港話）教程  
（附“智能語音教學系統 + MP3 語音檔案”互動光碟）

編者 鄭定歐 張勵妍 高石英

出版 三聯書店（香港）有限公司  
香港鰂魚涌英皇道 1065 號 1304 室  
JOINT PUBLISHING (H.K.) CO.,LTD.  
Rm. 1304, 1065 King's Road, Quarry Bay, Hong Kong

發行 香港聯合書刊物流有限公司  
香港新界大埔汀麗路 36 號 3 字樓

印刷 陽光印刷製本廠  
香港柴灣安業街 3 號 6 字樓

版次 2005 年 8 月香港第一版第一次印刷  
2006 年 12 月香港第一版第二次印刷

規格 大 32 開(140x210mm)320 面

國際書號 ISBN-13: 978 - 962 - 04 - 2503 - 5  
ISBN-10: 962 - 04 - 2503 - 0  
© 2005 Joint Publishing (H.K.) Co.,Ltd.  
Published & Printed in Hong Kong